

Tạp chí Nghiên cứu TÀI CHÍNH KẾ TOÁN

TỔNG BIÊN TẬP

PGS.TS.NGND NGUYỄN TRỌNG CƠ

PHÓ TỔNG BIÊN TẬP

PGS.TS.NGƯT TRƯƠNG THỊ THÙY

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP

GS.TS.NGND NGÔ THẾ CHI

ỦY VIÊN HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP

GS.TS.NGND VŨ VĂN HÓA

GS.TS.NGƯT NGUYỄN ĐÌNH ĐỖ

GS.TS.NGƯT ĐOÀN XUÂN TIỀN

GS.TS.NGND ĐINH VĂN SƠN

PGS.TS.NGƯT PHẠM NGỌC ÁNH

PGS.TS.NGƯT PHẠM VĂN ĐĂNG

PGS.TS.NGƯT PHẠM VĂN LIÊN

PGS.TS.NGƯT NGUYỄN VŨ VIỆT

PGS.TS.NGND TRẦN XUÂN HẢI

PGS.TS.NGƯT HOÀNG TRẦN HẬU

PGS.TS.NGƯT NGUYỄN THỊ THƯƠNG HUỖN

PGS.TS. NGUYỄN BÁ MINH

PGS.TS. LƯU ĐỨC TUYÊN

PGS.TS. BÙI VĂN VÂN

TS. NGUYỄN VIỆT LỢI

TS. NGUYỄN THỊ LAN

PGS.TS. NGUYỄN MẠNH THIỀU

THỦ KÝ TÒA SOẠN

ThS. NGUYỄN THỊ THANH HUỖN

ĐT: 0904755576

TRỊ SỰ

PGS. TS. NGƯT NGÔ THANH HOÀNG

TÒA SOẠN

SỐ 58 LÊ VĂN HIẾN

QUẬN BẮC TỪ LIÊM - HÀ NỘI

Điện thoại: 024.32191967

E-mail: tapchinctckt@hvtc.edu.vn

Website: https://tapchinctckt.hvtc.edu.vn

TÀI CHÍNH VĨ MÔ

- 5 Các nhân tố ảnh hưởng đến công tác quản lý vốn ODA các chương trình, dự án thuộc Bộ Giáo dục và Đào tạo

Ths. Nguyễn Hải Hưng

- 8 Các yếu tố quản lý công, PCI hay PAPI?

Ths. Nguyễn Minh Phương

- 13 Dự báo chỉ số giá tiêu dùng tại Việt Nam bằng mô hình ARIMA

Nguyễn Thị Thanh Huyền - Nguyễn Tuấn Sơn

NGHIÊN CỨU TRAO ĐỔI

- 17 Nghiên cứu tác động của kiểm soát nội bộ đến hiệu quả quản lý tài chính trong các cơ sở giáo dục đại học tự chủ

TS. Ngô Thị Minh

- 22 Hành vi của khách du lịch độ tuổi 18-30 dưới tác động của mạng xã hội Tiktok

TS. Nguyễn Thị Khánh Chi

- 26 Vấn đề trách nhiệm hình sự của pháp nhân thương mại theo quy định của pháp luật hình sự Việt Nam hiện nay

Ths. Nguyễn Văn Hiếu

TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP

- 30 Giải pháp nâng cao hiệu quả hoạt động kinh doanh của các ngân hàng thương mại cổ phần niêm yết tại Việt Nam

PGS. TS. Nghiêm Thị Thà

Nguyễn Kim Huế - Cù Thị Đoàn Trang

Phùng Thị Vân Anh - Nguyễn Thị Minh Trang

- 34 Nhân tố ảnh hưởng chính sách cổ tức tại các Công ty xây dựng niêm yết ở Việt Nam

TS. Nguyễn Hữu Tân - TS. Nguyễn Thu Thương

Ths. Nguyễn Mạnh Tiến

- 40 Dịch vụ kế toán - Nội dung kiểm tra hoạt động dịch vụ kế toán

TS. Ngô Văn Hậu

- 43 Tăng cường kiểm soát hoạt động chuyển giá trong các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài

TS. Ngô Thị Kim Hòa

Trần Ngô Trung Hiếu - Lê Thị Hoàng Yến

- 47 Trách nhiệm xã hội và chất lượng thông tin tài chính: Góc nhìn từ quản trị lợi nhuận của các doanh nghiệp niêm yết tại Việt Nam

TS. Trần Mạnh Hà - TS. Trần Ngọc Mai

- 53** Ảnh hưởng của sở hữu gia đình đến hiệu quả hoạt động kinh doanh trong các doanh nghiệp niêm yết Việt Nam

TS. Nguyễn Thị Hoa Hồng

- 57** Quản lý chất lượng tín dụng ngân hàng thương mại: Một số kinh nghiệm quốc tế và khuyến nghị cho Việt Nam

Nguyễn Xuân Lâm - Trần Thị Toàn

- 60** Các nhân tố ảnh hưởng đến việc sử dụng dịch vụ kế toán của các doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn Hà Nội

TS. Nguyễn Đào Tùng - Ths. Đỗ Văn Trường

TÀI CHÍNH QUỐC TẾ

- 63** Phát triển hệ thống tài chính xanh: Kinh nghiệm quốc tế và gợi ý cho Việt Nam

PGS. TS. Nguyễn Bá Minh - Ths. Lê Vũ Thanh Tâm - Nguyễn Đình Đức

- 67** Chính sách thuế đối với giao dịch hàng hóa phái sinh - Kinh nghiệm quốc tế và bài học đối với Việt Nam

PGS. TS. Lý Phương Duyên - Hoàng Phương Hải Châu

- 71** Kinh nghiệm áp dụng Hiệp ước Basel trong thực thi kỷ luật thị trường đối với ngân hàng tại một số quốc gia và khuyến nghị cho Việt Nam

TS. Phan Anh - PGS. TS. Trương Quốc Cường - TS. Trần Việt Dũng

- 75** Kinh nghiệm quản lý đầu tư công ở một số quốc gia và khuyến nghị cho Việt Nam

Ths. Trịnh Huy Hoàng

- 78** Các nhân tố ảnh hưởng đến kinh tế tư nhân trong nông nghiệp của nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào

Bunmixay Vi Khăm Phăn

- 82** Đầu tư của một số quốc gia và bài học kinh nghiệm cho CHDCND Lào

Syphonexay Thipdala

- 86** Hợp tác về kinh tế, khoa học, công nghệ, văn hóa và xã hội giữa UAE và Việt Nam

Ths. Trịnh Thị Lan Anh

VẤN ĐỀ HÔM NAY

- 89** Các yếu tố tác động đến kết quả công việc của nhân viên kế toán trong môi trường ứng dụng công nghệ thông tin

TS. Đào Ngọc Hà

- 93** Công tác đào tạo kế toán trong bối cảnh Cách mạng công nghiệp 4.0 tại Học viện Tài chính - Kế toán nước CHDCND Lào

TS. Nguyen Phi Hùng - Vorachith Voravong - Alouny Xaysongkham

Alounthong Thipbounphanh - Sinsana Sydara

In tại Nhà xuất bản Thống kê - Giấy phép số: 144/GP-BTTTT ngày 28/3/2016

In xong và nộp lưu chiểu tháng 7 năm 2022.

Journal of FINANCE & ACCOUNTING RESEARCH

EDITOR IN CHIEF

ASSOCIATE PROFESSOR NGUYEN TRONG CO

ASSOCIATE EDITOR

ASSOCIATE PROFESSOR TRUONG THI THUY

CHAIRMAN OF EDITORIAL BOARD

PROFESSOR NGO THE CHI

MEMBERS OF EDITORIAL BOARD

PROFESSOR VU VAN HOA

PROFESSOR NGUYEN DINH DO

PROFESSOR DOAN XUAN TIEN

PROFESSOR DINH VAN SON

ASSOCIATE PROFESSOR PHAM NGOC ANH

ASSOCIATE PROFESSOR PHAM VAN DANG

ASSOCIATE PROFESSOR PHAM VAN LIEN

ASSOCIATE PROFESSOR NGUYEN VU VIET

ASSOCIATE PROFESSOR TRAN XUAN HAI

ASSOCIATE PROFESSOR HOANG TRAN HAU

ASSOCIATE PROFESSOR NGUYEN THI THUONG HUYEN

ASSOCIATE PROFESSOR NGUYEN BA MINH

ASSOCIATE PROFESSOR LUU DUC TUYEN

ASSOCIATE PROFESSOR BUI VAN VAN

DOCTOR NGUYEN VIET LOI

DOCTOR NGUYEN THI LAN

ASSOCIATE PROFESSOR NGUYEN MANH THIEU

SECRETARY:

MA. NGUYEN THI THANH HUYEN

Phone: 0904755576

MANAGER:

ASSOCIATE PROFESSOR NGO THANH HOANG

EDITORIAL OFFICE

No. 58 LE VAN HIEN

BAC TU LIEM DISTRICT - HA NOI

Phone: 024.32191967

Email: tapchinctkt@hvtc.edu.vn

Website: https://tapchinctkt.hvtc.edu.vn

MACRO FINANCE

- 5 Factors affecting the management of ODA programs and projects under the Ministry of Education and Training

MA. Nguyen Hai Hung

- 8 Indicators of public governance, PCI or PAPI?

MA. Nguyen Minh Phuong

- 13 Forecasting the consumer price index in Vietnam using Arima model

Nguyen Thi Thanh Huyen - Nguyen Tuan Son

STUDY EXCHANGE

- 17 The impact of the internal control system on financial management effectiveness in financial autonomous universities

Dr. Ngo Thi Minh

- 22 The impact of Tiktok on the behavior of travelers aged 18-30

Dr. Nguyen Thi Khanh Chi

- 26 The issue of criminal liability of commercial legal entities in accordance with the current Vietnamese criminal law

MA. Nguyen Van Hieu

CORPORANCE FINANCE

- 30 Solutions improving business performance of joint stock commercial banks listed in Vietnam

Assoc. Prof., Dr. Nghiem Thi Tha

Nguyen Kim Hue - Cu Thi Doan Trang

Phung Thi Van Anh - Nguyen Thi Minh Trang

- 34 Influential factors affecting dividend policy at listed construction enterprises in Vietnam

Dr. Nguyen Huu Tan - Dr. Nguyen Thu Thuong

MA. Nguyen Manh Tien

- 40 Accounting services - An inspection of accounting service activities

Dr. Ngo Van Hau

- 43 Increasing control on transfer pricing practices in foreign invested enterprises

Dr. Ngo Thi Kim Hoa

Tran Ngo Trung Hieu - Le Thi Hoang Yen

- 47 Corporate social responsibility and quality of financial information: A perspective on earnings management at listed enterprises in Vietnam

Dr. Tran Manh Ha - Dr. Tran Ngoc Mai

- 53 The impact of family ownership on business performance at listed enterprises in Vietnam

Dr. Nguyen Thi Hoa Hong

- 57 Credit quality management in commercial banks: International experience and recommendations for Vietnam

Nguyen Xuan Lam - Tran Thi Toan

- 60 Factors affecting the use of accounting services by small and medium-sized enterprises in the locality Hanoi table

Dr. Nguyen Dao Tung - MA. Do Van Truong

INTERNATIONAL FINANCE

- 63 Developing a green financial system: International experience and recommendations for Vietnam

Assoc. Prof., Dr. Nguyen Ba Minh - MA. Le Vu Thanh Tam - Nguyen Dinh Duc

- 67 Tax policy for commodity derivative trades - international experience and recommendations for Vietnam

Assoc. Prof., Dr. Ly Phuong Duyen - Hoang Phuong Hai Chau

- 71 International experience in applying Basel Accords in implementing market disciplines for banks and recommendations for Vietnam

Dr. Phan Anh - Assoc. Prof., Dr. Truong Quoc Cuong - Dr. Tran Viet Dung

- 75 International experience in managing public investment and recommendations for Vietnam

MA. Trinh Huy Hoang

- 78 Influential factors affecting the private agricultural industry in Laos

Bunmixay Vi Kham Phan

- 82 International experience in investment and recommendations for Laos

Syphonexay Thipdala

- 86 Economic, science, technological, cultural and social cooperation between the UAE and Vietnam

MA. Trinh Thi Lan Anh

PROBLEMS TODAY

- 89 Factors affecting accountants' performance in the information technology working environment

Dr. Dao Ngoc Ha

- 93 Accounting training in the context of the fourth industrial revolution at the Academy of Finance - Accounting in Laos

**Dr. Nguyen Phi Hung - Vorachith Voravong - Alouny Xaysongkham
Alounthong Thipbounphary - Sinsana Sydara**

Printed by Statistical Publishing House - Licence No.: 144/GP-BTTTT dated March 28th, 2016

Prints and deposits completed in July, 2022.

CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN CÔNG TÁC QUẢN LÝ VỐN ODA CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN THUỘC BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

Ths. Nguyễn Hải Hưng *

Thu hút, quản lý và sử dụng các nguồn vốn đầu tư cơ sở hạ tầng ngành Giáo dục và Đào tạo (GDĐT) đặc biệt là quản lý nguồn vốn ODA các chương trình, dự án cần phải được quan tâm đặc biệt. Với đặc điểm đặc thù riêng có của ngành, nên việc quản lý vốn ODA các chương trình, dự án sử dụng thuộc Bộ GDĐT cũng có những nét riêng và chịu ảnh hưởng của những nhân tố khác biệt. Để có giải pháp tăng cường và nâng cao hiệu quả quản lý, bài viết tập trung nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng tới công tác quản lý vốn ODA các chương trình, dự án sử dụng thuộc Bộ GDĐT.

• Từ khóa: vốn ODA, chương trình, dự án, giáo dục đào tạo (GDĐT).

Attracting, managing and using investment capital for infrastructure of the Education and Training sector, especially the management of ODA for programs and projects, need special attention. With the unique characteristics of the sector, the management of ODA for programs and projects of the Ministry of Education and Training also has its own characteristics and is influenced by different factors. In order to have solutions to enhance and improve management efficiency, the article focuses on studying the factors affecting the management of ODA for programs and projects of the Ministry of Education and Training.

• **Keywords:** ODA, programs and projects, Education and Training.

Ngày nhận bài: 10/5/2022

Ngày gửi phản biện: 18/5/2022

Ngày nhận kết quả phản biện: 18/6/2022

Ngày chấp nhận đăng: 20/6/2022

Trung hạn giai đoạn 2021-2025 cần được bố trí cho Bộ GDĐT làm chủ đầu tư các công trình, chương trình, dự án khoảng 17.000 tỷ đồng, trong đó: vốn trong nước: 5.000 tỷ đồng, vốn nước ngoài: 12.000 tỷ đồng. Vốn nước ngoài đề xuất gấp hai lần với số thực tế đã bố trí giai đoạn trước. Vì vậy, nguồn ODA vẫn là nguồn vốn hỗ trợ đáng kể để bổ sung cho nguồn vốn ngân sách Nhà nước đầu tư cho giáo dục và đào tạo những năm tới đây.

Do đó, việc thu hút, quản lý và sử dụng các nguồn vốn đầu tư cơ sở hạ tầng ngành GDĐT đặc biệt là sử dụng, quản lý nguồn vốn ODA vẫn cần phải được đặc biệt quan tâm. Với đặc điểm riêng có, đặc thù của ngành, nên việc quản lý sử dụng vốn cũng có các đặc thù riêng, như vấn đề hiệu quả lâu dài của nguồn vốn đầu tư, đầu tư cho con người nên việc đo, đếm cụ thể kết quả đầu ra ngay tại thời điểm thực hiện dự án không khả thi, thực tế, dự án thường được thực hiện trên địa bàn rộng, thường là đầy đủ các vùng miền cả nước, số lượng đối tượng thụ hưởng lớn và có tính lan tỏa. Về phía nhà tài trợ khi thẩm định và cho vay các dự án cho GDĐT cũng thẩm định hết sức chặt chẽ, đòi hỏi kết quả cao với chuẩn chung của thế giới và các quy trình về vận động ODA, thẩm định và ký kết ODA trong nước. Do đó, thời gian qua kết quả thực hiện của các chương trình, dự án sử dụng vốn ODA của Bộ GDĐT đạt được rất nhiều kết quả khả quan, đáng khích lệ góp phần thực hiện thắng lợi Nghị quyết của Đảng về đổi mới căn bản toàn diện giáo dục và đào tạo. Tuy nhiên, bên cạnh đó trong quá trình quản lý sử dụng vốn, công tác quản lý vốn các chương trình, dự án ODA của Bộ GDĐT vẫn còn một số hạn chế và tồn tại như: tỷ lệ giải ngân thấp, thời gian thực hiện dự án phải kéo dài hoặc phải gia hạn mới giải ngân hết số vốn cam kết, kết quả đầu ra không đạt kỳ vọng của dự án về chất lượng và số lượng, tiến độ các hạng mục đầu tư không đồng bộ dẫn đến lãng phí nguồn lực, chưa phát huy hết kết quả của dự án...

Trong những năm qua việc xây dựng các chương trình, dự án sử dụng nguồn ODA và vốn vay ưu đãi thuộc Bộ Giáo dục và Đào tạo (GDĐT) làm chủ đầu tư, quản lý đã bám sát, căn cứ vào Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm của Chính phủ, các mục tiêu trong Chiến lược phát triển giáo dục 2011-2020 và 9 nhóm nhiệm vụ, giải pháp đổi mới của ngành theo Nghị quyết 44/NQ-CP ngày 04/6/2014 của Chính phủ về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, cũng như định hướng ưu tiên đầu tư của Chính phủ cho giáo dục và đào tạo. Giai đoạn 2015-2020, tỷ lệ chi ngân sách bình quân cho giáo dục và đào tạo của nước ta luôn ở mức xấp xỉ 20% tổng số chi ngân sách nhà nước, tương đương với khoảng 5% GDP, với số tuyệt đối năm 2020 khoảng 250 nghìn tỷ đồng.

Trong giai đoạn 2015-2020, ngân sách Trung ương bố trí nguồn vốn ODA cho giáo dục và đào tạo khoảng 5.400 tỷ VNĐ bao gồm cả hai nguồn vốn cho đầu tư xây dựng cơ bản trong kế hoạch đầu tư công trung hạn và vốn chi hành chính sự nghiệp. Theo dự báo tổng nhu cầu đầu tư cơ sở hạ tầng đầu tư cho giáo dục và đào tạo toàn xã hội ước tính khoảng 5-7 tỷ USD cho giai đoạn 2020-2025. Bộ GDĐT đã đề xuất kế hoạch đầu tư công

* **Bộ Tài chính**

Các nhân tố ảnh hưởng công tác quản lý vốn ODA các chương trình, dự án thuộc Bộ Giáo dục và Đào tạo ở Việt Nam

Giai đoạn 2010-2020, Bộ GDĐT làm chủ dự án, thực hiện quản lý và giải ngân khoảng 20 chương trình dự án quy mô lớn bé khác nhau, của các nhà tài trợ song phương và đa phương khác nhau. Mặc dù đã đạt được nhiều kết quả rất đáng tự hào, góp phần vào việc thay đổi bộ mặt giáo dục quốc dân, đặc biệt là giáo dục phổ thông ở nước ta thời gian qua, tuy nhiên việc quản lý dự án, quản lý vốn của chương trình dự án ODA của ngành GDĐT vẫn còn một số bất cập cần cải thiện. Việc nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng tới công tác quản lý vốn ODA các dự án thuộc Bộ GDĐT ở Việt Nam thời gian qua vẫn hết sức cần thiết, có ý nghĩa cả về lý luận và thực tiễn để giúp cải thiện công tác này trong thời gian tới. Qua quá trình nghiên cứu, tác giả nhận thấy một số nhân tố cơ bản như sau:

1. Các nhân tố bên ngoài

a. Mức độ ổn định của thể chế chính trị và kinh tế - xã hội

Trên thế giới ở mỗi quốc gia có thể chế chính trị và kinh tế - xã hội, vận hành kinh tế - xã hội tương đối khác nhau mặc dù cùng một mô hình quản lý nhà nước như nhau. Tuy mô hình và cách thức khác nhau, nhưng các nước đều quản lý đất nước bằng pháp luật. Các yếu tố về sự ổn định chính trị, kinh tế - xã hội, tăng trưởng kinh tế, tổng thu nhập quốc dân... hay những thay đổi chính trị của một quốc gia sẽ tác động trực tiếp đến nguồn vốn hỗ trợ phát triển của các nước viện trợ, các tổ chức quốc tế và của chính quốc gia được nhận nguồn vốn đó. Mức độ ổn định về thể chế chính trị tác động trực tiếp đến việc tiếp nhận, đàm phán và tổ chức thực hiện nguồn vốn này. Sự ổn định và phát triển của nền kinh tế sẽ phát huy vai trò của nguồn vốn ODA cho nền kinh tế. Các nghiên cứu đã chỉ ra rằng nếu một quốc gia quản lý tốt, thể chế ổn định và tăng trưởng bền vững thì khi nhận 1% GDP nguồn vốn hỗ trợ này sẽ làm cho tăng trưởng 0,5% GDP của đất nước, khi đạt được tỷ lệ đó, công tác quản trị vốn ODA của từng dự án sẽ đạt hiệu quả tối đa. Ngược lại, thể chế kinh tế chính trị xáo trộn, thay đổi liên tục, quản lý kinh tế của nhà nước yếu kém sẽ ảnh hưởng tới việc tiếp nhận và sử dụng vốn ODA. Việc quản lý vốn này bị thất thoát, tiêu cực và không phát huy được vai trò với nền kinh tế nói chung và mục tiêu riêng của dự án.

b. Mức độ đồng bộ chính sách điều hành liên quan đến vốn ODA

Một chương trình, dự án ODA sử dụng cho ngành GDĐT ở nước ta thường là hỗn hợp các nguồn vốn khi phân chia theo quy định của pháp luật hiện hành, như Luật Đầu tư công, Luật Ngân sách Nhà nước, Luật Xây dựng. Có nhiều bộ, ngành, cơ quan phối hợp trong quá trình triển khai như Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính, Bộ Ngoại giao, Bộ Xây dựng... kéo theo đó là những quy trình, thủ tục về thẩm định, đàm phán ký kết và giải ngân của chương trình dự án. Do đó, cần thiết khách quan phải xây dựng đồng bộ các chính sách, quy trình, thủ tục liên quan đến ODA nói chung và ODA cho

GDĐT nói riêng về: Xây dựng báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo khả thi, các thủ tục đàm phán, ký kết, ghi vốn và giao vốn, về đấu thầu tài chính, các thủ tục về giải ngân, báo cáo giám sát đánh giá kết thúc hay chế độ báo cáo định kỳ...

Những thủ tục này có thể khiến việc tiếp nhận sử dụng vốn ODA gặp nhiều thuận lợi hay cản trở quá trình thực hiện, quản lý vốn và giải ngân của chương trình dự án. Các quy trình, thủ tục tác động trực tiếp đến công tác quản lý vốn, tiến độ và kết quả của dự án như thời gian thực hiện, tỷ lệ giải ngân, đánh giá kết quả của chương trình, dự án. Do đó, việc xây dựng đồng bộ chính sách và thực thi chính sách ODA của Chính phủ là rất cần thiết đối với mỗi chương trình, dự án.

2. Các nhân tố bên trong

a. Năng lực quản lý điều hành của ban quản lý

Do đặc thù về quản lý giáo dục và đào tạo là theo bậc học, ngành học nên các dự án, chương trình sử dụng vốn ODA tài trợ cho giáo dục và đào tạo cũng là theo bậc học. Do đó có việc gắn bó chặt chẽ giữa dự án và cục, vụ chuyên môn, các chuyên gia của các vụ bậc học tham gia vào quá trình quản trị, quản lý dự án. Các cán bộ cơ hữu của ban quản lý là cán bộ các cục vụ bậc học được phân công chuyên trách tại dự án, các cán bộ còn lại của dự án thực hiện theo chế độ hợp đồng, theo hiệp định và theo thời gian. Xét theo đặc thù quản lý ngành, đây là mô hình quản lý phù hợp cho mỗi chương trình dự án, bản chất có thời gian ngắn, thực hiện một nhiệm vụ cụ thể cho mỗi cấp học và phục vụ cấp học. Các nghiên cứu trước đây của các tác giả khác nhau về quản trị dự án cũng đã chỉ ra rằng năng lực, trình độ và kinh nghiệm quản lý phù hợp cũng sẽ tác động rất tích cực đến kết quả triển khai, quản trị vốn của chương trình dự án. Đặc biệt đối với chương trình, dự án giáo dục đào tạo, vốn có đặc thù chuyên môn sâu theo ngành và bậc học, quy mô và phạm vi địa bàn thực hiện dự án rộng, thường có phạm vi cả nước, tác động trực tiếp tới toàn bộ một cấp học nào đó.

Năng lực đội ngũ tốt, mô hình quản lý phù hợp sẽ thúc đẩy được quá trình thực hiện dự án trôi chảy, tránh được tình trạng thất thoát, lãng phí nguồn lực của dự án, tập trung tối đa cho mục tiêu xác định trước, từ đó làm cho hiệu quả quản lý vốn của dự án đạt được ở mức cao nhất có thể. Năng lực, chất lượng điều hành của ban quản lý thể hiện ở các thông số như: trình độ kinh nghiệm của cán bộ, mô hình tổ chức quản lý phù hợp, khả năng tổ chức của lãnh đạo, khả năng thực thi kế hoạch của nhân viên, kết quả thực hiện kế hoạch năm, cuối cùng là mục tiêu của dự án có đạt được theo thiết kế.

b. Khả năng bố trí vốn, lập kế hoạch vốn và thanh toán quyết toán

Như trên tác giả đã đề cập, một chương trình, dự án ODA cho ngành GDĐT khi phân bổ chia thành các loại nguồn vốn theo quy định trong nước, chia theo tính chất nội dung chỉ có vốn chi hành chính sự nghiệp, vốn chi đầu tư xây dựng cơ bản, phân chia theo nguồn vốn ODA, vốn vay ưu đãi và vốn đối ứng trong nước. Theo tính toán bình quân các dự án, chương trình sử dụng vốn ODA của Bộ GDĐT sẽ có khoảng 5 đến 10% là vốn đối

ứng tùy từng dự án. Mỗi nguồn vốn được quản lý và cách thức phân bổ khác nhau cho chương trình, dự án từ các cơ quan quản lý. Nguồn vốn chi hành chính sự nghiệp được phân bổ, quản lý và sử dụng theo Luật Ngân sách Nhà nước, nguồn vốn chi đầu tư phát triển được phân bổ, quản lý và sử dụng theo Luật Đầu tư công, Luật Ngân sách Nhà nước và các pháp luật chuyên ngành. Vốn đối ứng trong nước thực hiện phân bổ và giao dự toán hàng năm cho chương trình, dự án khi thực hiện triển khai và các chương trình dự án thực hiện rút dự toán với cơ quan quản lý chỉ là Kho bạc Nhà nước, tuân theo quy định bảo cáo trong nước. Vốn ODA được giao dự toán và thực hiện rút vốn từ nhà tài trợ theo tiến độ thực tế, thực hiện của chương trình, dự án và tuân theo quy định về báo cáo giải ngân của các nhà tài trợ.

Do đó, đòi hỏi trong quá trình triển khai chương trình, dự án cần phải quản lý đồng bộ, nhịp nhàng kết hợp các nguồn vốn để phát huy tối đa hiệu quả sử dụng vốn ODA. Một nguồn vốn nào đó không được bố trí đầy đủ, không được thanh toán kịp thời đều ảnh hưởng đến tốc độ giải ngân và chất lượng kết quả đầu ra của dự án.

c. Sự vào cuộc của các cấp, ngành và địa phương tham gia, đối tượng thụ hưởng trực tiếp chương trình, dự án

Như tác giả đề cập ở trên, đặc thù quản lý ngành giáo dục và đào tạo như vấn đề hiệu quả lâu dài của nguồn vốn đầu tư, là đầu tư cho con người, dự án thường được thực hiện trên địa bàn rộng, đối tượng thụ hưởng lớn và có tính lan tỏa cao trong phạm vi cả nước đối với một cấp học, một bậc học hay tác động tới toàn bộ hệ thống giáo viên phổ thông cũng như cán bộ quản lý giáo dục phổ thông.

Vì vậy, việc vào cuộc của các cấp, các ngành địa phương, đối tượng thụ hưởng trực tiếp của dự án (các Sở GDĐT, phòng GDĐT và các trường phổ thông, trường Đại học, các thầy cô giáo và cán bộ quản lý) có ý nghĩa rất lớn đến việc đẩy nhanh thực hiện dự án, thực hiện tốt kết quả đầu ra và thực hiện các mục tiêu cụ thể của dự án. Ngược lại các cấp ngành, đối tượng thụ hưởng không vào cuộc tích cực, thờ ơ và coi việc của dự án không phải việc thường xuyên liên tục, chỉ là việc thêm sẽ tác động tiêu cực đến kế hoạch thực hiện giải ngân, đến chất lượng các sản phẩm đầu ra, đặc biệt là các năm đầu triển khai dự án.

Một số đề xuất tăng cường công tác quản lý vốn ODA cho các chương trình, dự án thuộc Bộ Giáo dục và Đào tạo

Xuất phát từ việc tìm hiểu và phân tích các nhân tố ảnh hưởng như trên, trong thời gian tới, để tăng cường công tác quản lý vốn ODA cho các chương trình, dự án ngành giáo dục và đào tạo, tác giả đề xuất cần chú trọng, tăng cường cải thiện một số nội dung chính sau đây:

Thứ nhất: Cùng với sự ổn định chính trị, kinh tế vĩ mô suốt thời gian dài vừa qua, nền kinh tế nước ta đạt sự duy trì tăng trưởng thuộc nhóm ít các nước trên thế giới duy trì liên tục ở mức cao. GDP bình quân đầu người tăng 3,5 lần trong giai đoạn 1990-2015, duy trì tăng trưởng GDP bình quân đầu người mức 7-8% mỗi năm đến năm

2020, đạt mức khoảng 2,8 nghìn USD/người. Sau thời kỳ chững lại do ảnh hưởng của dịch Covid-19, hiện nay kinh tế đang phục hồi một cách nhanh chóng. Mặc dù là một nước đã đạt mức thu nhập trung bình và tốt nghiệp ODA theo đánh giá của các nhà tài trợ, tuy nhiên trong giai đoạn tới, để tiếp tục đà tăng trưởng và phát huy kết quả đã đạt được, thực hiện kế hoạch chiến lược của ngành Giáo dục và Đào tạo giai đoạn 2021-2025 vẫn cần phải được đầu tư rất lớn. Do đó, đề nghị Chính phủ cùng các Bộ, ngành tiếp tục duy trì và hỗ trợ cho Bộ GDĐT trong việc thu hút nguồn vốn ODA để thực hiện hóa mục tiêu của ngành. Vì lợi ích lâu dài của đất nước, đầu tư cho giáo dục là đầu tư phát triển, sản phẩm là con người và chất lượng lao động được đào tạo cung cấp ngược lại cho phát triển kinh tế xã hội của đất nước.

Thứ hai: Tăng cường năng lực lãnh đạo, quản lý điều hành của ban quản lý chương trình dự án. Đề nghị Bộ GDĐT áp dụng mô hình quản lý phù hợp cho mỗi chương trình, dự án, sử dụng hỗn hợp nguồn vốn chi đầu tư xây dựng, chi thường xuyên Không ngừng nâng cao trình độ, kinh nghiệm của cán bộ, khả năng tổ chức của lãnh đạo, khả năng thực thi kế hoạch của nhân viên, cán bộ các ban quản lý dự án, với thang đo cuối cùng là kết quả thực hiện kế hoạch năm, khả năng thực hiện mục tiêu của dự án có đạt được theo thiết kế.

Thứ ba: Tăng cường công tác tuyên truyền, phổ biến chương trình, dự án bắt đầu từ khi chuẩn bị đàm phán ký kết với đối tượng thụ hưởng trực tiếp của dự án hướng tới. Tăng cường công tác chuẩn bị thực hiện dự án, việc sẵn sàng cung cấp đủ vốn các năm đầu, vốn đầu tư công cũng cần phải hoàn thành sớm các thủ tục để được giao vốn. Bộ GDĐT chủ động mạnh dạn đề xuất với các nhà tài trợ, cơ quan chính phủ giao dự toán, vốn theo vòng đời dự án hoặc giai đoạn không giao vốn hàng năm như hiện nay và cam kết chịu trách nhiệm về kết quả giải ngân. Nhằm đưa chương trình, dự án có thể triển khai ngay khi bắt đầu, tránh hiện tượng phổ biến ở các chương trình, dự án là một hay hai năm đầu triển khai rất khó khăn, rất vướng từ quy trình thủ tục, đến sự vào cuộc của các đơn vị, đối tượng thụ hưởng. Vì với mỗi nhà tài trợ, mỗi nguồn vốn lại có các cách thức, yêu cầu và quy trình thực hiện quản lý khác nhau.

Tài liệu tham khảo:

Bộ Giáo dục và Đào tạo (2021), Báo cáo đánh giá tình hình thực hiện Ngân sách Nhà nước năm 2020 và Kế hoạch dự toán Ngân sách Nhà nước năm 2021-2025.

Chính phủ (2014), Nghị quyết 44/NQ-CP ngày 04/6/2014 của Chính phủ về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, cũng như định hướng ưu tiên đầu tư của Chính phủ cho giáo dục và đào tạo.

Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 04 tháng 11 năm 2013 về đổi mới căn bản, toàn diện Giáo dục và Đào tạo, đáp ứng nhu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế của Ban chấp hành Trung ương Đảng khóa XI.

CÁC YẾU TỐ QUẢN LÝ CÔNG, PCI HAY PAPI?

Ths. Nguyễn Minh Phương*

Với mỗi nền kinh tế, quản lý công là hoạt động không thể thiếu và luôn giữ vai trò tối quan trọng, quyết định sự thịnh vượng của nền kinh tế cũng như là chỗ dựa cho sự phát triển của các doanh nghiệp. Vì vậy, nhiều nghiên cứu về lĩnh vực quản lý công đã được tiến hành nhằm tìm ra các đặc điểm, đánh giá mức độ hiệu quả cũng như ảnh hưởng của khu vực quản lý chuyên biệt này với các chủ thể trong nền kinh tế. Hiện tại ở Việt Nam, có 2 chỉ số cùng đánh giá và xếp hạng chính quyền các tỉnh chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) và Chỉ số Hiệu quả quản trị và hành chính công cấp tỉnh (PAPI). Hai chỉ số này có những điểm tương đồng và những điểm khác biệt. Bài viết này trình bày các lý thuyết về quản lý công và cách thức các chỉ số phản ánh các yếu tố quản lý công, qua đó so sánh hai chỉ số.

• Từ khóa: Quản lý công, PCI, PAPI.

For each economy, public management is an indispensable activity and always plays a paramount role, deciding the prosperity of the economy as well as being the support for the development of businesses. Therefore, many studies on the field of public management have been conducted to find out the characteristics, evaluate the effectiveness as well as the influence of this specialized management area with the actors in the economy. Currently in Vietnam, there are two indexes that jointly assess and rank the provincial governments, the Provincial Competitiveness Index (PCI) and the Provincial Public Administration and Governance Performance Index (PAPI). These two indicators have similarities and differences. This article presents theories of public management and how the indicators reflect public management elements, thereby comparing the two indicators.

• Keywords: Public management, PCI, PAPI.

Ngày nhận bài: 10/5/2022

Ngày gửi phản biện: 18/5/2022

Ngày nhận kết quả phản biện: 18/6/2022

Ngày chấp nhận đăng: 20/6/2022

từ chỗ không dựa vào chính trị mà chủ yếu căn cứ vào việc “tổng hợp kỹ thuật cho phép đạt tới những mục tiêu bằng cách sử dụng tối ưu những phương sách sẵn có” (Chevalier và Loschak, 1983).

Quản lý công còn có thể được hiểu là “một tập hợp các quy trình và quan hệ quản lý được xác định rõ ràng, tồn tại giữa các bộ phận của hệ thống hành chính mà thông qua đó trong quyền lực công, luật được thực thi hoặc được hoạch định, tổ chức, phối hợp, quản lý và kiểm soát các hoạt động liên quan đến việc cung cấp các dịch vụ đáp ứng lợi ích công cộng” (Androniceanu, 2009). Quản lý công được coi như một đặc thù của khoa học quản lý trong khu vực hành chính nhà nước, khu vực công. Nó còn được mô tả như sự kết hợp giữa định hướng quy chuẩn của hành chính công truyền thống và định hướng công cụ của quản lý chung (Perry và Kraemer, 1983).

Thuật ngữ “quản lý công” hiện nay được nhiều nhà nghiên cứu gọi là “quản lý công mới” khi so với mô hình hành chính công truyền thống. Mô hình “quản lý công mới” bao gồm một loạt các kỹ thuật và quan điểm nhằm khắc phục tình trạng kém hiệu quả vốn có trong mô hình hành chính công truyền thống. Behn, R. D. (1998) và Hood, C., & Peters, G. (2004) đều định nghĩa Quản lý công mới là tập hợp các chiến thuật và chiến lược, cải cách được các chính phủ đưa ra nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động của khu vực công. Kettl, D. F. (2000) đã tóm tắt rằng mục tiêu của cách tiếp cận quản lý công mới là nhằm mục đích “khắc phục bệnh lý của bộ máy quan liêu truyền thống được cấu trúc theo thứ bậc và thẩm quyền” và “loại bỏ tận gốc các hệ thống phân cấp dựa trên thẩm quyền”. Nó đại diện cho nỗ lực chuyển đổi các ý tưởng quản lý từ khu vực tư nhân

1. Quản lý công

1.1. Khái niệm về quản lý công

Giáo trình về Quản lý công của Học viện Hành chính Quốc gia có định nghĩa: “Quản lý công là cách tiếp cận mới đối với hành chính công, chú trọng đến hiệu quả kinh tế của bộ máy nhà nước thông qua việc áp dụng các phương pháp quản lý để đạt được mục tiêu của nhà nước” (Trần Anh Tuấn và Nguyễn Hữu Hải, 2015).

Thuật ngữ “quản lý công” xuất hiện ở các nước tư bản phát triển từ khoảng đầu thế kỷ XX khi các nhà nghiên cứu hành chính chuyển từ việc nghiên cứu khía cạnh hình thành chính sách trong hoạt động của nhà nước sang nghiên cứu khía cạnh quản lý. Đến những năm cuối thập niên 80, đầu 90 thập niên của thế kỷ XX, nhiều quốc gia đã đưa ra mô hình Quản lý công mới thay thế cho mô hình Hành chính công truyền thống. Phương thức quản lý công tạo dựng sự thay đổi bắt đầu

* Trường Đại học Ngoại Thương; email: Phuongnm7@ftu.edu.vn

sang các tổ chức công, chẳng hạn như ký hợp đồng, định hướng khách hàng và thực hiện cơ chế thị trường (Pollitt 1990; Kickert 1997).

Hành chính công đòi hỏi rất ít khái niệm về chiến lược. Tuy nhiên, sự thành công của quản lý công yêu cầu sự nhạy cảm về chiến lược, “nó rộng hơn, tích hợp hơn và ít được định nghĩa bởi chức năng chuyên môn hơn là đối với hành chính công” (Bozeman và Straussman, 1990).

1.2. Đặc điểm của quản lý công

Khu vực công

Quản lý công luôn gắn liền với “khu vực công”. Khu vực công là một bộ phận của nền kinh tế được sở hữu và điều hành bởi chính phủ, hoạt động bằng nguồn vốn do nhà nước hoặc một phần từ tư nhân đầu tư với hai nhiệm vụ chính là quản lý và cung cấp các dịch vụ có thể mang lại lợi ích cho toàn xã hội (Trần Anh Tuấn và Nguyễn Hữu Hải, 2015).

Đặc điểm của khu vực công

Thứ nhất, mục tiêu hoạt động của khu vực công hướng đến phục vụ lợi ích chung của Nhà nước và xã hội, không nhằm mục đích sinh lợi về kinh tế cho một cá nhân hay tổ chức cá biệt nào.

Thứ hai, mỗi tổ chức trong khu vực có địa vị pháp lý riêng. Mỗi cơ quan, tổ chức trong khu vực có một cách thức thành lập riêng trong khuôn khổ quy định của pháp luật.

Thứ ba, các tổ chức thuộc khu vực công được sử dụng nguồn lực công - bao gồm nhân lực và nguồn lực tài chính - để thực hiện chức năng, nhiệm vụ. Tại Việt Nam, nguồn nhân lực công bao gồm những người làm việc trong hệ thống chính trị, một bộ phận cán bộ làm việc trong cơ quan nhà nước và những người làm việc trong bộ máy hành chính nhà nước. Nguồn tài chính được sử dụng trong khu vực công được lấy từ ngân sách của Nhà nước.

Thứ tư, hoạt động của khu vực công mang tính pháp lý. Với tư cách là chủ thể quản lý xã hội, các tổ chức thuộc khu vực công hoạt động trên cơ sở pháp luật và có trách nhiệm thi hành luật.

Thứ năm, các cơ quan quản lý Nhà nước trong khu vực được trao thẩm quyền nhất định. Nhà nước trao cho các cơ quan, tổ chức trong khu vực công thẩm quyền nhất định làm phương tiện pháp lý để thực hiện chức năng, nhiệm vụ được giao, những quyền này do pháp luật quy định.

Thứ sáu, hoạt động của khu vực công chịu sự tác động của các chủ thể trong hệ thống chính trị. Lãnh đạo cao nhất trong khu vực công là những người điều hành chính trị. Công việc của họ được chính trị hóa và đo lường bằng các phương tiện chính trị (Caudle và cộng sự, 1991).

1.3. Chủ thể trong quản lý công

Xét về phương diện quản lý, trong khu vực công tồn tại khái niệm về “nhà quản lý” là những cá nhân hay nhóm người thực hiện các hoạt động quản lý trong khu vực công. Những nhà quản lý này thuộc ba nhóm chủ yếu: (i) những người nắm giữ quyền lực nhà nước để điều tiết các chủ thể khác; (ii) những người điều hành các hoạt động sự nghiệp và (iii) những người điều hành các hoạt động sản xuất kinh doanh trong các tổ chức do nhà nước thành lập.

2. Chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI)

2.1. Giới thiệu về chỉ số PCI

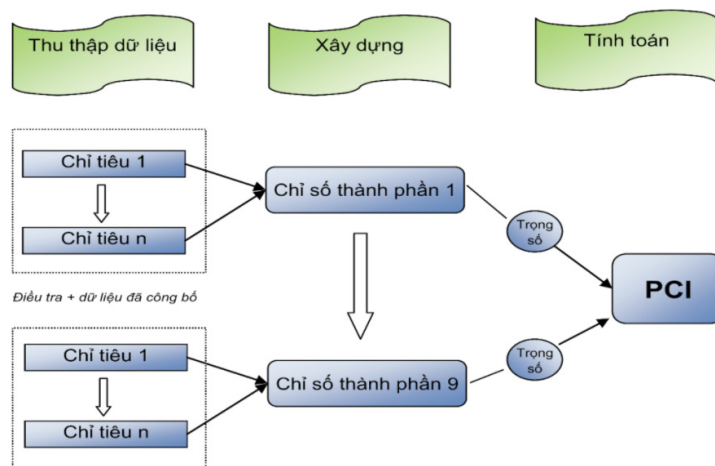
Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh viết tắt là PCI (Provincial Competitiveness Index) do Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI) phối hợp với Cơ quan Phát triển Quốc tế Hoa Kỳ (USAID) thực hiện đối với cả 63 tỉnh, thành của Việt Nam. Chỉ số PCI đo lường, đánh giá thực tiễn và xếp hạng chính quyền các tỉnh, thành của Việt Nam về chất lượng điều hành kinh tế và xây dựng môi trường kinh doanh thuận lợi cho việc phát triển doanh nghiệp dân doanh. Qua đó, thúc đẩy sự phát triển của khu vực kinh tế tư nhân của 63 tỉnh, thành phố ở Việt Nam (VCCI, 2016).

Nguồn thông tin đánh giá cho chỉ số PCI đến từ những doanh nghiệp thuộc khu vực kinh tế tư nhân đang hoạt động tại các địa phương. Với mục đích tìm hiểu và lý giải vì sao một số tỉnh thành vượt lên các tỉnh thành khác về mặt phát triển kinh tế (VCCI, 2021).

2.2. Phương pháp xây dựng chỉ số PCI

Quy trình xây dựng chỉ số PCI được thể hiện trong hình 1.

Hình 1. Phương pháp tính chỉ số PCI



(Nguồn: pcvietnam.vn, 2021)

Chỉ số PCI bao gồm 10 chỉ số thành phần, bao quát những lĩnh vực chính của điều hành kinh tế của các tỉnh, thành phố có liên quan tới sự phát triển của doanh nghiệp. Quy trình xây dựng chỉ số PCI gồm

3 bước chính: Thu thập dữ liệu, Xây dựng và Tính toán (VCCI, 2016).

Chỉ số PCI là bình quân có trọng số của 10 chỉ số thành phần.

Bảng Trọng số tính chỉ số PCI

STT	Chỉ số thành phần	Trọng số (%)
1	Chi phí gia nhập thị trường	5
2	Tiếp cận đất đai	5
3	Tính minh bạch	20
4	Chi phí thời gian	5
5	Chi phí không chính thức	10
6	Cạnh tranh bình đẳng	5
7	Tính năng động và tiên phong	5
8	Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp	20
9	Đào tạo lao động	20
10	Thể chế pháp lý	5

(Nguồn: pcvietnam.vn, 2022)

2.3. Tác động của chỉ số PCI

Hàng năm, số lượng doanh nghiệp tham gia khảo sát PCI đạt khoảng 13.000 doanh nghiệp trên cả nước. Trong đại dịch Covid-19 năm 2020, điều tra PCI vẫn có sự tham gia của hơn 12.200 doanh nghiệp. Với tỷ lệ phản hồi cao của năm 2020 (hơn 27%) cho thấy điều tra PCI tiếp tục được cộng đồng doanh nghiệp ủng hộ và hưởng ứng (VCCI, 2021).

Là một chỉ số ngày càng được ưa chuộng bởi các chính quyền địa phương, chỉ số PCI có các tác động hữu ích đến nền kinh tế. Trước hết, PCI thay đổi cách tư duy về việc điều hành, nó cho thấy xu hướng thành công của việc tạo động lực phát triển cho khu vực doanh nghiệp và hút vốn đầu tư nằm ở việc tăng cường chất lượng điều hành chứ không phải tuyệt đối phụ thuộc vào vị trí địa lý hay cơ sở hạ tầng như quan điểm trước đây. Thứ hai, PCI tạo công cụ cho việc giám sát hiệu quả hơn. Mục tiêu vô cùng quan trọng của chính quyền là nâng cao mức hài lòng của doanh nghiệp và người dân, thông qua chỉ số PCI, tiếng nói của doanh nghiệp được coi trọng. Thứ ba, PCI tạo động lực cần thiết cho sự thay đổi. PCI thúc đẩy sự thay đổi từ thái độ đến các hoạt động cụ thể từ phía chính quyền các địa phương. Một tác động quan trọng nữa của PCI là thúc đẩy hợp tác và nâng cao tính chia sẻ. PCI giúp lan toả những bài học và kinh nghiệm tốt về cải cách tại các địa phương ở Việt Nam.

3. Chỉ số Hiệu quả quản trị và hành chính công cấp tỉnh (PAPI)

3.1. Giới thiệu về chỉ số PAPI

PAPI là kết quả của chương trình nghiên cứu về quản trị do Chương trình Phát triển Liên Hợp Quốc tại Việt Nam khởi xướng từ năm 2009.

Mục tiêu hướng tới cải thiện hiệu quả phục vụ nhân dân của chính quyền địa phương thông qua quá trình lấy ý kiến, đánh giá của nhân dân về phương thức tổ chức, hoạt động của chính quyền nhằm cải thiện, đổi mới, phát huy cách phục vụ dân. Chương trình lấy nhân dân - người trực tiếp thụ hưởng những dịch vụ của chính quyền đưa ra, là trọng tâm dựa trên cơ sở cho rằng người dân hoàn toàn đủ khả năng để đánh giá chất lượng của dịch vụ công thông qua trải nghiệm thực tế (PAPI, 2021a).

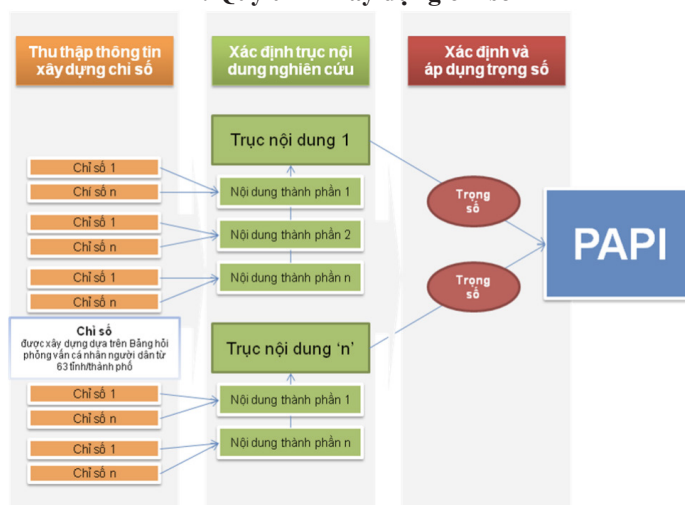
3.2. Phương pháp xây dựng chỉ số PAPI

Cũng giống như chỉ số PCI, quy trình xây dựng chỉ số PAPI cũng có 3 bước: (i) Thu thập thông tin, (ii) Xây dựng nội dung và nội dung thành phần và (iii) Xác định và áp dụng trọng số. Để xác định trọng số cho Chỉ số PAPI có trọng số, kỹ thuật hồi quy được áp dụng, với biến kết quả chính là sự hài lòng của người dân với hiệu quả công tác quản lý, điều hành của chính quyền các cấp. Chỉ số bao gồm 22 chỉ số thành phần được chia vào 8 trục nội dung:

- Mức độ tham gia của nhân dân ở cấp cơ sở.
- Tính công khai minh bạch trong hoạch định chính sách.
- Trách nhiệm giải trình với người dân.
- Kiểm soát tham nhũng trong khu vực công.
- Thủ tục hành chính công.
- Cung ứng dịch vụ công.
- Quản trị môi trường.
- Quản trị điện tử.

Mẫu khảo sát được chọn theo phương pháp xác suất quy mô. Chiến lược chọn mẫu của PAPI theo đó có bốn giai đoạn nhằm chọn ra cá nhân là đại diện của hộ ở cấp xã/phường từ 63 tỉnh/thành phố. Ở mỗi tỉnh/ thành phố được chọn, lần lượt chọn ra 3 đơn vị huyện/quận, 6 đơn vị cấp xã và 12 đơn vị thôn/tổ dân phố.

Hình 2. Quy trình xây dựng chỉ số PAPI



(Nguồn: PAPI.org.vn, 2021)

3.3. Hiệu quả sử dụng của chỉ số PAPI

Mục tiêu của chỉ số PAPI là giúp chính quyền cấp cơ sở nhận ra những phân khúc mà nhân dân chưa hài lòng để có phương án thay thế, sửa đổi thiết thực, phát huy thành phần đạt chỉ số cao, khắc phục những hạn chế nhằm tối đa hóa mức độ hài lòng của nhân dân với quản trị và hành chính công ở mỗi tỉnh nói riêng và Việt Nam nói chung. Chỉ số PAPI đồng thời là yếu tố gián tiếp giúp nâng cao tinh thần trách nhiệm của công chức và viên chức trong giải quyết các thủ tục hành chính và công khai minh bạch các khoản thu chi tài chính, tăng cường công tác phòng và chống tham nhũng, thực hành tiết kiệm, chống lãng phí. Chỉ số còn tác động tích cực nâng cao trách nhiệm giải trình của chính quyền các cấp, tăng năng suất hoạt động của Ban Thanh tra Nhân dân, Ban Giám sát đầu tư cộng đồng, giữ vững vai trò giám sát của nhân dân đối cơ quan hành chính các cấp.

Sau hơn 1 thập kỉ thực hiện chương trình, 62 tỉnh/thành phố đã ban hành kế hoạch hành động, chỉ thị, nghị quyết hoặc công văn với nội dung cải thiện hoặc chấn chỉnh hiệu quả công tác quản trị và hành chính công từ cấp tỉnh đến cơ sở (PAPI, 2021b).

4. So sánh chỉ số PCI và PAPI

4.1. Mục tiêu và ý nghĩa

Cả PCI và PAPI đều hướng tới mục tiêu đánh giá mức độ hiệu quả của quản trị và hành chính công. Giá trị về điểm số của cả hai chỉ số đều thể hiện cái nhìn mang tính so sánh giữa các tỉnh, chính vì vậy, cả hai chỉ số đều được sử dụng để nhằm thúc đẩy năng lực cạnh tranh giữa các tỉnh. Các chính quyền địa phương cấp tỉnh sẽ có được cái nhìn khách quan về chất lượng quản trị công của địa phương mình, xem yếu tố nào còn chưa tốt chưa hoàn chỉnh và bị đánh giá kém để tập trung khắc phục. Như vậy xét về mục tiêu và tính ứng dụng của hai chỉ số là không khác nhau.

4.2. Quy trình xây dựng và phương pháp tính chỉ số

Hai bộ chỉ số đều có chung một phương pháp luận tổng quát, sử dụng cách xây dựng và đo lường bộ chỉ số thông qua 3 bước thực hiện: Thu thập, Xây dựng và Điều chỉnh.

Về dữ liệu, chỉ số PAPI chỉ sử dụng dữ liệu sơ cấp qua khảo sát còn PCI sử dụng cả nguồn dữ liệu sơ cấp từ khảo sát và dữ liệu thứ cấp đã công bố. Phương pháp chọn mẫu của cả hai chỉ số đều là chọn mẫu ngẫu nhiên, không có sự can thiệp hay dàn xếp của chính quyền, bảo đảm tính khách quan trong quá trình nghiên cứu. Quy mô khảo sát của cả hai bộ chỉ số đều tiến hành trên tất cả 63 tỉnh thành phố trong cả nước. Phương thức khảo sát của chỉ số PAPI tiến hành thông qua phỏng vấn trực tiếp, còn PCI tiến hành qua thư và điện thoại.

Đặc điểm khác biệt quan trọng nhất giữa hai bộ chỉ số là đối tượng khảo sát. Chỉ số PAPI khảo sát khoảng 14.000 người dân (PAPI, 2021) trong khi PCI khảo sát

khoảng 10.000 doanh nghiệp (PCI, 2021c). Chính từ đặc điểm này mà hình thành hai hướng nhìn cho cùng một chủ thể và tạo cho 2 chỉ số những đặc tính có thể bổ sung cho nhau chứ không phải là sự trùng lặp.

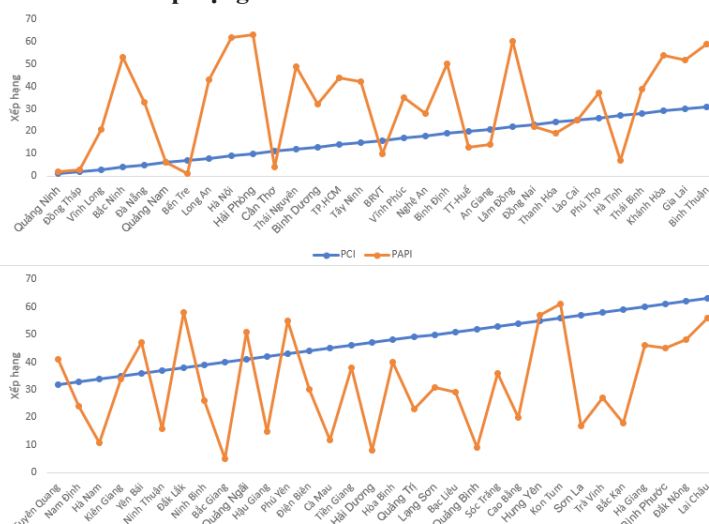
Về mặt nội dung phản ánh, mặc dù giữa hai chỉ số có sự tương đồng nhưng các chỉ số thành phần không hoàn toàn giống nhau. PCI tập trung phân tích các yếu tố về Chi phí gia nhập thị trường, Tiếp cận đất đai và ổn định trong sử dụng đất, Tính minh bạch, Chi phí thời gian, Chi phí không chính thức, Cạnh tranh bình đẳng, Tính năng động, Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp, Đào tạo lao động, Thiết chế pháp lý và An ninh trật tự. PAPI có các chỉ số thành phần phản ánh các yếu tố: Tham gia của người dân tại cấp cơ sở, Công khai minh bạch trong việc ra quyết định ở địa phương, Trách nhiệm giải trình với người dân, Kiểm soát tham nhũng trong khu vực công, Thủ tục hành chính công, Cung ứng dịch vụ công, Quản trị môi trường, Quản trị điện tử.

4.3. So sánh xếp hạng các tỉnh qua chỉ số PCI và PAPI năm 2019 - 2020

Mặc dù cùng phản ánh về chất lượng quản trị và hành chính công, nhưng xếp hạng của các tỉnh tính theo hai chỉ số này không hoàn toàn hoàn giống nhau.

Năm 2019, 5 tỉnh đứng đầu về chỉ số PCI lần lượt là Quảng Ninh, Đồng Tháp, Vĩnh Long, Bắc Ninh và Đà Nẵng. Tuy nhiên, nếu tính theo chỉ số PAPI, 5 tỉnh đứng đầu lần lượt là Bến Tre, Quảng Ninh, Đồng Tháp, Cần Thơ và Bắc Giang. Hình 3 cho thấy khác biệt khá lớn giữa xếp hạng các tỉnh thông qua chỉ số PCI và PAPI.

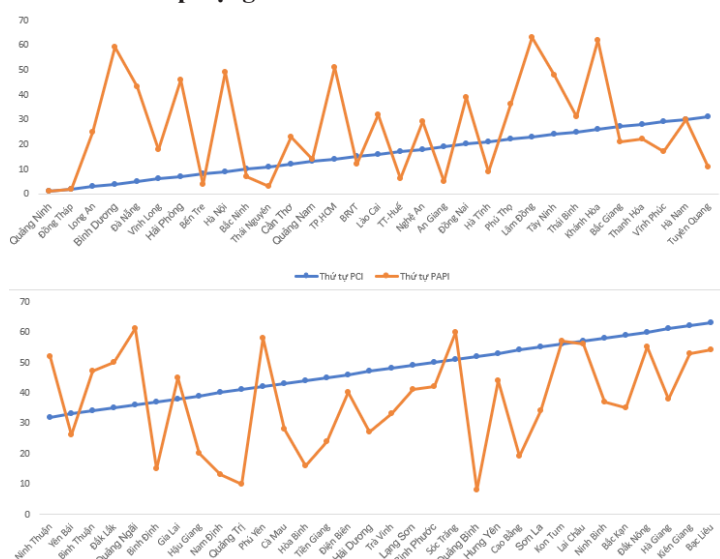
Hình 3. Xếp hạng các tỉnh theo PCI và PAPI năm 2019



(Nguồn: Tổng hợp từ PCIvietnam.vn và PAPI.org.vn)

Năm 2019, trong số 63 tỉnh, thành được tính điểm trong 2 chỉ số, 5 tỉnh thành có mức chênh lệch lớn nhất về xếp hạng giữa hai chỉ số đó là Bắc Ninh, Hà Nội, Hải Phòng, Quảng Bình và Bắc Cạn. Trong khi Bắc Ninh, Hà Nội và Hải Phòng đạt thứ hạng PCI rất cao thì những địa phương này lại có thứ hạng PAPI rất thấp (chênh lệch thứ hạng lần lượt là 49, 53, 53). Những phân tích sâu

Hình 4. Xếp hạng các tỉnh theo PCI và PAPI năm 2020



(Nguồn: Tổng hợp từ PCIvietnam.vn và PAPI.org.vn)

về các chỉ số thành phần cho thấy, các tỉnh thành nêu trên có chỉ số về môi trường (trong chỉ số PAPI) thấp, chỉ số PCI không đề cập đến vấn đề môi trường. Ngược lại, trong trường hợp tỉnh Quảng Bình và Bắc Cạn với thứ hạng PAPI cao nhưng PCI lại thấp, các số liệu cho thấy hai tỉnh thành này có điểm số về Tiếp cận đất đai và Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp thấp hơn so với mặt bằng chung (hai yếu tố này không được nhắc đến trong chỉ số PAPI).

Năm 2020, Quảng Ninh, Đồng Tháp là hai tỉnh đứng đầu trong bảng xếp hạng cả hai chỉ số PCI và PAPI. Tỉnh Long An, Đà Nẵng và Bình Dương là các tỉnh có chỉ số PCI đứng thứ 3, 4 và 5 trong cả nước. Trong khi đó Thái Nguyên, Bến Tre và An Giang có chỉ số PAPI đứng thứ 3, 4 và 5.

Mức khác biệt về xếp hạng của các tỉnh ở hai chỉ số PCI và PAPI năm 2020 ít hơn so với năm 2019. Mức chênh lệch lớn nhất là với tỉnh Bình Dương, tính theo chỉ số PCI tỉnh Bình Dương đứng thứ 4 nhưng với chỉ số PAPI tỉnh Bình Dương xếp thứ 59. Tỉnh Quảng Bình đứng thứ 52 theo chỉ số PCI nhưng chỉ đứng thứ 8 trong bảng xếp hạng PAPI.

4.4. Nên dùng chỉ số PCI hay PAPI?

Như vậy, giữa chỉ số PCI và chỉ số PAPI có những điểm tương đồng cũng như những điểm khác biệt. Và sự khác biệt về xếp hạng giữa các tỉnh khi sử dụng hai chỉ số PCI và PAPI cũng không phải là cơ sở cho những nghi ngờ về tính chính xác của hai chỉ số bởi hai chỉ số được tính toán từ những chỉ số thành phần tương đồng nhưng không giống nhau và chúng phản ánh những mặt khác nhau của các địa phương. Và quan trọng hơn nữa, đối tượng khảo sát của hai chỉ số này là khác nhau, nên việc phản ánh năng lực của tỉnh cũng là từ hai góc nhìn khác nhau nên kết quả không giống nhau là điều dễ hiểu.

Mỗi cá nhân, doanh nghiệp hay chính quyền khi đưa ra những nhận định về chất lượng quản lý công hay năng lực cạnh tranh của các tỉnh cần xem xét cụ thể các chỉ số thành phần của từ chỉ số chứ không nên chỉ dựa vào chỉ số chung. Tuy nhiên, nếu đứng từ góc nhìn doanh nghiệp, việc sử dụng chỉ số PCI phần nào hợp lý hơn do sự phù hợp về đối tượng khảo sát khi thực hiện xây dựng chỉ số.

Tài liệu tham khảo:

PAPI (2021a), PAPI Chỉ số tổng quan. Liên kết: <https://papi.org.vn/chi-so/> (Truy cập 7/8/2021).

PAPI (2021b), PAPI Truyền thông. Liên kết: <https://papi.org.vn/category/tin-tuc/> (Truy cập 7/8/2021).

PAPI (2021c), PAPI Hỏi đáp. Liên kết: <https://pcivietnam.vn/hoi-dap.html> (Truy cập 7/8/2021).

Trần Anh Tuấn và Nguyễn Hữu Hải (2015),

Quản lý công, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội.

Androniceanu (2009), A. New Public Management Model A Special Alternative For The Romanian Local Public Administration. In Proceedings of the Fifth "Administration and Public Management" International Conference: "Public Institutions' Capacity to Implement the Administrative Reform Process", Bucharest, June 23-24, 2009 (No. 4).

Behn, R. D. (1998). The new public management paradigm and the search for democratic accountability. *International Public Management Journal*, 1(2), 131-164.

Bozeman, B., & Straussman, J. D. (1990). *Public management strategies: Guidelines for managerial effectiveness*. Jossey-Bass.

Caudle, S. L., Gorr, W. L., & Newcomer, K. E. (1991). Key information systems management issues for the public sector. *MIS quarterly*, 171-188.

CHEVALLIER, J., & Loschak, D. (1983). *La ciencia administrativa* (No. JF1352. CH48 1983.).

Hood, C., & Peters, G. (2004). The middle aging of new public management: into the age of paradox?. *Journal of public administration research and theory*, 14(3), 267-282.

Kettl, D. F. (2000). *The global public management revolution: A report on the transformation of governance*. Brookings Institution Press.

Kickert, W. J. (1997). Public governance in The Netherlands: an alternative to Anglo-American 'managerialism'. *Public administration*, 75(4), 731-752.

PERRY, J., & KRAEMER, K. (1983). *Public Management: Public and Private Perspectives*. Alto. Cal: Mayfield Publishers Company.

Pollitt, C (2007). *The New Public Management: An Overview of Its Current Status*.

DỰ BÁO CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG TẠI VIỆT NAM BẰNG MÔ HÌNH ARIMA

Nguyễn Thị Thanh Huyền* - Nguyễn Tuấn Sơn**

Nghiên cứu này ứng dụng mô hình ARIMA trong dự báo chỉ số giá tiêu dùng CPI ở Việt Nam từ tháng 6 năm 2021 đến tháng 3 năm 2022, với số liệu được dùng để ước lượng từ tháng 1 năm 2009 đến tháng 5 năm 2021. Số liệu được thu thập từ finance.vietstock.vn. Kết quả cho thấy mô hình ARIMA(7,0,5) là thích hợp cho việc dự báo. Kết quả dự báo CPI trong 10 tháng cuối nói trên đã phản ánh được xu hướng biến đổi của chỉ số giá tiêu dùng thực tế.

• Từ khóa: Chỉ số giá tiêu dùng, ARIMA.

This study applies the ARIMA model in forecasting the consumer price index CPI in Vietnam from June 2021 to March 2022, with the data used to estimate from January 2009 to May 2021. The data is collected from finance.vietstock.vn. The results show that the ARIMA(7,0,5) model is suitable for forecasting. The CPI forecast results for the last 10 months mentioned above have reflected the trend of the actual consumer price index.

• Keywords: Consumer price index, ARIMA.

Ngày nhận bài: 10/5/2022

Ngày gửi phản biện: 18/5/2022

Ngày nhận kết quả phản biện: 18/6/2022

Ngày chấp nhận đăng: 20/6/2022

1. Giới thiệu

CPI là một chỉ số được sử dụng khi phân tích và đánh giá khả năng tiêu dùng của nền kinh tế. Chỉ số giá tiêu dùng (tiếng Anh: Consumer Price Index - CPI) là chỉ số phản ánh mức thay đổi tương đối của giá hàng tiêu dùng theo thời gian được tính bằng phần trăm (%). CPI đo lường sự thay đổi trung bình về giá theo thời gian mà người tiêu dùng trả cho một giỏ hàng hóa hoặc dịch vụ, thường được gọi là lạm phát.

Cách tính chỉ số CPI gồm 4 bước:

Bước 1: Cố định giỏ hàng hóa: Thông qua báo cáo điều tra sẽ xác định lượng hàng hóa, dịch vụ tiêu biểu mà một người tiêu dùng điển hình mua.

Bước 2: Xác định giá cả: Thống kê giá cả của mỗi mặt hàng trong giỏ hàng hóa tại từng thời điểm.

Bước 3: Tính chi phí vật dụng trong giỏ hàng hóa bằng cách dùng số lượng nhân với giá cả của từng loại sản phẩm rồi cộng lại.

Bước 4: Lựa chọn thời kỳ gốc để làm cơ sở so sánh rồi tính chỉ số giá tiêu dùng bằng công thức sau:

$$CPI_t = \frac{\text{Chi phí để mua giỏ hàng hoá thời kỳ } t}{\text{Chi phí để mua giỏ hàng hoá kỳ cơ sở}} \times 100$$

Thời kỳ gốc sẽ được thay đổi trong vòng 5 đến 7 năm tùy ở từng nước.

Chỉ số CPI có mối liên hệ đặc biệt mật thiết với tỉ lệ lạm phát, được coi như là một thước đo điển hình của tỉ lệ lạm phát hay còn được gọi là “thuế” lạm phát. CPI được coi như một chỉ số kinh tế, việc tính toán và phân tích chỉ số CPI, đem lại nhiều hiệu quả tích cực cho nền kinh tế, chính phủ, doanh nghiệp, từ đó người dân sẽ có sự chuẩn bị trước khi thay đổi giá cả nền kinh tế. Tính toán CPI là một trong những yếu tố quan trọng, chỉ số CPI còn được ứng dụng làm thước đo lạm phát cho các yếu tố kinh tế khác. Các yếu tố kinh tế này có thể là doanh số bán lẻ, thu nhập hàng giờ, giá trị đồng tiền...

Việc tăng chỉ số giá tiêu dùng đồng nghĩa với việc giá cả của các loại mặt hàng đều tăng, điều này tác động mạnh mẽ đến đời sống của người tiêu dùng đặc biệt là với những người có thu nhập thấp, cuộc sống của họ sẽ trở nên khó khăn và vất vả hơn. Ở thành thị, những người có thu nhập thấp chủ yếu có thu nhập từ tiền lương, tiền công, trợ cấp xã hội, mức tiền lương không thay đổi, nhưng giá thành sản phẩm nhu cầu tiêu dùng lại tăng cao, do đó chi phí chi tiêu cũng tăng, cuộc sống dần trở nên khó khăn và vất vả hơn.

Dự báo chỉ số giá tiêu dùng (CPI) là hoạt động quan trọng đối với không chỉ chính phủ mà cả các doanh nghiệp trong việc lập kế hoạch hoạt động. Kết quả dự báo càng chính xác thì việc lập kế hoạch càng khả thi. Hoạt động dự báo này cũng được tiến hành nhiều trong các nghiên cứu trước. Với các nghiên cứu ngoài nước, Moser và cộng sự (2007) áp dụng các mô hình nhân tố do Stock và Watson đề xuất, cũng như các mô hình VAR và ARIMA để tạo ra các dự báo không lấy mẫu trong 12 tháng về lạm phát HICP của Áo và các chỉ số phụ của nó.

* Công ty Cổ phần Dịch vụ Phát triển Nam Phong - ** Cục Thuế Bắc Ninh

Các tác giả áp dụng quy trình lựa chọn mô hình dự báo tuần tự, phù hợp với nhiệm vụ cụ thể này. Kết quả chỉ ra rằng các mô hình nhân tố có độ chính xác dự đoán cao nhất đối với một số chỉ số phụ và độ chính xác dự đoán có thể được cải thiện hơn nữa bằng cách kết hợp thông tin có trong mô hình nhân tố và VAR cho một số chỉ số. Đối với dự báo lạm phát HICP, phân tích của các tác giả đề xuất ưu tiên việc tổng hợp các dự báo của chỉ số phụ hơn là dự báo về lạm phát tiêu đề. Một nghiên cứu của Hassani & Silva (2018) khẳng định tỷ lệ lạm phát là một chỉ số kinh tế quan trọng mà các nhà dự báo không ngừng tìm cách cải thiện độ chính xác của các dự đoán, để cho phép ra quyết định kinh tế vĩ mô tốt hơn. Gần đây, Ergemen (2022) phân tích tỷ lệ lạm phát ở các quốc gia OECD có thu nhập cao bằng cách sử dụng cấu trúc nhân tố đa cấp được ước tính dựa trên phân tích tương quan chính tắc (CCA) và bình phương nhỏ nhất tuần tự (SLS). Các tác giả cho thấy rằng lạm phát có thành phần toàn cầu, chủ yếu do các nước G7, giải thích cho 77% sự thay đổi trung bình và thành phần địa phương chiếm tỷ trọng đáng kể trong một nhóm nhỏ các quốc gia. Các tác giả chỉ ra rằng sự kết hợp giữa các thành phần toàn cầu và địa phương này có khả năng dự báo vượt trội và có thể cải thiện đáng kể hiệu suất dự báo so với thông số kỹ thuật chỉ dành cho thành phần toàn cầu cho các phạm vi chính sách khác nhau, do đó tạo thành một chuẩn mực mới cho dự báo lạm phát. Tuy nhiên, các nghiên cứu trong nước về dự báo tỷ lệ lạm phát sử dụng các phương pháp khác nhau còn chưa được công bố chính thức. Bởi vậy nghiên cứu này sử dụng mô hình ARIMA trong dự báo chỉ số giá tiêu dùng, như đã được sử dụng trong Junttila (2001). Phần còn lại của bài viết được kết cấu như sau: Mục 2 trình bày dữ liệu và phương pháp nghiên cứu, mục 3 trình bày kết quả nghiên cứu, cuối cùng là kết luận trong mục 4.

2. Dữ liệu nghiên cứu và phương pháp nghiên cứu

2.1. Dữ liệu nghiên cứu

Dữ liệu nghiên cứu là chỉ số giá tiêu dùng tại Việt Nam được cung cấp tại <https://finance.vietstock.vn/>.

2.2. Phương pháp nghiên cứu

Mô hình ARMA của Box-Jenkins là sự kết hợp giữa các mô hình AR (Tự hồi quy) và MA (Trung bình trượt) như sau:

$$y_t = \beta_0 + \beta_1 y_{t-1} + \dots + \beta_p y_{t-p} - \alpha_1 u_{t-1} - \alpha_2 u_{t-2} - \dots - \alpha_q u_{t-q} + u_t \quad (1)$$

Phương pháp của Box-Jenkins bao gồm các thủ tục sau:

- Thiết lập sự ổn định của chuỗi thời gian: Hàm tự tương quan (ACF) cũng như các kiểm định Augmented Dickey-Fuller (ADF) (1979) và Phillips-Perron (1988) được sử dụng để kiểm tra tính dừng của các chuỗi thời gian.

- Nhận dạng mô hình của mô hình ARMA(p, q): Để xác định thứ tự của ARMA(p, q), chúng ta sử dụng mẫu của hàm tự tương quan (ACF) và hàm tự tương quan riêng phần (PACF) của chuỗi tĩnh. Hai phần này được dùng để đề xuất mô hình chúng ta nên xây dựng. Tham số p của toán tử tự hồi quy được xác định bởi hệ số tự tương quan riêng phần và tham số q của toán tử trung bình trượt được chỉ định bởi hệ số tự tương quan. Trong thực tế, tác giả sử dụng các giới hạn $\pm 2/\sqrt{n}$ cho các mức ý nghĩa của hai hàm, vì vậy chúng tôi sẽ có một số mô hình ARIMA(a, b), trong đó $0 \leq a \leq p$, $0 \leq b \leq q$. Để lựa chọn mô hình tối ưu, tác giả sử dụng các tiêu chuẩn của Akaike (AIC) và Schwartz (SIC).

- Ước lượng mô hình: Việc kiểm định sự tồn tại của các nhiễu trắng trong mô hình ARIMA đòi hỏi một quá trình lặp phi tuyến trong việc ước lượng các tham số. Phương pháp ước lượng hợp lý tối đa được xem là kỹ thuật phù hợp trong tình huống này.

- Dự báo: Một trong những lý do chính của việc phân tích các mô hình chuỗi thời gian là dự báo. Độ chính xác của các dự báo phụ thuộc vào sai số dự báo. Sau đó, giá trị dự báo sau một giai đoạn có điều kiện trên tất cả các thông tin theo thời gian t, được đưa ra tại thời điểm t + k, như sau:

$$y_{t+k} = (\beta_1 + 2)y_{t+k-1} - (1 + 2\beta_1)y_{t+k-2} + \beta_1 y_{t+k-3} + \alpha_1 \varepsilon_{t+k-1} + \varepsilon_t \quad (2)$$

3. Kết quả thực nghiệm

Bảng 1 sau đây trình bày kết quả mô tả thống kê của chỉ số giá tiêu dùng.

Bảng 1. Thống kê mô tả chỉ số giá tiêu dùng

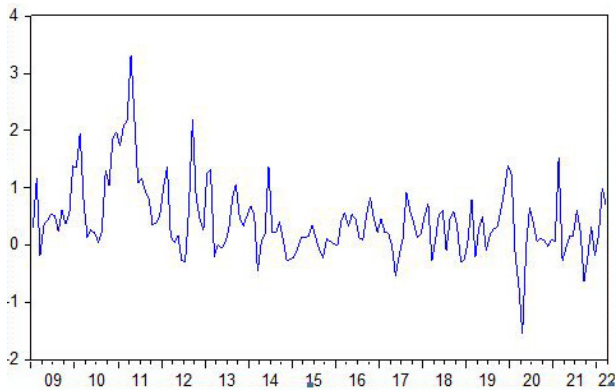
	CPI
Trung bình	0.437358
Trung vị	0.320000
Giá trị lớn nhất	3.320000
Giá trị nhỏ nhất	-1.540000
Độ lệch chuẩn	0.637709
Hệ số bất đối xứng	1.176441
Hệ số nhọn	6.012003
Jarque-Bera	96.77947
Giá trị xác suất	0.000000
Số quan sát	159

(Nguồn: Tác giả tổng hợp)

Bảng thống kê thể hiện các giá trị thống kê cơ bản của từng biến như giá trị trung bình, giá trị lớn nhất, giá

trị nhỏ nhất, độ lệch chuẩn. Đồ thị từng biến sau đây thể hiện trực quan sự vận động của chỉ số giá tiêu dùng trong giai đoạn nghiên cứu.

Hình 1. Đồ thị mô tả biến động của chỉ số giá tiêu dùng CPI



(Nguồn: Tác giả vẽ từ số liệu thu thập)

Ngoài việc cung cấp hình ảnh trực quan về sự biến động của từng biến, hình 1 còn giúp chúng ta dự báo tính dừng của các chuỗi dữ liệu. Có thể đưa ra dự đoán rằng, chỉ số giá tiêu dùng là chuỗi dừng. Các kết quả kiểm định tính dừng của chuỗi thời gian được trình bày trong bảng 2 sau đây:

Bảng 2. Kết quả kiểm định tính dừng của chỉ số giá tiêu dùng

Null Hypothesis: CPI has a unit root		
Exogenous: Constant, Linear Trend		
Lag Length: 0 (Automatic - based on SIC, maxlag=13)		
	t-Statistic	Prob.*
Augmented Dickey-Fuller test statistic	-6.745012	0.0000
Test critical values:		
1% level	-4.017185	
5% level	-3.438515	
10% level	-3.143558	

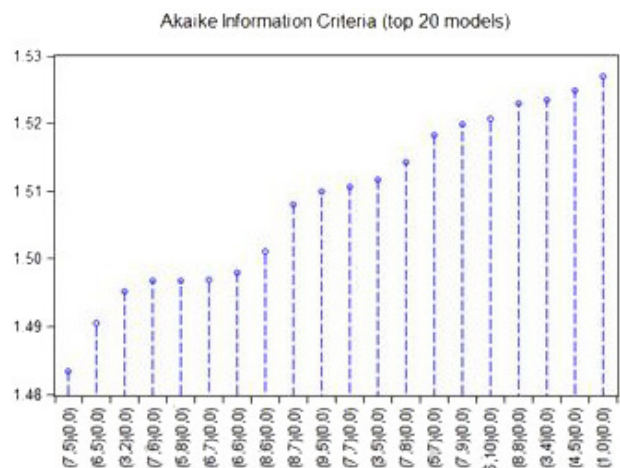
(Nguồn: Tác giả)

Kết quả kiểm định trong Bảng 2 khẳng định chuỗi CPI là chuỗi dừng. Do đó, đối với mô hình ARIMA(p, d, q) trong bài báo này, chúng ta sẽ có giá trị $d = 0$.

Để xác định mô hình ARMA (p, q), tức là các giá trị của tham số p và q. Các quan sát từ tháng 1 năm 2009 đến tháng 5 năm 2021, gồm 149 quan sát được sử dụng để ước lượng mô hình, còn các quan sát từ tháng 6 năm 2021 đến tháng 3 năm 2022 được sử dụng để kiểm định mô hình. Như đã được đề cập ở trên, mô hình AR(p) có PACF dừng ở độ trễ p và MA (q) có ACF dừng ở độ trễ q. Trong thực hành, $\pm 2/\sqrt{n}$ là các giới hạn của hai hàm. Chúng ta sẽ tìm trong các mô hình ARMA (a, b), với $0 \leq a \leq p$, $0 \leq b \leq q$ để tìm một mô hình tối ưu. Để làm điều này, chúng ta sẽ sử dụng các tiêu chuẩn AIC và SIC được tính toán một cách tự động cho mỗi mô hình ước lượng được. Giới hạn cho cả hai hàm (ACF, PACF) là $\pm 2/\sqrt{149} \approx 0,1638$.

Để lựa chọn mô hình ARMA tốt nhất, cần ước lượng các mô hình khác nhau và căn cứ vào số lượng các biến có ý nghĩa thống kê trong mô hình, hệ số R^2 hiệu chỉnh, tiêu chuẩn Akaike và tiêu chuẩn Schwarz nhỏ nhất. Ở đây, sau khi đã biết chuỗi chỉ số giá là chuỗi dừng, ta sử dụng trực tiếp chuỗi chỉ số giá trong ước lượng các mô hình. Còn các bậc của các mô hình AR và MA ta thực hiện ước lượng đến tối đa bậc 12. Hình 2 sau đây minh họa 20 mô hình tốt nhất trong quá trình ước lượng.

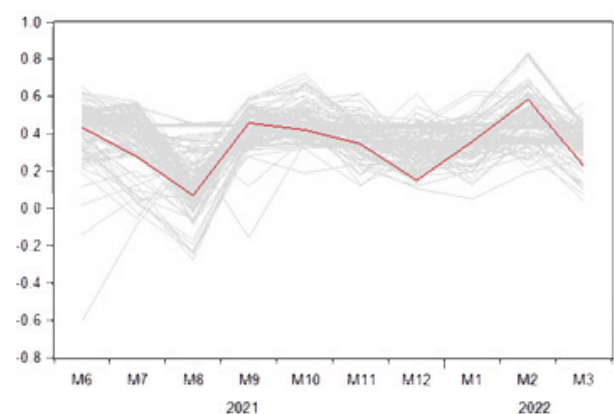
Hình 2. Minh họa tiêu chuẩn Akaike để lựa chọn dạng hàm tối ưu cho mô hình ARMA



(Nguồn: Tác giả)

Hoặc hình 3 sau đây, so sánh kết quả ước lượng của các mô hình khác nhau.

Hình 3. Minh họa tiêu chuẩn Akaike để lựa chọn dạng hàm tối ưu cho mô hình ARMA



(Nguồn: Tác giả)

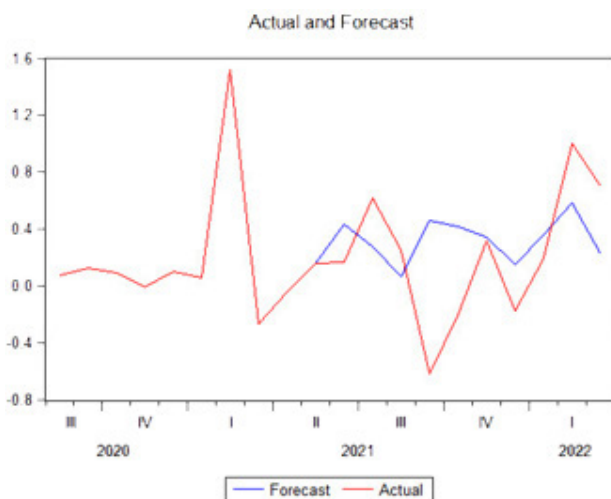
Trong hình 3, ước lượng của mỗi mô hình được vẽ đồ thị để so sánh với các mô hình khác và mô hình được chọn là mô hình đường đậm. Kết quả cuối cùng, mô hình tốt nhất là mô hình ARIMA(7,0,5). Kết quả ước lượng mô hình như trong bảng 3 sau đây.

Bảng 3. Kết quả ước lượng mô hình ARIMA(7,0,5)

Các biến	Hệ số hồi quy	Sai số chuẩn	Thống kê t	Giá trị xác suất
C	0.441605	0.187196	2.359047	0.0198
AR(1)	-0.118542	0.161218	-0.735290	0.4634
AR(2)	0.036760	0.212219	0.173217	0.8627
AR(3)	0.256962	0.162001	1.586171	0.1150
AR(4)	0.498826	0.073231	6.811651	0.0000
AR(5)	0.534849	0.076402	7.000455	0.0000
AR(6)	-0.519733	0.149614	-3.473831	0.0007
AR(7)	0.131620	0.111135	1.184322	0.2384
MA(1)	0.845616	17.49655	0.048330	0.9615
MA(2)	0.505917	11.48971	0.044032	0.9649
MA(3)	-0.079017	27.13002	-0.002913	0.9977
MA(4)	-0.536641	20.34210	-0.026381	0.9790
MA(5)	-0.886863	51.37520	-0.017262	0.9863
SIGMASQ	0.198335	5.412158	0.036646	0.9708

(Nguồn: Tác giả)

Cuối cùng, mô hình ARIMA(7,0,5) được sử dụng để dự báo cho 10 tháng tiếp theo từ tháng 6 năm 2021 đến tháng 3 năm 2022. Minh họa ước lượng như trong hình 4 sau đây.

Hình 4. Minh họa kết quả dự báo nhờ mô hình ARIMA(7,0,5)

(Nguồn: Tác giả)

Có thể thấy kết quả dự báo có xu thế trùng với xu thế thực tế trong 10 tháng cuối, nhưng có độ trễ nhất định.

4. Kết luận

Trong bài báo này, sử dụng kỹ thuật Box - Jenkins, tác giả đã thực hiện dự báo chỉ số giá tiêu dùng của Việt Nam nhờ mô hình ARIMA. Sau khi kiểm tra tính dừng của chuỗi dữ liệu chỉ số giá tiêu dùng, tác giả tìm xem

mô hình ARIMA(p, d, q) nào là phù hợp. Các tiêu chuẩn về số hệ số ước lượng có ý nghĩa thống kê, R^2 hiệu chỉnh, tiêu chuẩn Akaike, tiêu chuẩn Schwarz được sử dụng để lựa chọn mô hình tốt nhất. Mô hình ARIMA(7,0,5) giúp dự báo 10 tháng từ tháng 6 năm 2021 đến tháng 3 năm 2022, so với chỉ số thực tiễn như trong bảng 4.

Các kết quả dự báo cũng thể hiện được xu thế biến động của chỉ số giá tiêu dùng, nên mô hình phương pháp này có thể sử dụng trong dự báo không chỉ chỉ số giá tiêu dùng mà còn có thể áp dụng cho các chỉ số kinh tế vĩ mô khác nữa.

Bảng 4. Kết quả dự báo chỉ số giá tiêu dùng nhờ mô hình ARIMA(7,0,5)

Thời gian	Chỉ số dự báo	Chỉ số thực tế
Tháng 6/2021	0.43	0.17
Tháng 7/2021	0.27	0.62
Tháng 8/2021	0.06	0.25
Tháng 9/2021	0.45	-0.62
Tháng 10/2021	0.41	-0.2
Tháng 11/2021	0.34	0.32
Tháng 12/2021	0.14	-0.18
Tháng 1/2022	0.36	0.19
Tháng 2/2022	0.58	1
Tháng 3/2022	0.22	0.7

(Nguồn: Tác giả tổng hợp)

Tài liệu tham khảo:

Dickey, D. & Fuller, W. (1979). "Distribution of the Estimators for Autoregressive Time Series with a Unit Root", *Journal of the American Statistical Association*, 74, 427-431.

Ergemen, Y. E. (2022). "Forecasting inflation rates with multi-level international dependence". *Economics Letters*, Vol. 214, May 2022, 110456.

Hassani, H. & Silva, E. S. (2018). "Forecasting UK consumer price inflation using inflation forecasts". *Research in Economics*, Vol. 72, Issue 3, September 2018, Pages 367-378.

Junttila, J. (2001). "Structural breaks, ARIMA model and Finnish inflation forecasts". *International Journal of Forecasting*, Vol. 17, Issue 2, April-June 2001, Pages 203-230.

Moser, G.; Rumler, F. & Scharler, J. (2007). "Forecasting Austrian inflation". *Economic Modelling*, Vol. 24, Issue 3, May 2007, Pages 470-480.

Phillips, P. C. B. & Perron, P. (1988), "Testing for a unit root in time series regression", *Biometrika*, 75(2), 335-346.

NGHIÊN CỨU TÁC ĐỘNG CỦA KIỂM SOÁT NỘI BỘ ĐẾN HIỆU QUẢ QUẢN LÝ TÀI CHÍNH TRONG CÁC CƠ SỞ GIÁO DỤC ĐẠI HỌC TỰ CHỦ

TS. Ngô Thị Minh*

Hiệu quả quản lý tài chính trong các cơ sở giáo dục đại học tự chủ chịu ảnh hưởng của nhiều nhân tố khách quan và chủ quan khác nhau. Trong phạm vi bài viết này, tác giả chỉ đi sâu nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng của kiểm soát nội bộ tác động đến hiệu quả quản lý tài chính trong các cơ sở giáo dục đại học tự chủ Việt Nam. Trên cơ sở đó, đề xuất các giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả quản lý tài chính tại các cơ sở này trong điều kiện tự chủ tài chính.

• Từ khóa: nhân tố ảnh hưởng, kiểm soát nội bộ, cơ sở giáo dục đại học tự chủ.

The effectiveness of financial management in autonomous higher education institutions is influenced by many different objective and subjective factors. Within the scope of this article, the author only delves deeply into studying the influencing factors of internal control on the effectiveness of financial management in autonomous higher education institutions in Vietnam. On that basis, propose solutions to improve the efficiency of financial management at these establishments in terms of financial autonomy.

• Keywords: influencing factors, internal control, autonomous higher education institution.

Ngày nhận bài: 25/5/2022

Ngày gửi phản biện: 26/5/2022

Ngày nhận kết quả phản biện: 20/6/2022

Ngày chấp nhận đăng: 22/6/2022

H5: nhóm nhân tố trình độ đào tạo, năng lực, đạo đức của nhân viên tài chính kế toán ảnh hưởng đến hiệu quả quản lý tài chính, bao gồm trình độ đào tạo, năng lực quản lý và đạo đức của các nhân viên tài chính, kế toán.

2. Phương pháp nghiên cứu

Để thực hiện nghiên cứu này, tác giả tiến hành khảo sát 23 CSGDĐHCL được thí điểm tự chủ theo Nghị quyết số 77/2017/NQ-CP. Dữ liệu nghiên cứu được thu thập thông qua khảo sát.

Sau khi thu thập dữ liệu sơ cấp thông qua bảng hỏi, dữ liệu được mã hóa và làm sạch, tác giả tiến hành phân tích định lượng với sự hỗ trợ của chương trình phần mềm SPSS phiên bản 22; sử dụng thang đo Likert, được thiết kế theo 5 cấp độ từ 1 đến 5 để tìm hiểu mức độ đánh giá của người trả lời theo 5 mức: 1. Hoàn toàn không đồng ý; 2. Không đồng ý; 3. Còn phân vân; 4. Đồng ý và 5. Hoàn toàn đồng ý.

3. Kiểm định nhân tố ảnh hưởng

Kết quả kiểm định về các nhân tố ảnh hưởng thể hiện trên các bảng dưới đây:

Bảng 1. Ảnh hưởng của nhóm nhân tố môi trường kiểm soát hoạt động tài chính

Reliability Statistics

Cronbach's Alpha	N of Items
.872	5

1. Giả thuyết nghiên cứu

H1: nhóm nhân tố môi trường kiểm soát hoạt động tài chính ảnh hưởng đến hiệu quả quản lý tài chính, gồm chính sách vĩ mô của Nhà nước, tính chính trực và giá trị đạo đức, cơ cấu quyền hạn và trách nhiệm, chính sách nguồn lực và sử dụng nhân viên, yêu cầu cá nhân báo cáo.

H2: nhóm nhân tố thuộc về nhận diện và đánh giá rủi ro tài chính ảnh hưởng đến hiệu quả quản lý tài chính, bao gồm xác định mục tiêu, đánh giá nguy cơ gian lận, thiết kế hoạt động giám sát, kiểm soát và việc tuân thủ các chính sách đã thiết lập;

H3: nhóm nhân tố thuộc về bộ máy quản trị bao gồm, có cấu trúc bộ máy, phân cấp, phân quyền hợp lý ảnh hưởng đến hiệu quả quản lý tài chính;

H4: nhóm nhân tố trình độ đào tạo, năng lực đạo đức của nhà quản trị ảnh hưởng đến hiệu quả quản lý tài chính, bao gồm trình độ đào tạo, năng lực quản lý và đạo đức của nhà quản trị;

* Trường đại học Lao động - Xã hội

Item - Total Statistics

	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item - Total Correlaton	Cronbach's Alpha if Item Deleted
Chính sách vĩ mô của Nhà nước	8.764	12.321	.852	.801
Tính chính trực và giá trị đạo đức	8.731	12.433	.861	.806
Thiết lập cơ cấu, quyền hạn, trách nhiệm	8.542	12.524	.839	.803
Chính sách nguồn lực và sử dụng nv	8.715	12.618	.816	.807
Yêu cầu cá nhân báo cáo	8.678	12.213	.803	

Bảng 2. Ảnh hưởng nhóm nhân tố nhận diện và đánh giá rủi ro tài chính

Reliability Statistics

Cronbach's Alpha	N of Items
.815	5

Item- Total Statistics

	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item - Total Correlaton	Cronbach's Alpha if Item Deleted
Xác định mục tiêu	8.682	20.310	.813	8.11
Đánh giá nguy cơ gian lận	8.803	20.326	.814	8.16
Hoạt động KS, GS được thiết lập phù hợp	8.682	20.140	.815	8.17
Thiết lập biện pháp KS,GS hợp lý	8.803	20.338	.861	8.22
Tuân thủ các chính sách đã thiết lập	8.803	20.425	.812	8.25

Bảng 3. Ảnh hưởng nhóm nhân tố bộ máy quản trị

Reliability Statistics

Cronbach's Alpha	N of Items
.788	2

Item - Total Statistics

	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item - Total Correlaton	Cronbach's Alpha if Item Deleted
Cơ cấu tổ chức bộ máy	8.122	17.323	.772	8.30

Phân cấp, phân quyền rõ ràng	8.236	17.367	.763	8.43
------------------------------	-------	--------	------	------

Bảng 4. Ảnh hưởng nhóm nhân tố trình độ đào tạo, năng lực đạo đức của nhà quản trị

Reliability Statistics

Cronbach's Alpha	N of Items
.822	2

Item - Total Statistics

	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item - Total Correlaton	Cronbach's Alpha if Item Deleted
Trình độ đào tạo, năng lực	8.141	13.422	.812	.826
Đạo đức nhà quản trị	8.215	13.518	.809	8.32

Bảng 5. Ảnh hưởng nhân tố trình độ đào tạo, năng lực, đạo đức của nhân viên tài chính kế toán

Reliability Statistics

Cronbach's Alpha	N of Items
.815	2

Item - Total Statistics

	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item - Total Correlaton	Cronbach's Alpha if Item Deleted
Trình độ đào tạo, năng lực chuyên môn	9.132	15.431	.814	8.32
Đạo đức nghề nghiệp	9.216	15.523	.809	8.46

Kết quả kiểm định thang đo các nhân tố bằng hệ số Cronbach's Alpha cho thấy các hệ số đều > 0,6 và các hệ số tương quan biến tổng của các biến quan sát đều > 0,3. Như vậy, các biến đều đạt độ tin cậy, không có biến nào bị loại bỏ trước khi đưa vào phân tích nhân tố khám phá (EFA).

4. Phân tích nhân tố khám phá (EFA)

Mục đích của phân tích EFA là tóm tắt các biến quan sát vào một số nhân tố nhất định và tìm ra mối quan hệ giữa các biến với nhau. Khi thực hiện phân tích này thì trị số KMO (Kaiser- Meyer-Olkin) được dùng để xem xét sự thích hợp của các nhân tố. Nếu trị số KMO nằm trong khoảng từ 0,5 đến 1 là đủ điều kiện để thực hiện phân tích, còn các biến số có trọng số < 0,5 sẽ bị loại. Dựa vào độ tin cậy của thang đo để phân tích EFA lần 1, cụ thể như sau:

Bảng 6. Kiểm định KMO và Bartlett's Test lần 1

Kaiser-Meyer-Olkin Measure of Sampling Adequacy		.876
Bartlett's Test of Sphericity	Approx. Chi-Square	2.726E3
	Df	195
	Sig	.000

Kết quả phân tích EFA cho thấy chỉ số KMO là 0.876 nằm trong khoảng từ trên 0,5 đến dưới 1 nên phân tích này được chấp nhận; kết quả Sig = 0.000 < 0,5, điều đó chứng tỏ các biến quan sát có tương quan với nhau và có ý nghĩa thống kê.

Bảng 7. Kiểm định KMO và Bartlett's Test lần 2

Kaiser-Meyer-Olkin Measure of Sampling Adequacy		.828
Bartlett's Test of Sphericity	Approx. Chi-Square	378.124
	Df	6
	Sig	.000

Bảng 8. Tổng phương sai trích lần 2

Component	Intital Eigenvalues			Extraction Sums of Squared Loadings		
	Total	% of Variance	Cumulative %	Total	% of Variance	Cumulative %
1	2.512	80.711	80.745	2.534	80.736	80.766
2	.261	9.133	93.124			
3	.172	5.654	94.022			
4	.201	5.625	81.912			
5	.123	5.713	73.661			
6	.125	5.214	71.357			

Kết quả trên bảng 7 và 8 cho thấy giá trị Eigenvalues = 2.512 > 1 và trích được 6 yếu tố mang ý nghĩa tóm tắt thông tin tốt nhất. Tổng phương sai trích (bảng 3.18) là 80.766 > 50% thấy được mô hình EFA là phù hợp và các yếu tố được trích có động đạt giá trị 80.766% biến thiên các biến quan sát. Từ các kết quả phân tích cho thấy kết quả kiểm định có mối tương quan chặt chẽ giữa hiệu quả quản lý tài chính với các nhân tố tác động đến nó (biến độc lập với các biến phụ thuộc). Đưa các nhân tố trên vào phân tích hồi quy để đánh giá sự phù hợp của mô hình hồi quy bội bằng phương pháp Enter.

Bảng 9. Kết quả phân tích hồi quy tuyến tính bội

Model	R	R ² Square	Djusted R Square	Std. Error of the Estimate	Durbin-Watson
1	.941 ^a	.852	.868	.40956	1.927

Kết quả trên cho thấy giá trị R² là 0.856 như vậy là biến độc lập đưa vào chạy hồi quy ảnh hưởng 85.60% sự thay đổi của biến phụ thuộc, còn lại 14.60% có thể do biến ngoài mô hình và sai số ngẫu nhiên. Hệ số Durbin-Watson là 1.927 nằm trong khoảng từ 1.5 đến 2.5 do đó mô hình là chấp nhận được, thỏa mãn các điều kiện đánh giá và kiểm định độ phù hợp cho việc rút ra kết luận. Giá trị của mỗi yếu tố được dùng để phân tích hồi quy là giá trị trung bình của các biến quan sát thuộc nhân tố đó.

5. Kiểm định độ phù hợp của mô hình

Bảng 10. Phân tích phương sai ANOVA^b

Model	Sum of Square	df	Mean Square	F	Sig.
Regression	211.642	6	50.432	290.534	.000 ^a
Residual	30.516	189	.177		
Total	242.158	195			

Kết quả trên bảng cho thấy hệ số hồi quy của các biến độc lập đều < 0,5. Do đó, các biến này đều có ý nghĩa giải thích cho biến phụ thuộc và phương trình hồi quy có dạng sau:

$$HQ = 0.115 + 0,128MTKS + 0.308NDRR + 0.246HĐKS + 0.331BMQT + 0.398TDQ + 0.391TDN$$

Kết luận. Qua phương trình hồi quy cho thấy, ảnh hưởng của các nhân tố tác động đến hiệu quả quản lý tài chính trong các CSGDĐHCL tự

chủ có mức độ khác nhau. Trong đó:

+ Trình độ, năng lực và đạo đức của nhà quản trị có tác động lớn nhất và có quan hệ cùng chiều bởi hệ số Beta dương = 0.398 và Sig = 0.000 < 0.05, nghĩa là khi các nhân tố khác không đổi nếu tăng trình độ đào tạo, năng lực quản trị và đạo đức của nhà quản trị lên 1 đơn vị thì hiệu quả quản lý tài chính sẽ tăng lên 0.398 đơn vị. Kết quả này chỉ ra rằng, khi nhà quản trị có trình độ đào tạo cao, có năng lực quản lý và đạo đức tốt sẽ làm tăng hiệu quả quản lý tài chính của đơn vị.

+ Trình độ, năng lực và đạo đức của nhân viên tài chính, kế toán có tác động lớn thứ hai và có quan hệ cùng chiều, bởi Beta = 0.391 > 0 và Sig = 0,020 < 0,05, nghĩa là khi các nhân tố khác không đổi nếu tăng trình độ, năng lực chuyên môn và đạo đức nghề nghiệp của nhân viên kế toán lên 1 đơn vị thì hiệu quả quản lý tài chính tăng lên 0.391 đơn vị. Kết quả này chỉ ra rằng,

Bảng 11. Hệ số phương trình hồi quy

Model	Unstandardized Coefficients		Standardized Coefficients	t	Sig.
	B	Std. Error	Beta		
(Constant)	.115	.093		-1.237	.236
MTKS	.216	.052	.128	2.368	.004
NDRR	.312	.048	.308	5.412	.000
HĐKS	.328	.054	.246	6.346	.000
BMQT	.269	.067	.331	5.284	.004
TDQ	.330	.075	.398	4.398	.000
TDN	.335	0.78	.391	4.421	.020

nhân tố về trình độ, năng lực chuyên môn và đạo đức nghề nghiệp của nhân viên kế toán tương thích với hiệu quả quản lý tài chính. Khi nhân viên kế toán có trình độ và năng lực chuyên môn cao, có đạo đức nghề nghiệp tốt, có khả năng phân tích và lập dự toán tốt lại được thường xuyên bồi dưỡng, cập nhật kiến thức thì quản lý tài chính sẽ có hiệu quả cao hơn.

+ Bộ máy quản trị của đơn vị có tác động lớn thứ ba và có quan hệ cùng chiều, bởi Beta dương = 0.331 > 0 và Sig = 0.004 < 0.05, nghĩa là khi các nhân tố khác không đổi, nếu bộ máy quản trị của đơn vị được cơ cấu hợp lý, có sự phân cấp, phân quyền phù hợp, tăng lên 1 đơn vị hiệu quả quản lý tài chính của đơn vị sẽ tăng lên 0.331 đơn vị. Kết quả này chỉ ra rằng, nhân tố bộ máy quản trị của CSGDĐHCL tự chủ hợp lý có quan hệ cùng chiều với hiệu quả quản lý tài chính của đơn vị. Khi cơ cấu tổ chức của đơn vị và sự phân cấp, phân quyền trong đơn vị minh bạch, rõ ràng sẽ tạo điều kiện để nâng cao hiệu quả quản lý tài chính.

+ Nhận diện, đánh giá rủi ro tài chính có tác động lớn thứ tư và có quan hệ cùng chiều, bởi Beta dương = 0.308 > 0 và Sig = 0.000 < 0.05, nghĩa là khi các nhân tố khác không đổi nếu việc nhận diện và đánh giá rủi ro tài chính của đơn vị được thực hiện tốt, tăng lên 1 đơn vị thì hiệu quả quản lý tài chính tăng lên 0.308 đơn vị. Kết quả này chỉ ra rằng, nhân tố về nhận diện và đánh giá rủi ro tài chính có quan hệ cùng chiều với hiệu quả quản lý tài chính. Khi DN nhận diện đầy đủ, kịp thời và đánh giá đúng rủi ro tài chính xảy ra thì sẽ có những giải pháp tốt nhất để tránh được rủi ro hay hạn chế tổn thất dẫn đến hiệu quả quản lý tài chính tốt hơn.

+ Hoạt động kiểm soát, giám sát có tác động lớn thứ năm đến hiệu quả quản lý tài chính và có quan hệ cùng chiều, bởi Beta = 0.246 > 0 và Sig = 0.000 < 0.05,

nghĩa là khi các nhân tố khác không đổi nếu việc hoạt động kiểm soát, giám sát tài chính thực hiện tốt, tăng lên 1 đơn vị thì hiệu quả quản lý tài chính tăng lên 0.246 đơn vị. Kết quả này chỉ ra rằng, khi quy trình kiểm soát, giám sát được thiết lập và tuân thủ chặt chẽ thì sẽ tạo điều kiện cho hiệu quả quản lý tài chính tốt hơn.

+ Cuối cùng là môi trường kiểm soát tài chính có ảnh hưởng thấp nhất và quan hệ cùng chiều với hiệu quả quản lý tài chính với Beta= 0.128 và Sig.= 0.004 < 0,05, nghĩa là khi các nhân tố khác không đổi nếu môi trường kiểm soát tăng lên 1 đơn vị thì hiệu

quả quản lý tài chính tăng lên 0.128 đơn vị. Kết quả này chỉ ra rằng, nhân tố về môi trường kiểm soát tài chính có ảnh hưởng tốt khi các chính sách của Nhà nước cũng như các quy định nội bộ phù hợp sẽ tạo điều kiện để nâng cao hiệu quả quản lý tài chính.

6. Giải pháp nâng cao hiệu quả quản lý tài chính trong các cơ sở giáo dục đại học công lập tự chủ

6.1. Giải pháp vĩ mô

Nhà nước, cụ thể là Bộ Giáo dục và Đào tạo cần sớm tổng kết đánh giá việc thí điểm tự chủ đại học trong thời gian qua để trên cơ sở đó rút ra những kinh nghiệm quý báu, phù hợp trong việc xây dựng chính sách tự chủ đại học. Các văn bản pháp quy ban hành cần đảm bảo sự thống nhất, đồng bộ nhằm tạo điều kiện cho các CSGDĐHCL tự chủ phát huy năng lực sáng tạo và chịu trách nhiệm giải trình trước xã hội.

6.2. Nhóm giải pháp thuộc về cơ sở giáo dục đại học công lập tự chủ

Một là, hoàn thiện môi trường kiểm soát tài chính, cụ thể là:

+ Phân công trách nhiệm và quy định quyền hạn rõ ràng cho từng vị trí lãnh đạo các cấp trong đơn vị;

+ Phát huy và duy trì các quy tắc đạo đức, đảm bảo tính chính trực, đoàn kết đối với tất cả các thành viên trong đơn vị;

+ Xây dựng chính sách nhân sự phù hợp trong tuyển dụng và sử dụng nhân sự;

+ Hoàn thiện bộ phận thanh tra, kiểm tra, kiểm toán nội bộ, có chức năng như bộ máy kiểm soát nội bộ để đảm bảo nhiệm vụ kiểm soát nội bộ của nhà trường.

Hai là, hoàn thiện việc nhận diện và đánh giá rủi ro tài chính

Để thực hiện được điều này, các CSGDĐHCL tự chủ có thể xây dựng bảng liệt kê về các tình huống cụ thể nhất định, qua đó lãnh đạo đơn vị có những thông tin tin cậy nhận dạng và xử lý các đối tượng rủi ro tài chính phù hợp nhằm đạt hiệu quả cao. Thực trạng của việc lập bảng liệt kê là phân tích SWOT. Cần sử dụng đồng bộ các phương pháp nhận dạng rủi ro như phương pháp phân tích báo cáo tài chính, phương pháp thanh tra hiện trường, phương pháp làm việc với các bộ phận khác trong nhà trường, phương pháp phân tích các tổn thất trong quá khứ... Phương pháp nhận diện và đánh giá rủi ro tài chính phải được thực hiện thường xuyên.

Ba là, hoàn thiện hoạt động kiểm soát và giám sát tài chính

Thực hiện giám sát thường xuyên và giám sát định kỳ, giúp cho các CSGDĐHCL tự chủ kịp thời phát hiện những sai sót và giám sát được việc theo đuổi mục tiêu hoạt động của đơn vị có đúng hướng hay không. Cần có quy định chế tài xử lý các sai phạm một cách rõ ràng, minh bạch. Các khiếm khuyết, sai sót trong kiểm soát nội bộ cần được xem xét và khắc phục kịp thời nhằm giảm thiểu các rủi ro và nâng cao hiệu quả của kiểm soát nội bộ. Trên cơ sở đó, nâng cao hiệu quả quản lý tài chính của đơn vị.

Bốn là, tăng cường phân cấp, phân quyền và phối hợp chặt chẽ giữa các bộ phận trong các cơ sở giáo dục đại học công lập

Năm là, giải pháp đa dạng hóa nguồn thu, cụ thể là:

Thứ nhất, mở rộng quy mô và loại hình đào tạo: nguồn thu chủ yếu từ học phí, do đó để đa dạng hóa nguồn thu, trước hết phải mở rộng các loại hình đào tạo và mở rộng quy mô đào tạo.

Thứ hai, nâng cao chất lượng đào tạo, phát huy thế mạnh của CSGDĐHCL tự chủ; xây dựng thương hiệu của đơn vị, nâng cao uy tín của đơn vị cả trong nước và quốc tế.

Thứ ba, mở rộng quan hệ quốc tế đối với các cơ sở giáo dục đại học công lập có uy tín; thực hiện mở rộng liên kết đào tạo với các cơ sở giáo dục đào tạo có uy tín trong và ngoài nước.

Thứ tư, tăng thu từ dịch vụ đào tạo, bồi dưỡng.

Thứ năm, tăng thu từ hoạt động khoa học và chuyển giao công nghệ.

Thứ sáu, tăng thu từ các nguồn sự nghiệp khác: Tăng cường, mở rộng hoạt động liên kết đào tạo với nước

ngoài, với các địa phương trong cả nước; xây dựng mô hình doanh nghiệp trong nhà trường để vừa là nơi cho sinh viên thực tế, vừa có thể tăng thêm nguồn thu. Tùy theo đặc điểm và thế mạnh của từng cơ sở đào tạo để có thể xây dựng mô hình phù hợp. Đối với các CSGDĐHCL tự chủ ngành Y được, có thể mở các DN sản xuất dược liệu, bệnh viện..., đối với các cơ sở đào tạo kinh tế có chuyên ngành kiểm toán có thể mở công ty kiểm toán, các trung tâm dịch vụ, tư vấn tài chính, thuế...

Sáu là, giải pháp quản lý thu, chi

- Xây dựng và hoàn thiện quy chế chi tiêu nội bộ phù hợp với điều kiện thực tế trong từng giai đoạn phát triển.

- Đồng thời thực hiện tốt việc lập dự toán, kiểm tra, kiểm soát tình hình thực hiện dự toán và xác định chênh lệch, tìm nguyên nhân không hoàn thành dự toán để có biện pháp kịp thời phát huy thế mạnh và khắc phục điểm yếu; kiểm tra tính hợp lý, hợp pháp của dự toán chi cũng như thực tế các khoản chi.

Bảy là, hoàn thiện thông tin và truyền thông về đơn vị, bảo đảm các thông tin quản lý và thông tin phản hồi từ dưới lên trên được truyền đạt kịp thời, chính xác, đảm bảo quảng bá hình ảnh của đơn vị ra bên ngoài một cách hiệu quả, tạo thương hiệu cho cơ sở đào tạo của mình. Khai thác hiệu quả các kênh truyền thông như Website của đơn vị, mạng xã hội và các trung tâm điện tử khác để quảng bá hình ảnh, các hoạt động của đơn vị cũng như chất lượng đào tạo và nghiên cứu khoa học nhằm thu hút sự chú ý của các đối tượng quan tâm.

Tài liệu tham khảo:

Ngô Thế Chi (2020), *Hiệu quả tài chính trong các trường đại học tự chủ tài chính*, tạp chí Nghiên cứu Tài chính- Kế toán số 10/2020.

Phan Thị Thái Hà, “Ảnh hưởng kiểm soát nội bộ tới hiệu lực quản lý tài chính Đại học vùng tại Việt Nam”, luận án tiến sỹ.

Luật Giáo dục 2019, số 43/2019/QH14 ban hành ngày 14/6/2019, có hiệu lực từ 01/7/2020.

Quyết định 2161/QĐ-BGD&ĐT ngày 26/6/2017 ban hành kế hoạch thực hiện mục tiêu phát.

HÀNH VI CỦA KHÁCH DU LỊCH ĐỘ TUỔI 18-30 DƯỚI TÁC ĐỘNG CỦA MẠNG XÃ HỘI TIKTOK

TS. Nguyễn Thị Khánh Chi*

Tham gia vào mạng xã hội TikTok đã trở thành trào lưu và xu hướng của rất nhiều người đặc biệt là thế hệ trẻ. Do đó, mạng xã hội TikTok là một phương tiện quảng bá du lịch hiệu quả, tuy nhiên, sự phát triển ngày càng nhanh của TikTok cũng đi kèm với một số bất cập của mạng xã hội này về các chính sách bảo mật thông tin của người sử dụng. Cơ quan quản lý nên hoàn thiện khung pháp lý, chính sách hoạt động của các mạng xã hội phải đảm bảo được các yêu cầu cơ bản ở khâu bảo mật thông tin khách hàng.

• Từ khóa: Hành vi của khách du lịch, Mạng xã hội Tiktok, Du lịch, Việt Nam.

Joining the TikTok social network has become a trend and trend of many people, especially the young generation. Therefore, the social network TikTok is an effective means of tourism promotion, however, the rapid development of TikTok also comes with some shortcomings of this social network in terms of information privacy policies user's. Management agencies should improve the legal framework and operating policies of social networks to ensure the basic requirements at the stage of customer information security.

• Keywords: Tourist behavior, Tiktok social network, Tourism, Vietnam.

Ngày nhận bài: 25/5/2022

Ngày gửi phản biện: 26/5/2022

Ngày nhận kết quả phản biện: 20/6/2022

Ngày chấp nhận đăng: 22/6/2022

và ngoài nước là không thể không kể đến vai trò quan trọng của các nền tảng mạng xã hội - nơi người sử dụng Internet có thể tiếp cận thông tin nhanh nhất. Mạng xã hội TikTok tuy rằng chỉ mới ra đời trong vòng bốn năm trở lại đây nhưng lại có tốc độ phát triển nhanh vượt bậc với hơn 600 triệu người sử dụng trên toàn cầu với nhóm khách hàng chủ yếu là người sử dụng trong độ tuổi 18 - 34. Vì vậy, TikTok được xem là một ứng dụng phổ biến đối với những khách hàng trẻ tuổi.

2. Ảnh hưởng của mạng xã hội Tiktok đến hành vi tiêu dùng của khách du lịch trong độ tuổi 18-30

Xu hướng Influencer marketing thông qua mạng xã hội

Trong thời đại số hiện nay, chiến dịch influencer marketing có thể mang đến sức lan tỏa rộng rãi. Influencer marketing về bản chất là cách thay mặt doanh nghiệp truyền tải thông điệp đến người tiêu dùng. Mặc dù đã xuất hiện tại Việt Nam từ 2012, nhưng đến hai năm trở lại đây, với sự phát triển lớn của các nền tảng mạng xã hội, influencer marketing cũng dần trở nên phổ biến, đáng chú ý hơn. Không quá khó để người dùng có thể bắt gặp những hình ảnh có sức ảnh hưởng lớn trên cộng đồng mạng xã hội. Họ sáng tạo nội dung, khơi nguồn hứng thú của người dùng với các hình ảnh, video hay những lời bình đối với một sản phẩm, dịch vụ nào đó. Giờ đây, họ đã xây dựng một kênh riêng biệt và trở thành các blogger với lượng người theo dõi rất lớn.

Hình thức tiếp thị thông qua nền tảng mạng xã hội TikTok là hình thức kết hợp giữa micro - influencer với nền tảng chia sẻ video TikTok. Tại nền tảng này, mỗi người sử dụng đều có thể trở thành một KOL về lĩnh vực mà người sử dụng muốn chia sẻ thông tin đến cộng đồng người dùng của nền tảng này.

1. Giới thiệu

Trong gần 30 năm hình thành và phát triển của Internet, Việt Nam được đánh giá là một trong những nước có tốc độ phát triển Internet nhanh nhất thế giới. Tính đến tháng 1 năm 2021, số người sử dụng Internet tại Việt Nam là 68,72 triệu người, chiếm hơn 70% dân số của cả nước (Theo thống kê của We Are Social - Hootsuite). Sự phát triển của Internet tạo ra nhu cầu giao lưu trực tuyến của người sử dụng từ đó kéo theo sự ra đời của các nền tảng, ứng dụng mạng xã hội.

Với điều kiện tự nhiên và nền văn hóa phong phú, đa dạng tạo điều kiện cho du lịch Việt Nam thu hút rất nhiều du khách đến từ trong và ngoài nước. Tuy nhiên, sự xuất hiện của đại dịch Covid-19 vào cuối tháng 1 năm 2020 đã ảnh hưởng mạnh mẽ đến kinh tế toàn cầu cũng như ngành du lịch của toàn thế giới trong đó có Việt Nam. Đến thời điểm hiện tại, đại dịch đã được kiểm soát một phần, điều cấp thiết hiện nay đối với các quốc gia là khắc phục hậu quả do đại dịch Covid-19 để lại, khôi phục ngành du lịch đã bị trì trệ. Trong đó, việc làm mới, quảng bá du lịch đến khách du lịch trong

* Trường Đại học Ngoại thương Hà Nội

Influencer marketing trở thành phương thức quảng bá được ưa chuộng trong những năm gần đây. Số liệu thống kê cho thấy có đến 49% người dùng đưa ra quyết định mua sản phẩm/ dịch vụ do các influencer nổi tiếng quảng cáo.

Hình thức quảng bá influencer marketing ngày càng trở nên phổ biến, là phương thức quảng cáo được ưa chuộng vì một số lý do sau:

Thứ nhất, thông qua sự phát triển của mạng xã hội. Với hơn 70% dân số Việt Nam sử dụng mạng xã hội, và chủ yếu là ở trên các nền tảng thiết bị di động, hình thức influencer marketing trở nên phổ biến hơn. Những người có tầm ảnh hưởng này có một lượng fan theo dõi lớn, khả năng tương tác cao,... Điều này giúp cho các thông điệp mà họ truyền tải dễ dàng lan tỏa hơn.

Thứ hai, những người có tầm ảnh hưởng này có một lượng người theo dõi trong một lĩnh vực nhất định, họ được định vị như một chuyên gia trong lĩnh vực đó. Vì vậy, các phát ngôn, phong cách, hành động của những người nổi tiếng này đều có tác động và ảnh hưởng đến fan. Dựa vào những người nổi tiếng này, người theo dõi dễ dàng nắm bắt được các thông tin về sản phẩm, giá cả thương hiệu bởi độ tin tưởng cao. Vì vậy trước khi quyết định mua một sản phẩm nào đó người dùng sẽ tham khảo các đánh giá của họ.

Thứ ba, influencer marketing là hình thức truyền miệng hiệu quả; Hiện nay, các bài đăng của influencer chính là phương thức tiếp thị truyền miệng hiệu quả nhất. Có 78% người dùng trên internet bị ảnh hưởng bởi đánh giá, lời khuyên của người mà họ tin tưởng. Và trong số đó, 49% người tiêu dùng đưa ra quyết định mua hàng dựa trên đề xuất của influencer.

Thứ tư, mỗi người nổi tiếng sẽ có một nhóm đối tượng người dùng tương đồng về thói quen, nhu cầu, hành vi, sở thích, độ tuổi,... Vì vậy, thương hiệu quảng bá sản phẩm, dịch vụ dễ dàng tiếp cận đến nhóm khách hàng mục tiêu.

Thứ năm, đa số người dùng thường bị ảnh hưởng bởi hiệu ứng hào quang. Họ vô thức giả định về các đặc điểm của người nổi tiếng mà họ theo dõi. Những người nổi tiếng này có nhiều lượt theo dõi, lượng tương tác cao, nhiều comment, chia sẻ... sẽ chứng tỏ được mức độ tin cậy của họ. Thông qua hiệu ứng hào quang từ những người nổi tiếng, thương hiệu gián tiếp khẳng định được uy tín, giá trị đối với người dùng.

Tuy nhiên, trường hợp người nổi tiếng đại diện vướng phải một scandal hoặc có một động thái xấu trên mạng xã hội sẽ ảnh hưởng đến uy tín, lợi nhuận thương hiệu.

Làn sóng KOL - một làn sóng mới của quảng bá du lịch lữ hành

KOL (Key opinion leader - người dẫn dắt dư luận chủ chốt) là một cá nhân hay tổ chức có kiến thức sản phẩm chuyên môn và có tầm ảnh hưởng trong lĩnh vực hay ngành nghề của họ. So với việc người nổi tiếng làm đại sứ thương hiệu thì các KOL thường có mối quan hệ trực tiếp hơn với người xem và theo dõi của họ nhằm

chia sẻ và giới thiệu sản phẩm, dịch vụ mới.

Ngày nay, KOL đóng vai trò quan trọng trong việc định hướng nhất định đến quan điểm, quyết định của những người theo dõi của họ. Dựa vào sức ảnh hưởng trên các phương tiện truyền thông, các doanh nghiệp sử dụng các KOL như là công cụ làm cho các chiến dịch quảng cáo trở nên hấp dẫn hơn vì những người này chia sẻ suy nghĩ và ý tưởng của họ về sản phẩm được đại diện.

Theo một báo cáo của Boston Consulting Group, hơn 70% người tiêu dùng chủ yếu là người tiêu dùng trẻ dưới 30 tuổi, bị ảnh hưởng bởi KOL. Có thể thấy KOL có ảnh hưởng mạnh mẽ trên các phương tiện truyền thông. KOL marketing cũng là một chiến lược hữu hiệu để giúp doanh nghiệp nâng cao doanh thu, và đặc biệt đây là làn sóng mới cho ngành du lịch lữ hành trong một vài năm trở lại đây.

KOL Marketing chính là chìa khóa vàng để du lịch phát triển. Ngày càng rõ ràng rằng KOL Marketing sẽ giúp ích rất nhiều cho ngành du lịch. KOL ngày càng có nhiều ảnh hưởng đối với người theo dõi họ.

Ở Việt Nam, để kích cầu du lịch Phú Quốc đã bắt tay hợp tác với nhiều KOL khác nhau Helly Tống, blogger Phan Anh Esheep, Hoàng Nam - Challenge me,... Chính vì nhờ vào xu hướng quảng bá du lịch mới mẻ này đã khiến cho Phú Quốc luôn lọt vào top địa điểm du lịch hot đầu tiên trong list danh sách của các công ty lữ hành. Những KOL Marketing hiện nay đã trở thành một phần không thể thiếu của chiến lược tiếp thị du lịch cho các thương hiệu trong nước cũng như nước ngoài tại Việt Nam. Chính việc cộng tác, kết nối với KOL giúp thương hiệu đến gần hơn với du khách, kích cầu họ sử dụng các dịch vụ và khám phá những điều mới mẻ tại các địa điểm du lịch.

Travel Blogger sẽ có những bài đánh giá chất lượng, chân thực về chỗ ở, thức ăn, đồ uống, cảnh đẹp, điểm check-in hấp dẫn,... Và những đánh giá này sẽ nhận được rất nhiều lượt yêu thích và chú ý từ người xem, đặc biệt là thế hệ Millennials. KOL ngoài là gương mặt thương hiệu để quảng bá các tour du lịch, địa điểm đẹp, đồ ăn ngon,... đến với khách hàng trực tuyến thì còn là người đánh giá. Công việc đánh giá, quảng bá của người nổi tiếng này được gọi là KOL Marketing. Những đánh giá hiện nay thường chủ yếu thông qua những tấm hình có tính thẩm mỹ cao cùng những video ngắn gọn trên mạng xã hội là có thể thu hút du khách.

Các KOL trong ngành du lịch sẽ là những gương mặt đại diện hoàn hảo đối với ngành du lịch lữ hành. Họ góp phần tăng độ nhận diện thương hiệu và kích thích du khách. Với tốc độ thay đổi chóng mặt của công nghệ ngày nay, mạng xã hội đã trở thành tiền đề cho những KOL này quảng bá sản phẩm. Các KOL sẽ hợp tác với thương hiệu trải nghiệm tour du lịch, nghỉ dưỡng tại các địa điểm du lịch nhà hàng; nhất là trong thời buổi hiện nay, thế hệ Millennials và Gen Z thường có xu hướng tìm hiểu kỹ càng về các thông tin trên Internet trước khi quyết định trải nghiệm du lịch. KOL

Marketing ngoài thúc đẩy du lịch phát triển thì còn thúc đẩy các ngành khác tăng trưởng như nhà hàng, khách sạn và vận tải.

Các thông tin được người sử dụng tiếp thu, tìm hiểu qua mạng xã hội TikTok được xem là nhân tố xã hội - nhóm tham khảo ảnh hưởng tới quyết định tiêu dùng của khách du lịch.

Nhóm khách hàng trẻ tuổi (18 - 30 tuổi) là nhóm tuổi dễ bị lôi cuốn bởi những tin tức thú vị mà họ tiếp cận được, bên cạnh đó, họ đã có tư duy, khả năng phân biệt tính đúng sai của vấn đề.

Mô hình 5 giai đoạn trong tiêu dùng du lịch của nhóm khách du lịch trẻ tuổi (18 - 30 tuổi)

Giai đoạn	Hành động	Nhân tố	Tác động của TikTok lên hành động
1	Nhận thức nhu cầu	- Nhu cầu bên trong - Nhu cầu bên ngoài	Giai đoạn này, TikTok có thể tác động lên nhân tố nhu cầu bên ngoài. Ví dụ người tiêu dùng đang phân vân việc lựa chọn điểm đến du lịch, nhưng trong khi sử dụng TikTok, tìm thấy các xu hướng du lịch trong thời gian gần đây. Đối với nhóm khách hàng trong độ tuổi 18 - 30 là nhóm khách hàng dễ dàng nắm bắt, tiếp cận các xu hướng cập nhật thì các trend du lịch dễ dàng tác động trực tiếp đến các nhu cầu của bản thân.
2	Tìm kiếm thông tin	- Bên trong (kinh nghiệm cá nhân) - Bên ngoài (bạn bè người thân) - Cộng đồng (các phương tiện thông tin đại chúng)	Ở giai đoạn này, cộng đồng mạng xã hội TikTok là một nguồn thu thập thông tin tiện lợi. Đây là giai đoạn người sử dụng tiếp cận với các thông tin được các influencer, KOL đưa ra. Khách du lịch sẽ tìm hiểu thông tin về các hoạt động giải trí, khách sạn, nhà hàng ăn uống, ...
3	Đánh giá các phương án	- Chất lượng - Giá cả - Cách bán hàng - Khuyến mãi	Nhóm khách hàng trẻ tuổi là những khách hàng có đủ nhận thức của cá nhân đối với việc đánh giá các thông tin nhận được. Từ những thông tin đã tìm kiếm, nhóm khách hàng sẽ tiến hành đánh giá thông qua các chỉ tiêu như chất lượng, giá cả, ...
4	Quyết định mua	Số lượng Nơi mua Đặc tính sản phẩm	Ở giai đoạn này, mạng xã hội TikTok không có ảnh hưởng trực tiếp đến các quyết định mua của khách du lịch.

5	Hành vi sau mua	Hài lòng Không hài lòng	Khách hàng cảm nhận sự hài lòng thông qua các trải nghiệm. Ở giai đoạn này, khách hàng có thể sáng tạo những video nhận xét, chia sẻ kinh nghiệm tiêu dùng của bản thân trong chuyến du lịch vừa qua, cũng như đưa ra phản hồi về các thông tin mà họ đã thu thập và những trải nghiệm, sử dụng các dịch vụ do những người nổi tiếng đề xuất. TikTok đóng vai trò truyền tải nội dung mà người sử dụng muốn chia sẻ tới cộng đồng.
---	-----------------	----------------------------	--

Khi nhóm khách hàng này tìm hiểu về các thông tin mà những người nổi tiếng, có tầm ảnh hưởng trên mạng xã hội đưa ra, điều đầu tiên để củng cố niềm tin đối với những thông tin mà họ tiếp nhận được là số lượng người theo dõi tài khoản của người nổi tiếng đó, điều này có tác động rất lớn đến sự lựa chọn, sàng lọc thông tin của người tìm kiếm. Những người có lượng người theo dõi lớn hơn sẽ nhận được nhiều sự tin tưởng hơn.

3. Đánh giá về tác động của mạng Tiktok đến hành vi tiêu dùng của khách du lịch

Ưu điểm

TikTok là một phương tiện quảng bá du lịch hiệu quả và tốn ít chi phí

Với các nội dung đa dạng, phong phú cùng với thị trường hơn 12 triệu người dùng hoạt động hàng tháng tại Việt Nam, TikTok là một phương tiện quảng bá hình ảnh du lịch một cách hiệu quả. Mỗi người sử dụng TikTok đều có thể trở thành một người sáng tạo nội dung và thông qua mạng xã hội TikTok để đưa các nội dung này đến được với nhiều người theo dõi hơn.

Tháng 6 năm 2020, TikTok đã kết hợp với Tổng cục du lịch triển khai chuỗi chương trình quảng bá du lịch Việt Nam với tên gọi “#HelloVietNam”. Bước đầu triển khai tại thành phố Đà Nẵng đã thu hút được rất nhiều lượt du khách. Chỉ chưa tới 2 tháng, chiến dịch quảng bá du lịch Đà Nẵng với tên gọi “#HelloDaNang” đã thu hút được 15000 video tham dự, 98 triệu lượt xem và hơn 6 triệu tổng lượt thích.

Vì thế, TikTok có thể xem như một phương tiện truyền thông giá rẻ và hiệu quả:

TikTok là một nguồn tham khảo thông tin hữu ích

Cùng với những video chia sẻ về các cảnh đẹp, danh lam thắng cảnh, nhiều người dùng đăng tải những video về kinh nghiệm khi đi du lịch tại các điểm đến đó, các hoạt động vui chơi giải trí, thông tin về nhà hàng, khách sạn để tham khảo, ... Những bài chia sẻ được tạo ra dưới dạng các video, thể hiện những hình ảnh chân thực hơn. Điều này giúp cho những người theo dõi có những đánh

giá khách quan, từ đó khi họ tìm hiểu có thể chọn lọc ra thông tin cần thiết để sắp xếp kế hoạch cho các chuyến đi của bản thân.

Nhược điểm

Quảng bá du lịch thông qua TikTok chỉ là chiến lược có thời gian ngắn hạn

Trong một chiến dịch quảng bá du lịch này, ở thời gian đầu, các nội dung do những người nổi tiếng, có tầm ảnh hưởng sẽ đa dạng về phong cách và nội dung. Tuy nhiên, sau khi xu hướng này trở nên phổ biến trong nền tảng TikTok, được nhiều người biết đến. Càng ngày sẽ có nhiều các video được đăng tải thường có độ trùng lặp về nội dung, hình ảnh, âm nhạc. Điều này sẽ không còn hấp dẫn đối với những người xem nữa. Khi sức hút của các điểm đến này giảm xuống, dần dần những điểm du lịch này sẽ rất khó để có được sự phát triển ổn định lâu dài.

Thời lượng quảng bá các điểm đến không đồng đều

Với thời lượng mỗi video đăng tải trên mạng xã hội TikTok giới hạn, các video ngắn khó có thể thể hiện được hết các nét đẹp văn hóa của các điểm du lịch tại một địa phương. Mà chủ yếu giới thiệu các danh lam thắng cảnh nổi bật, điều này khiến cho một số địa điểm trở nên nổi tiếng, trở thành các điểm nóng du lịch trong một thời gian ngắn, thu hút được một lượng lớn du khách, các điểm đến có thể bị quá tải dẫn đến chất lượng phục vụ đi xuống. Tuy nhiên, bên cạnh điểm du lịch trở thành những điểm nóng du lịch thì cũng một số điểm đến sẽ dần dần bị lãng quên.

Chất lượng trải nghiệm du lịch giảm sút

Với sự phát triển nhanh chóng của các nền tảng xã hội ngày nay, dưới ảnh hưởng của các xu hướng du lịch trên mạng xã hội TikTok, nhiều du khách không còn chú ý tới mục đích ban đầu của du lịch nữa. Thay vào đó, trong các chuyến du lịch, họ chỉ chú ý quay các video để đăng tải lên nền tảng này với mong muốn chứng minh bản thân đã “check-in” tại điểm điểm đến đang nổi tiếng gần đây trên mạng xã hội này. Còn mục đích tìm niềm vui khi đi du lịch và trải nghiệm văn hóa ban đầu bị bỏ qua.

4. Kết luận

Tham gia vào mạng xã hội TikTok đã trở thành trào lưu và xu hướng của rất nhiều người đặc biệt là thế hệ trẻ. Bên cạnh đó, cũng như các mạng xã hội khác, TikTok hiện tại vẫn đang tồn tại một số lỗ hổng. Vấn đề bảo mật luôn được đặt ra khi mỗi người dùng tiếp cận với một mạng xã hội nhất định. Khi đăng nhập vào TikTok, người sử dụng được yêu cầu điền các thông tin cá nhân. TikTok đã từng bị một số quốc gia xử phạt vì đã thu thập các thông tin trẻ em bất hợp pháp, cụ thể như tháng 7 năm 2020, Ủy ban Truyền thông Hàn Quốc đã phạt Tiktok 186 triệu won vì hành vi thu thập trái phép 6000 mẫu người dùng dưới 14 tuổi, Bên cạnh đó, vào tháng 02/2019, Ủy ban Thương mại Liên bang Mỹ cũng từng tuyên bố phạt 5,7 triệu USD đối với Tiktok vì đã thu thập bất hợp pháp thông tin cá nhân của trẻ em và vi phạm Đạo luật bảo vệ quyền riêng tư trực tuyến của trẻ em.

Bên cạnh đó, TikTok là mạng xã hội có nhiều lỗ hổng liên quan đến vấn đề kiểm duyệt nội dung xuất hiện trên nền tảng này, vì vậy, TikTok bị một số quốc gia như Indonesia, Bangladesh, Ấn Độ... cấm tuyệt đối vì nền tảng này chứa các nội dung không lành mạnh, có tính bạo lực. Đối với khách du lịch, các video về các điểm du lịch, review cảnh đẹp, các điểm đến nổi bật, các địa điểm vui chơi, ăn uống xuất hiện trên TikTok có thể những hình ảnh, nhận xét khác xa thực tế. Khách du lịch nên trở thành một người tiêu dùng thông thái, cần đảm bảo sự tin cậy của thông tin tiếp nhận, tìm hiểu các điểm đến.

Mạng xã hội TikTok là một phương tiện quảng bá du lịch hiệu quả, tuy nhiên, sự phát triển ngày càng nhanh của TikTok cũng đi kèm với một số bất cập của mạng xã hội này về các chính sách bảo mật thông tin của người sử dụng. Cơ quan quản lý nên hoàn thiện khung pháp lý, chính sách hoạt động của các mạng xã hội phải đảm bảo được các yêu cầu cơ bản ở khâu bảo mật thông tin khách hàng. Bên cạnh đó, cơ quan quản lý nhà nước cần gia tăng thêm các chính sách kịp thời giúp các địa phương khắc phục, phát triển ngành du lịch bền vững sau dịch bệnh Covid - 19 này.

Tài liệu tham khảo:

Chi, N. T. K. (2021). *Understanding the effects of eco-label, eco-brand, and social media on green consumption intention in ecotourism destinations. Journal of Cleaner Production*, 321, 128995.

Chi, N. T. K. (2022). *Environmentally responsible behaviour in outdoor recreation: the moderating impact of COVID-19 related risk perception. Journal of Tourism Futures*.

Chi, N. T. K. (2021). *Innovation capability: the impact of e-CRM and COVID-19 risk perception. Technology in Society*, 67, 101725.

Chi, N. T. K., & Phuong, V. H. (2021). *Studying tourist intention on city tourism: the role of travel motivation. International Journal of Tourism Cities*.

Khanh, C. N. T., & ThiHoai, N. D. (2020). *Building Brand Equity in Hotel Industry: The Mediating Role of Customer-Based Brand Satisfaction. International Journal of Hospitality & Tourism Systems*, 13(2)

Kotler, P. and Keller, K.L. (2012) *Marketing Management. 14th Edition, Pearson Education*

Leon G. Schiffman & Leslie Lazar Kanuk (2006), *Consumer Behavior*, 8 th edition, Prentice Hall.

Tổng cục Du lịch (2021), *Báo cáo thường niên Du lịch Việt Nam 2021*.

Tổng cục Thống kê (2021), *Kết quả tổng điều tra dân số và nhà ở*.

We Are Social (2021), *Digital in Vietnam 2021*.

VẤN ĐỀ TRÁCH NHIỆM HÌNH SỰ CỦA PHÁP NHÂN THƯƠNG MẠI THEO QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT HÌNH SỰ VIỆT NAM HIỆN NAY

Ths. Nguyễn Văn Hiếu*

Trong khuôn khổ bài viết này, tác giả sẽ nghiên cứu đến phạm vi chịu trách nhiệm hình sự của pháp nhân thương mại theo quy định của Bộ luật Hình sự năm 2015 sửa đổi bổ sung năm 2017 và những vấn đề đặt ra như tổng quan về Pháp nhân, pháp nhân phi thương mại, pháp nhân thương mại, về phạm vi chịu trách nhiệm hình sự, điều kiện pháp nhân thương mại phạm tội phải chịu trách nhiệm hình sự theo quy định của Pháp luật hình sự Việt Nam. Vấn đề được nghiên cứu so sánh với quy định ở một số nước trên thế giới từ đó sẽ đưa ra một số kiến nghị nhằm góp phần hoàn thiện quy định của pháp luật về phạm vi chịu trách nhiệm hình sự của pháp nhân thương mại nói riêng và pháp nhân nói chung trong thời gian tới.

• Từ khóa: Pháp nhân, Pháp nhân thương mại, Trách nhiệm hình sự, Luật hình sự, Luật hình sự phần chung, Phạm vi chịu trách nhiệm hình sự.

In the framework of this article, the author will study the scope of criminal liability of commercial legal entities under the provisions of the Penal Code 2015 amended and supplemented in 2017 and the issues raised, such as an overview of legal entities, non-commercial juridical persons, commercial juridical persons, the scope of criminal liability, conditions commercial juridical persons committing crimes must be criminally liable according to the provisions of Vietnamese criminal law. Male, the issue is studied and compared with regulations in some countries around the world; from there, some recommendations will be made to contribute to perfecting the legal provisions on the scope of criminal liability of commercial legal entities in particular and legal entities in general in the coming time.

• Keywords: Legal entity, Commercial legal entity, Criminal liability, Criminal law, Criminal law in general, Scope of criminal liability.

Ngày nhận bài: 10/5/2022

Ngày gửi phản biện: 18/5/2022

Ngày nhận kết quả phản biện: 18/6/2022

Ngày chấp nhận đăng: 20/6/2022

2015, đó là pháp nhân có mục tiêu chính là tìm kiếm lợi nhuận và lợi nhuận được chia cho các thành viên. Pháp nhân thương mại bao gồm doanh nghiệp và các tổ chức kinh tế. Như vậy, đối với những pháp nhân khác (pháp nhân phi thương mại, không có mục tiêu chính là tìm kiếm lợi nhuận, hoặc có lợi nhuận nhưng không chia cho các thành viên) hoặc những tổ chức có tư cách pháp nhân như: cơ quan nhà nước, lực lượng vũ trang, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp,... thì không là chủ thể phải chịu trách nhiệm hình sự. Bên cạnh đó, theo Khoản 2, Điều 2 BLHS khẳng định chỉ có pháp nhân thương mại phạm các tội theo quy định tại Điều 76 của Bộ luật này mới chịu TNHS. Điều này cũng phù hợp với thực tế về tội phạm trong những năm gần đây ở Việt Nam đó là các vụ việc vi phạm pháp luật nghiêm trọng trong lĩnh vực môi trường và kinh tế, chủ yếu xuất phát từ mục tiêu lợi nhuận, do các pháp nhân thương mại thực hiện ngày càng tinh vi và để lại hậu quả nghiêm trọng.

2. Điều kiện, phạm vi pháp nhân thương mại chịu trách nhiệm hình sự theo Bộ luật Hình sự Việt Nam năm 2015.

a. Điều kiện chịu trách nhiệm của pháp nhân thương mại phạm tội theo quy định của Bộ luật Hình sự năm 2015.

Theo quy định của BLHS thì không phải mọi pháp nhân thương mại đều phải chịu TNHS khi thực hiện hành vi phạm tội, mà chỉ khi có đủ các điều kiện như sau:

1. Tổng quan về vấn đề trách nhiệm hình sự của pháp nhân thương mại

Trong khái niệm tội phạm được nêu tại Khoản 1, Điều 8 Bộ luật Hình sự năm 2015 (sau đây viết tắt là BLHS) bổ sung chủ thể của tội phạm là pháp nhân thương mại. Đây chính là cơ sở pháp lý đầu tiên để buộc pháp nhân thương mại phải chịu trách nhiệm hình sự (viết tắt là TNHS) khi thực hiện hành vi bị coi là tội phạm, xâm hại đến các giá trị, quan hệ xã hội được pháp luật bảo vệ. Khái niệm pháp nhân thương mại được hiểu theo quy định tại Điều 75, Điều 76 Bộ luật Dân sự năm

* Học viện Cảnh sát nhân dân

Thứ nhất, hành vi phạm tội được thực hiện nhân danh pháp nhân thương mại. Nghĩa là thông qua người đại diện theo pháp luật hoặc đại diện theo ủy quyền, hoặc cá nhân là thành viên của pháp nhân thương mại được giao thực hiện công việc do pháp nhân giao. Tất cả những người nhân danh này được chứng minh qua việc họ sử dụng con dấu hoặc sử dụng nguồn vốn của pháp nhân. Đây cũng là một căn cứ để xác định trách nhiệm hình sự của pháp nhân mà luật hình sự một số nước có quy định.

Thứ hai, hành vi phạm tội được thực hiện vì lợi ích của pháp nhân thương mại. Điều này có nghĩa là hoạt động vi phạm pháp luật hình sự này phải có mục đích là tìm kiếm lợi nhuận, lợi ích kinh tế, lợi ích vật chất cho pháp nhân. Điều này cũng phù hợp với quy định trong luật hình sự một số nước, ví dụ BLHS Thụy Sĩ xác định doanh nghiệp chỉ phải chịu TNHS về các tội phạm được thực hiện "... trong khi tiến hành hoạt động thương mại phù hợp với các mục đích của doanh nghiệp..." Lợi ích của doanh nghiệp có thể được hiểu bao gồm lợi ích vật chất là tài sản và quyền sở hữu tài sản... và lợi ích về tinh thần. Để xác định mục đích của doanh nghiệp đó là gì thì cần chú ý đến ngành nghề đăng ký kinh doanh, hợp đồng đã ký kết của pháp nhân đó, các quyền và lợi ích khác mà doanh nghiệp được thụ hưởng khi giao dịch dân sự.

Thứ ba, hành vi phạm tội được thực hiện có sự chỉ đạo, điều hành hoặc chấp thuận của pháp nhân thương mại. Hành vi phạm tội có được thực hiện theo chủ trương, kế hoạch, sự điều động và phương pháp thực hiện hành vi phạm tội của người đứng đầu pháp nhân thương mại hay không là điều kiện quan trọng nhất để xác định pháp nhân đó phải chịu trách nhiệm hình sự. Do đó, đây là vấn đề cần được tập trung chứng minh nhất trong quá trình xử lý tội phạm.

Thứ tư, hành vi phạm tội chưa hết thời hiệu truy cứu TNHS theo Điều 27 BLHS. Ngoài việc xem xét hành vi phạm tội có thỏa mãn bốn điều kiện nói trên hay không, tại Khoản 2, Điều 2 BLHS còn quy định "Chỉ pháp nhân thương mại nào phạm một tội đã được quy định tại Điều 76 của Bộ luật này mới phải chịu trách nhiệm hình sự". Ở đây, điều luật đã đặt ra điều kiện là, trước khi xem xét các điều kiện mà pháp nhân phải chịu TNHS, các cơ quan tiến hành tố tụng phải xem xét tội danh cụ thể mà pháp nhân thực hiện đó có thuộc phạm vi các tội danh phải chịu TNHS được quy định tại Điều 76 của BLHS hay không.

Ngoài ra, tại Khoản 2 Điều 75 Bộ luật Hình sự còn quy định: Việc pháp nhân thương mại chịu trách nhiệm hình sự không loại trừ trách nhiệm hình sự của cá nhân. Với quy định này cho thấy bên cạnh các thành viên của pháp nhân, tổ chức, doanh nghiệp phải chịu trách nhiệm hình sự chung do hành vi phạm tội của pháp nhân thương mại đó, với những hình phạt chính có thể được áp dụng như: phạt tiền, đình chỉ hoạt động có thời hạn,

đình chỉ hoạt động vĩnh viễn hay là hệ thống hình phạt bổ sung được áp dụng như phạt tiền, cấm kinh doanh, cấm hoạt động trong một số lĩnh vực, cấm huy động vốn. Bên cạnh đó các thành viên của pháp nhân thương mại, doanh nghiệp còn có thể phải chịu trách nhiệm hình sự cá nhân, như vậy những hình phạt của cá nhân có thể áp dụng đối với các thành viên của pháp nhân thương mại này. Tuy nhiên, hiện nay chưa có quy định cụ thể mức hình phạt cá nhân được áp dụng là bao nhiêu, ai sẽ phải chịu áp dụng hình phạt các nhân khi pháp nhân thương mại có hành vi phạm tội... Những vấn đề này cần tiếp tục được nghiên cứu và cần có văn bản hướng dẫn trong quá trình áp dụng Bộ luật Hình sự hiện hành trong thực tiễn hoặc cần có những kiến nghị để sửa đổi bổ sung Bộ luật hình sự cho phù hợp trong quá trình áp dụng trong thực tiễn.

b. Phạm vi chịu trách nhiệm hình sự của pháp nhân thương mại phạm tội theo quy định của Bộ luật Hình sự 2015.

Tại Khoản 2 Điều 2 Bộ luật Hình sự năm 2015 quy định: Chỉ Pháp nhân thương mại nào phạm một tội được quy định tại Điều 76 Bộ luật Hình sự mới phải chịu trách nhiệm hình sự. Như vậy với quy định này, Bộ luật Hình sự đã xác định rất rõ cơ sở của TNHS đối với pháp nhân thương mại phạm tội.

Phạm vi chịu trách nhiệm hình sự của pháp nhân thương mại phạm tội không giống như phạm vi chịu trách nhiệm hình sự của cá nhân phạm tội. Nếu cá nhân phạm tội phải chịu trách nhiệm hình sự về mọi tội phạm được quy định trong Bộ luật hình sự theo quy định tại Khoản 1 Điều 2 xác định cơ sở của trách nhiệm hình sự. Trách nhiệm hình sự đối với pháp nhân thương mại phạm tội lần đầu tiên chúng ta quy định trong Bộ luật hình sự năm 2015 với số lượng tội danh mà pháp nhân thương mại phải chịu trách nhiệm hình sự còn hạn chế hơn so với cá nhân phạm tội và cũng hạn chế hơn so với việc xác định trách nhiệm hình sự của pháp nhân trong pháp luật hình sự của một số quốc gia trên thế giới.

Cụ thể, Theo quy định tại Điều 76 Bộ luật hình sự năm 2015 thì pháp nhân thương mại chỉ phải chịu trách nhiệm hình sự về 33 tội danh được quy định trong Bộ luật hình sự. Bao gồm:

22 tội danh trong chương: "các tội xâm phạm trật tự quản lý kinh tế".

09 tội danh trong chương: "các tội phạm về môi trường"

02 tội danh trong chương: "các tội xâm phạm về an toàn công cộng và trật tự công cộng".

Như vậy, với quy định hiện hành phạm vi chịu trách nhiệm hình sự của pháp nhân thương mại ở Việt Nam còn khá hạn chế, trong thực tiễn hành vi phạm tội của các tổ chức diễn ra trong nhiều loại tội phạm khác ở các chương tội phạm khác trong Bộ luật Hình sự hiện

hành chứ không chỉ giới hạn trong 33 tội danh mà Bộ luật Hình sự quy định, thậm chí nó còn diễn ra phổ biến hơn so với những tội phạm đã được quy định, điều này sẽ dẫn đến khả năng bỏ lọt tội phạm đặc biệt trong giai đoạn hiện nay trong xu hướng hội nhập, Quốc tế hóa toàn cầu Việt Nam hợp tác song phương, đa phương với nhiều quốc gia trên thế giới nếu không hoàn thiện các quy định về phạm vi chịu trách nhiệm hình sự đối với pháp nhân thương mại thì nguy cơ chúng ta sẽ bỏ lọt tội phạm đặc biệt là các tội phạm có yếu tố nước ngoài liên quan đến các tổ chức, pháp nhân, doanh nghiệp nước ngoài đang làm ăn, hoạt động tại Việt Nam.

3. Quy định của pháp luật một số nước trên thế giới về trách nhiệm hình sự của pháp nhân và một số vấn đề đặt ra để hoàn thiện quy định của pháp luật về phạm vi chịu TNHS của Pháp nhân thương mại phạm tội trong thời gian tới

Ở Pháp, tại Điều 121-2 Bộ luật Hình sự Pháp quy định: Pháp nhân phải chịu TNHS - đó có thể là những cơ quan hoặc những người đại diện của pháp nhân. Còn Luật Hình sự của Bỉ và Hà Lan, mặc dù không quy định rõ như trong Điều 121-2 của Bộ luật Hình sự Cộng hòa Pháp về việc pháp nhân phải chịu TNHS đối với hành vi phạm tội của cá nhân cụ thể nào, nhưng thực tiễn xét xử cho thấy họ thường là người giữ một vị trí lãnh đạo trong pháp nhân, như người hoạch định chính sách, người quản lý hoặc điều hành thực tế các hoạt động của pháp nhân, tổ chức hoặc trong những trường hợp đặc biệt có thể là những nhân viên bình thường, nhưng được pháp nhân giao phó những nhiệm vụ cũng như các trách nhiệm nhất định. Như vậy, ở Pháp về chủ thể phải chịu trách nhiệm là khá tương đồng với Việt Nam, khi nó chỉ rõ ai là người đại diện của pháp nhân hoặc nhân danh pháp nhân; trong khi ở Bỉ và Hà Lan lại quy kết đối với người giữ vị trí lãnh đạo của pháp nhân, kể cả những người không phải là lãnh đạo nhưng được giao phó nhiệm vụ vì mục đích của pháp nhân. Phạm vi chịu trách nhiệm hình sự ở Bỉ và Hà Lan rộng hơn so với Pháp và Việt Nam. Việc xử lý hình sự ở phạm vi rộng đối với chủ thể là pháp nhân có thể gây khó khăn, phức tạp cho tiến trình tố tụng, nhưng lại bảo đảm sự nghiêm khắc và có tính răn đe cao.

Tác giả Cao Thị Oanh, kết luận rằng: “Theo luật hình sự của đa số các nước được nghiên cứu (trừ Luật Hình sự Pháp), tổ chức phải chịu trách nhiệm hình sự không nhất thiết phải có tư cách pháp nhân từ góc độ luật dân sự, thương mại hoặc hành chính. Các tổ chức phạm tội chỉ cần có ngân sách độc lập để thi hành hình phạt tiền và các hình phạt khác”, về chủ thể, đối với pháp nhân phải chịu TNHS ở nhiều nước trên thế giới rộng hơn so với Việt Nam. Đơn cử như ở Hoa Kỳ, Điều 207 Bộ luật Hình sự mẫu năm 1962 quy định: Không chỉ có các tập đoàn - các pháp nhân, mà cả các hiệp hội không có tính chất tập đoàn - các tổ chức được thành lập bởi Chính phủ hoặc được thành lập với tính chất là một cơ quan

của Chính phủ để thực hiện chương trình của Chính phủ, đều có thể bị truy cứu TNHS. Luật Hình sự Hoa Kỳ cũng không chỉ truy cứu TNHS đối với pháp nhân công và pháp nhân tư mà còn truy cứu cả các tổ chức không có tư cách pháp nhân (tổ chức khác). Tương tự như vậy, theo Điều 2 Bộ luật Hình sự Canada (sửa đổi năm 2003) đã giải thích các thuật ngữ “người nào”, “cá nhân”, “người” và “chủ sở hữu” trong Bộ luật có nghĩa là bao gồm: Đoàn thể công lập, pháp nhân, hội, công ty, hội công nhân, xí nghiệp, hiệp đoàn chuyên nghiệp hoặc hội đồng thị chính; hiệp hội mà đồng thời được thành lập vì mục đích chung, có cơ cấu tổ chức riêng và được quảng bá công khai như là một tổng hội cộng-nhân.

Ở châu Á, Singapore là quốc gia quy định cả cá nhân và pháp nhân đều có thể là chủ thể của tội phạm. Ngay tại Điều 7 Bộ luật Hình sự Singapore nêu định nghĩa về “người” (person) là chủ thể của tội phạm như sau: “người” bao gồm công ty, hội hoặc cá nhân”. Trung Quốc quy định TNHS đối với cả tổ chức, với một số tội phạm do tổ chức thực hiện. Cụ thể, Luật Hải quan nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa năm 1987 quy định tại Khoản 3, Điều 47 như sau: “Khi tổ chức doanh nghiệp, cơ quan nhà nước, đoàn thể xã hội phạm tội buôn lậu, cơ quan tư pháp tiến hành truy cứu TNHS theo quy định của pháp luật đối với người đứng đầu và người có trách nhiệm trực tiếp của tổ chức đó; tiến hành phạt tiền, tịch thu hàng hóa, vật phẩm buôn lậu, phương tiện vận chuyển buôn lậu và những sở hữu phi pháp của tổ chức vi phạm”. Bộ luật Hình sự của Trung Quốc ban hành năm 1997 tiếp tục quy định tương đối toàn diện về tội phạm do tổ chức thực hiện. Trong đó có thể tham khảo nguyên tắc truy cứu TNHS đối với tổ chức thực hiện tội phạm cụ thể như: Tại Điều 30 quy định: “Hành vi gây nguy hại cho xã hội của công ty, doanh nghiệp, tổ chức sự nghiệp, cơ quan đoàn thể phải chịu trách nhiệm hình sự nếu được pháp luật quy định là tội phạm do tổ chức thực hiện”; Điều 31 quy định: “Công ty, xí nghiệp, cơ quan tổ chức, đoàn thể phạm tội sẽ bị phạt tiền; người phụ trách và những người có trách nhiệm trực tiếp khác của đơn vị cũng phải chịu TNHS. Phần riêng của Bộ luật này và những luật khác có những quy định liên quan đều phải dựa trên quy định này”. Các quy phạm đã dẫn chiếu, khẳng định chủ thể của tội phạm là tổ chức bao gồm năm loại tổ chức đó là: công ty doanh nghiệp, tổ chức sự nghiệp, cơ quan (pháp nhân công), đoàn thể. Tại Điều 346 BLHS Trung Quốc quy định chủ thể của tội phạm xâm phạm tài nguyên rừng là pháp nhân, như sau: “Đơn vị nào phạm những tội quy định từ Điều 338 đến Điều 345 của Mục này sẽ bị phạt tiền; đối với những người quản lý trực tiếp và những nhân viên chịu trách nhiệm trực tiếp khác sẽ bị xử phạt theo quy định tại các điều nói trên của Mục này”. Với những quy định đã đề cập trong pháp luật hình sự Trung Quốc về tội phạm do tổ chức thực hiện đã tạo cơ sở pháp lý cho cơ quan tư pháp Trung Quốc trong việc truy cứu trách

nhệm hình sự đối với tổ chức và nhân viên có trách nhiệm trực tiếp của tổ chức. Ở đó đã khẳng định chủ thể tội phạm không chỉ là tổ chức có tư cách pháp nhân mà còn có các tổ chức khác, cho thấy chủ thể tội phạm đối với pháp nhân khá rộng. Cho thấy nhà nước mong muốn kiểm soát hoạt động của doanh nghiệp, nhằm bảo đảm sự phát triển bình đẳng, nhưng tránh gây ra những thiệt hại cho xã hội, gây khó khăn cho việc kiểm soát vấn đề xã hội. Nghĩa là tội phạm có tổ chức có thể gia tăng, có chiều hướng nghiêm trọng hơn cho xã hội khi nó ở danh nghĩa chủ thể là pháp nhân hoặc tổ chức có thẩm quyền.

Một số ý kiến đánh giá so sánh và một số vấn đề gợi mở đối với vấn đề trách nhiệm hình sự của pháp nhân ở Việt Nam trong thời gian tới:

Một là, việc xác định các tội danh mà pháp nhân thương mại phải chịu TNHS trong BLHS thể hiện sự thận trọng của nhà làm luật ở nước ta, trên cơ sở đánh giá tính chất, mức độ nguy hiểm và phổ biến của những hành vi vi phạm xảy ra trong thực tiễn nhằm xử lý hành vi phạm tội cho phù hợp. Đây là những tội mà thực tiễn đấu tranh phòng chống tội phạm thời gian qua đã diễn ra rất phức tạp với tính chất, mức độ nguy hiểm của hành vi phạm tội và thiệt hại đối với xã hội, với nhân dân do pháp nhân gây ra là rất lớn. Đồng thời, phù hợp với các Điều ước quốc tế mà Việt Nam ta là thành viên, như: Công ước của Liên Hợp Quốc về chống tội phạm có tổ chức xuyên quốc gia (TOC), Công ước chống tham nhũng (UNCAC), Nghị định thư về phòng, chống buôn bán người, và các điều ước quốc tế về chống khủng bố và chống tài trợ khủng bố... Tuy nhiên, thực tiễn cho thấy các hành vi phạm tội xảy ra trong lĩnh vực tham nhũng, rửa tiền, buôn bán người, khủng bố, tài trợ khủng bố,... hiện đang được quy định là tội phạm nhưng BLHS mới chỉ quy định vấn đề chịu TNHS đối với cá nhân. Trong khi đó, pháp nhân hoặc tổ chức cũng thực hiện các hành vi này, thậm chí với quy mô và mức độ nghiêm trọng hơn nhưng không bị xử lý hình sự được gây ra tình trạng bỏ lọt tội phạm. Do đó, về vấn đề TNHS đối với pháp nhân, chúng tôi cho rằng cần thiết phải hoàn thiện quy định của BLHS ở một số vấn đề cụ thể sau đây:

(i) Cần mở rộng phạm vi tổ chức có thể chịu trách nhiệm hình sự đối với pháp nhân công và các pháp nhân phi thương mại cũng như tổ chức khác, thay vì chỉ quy định TNHS đối với pháp nhân thương mại như hiện nay.

(ii) Cần mở rộng phạm vi các tội phạm mà tổ chức có thể chịu trách nhiệm hình sự, vì nếu các hành vi phạm tội của tổ chức hay pháp nhân dù nguy hiểm ở những mức độ khác nhau, nhưng nếu không được coi là tội phạm một cách đầy đủ và không bị xử lý bằng biện pháp nghiêm khắc nhất bằng hình phạt thì nhà nước sẽ gặp khó trong việc kiểm soát tội phạm do tổ chức thực hiện, có tính chất nghiêm trọng, khó phát hiện hơn tội phạm do cá nhân thực hiện.

(iii) Nên quy định bổ sung trong chế định đồng phạm đối với hành vi phạm tội có yếu tố đồng phạm của pháp nhân nói chung và pháp nhân thương mại nói riêng, để xử lý triệt để hành vi phạm tội của các pháp nhân và tránh bỏ lọt tội phạm.

Hai là, Luật Hình sự Việt Nam chỉ bắt buộc những pháp nhân gắn với hoạt động thương mại, có mục tiêu chính là tìm kiếm lợi nhuận mới có thể là chủ thể của tội phạm. Điều này là phù hợp với thực tiễn pháp nhân thương mại phạm tội ở Việt Nam và yêu cầu đấu tranh phòng chống tội phạm.

Ba là, chúng tôi cho rằng, không chỉ pháp nhân mà tổ chức khác cũng có thể là chủ thể của tội phạm. Bởi vì, các tổ chức theo pháp luật Việt Nam hiện nay rất rộng bao gồm: Cơ quan nhà nước, đơn vị vũ trang nhân dân, đơn vị sự nghiệp công lập, các tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị, xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, các tổ chức kinh tế bao gồm: các loại doanh nghiệp (các công ty và doanh nghiệp tư nhân), hợp tác xã, hộ gia đình, tổ hợp tác, quỹ xã hội, quỹ từ thiện. Bên cạnh đó, các tổ chức khác như doanh nghiệp tư nhân (không có tư cách pháp nhân) vẫn có thể thực hiện hành vi phạm tội như trốn thuế, không đóng bảo hiểm cho người lao động. Ngoài ra, trên thực tế phạm vi chịu trách nhiệm của pháp nhân cũng rộng hơn so với quy định của BLHS. Bởi lẽ, pháp nhân bao gồm pháp nhân thương mại và pháp nhân công. Trong đó, pháp nhân công cũng có thể thực hiện được hành vi phạm tội, vì nó không chỉ thực hiện quyền lực nhà nước mà còn tham gia các lĩnh vực khác, do đó vẫn có thể phải chịu TNHS.

Tài liệu tham khảo:

Bộ luật Hình sự năm 2015 sửa đổi bổ sung năm 2017.

Giáo trình Luật Hình sự của Học viện Cảnh sát nhân dân (Phần chung) xuất bản năm 2019.

Cao Thị Oanh (2011), "Sự cần thiết của quy định trách nhiệm hình sự đối với pháp nhân ở Việt Nam hiện nay", *Tạp chí Luật học*, số 12.

Lê Cẩm (2000), "Trách nhiệm hình sự của pháp nhân - Một vấn đề lý luận và thực tiễn", *Tạp chí Tòa án nhân dân*, số 04.

Nguyễn Ngọc Hòa (2014), *Sửa đổi Bộ luật hình sự những nhận thức cần thay đổi*, Nxb Tư pháp, Hà Nội.

Trịnh Quốc Toàn (2011), *TNHS của pháp nhân trong pháp luật hình sự*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.

GIẢI PHÁP NÂNG CAO HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CỦA CÁC NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN NIÊM YẾT TẠI VIỆT NAM

PGS. TS. Nghiêm Thị Thà, Nguyễn Kim Huế, Cù Thị Đoàn Trang
Phùng Thị Vân Anh, Nguyễn Thị Minh Trang*

Hiệu quả hoạt động kinh doanh của các ngân hàng thương mại niêm yết là tâm điểm thu hút các nhà đầu tư và có tác động mạnh đến sự an toàn, ổn định của thị trường tài chính nên đã có rất nhiều nghiên cứu về chủ đề này. Sử dụng mẫu nghiên cứu 16 NHTMCP niêm yết tại Việt Nam giai đoạn năm 2014-2020 theo dữ liệu bảng để đánh giá các nhân tố về đặc điểm tài chính tác động đến hiệu quả hoạt động kinh doanh của ngân hàng này qua chỉ số ROA và ROE để đề xuất các giải pháp nâng cao hiệu quả hoạt động kinh doanh của các NHTMCP niêm yết tại Việt Nam là chủ đề nghiên cứu của nhóm tác giả.

• Từ khóa: Hiệu quả hoạt động kinh doanh (HQHĐKD), nhân tố ảnh hưởng (NTAH), ngân hàng thương mại cổ phần (NHTMCP).

The business performance of commercial banks listed is the focal point of attracting investors and having strong impact on the safety and stability of the financial market, so there have been many studies on this topic. Using the research sample of 16 joint-stock commercial banks listed in Vietnam in 2014 - 2020 according to table data to assess the factors in the financial features impact on the business performance of these banks through the ROA and ROE index for the proposal solutions to improve the business efficiency of joint-stock commercial banks listed in Vietnam is the research topic of the authors.

• Keywords: Business performance, Influential factor, Joint-stock commercial bank.

Ngày nhận bài: 15/6/2022

Ngày gửi phản biện: 16/6/2022

Ngày nhận kết quả phản biện: 26/6/2022

Ngày chấp nhận đăng: 30/6/2022

của các tác giả: Garcia Herrero và các cộng sự (2007), What explains the low profitability of Chinese banks?, Journal of Banking & Finance; Shingjergji và Hyseni (2015), Determinants of capital adequacy of Ethiopia commercial banks, European Scientific Journal; Sufian (2009), Determinants of bank profitability in a developing economy: empirical evidence from the China banking sector, Journal of Asia-Pacific Business; Nghiêm Thị Thà và cộng sự (2021), Học viện Tài chính, đề tài cấp Học viện: “Nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả kinh doanh của các DN sản xuất VLXD niêm yết tại Việt Nam”...Nhóm nghiên cứu đề xuất sử dụng 2 chỉ tiêu: ROA và ROE phản ánh HQHĐKD của các NHTMCP niêm yết tại Việt Nam và tập trung kiểm định tác động của các nhân tố đặc điểm tài chính đến 2 chỉ tiêu này. Thông qua 2 mô hình nghiên cứu (1) và (2) như sau:

$$ROA_{it} = \beta_0 + \beta_1 X1i + \beta_2 X2i + \beta_3 X3i + \beta_4 X4i + \beta_5 X5i + \beta_6 X6i + \beta_7 X7i + e_i \quad (1)$$

$$ROE_{it} = \beta_0 + \beta_1 X1i + \beta_2 X2i + \beta_3 X3i + \beta_4 X4i + \beta_5 X5i + \beta_6 X6i + \beta_7 X7i + e_i \quad (2)$$

Trong đó: ROA_{it} , ROE_{it} : Biến phụ thuộc phản ánh HQHĐKD của các NHTMCP niêm yết; β_0 : Hệ số hồi quy, $\beta_1, \beta_2, \dots, \beta_7$: hệ số tác động của các biến độc lập lên biến phụ thuộc trong mô hình hồi quy, e : Phần dư của phương trình hồi quy (đại diện cho sai số và các biến không xuất hiện trong mô hình), i : NHTMCP niêm yết

Các NHTM Việt Nam, nhất là các NHTMCP là các trung gian tài chính đóng vai trò trung tâm kết nối các quan hệ tài chính của nền kinh tế. Bên cạnh các NHTMCP hoạt động kinh doanh khá hiệu quả trong những năm qua, giá trị vốn hóa thị trường lớn, cạnh tranh mạnh mẽ, chuyển đổi số nhanh chóng và cung cấp dịch vụ tài chính chuyên nghiệp thì không ít các NHTMCP đang hoạt động kém hiệu quả, đặc biệt là trong bối cảnh tình hình dịch Covid-19 diễn biến phức tạp. Để tìm giải pháp nâng cao HQHĐKD của các NHTM niêm yết tại Việt Nam trong bối cảnh hiện nay, nghiên cứu tập trung kiểm định ảnh hưởng của các nhân tố về đặc điểm tài chính của các NHTMCP niêm yết với quy mô mẫu nghiên cứu là 16 NHTMCP niêm yết tại Việt Nam giai đoạn các năm 2014 đến năm 2020. Kế thừa nghiên cứu

* Học viện tài chính

nguyên cứu; Giả thuyết nhiên cứu: nếu chiều tác động tích cực của các biến độc lập ($X1i$ đến $X7i$) đến biến phụ thuộc thì ký hiệu dấu (+) và chiều tác động của các biến độc lập ($X1i$ đến $X7i$) đến biến phụ thuộc theo hướng tiêu cực sẽ ký hiệu (-). Tổng hợp các giả thuyết nghiên cứu trong bảng 1 của 2 mô hình nghiên cứu như sau:

Bảng 1: Giả thuyết nghiên cứu, tên và nội dung các biến trong mô hình

Biến phụ thuộc

Tỷ suất sinh lời trên tổng tài sản	ROA= Lợi nhuận sau thuế/ Tài sản bình quân
Tỷ suất sinh lời trên vốn chủ sở hữu	ROE= Lợi nhuận sau thuế/ Vốn chủ sở hữu bình quân

Biến độc lập

Tên biến	Kí hiệu	Công thức xác định	Kỳ vọng
Quy mô tài sản	X1	$X1 = \text{Tổng tài sản}$	(+)
Tỷ lệ vốn chủ	X2	$X2 = \text{Vốn chủ sở hữu}/\text{Tổng tài sản}$	(+)
Tỷ lệ cho vay trên tổng tài sản	X3	$X3 = \text{Dư nợ cho vay}/\text{Tổng tài sản}$	(+)
Tỷ lệ tăng trưởng doanh thu	X4	$X4 = (\text{DT năm sau} - \text{DT năm trước})/\text{DT năm trước}$	(+)
Tỷ lệ cho vay trên tổng vốn huy động	X5	$X5 = \text{Dư nợ cho vay}/\text{Dư nợ huy động}$	(-)
Tỷ lệ chi phí	X6	$X6 = \text{Tổng chi phí}/\text{Tổng doanh thu và thu nhập}$	(-)
Tỷ lệ nợ xấu	X7	$X7 = \text{Tổng nợ xấu}/\text{Tổng dư nợ cho vay}$	(-)

(Nguồn: Đề xuất của nhóm nghiên cứu)

Thông kê mô tả các biến của mô hình: Bảng số liệu nghiên cứu được tổng hợp và tính toán từ báo cáo tài chính của 16 NHTM niêm yết trong giai đoạn 2014 - 2020. Các NHTMCP niêm yết được nghiên cứu theo quy mô gồm 3 nhóm: Lớn (1), Trung bình (2), nhỏ (3) thống kê trong bảng 2 sau đây:

Bảng 2: Danh sách NHTMCP chọn mẫu phân loại theo tài sản trung bình (2014-2020)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Mã CK của NHTMCP	Tài sản trung bình	Nhóm quy mô
1	BID	1.124.515.004	1
2	CTG	1.025.916.918	1
3	VCB	954.099.629	1
4	MBB	322.923.185	1

5	STB	358.532.276	1
6	ACB	292.984.152	2
7	TCB	286.119.405	2
8	SHB	283.343.039	2
9	VPB	246.307.147	2
10	HDB	179.246.744	2
11	LPB	161.883.365	2
12	TPB	123.504.525	2
13	MSB	126.377.146	2
14	NAB	67.743.409	3
15	BAB	87.283.194	3
16	SGB	20.762.047	3

(Nguồn: Tổng hợp của nhóm nghiên cứu)

Sử dụng phần mềm Stata 14 với 122 quan sát, đặc điểm của các biến tổng hợp trong bảng 3.

Biến ROA có độ biến động trong khoảng từ giá trị 0,00023 tới giá trị 0,025 với giá trị trung bình của mẫu 0,0087, ứng với độ lệch chuẩn của mẫu là 0,0058. Biến ROE có độ biến động trong khoảng từ giá trị 0,0035 tới giá trị 0,248 với giá trị trung bình của mẫu 0,113, ứng với độ lệch chuẩn của mẫu là 0,061 cho thấy HQHĐKD của các NHTMCP niêm yết trong những năm qua dao động mạnh, khoảng các sinh lời của các NHTMCP niêm yết khác biệt cao. Các biến X4, X5 biến động khá mạnh, độ lệch chuẩn và hệ số biến thiên cao. Thông qua kiểm định mô hình bằng các phương pháp để đảm bảo kết quả nghiên cứu sát thực tế nhất. Kết quả hồi quy HQHĐKD của các NHTMCP niêm yết do tác động của 7 nhân tố được trích xuất từ phần mềm Stata 14 tổng hợp trong bảng 4 và 5 sau đây:

Bảng 3: Kết quả thống kê mô tả đặc điểm các biến của mô hình

Variable	Obs	Mean	Std. Dev.	Min	Max
ROA	112	.0086956	.005778	.0002339	.0252222
ROE	112	.1133838	.0607157	.0035393	.2478621
X1	112	3.54e+08	3.66e+08	1.64e+07	1.48e+09
X2	112	.0811781	.0334586	.0378444	.2121285
X3	112	.725014	.1022733	.391874	.8899926
X4	112	.1951001	.5146747	-.8631	5.273779
X5	112	.8964871	.3774377	.4722076	4.312037
X6	112	.853119	.0859952	.6162421	.9962397
X7	112	.0137623	.0089139	.0041747	.0647528

(Số liệu được tính toán từ phần mềm Stata)

Bảng 4 cho thấy: 4 biến có ý nghĩa thống kê với ROA bao gồm biến X1, X2, X4, X7 với mức ý nghĩa 5%. Trong đó, biến quy mô tài sản ($X1$), tỷ lệ vốn chủ ($X2$), tỷ lệ tăng trưởng doanh thu ($X4$) có tác động cùng chiều tới ROA tức là khi các biến $X1$, $X2$, $X4$ tăng 1% thì ROA tăng lần lượt là 0,000022%, 0,0653975%, 0,0015763% và ngược lại. Biến X7 (tỷ lệ nợ xấu) có tác

Bảng 4: Kết quả hồi quy mô hình OLS của ROA

. reg ROA X1 X2 X3 X4 X5 X7

Source	SS	df	MS	Number of obs	=	112
Model	.000669966	6	.000111661	F(6, 105)	=	3.86
Residual	.003035853	105	.000028913	Prob > F	=	0.0016
				R-squared	=	0.1808
				Adj R-squared	=	0.1340
Total	.003705818	111	.000033386	Root MSE	=	.00538

ROA	Coef.	Std. Err.	t	P> t	[95% Conf. Interval]
X1	3.66e-12	1.72e-12	2.12	0.036	2.41e-13 7.08e-12
X2	.0653975	.0169574	3.86	0.000	.0317741 .099021
X3	.0005675	.0064876	0.09	0.930	-.0122962 .0134313
X4	.0015763	.0010048	1.57	0.120	-.000416 .0035685
X5	-.0007553	.0015514	-0.49	0.627	-.0038314 .0023209
X7	-.1664362	.0609335	-2.73	0.007	-.2872561 -.0456162
_cons	.0043399	.0048793	0.89	0.376	-.0053348 .0140147

(Số liệu được tính toán từ phần mềm Stata)

động ngược chiều với biến phụ thuộc ROA tức là khi tỷ lệ nợ xấu tăng 1% thì ROA giảm 0,1664362% và ngược lại. Các biến còn lại là X3, X5 không có ý nghĩa thống kê với biến ROA được loại bỏ ra khỏi mô hình.

Sự tác động được giải thích cụ thể qua phương trình hồi quy sau:

$$ROA_i = 0,0043399 + 0,000022 X1_i + 0,0653975 X2_i + 0,0015763 X4_i + (-0,1664362) X7_i + u_i$$

Bảng 5, kết quả hồi quy mô hình OLS của ROE cho thấy: 5 biến có ý nghĩa thống kê với ROE bao gồm biến X1, X2, X4, X5, X7 với mức ý nghĩa 5%. Trong đó, biến quy mô tài sản (X1), tỷ lệ tăng trưởng doanh thu (X4) có tác động cùng chiều tới ROE tức là khi các biến X1, X4 tăng 1% thì ROE tăng lần lượt là 0,0000506%, 0,006611% và ngược lại. Biến X2 (tỷ lệ vốn chủ), X5 (tỷ lệ cho vay trên tổng vốn huy động), X7 (tỷ lệ nợ xấu) có tác động ngược chiều với biến phụ thuộc ROA tức là khi các biến X2, X5, X7 tăng 1% thì ROE giảm lần lượt là 0,1597237%, 0,0155341%, 1,597157% và ngược lại. Các biến còn lại là X3, X6 không có ý nghĩa thống kê với biến ROE được loại bỏ ra khỏi mô hình, phương trình hồi quy sau:

$$ROE_i = 0,5355261 + 0,0000506 X1_i + (-0,1597237) X2_i + 0,006611 X4_i + (-0,0155341) X5_i + (-1,597157) X7_i + u_i$$

Hệ số điều chỉnh R^2 của mô hình hồi quy với ROE là 61,83% có nghĩa 67,08% sự biến thiên của ROE được giải thích thông qua các biến độc lập của mô hình, còn lại 32,92% được giải thích thông qua các biến ngoài mô hình. Với giá trị P_value (F-statistic) của mô hình hồi quy tuyến tính <1% chứng tỏ mức độ phù hợp của mẫu với mô hình hồi quy.

Nguyên nhân hạn chế của HQKD của các NHTMCP niêm yết Việt Nam

Thứ nhất, năm 2020, sự bùng phát của dịch bệnh Covid-19 đã làm ảnh hưởng nặng nề đến mọi hoạt động đời sống, kinh tế của thế giới nói chung và các NHTMCP

nói riêng. Trên thế giới, nhiều ngân hàng như Scotiabank, Canadian Imperial Bank of Commerce (CIBC), Royal Bank of Canada (RBC)... đều dự báo nguy cơ khủng hoảng tài chính là rất lớn. Theo đó, hàng loạt thị trường chứng khoán “đổ lửa”, còn ngân hàng trung ương các nước nhanh chóng đưa biện pháp để giải cứu nền kinh tế.

Thứ hai, đối với tình hình huy động vốn, nguyên nhân là do các DN đang gặp nhiều khó khăn, phải thu hẹp hoạt động sản xuất, kinh doanh. Nhiều DN phải rút tiền gửi ngân hàng để trang trải các chi phí vận hành, trả lương nhân viên... Việc huy động vốn của ngân hàng có chiều hướng giảm do các ngân hàng gặp khó khăn trong việc cho vay khi cầu tín dụng giảm. Vì thế, lãi suất

huy động vốn cũng giảm theo do không còn áp lực cạnh tranh khi thanh khoản dồi dào như nhóm ngân hàng nhỏ: HDB, BAB, SGB...

Thứ ba, đối với ROA, các NHTMCP có tỷ suất sinh lời trên tài sản (ROA) thấp hơn mức ROA trung bình theo từng năm có xu hướng giảm đi. Cụ thể, trong giai đoạn 2015-2020, ROA trung bình của ngân hàng Saigon Thương tín (STB) là 0,33%, ngân hàng SHB là 0,49%, ngân hàng MBBank là 0,47%, mặc dù tín dụng tăng trưởng cao và quy mô tài sản tăng nhưng HQKD của các ngân hàng này vẫn giảm.

Còn đối với ROE, ROE bình quân của các NHTMCP giai đoạn 2014-2020 có xu hướng tăng. Theo Moody's thì chỉ tiêu ROE từ 12-15% là đạt yêu cầu, nhưng theo như những số liệu đã tính toán được, ngân hàng SHB 9,29%, MBBank là 4,67%, ngân hàng BAB là 8,55%, NAB cũng chỉ đạt 9%, và GaigonBank có ROE trung bình thấp nhất chỉ 2,46%. Điều này cho thấy việc quản lý và sử dụng vốn của các ngân hàng này còn đang gặp khó khăn.

Bảng 5: kết quả hồi quy mô hình OLS của ROE

. reg ROE X1 X2 X3 X4 X5 X6 X7

Source	SS	df	MS	Number of obs	=	112
Model	.282995768	7	.040427967	F(7, 104)	=	33.32
Residual	.126194228	104	.001213406	Prob > F	=	0.0000
				R-squared	=	0.6916
				Adj R-squared	=	0.6708
Total	.409189996	111	.003686396	Root MSE	=	.03483

ROE	Coef.	Std. Err.	t	P> t	[95% Conf. Interval]
X1	3.03e-11	1.12e-11	2.69	0.008	7.95e-12 5.26e-11
X2	-.1597237	.1099078	-1.45	0.149	-.377675 .0582275
X3	.0277386	.042142	0.66	0.512	-.0558305 .1113078
X4	.006611	.0065908	1.00	0.318	-.0064589 .0196808
X5	-.0155341	.0100515	-1.55	0.125	-.0354666 .0043983
X6	-.4751672	.0400623	-11.86	0.000	-.5546123 -.3957221
X7	-1.597157	.3969803	-4.02	0.000	-2.384384 -.8099302
_cons	.5355261	.048591	11.02	0.000	.4391684 .6318839

(Số liệu được tính toán từ phần mềm Stata)

Thứ tư, nhìn vào tỉ lệ cho vay cho thấy khả năng đi vay của các NHTMCP rất tốt, nhưng đi đôi với đó là tỷ suất này quá lớn dẫn đến khả năng thanh toán của NHTMCP giảm.

Mặt khác, trong giai đoạn dịch Covid-19, đặc biệt trong năm 2020 và năm 2021 giá vàng trong nước và quốc tế biến động lớn. Điều này đã ảnh hưởng đến tâm lý đầu tư của nhiều người. Tại một số ngân hàng đã xảy ra tình trạng khách hàng rút tiền tiết kiệm, chuyển sang đầu tư vàng hoặc bất động sản vì lãi suất tại thời điểm này đã giảm, không còn hấp dẫn khách hàng.

Giải pháp tài chính đề xuất để nâng cao HQKD của các NHTM niêm yết tại Việt Nam

Nhằm nâng cao HQKD của các NHTM niêm yết tại Việt Nam trong thời gian tới, nhóm nghiên cứu đề xuất 3 nhóm giải pháp chính sau:

(1) Gia tăng sự tác động của các nhân tố: Quy mô tài sản (X1), Tỷ lệ cho vay trên tổng tài sản (X3), Tỷ lệ tăng trưởng doanh thu (X4)

(2) Kiểm soát chặt chẽ để hạn chế tác động tiêu cực của các nhân tố: Tỷ lệ cho vay trên tổng vốn huy động (X5), Tỷ lệ chi phí (X6), Tỷ lệ nợ xấu (X7)

(3) Cân nhắc và thận trọng khi thay đổi cấu trúc vốn do biến: Tỷ lệ vốn chủ (X2) tác động tích cực đến ROA nhưng tác động tiêu cực đến ROE.

Trước mắt, các NHTMCP niêm yết tại Việt Nam cần tập trung các giải pháp sau:

Một là, đẩy mạnh chuyển đổi số, gia tăng quy mô tài sản, nhất là đầu tư vào các tài sản dài hạn: đầu tư hạ tầng kỹ thuật công nghệ để nâng cao năng lực bảo mật và tích hợp nhiều tiện ích, đáp ứng nhu cầu mang lại sự yên tâm, trải nghiệm hiện đại, chuyên nghiệp từ các dịch vụ bán lẻ của NHTM cho khách hàng, thúc đẩy tăng trưởng doanh thu dịch vụ bán lẻ trong những năm tới. Trong bối cảnh đại dịch Covid-19 còn tiếp tục diễn biến phức tạp, nhiều quốc gia, trong đó có Việt Nam phải thực hiện chủ yếu các giao dịch thanh toán qua hệ thống ngân hàng, hạn chế tiếp xúc; các NHTMCP cần tập trung đẩy mạnh chuyển đổi số, tận dụng lợi ích của Cách mạng công nghiệp lần thứ tư (CMCN 4.0), thanh toán không sử dụng tiền mặt sẽ làm cho các giao dịch trong nền kinh tế và trong hệ thống tài chính không bị ách tắc. Nhóm các NHTMCP lớn như: BIDV, VCB, MBB... cần thúc đẩy đầu tư, mở rộng quy mô tài sản hợp lý, tạo động lực tốt để các NHTMCP nâng cao HQKD.

Hai là, tái cơ cấu nguồn vốn: các NHTMCP quy mô nhỏ tiếp tục cải thiện và nâng cao tỷ lệ vốn chủ sở hữu, kiểm soát tỷ lệ tăng trưởng vốn vay, kiểm soát chi phí... Những bất cập trong cấu trúc vốn là một trong những nguyên nhân dẫn đến hiệu quả hoạt động của nhiều NHTMCP chưa tương xứng với tiềm năng, thế mạnh mà NHTMCP có được. Trong cơ cấu vốn vay, tỷ trọng vốn vay dài hạn thấp trong tổng vốn vay, vốn ngắn hạn chiếm tỷ trọng lớn trong tổng vốn vay của doanh nghiệp đã làm hạn chế khả năng đầu tư của NHTMCP, đồng thời nếu kiểm soát không tốt dễ dẫn đến rủi ro mất khả năng thanh khoản. Vì vậy, việc xác định những yếu tố nào mà nguồn vốn tự có của doanh nghiệp không đủ đáp ứng hoặc nếu sử dụng nguồn vốn vay thì sẽ đem lại

lợi nhuận cao hơn để đưa ra các quyết định là điều các doanh nghiệp cần để ý trong lúc này. Ngoài ra, doanh nghiệp nên cân nhắc về tỷ lệ giữa vốn vay dài hạn và vay ngắn hạn đảm bảo việc đầu tư mang lại hiệu quả cao, đồng thời đảm bảo khả năng thanh toán các khoản nợ khi đến hạn. Chuyển đổi số là xu thế tất yếu, đồng thời là cuộc đua ma-ra-thon giữa các ngân hàng và đòi hỏi các ngân hàng phải có sức bền để nắm bắt các lợi thế về công nghệ.

Ba là, tăng cường quản trị nợ và quản trị rủi ro, nhất là rủi ro tín dụng. Tiếp tục thực hiện cải cách đa dạng thành phần sở hữu, giảm tỷ lệ nợ xấu, nâng cao cơ chế giám sát hướng theo chuẩn Basel III, minh bạch về hoạt động sẽ tạo niềm tin, khẳng định vị thế và uy tín của NHTMCP, tận dụng kênh huy động vốn dài hạn trên thị trường chứng khoán.

Bốn là, phát triển thị trường, thúc đẩy tăng trưởng doanh thu, nhất là doanh thu dịch vụ bán lẻ của các NHTMCP lớn.

Sau khi kiểm soát dịch, các ngân hàng thương mại đã công bố giảm lãi suất cho vay từ 0,5%-1,5%/năm đối với khách hàng vay vốn mới và cả khách hàng hiện hữu song song với việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi vay, giữ nguyên nhóm nợ đối với các khách hàng bị ảnh hưởng do dịch. Mặt khác, dịch COVID-19 tuy ảnh hưởng nặng nề đến nền kinh tế, đến đời sống người dân nhưng cũng là cú hích khiến mọi tổ chức, cá nhân nhận ra những lợi ích thiết thực của việc thanh toán không dùng tiền mặt. Nếu trước kia, thanh toán online được mặc định chỉ dành cho giới trẻ thì sau giai đoạn giãn cách xã hội, lượng giao dịch online được ghi nhận có sự tăng vọt ở nhiều nhóm khách hàng. Thanh toán online giúp các NHTMCP có cơ hội tăng trưởng doanh thu dịch vụ bán lẻ rất tốt nếu có chính sách đầu tư và kinh doanh phù hợp.

Tài liệu tham khảo:

Garcia Herrero và các cộng sự (2007), *What explains the low profitability of Chinese banks?*, *Journal of Banking & Finance*.

<https://vietstock.vn/>; <https://cafef.vn/>

Nguyễn Minh Chiến, Phạm Thị Minh Thùy (2020), *Nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả kinh doanh của ngân hàng trong bối cảnh Cách mạng công nghiệp lần thứ tư*.

Shingjergji và Hyseni (2015), *Determinants of capital adequacy of Ethiopia commercial banks*, *European Scientific Journal*.

Sufian (2009), *Determinants of bank profitability in a developing economy: empirical evidence from the China banking sector*, *Journal of Asia-Pacific Business*.

Nghiêm Thị Thà và cộng sự (2021), *Học viện Tài chính, đề tài cấp Học viện: "Nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả kinh doanh của các DN sản xuất VLXD niêm yết tại Việt Nam"*.

NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG CHÍNH SÁCH CỔ TỨC TẠI CÁC CÔNG TY XÂY DỰNG NIÊM YẾT Ở VIỆT NAM

TS. Nguyễn Hữu Tân, TS. Nguyễn Thu Thương* - Ths. Nguyễn Mạnh Tiến**

Nghiên cứu tập trung xác định các nhân tố ảnh hưởng đến chính sách cổ tức tại các công ty xây dựng niêm yết ở Việt Nam. Nhóm tác giả đã sử dụng dữ liệu bảng dựa trên số liệu báo cáo tài chính của 94 công ty xây dựng niêm yết ở Việt Nam giai đoạn 2015-2020. Sử dụng mô hình ảnh hưởng cố định (FEM) và mô hình ảnh hưởng ngẫu nhiên (REM), nghiên cứu đã chỉ ra cổ tức một cổ phần thường (DPS) tương quan ý nghĩa thống kê với đòn bẩy tài chính (LEV), dòng tiền (FCF), tài sản đảm bảo (TANG), thu nhập một cổ phần thường (EPS) ở mức ý nghĩa 1%, quy mô công ty (SIZE) tương quan ý nghĩa thống kê với biến DPS ở mức ý nghĩa 5%, lạm phát (CPI), tốc độ tăng trưởng kinh tế (GDP) tương quan ý nghĩa thống kê với biến DPS ở mức ý nghĩa 10%. Các biến về khả năng sinh lời (ROA, ROE), khả năng thanh toán (HSTT) và thuế thu nhập doanh nghiệp (T) chưa có ý nghĩa thống kê với biến DPS.

• Từ khóa: Chính sách cổ tức, nhân tố ảnh hưởng, công ty xây dựng.

This research aims to identify factors affecting the dividend policy of construction firms listed on the Vietnamese stock market. In order to achieve this objective, the panel data derived from financial statements of 94 construction companies listed in Vietnam during the period from 2015 to 2020 is analyzed by using two estimation models which are Fixed Effect Model (FEM) and Random Effect Model (REM). Based on this study, we show that dividend per share (DPS) is statistically significantly correlated with financial leverage (LEV), cash flow (FCF), tangible assets (TANG), earnings per share (EPS) at the 1% significance level, firm size (SIZE) is statistically significantly correlated with DPS at 5% significance level, inflation (CPI), economic growth rate (GDP) is significantly statistically correlated with DPS at the 10% significance level. Profitability ratios (ROA, ROE), liquidity (HSTT) and corporate income tax (T) have not been statistically significant with DPS.

• Keywords: Dividend policy, factors, construction companies.

Ngày nhận bài: 25/5/2022

Ngày gửi phản biện: 26/5/2022

Ngày nhận kết quả phản biện: 20/6/2022

Ngày chấp nhận đăng: 22/6/2022

tức là một trong những chính sách tài chính quan trọng của mỗi doanh nghiệp. Tuy nhiên, các công ty xây dựng ở Việt Nam chủ yếu mới chỉ chú trọng vào chính sách đầu tư và chính sách tài trợ còn chính sách cổ tức chưa được quan tâm đúng mức. Nhiều công ty xây dựng ở Việt Nam chưa có nhận thức đúng đắn và định hướng rõ ràng mang tính dài hạn về chính sách cổ tức. Chính vì vậy, các nhà đầu tư nhiều khi còn bị động với chính sách cổ tức của doanh nghiệp dẫn đến khó khăn trong việc thiết lập kế hoạch đầu tư. Về phía các công ty xây dựng, chính sách cổ tức phải được sử dụng như một công cụ điều tiết giữa lợi nhuận phân phối và lợi nhuận giữ lại sao cho vừa đáp ứng được nhu cầu vốn đầu tư và phát triển của doanh nghiệp vừa đáp ứng được đòi hỏi của cổ đông để có thể thu hút vốn của nhà đầu tư. Tuy nhiên, việc trả cổ tức ở mức nào là tốt nhất, chính sách cổ tức có ảnh hưởng hay không đến giá trị của doanh nghiệp là một vấn đề phức tạp, bởi lẽ các cổ đông của công ty luôn bao gồm nhiều đối tượng khác nhau.

Nghiên cứu này tập trung phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến chính sách cổ tức tại các công ty xây dựng niêm yết ở Việt Nam (trên cả 2 sàn HOSE và HNX). Những kết quả của nghiên cứu sẽ giúp cho các công ty xây dựng cho mình một chính sách cổ tức hợp lý, góp phần nâng cao hiệu quả hoạt động kinh doanh, nhất là trước thực trạng không ít các công ty đang tìm cách vượt qua nhiều khó khăn hiện tại.

1. Giới thiệu

Chính sách cổ tức là một quyết định quan trọng trong quản trị tài chính doanh nghiệp. Trên thế giới đã có rất nhiều các công trình nghiên cứu về chính sách cổ tức, nhưng nó vẫn là một vấn đề gây nhiều tranh cãi. Nói đến chính sách cổ tức của công ty cổ phần là chủ yếu đề cập đến cổ tức mà công ty dành trả cho cổ đông phổ thông hay cổ đông thường của công ty. Bên cạnh chính sách đầu tư và chính sách tài trợ, chính sách cổ

* Học viện Tài chính - ** Bộ Tài chính

2. Cơ sở lý thuyết và tổng quan các nghiên cứu liên quan

Chính sách cổ tức là chính sách ấn định phân phối giữa lợi nhuận giữ lại tái đầu tư và chi trả cổ tức cho cổ đông. Lợi nhuận giữ lại sẽ được tái đầu tư, cung cấp cho các nhà đầu tư một nguồn tăng trưởng lợi nhuận tiềm năng trong tương lai, trong khi cổ tức cung cấp cho nhà đầu tư nguồn thu nhập hiện tại.

Các nghiên cứu về nhân tố ảnh hưởng chính sách cổ tức đã được nhiều nhà nghiên cứu trong và ngoài nước thực hiện, có thể kể ra như:

2.1. Các nghiên cứu nước ngoài

Người tiên phong trong lĩnh vực này là Lintner (1956) cho thấy các công ty xác định hệ số chi trả cổ tức mục tiêu sao cho công ty có thể đảm bảo nhu cầu vốn đầu tư để đạt được mục tiêu tăng trưởng trong dài hạn. Ngoài ra, Lintner còn nhận thấy các công ty chủ yếu thực hiện chính sách cổ tức cố định và trong trường hợp lợi nhuận tăng có tính bền vững thì cổ tức cũng không tăng theo tỷ lệ tương ứng mà tăng dần dần nhằm đảm bảo hệ số chi trả cổ tức mục tiêu.

Các biến như hệ số beta, tỷ lệ tăng trưởng, tỷ lệ sở hữu kiểm soát có mối quan hệ với chính sách cổ tức (Rozeff, 1982). Kết quả nghiên cứu cho thấy rằng cổ tức được chi trả tác động ngược chiều với tốc độ tăng trưởng doanh thu trong tương lai, hệ số beta và tỷ lệ sở hữu kiểm soát. Ngoài ra, kết quả của nghiên cứu này cũng cho thấy chính sách cổ tức của công ty còn bị ảnh hưởng bởi chính sách đầu tư. Trong khi đó, tỷ số nợ càng cao, rủi ro tài chính càng lớn thì công ty thường trả cổ tức thấp (Jensen, 1992).

Tỷ suất cổ tức có mối quan hệ cùng chiều với quy mô doanh nghiệp nhưng có mối quan hệ ngược chiều với cơ hội tăng trưởng (Smith và Watts, 1992). Gaver và Gaver năm 1993 xác nhận rằng các công ty có sự tăng trưởng thì có tỷ lệ chi trả cổ tức thấp hơn và tỷ suất cổ tức cũng thấp hơn.

Chính sách của nhà nước có tác động đến chính sách cổ tức của doanh nghiệp (Horrace Ho, 2003). Tác giả đã nghiên cứu và so sánh chính sách cổ tức ở Úc và Nhật Bản. Dữ liệu bảng dựa trên thông tin cổ phiếu của các doanh nghiệp từ chỉ số Nikkei 225 của thị trường chứng khoán Nhật và ASX 200 của thị trường chứng khoán Úc được tác giả sử dụng để đưa vào phân tích. Tác giả đưa ra nhận định khi chính phủ Úc hỗ trợ hệ thống thuế và chính phủ Nhật hỗ trợ môi trường kinh doanh thì hỗ trợ của chính phủ Úc có tác động lớn hơn đến cổ tức trên vốn của công ty, từ đó công ty ở Úc có tỷ lệ chi trả cổ tức cao hơn nhiều so với các công ty tại Nhật Bản.

Trong nghiên cứu về chính sách cổ tức và tỷ lệ thanh toán của Al-Twaijy (2007), 300 công ty được lựa chọn ngẫu nhiên từ Sở giao dịch chứng khoán Kuala Lumpur. Nghiên cứu đưa đến kết quả cho thấy cổ tức hiện tại chịu ảnh hưởng bởi cổ tức quá khứ và cổ tức kỳ vọng trong tương lai. Tỷ lệ thanh toán không có ảnh hưởng mạnh

đến tăng trưởng thu nhập trong tương lai của công ty nhưng có tác động tiêu cực đến đòn bẩy. Giá trị sổ sách của cổ phiếu và tiền mặt trên mỗi cổ phiếu có ảnh hưởng tích cực đến DPS và tỷ lệ thanh toán của doanh nghiệp.

2.2. Các nghiên cứu trong nước

Th.S Dương Kha trong nghiên cứu “Chính sách cổ tức của các doanh nghiệp Việt Nam trong môi trường thuế, lạm phát và diễn biến thị trường vốn” đăng trên Tạp chí phát triển và hội nhập (số 2/2012) đã đề cập đến ba nhân tố thuộc về nền kinh tế vĩ mô tác động đến chính sách cổ tức của doanh nghiệp đó là chính sách thuế, lạm phát và điều kiện thị trường vốn. Tác giả lý giải được ba nhân tố này tác động thế nào đến chính sách cổ tức của các doanh nghiệp nhưng chưa định lượng được cụ thể các thước đo về các nhân tố và sự ảnh hưởng của nó đến chính sách cổ tức.

Tác giả Trương Đông Lộc (2013) nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến hệ số chi trả cổ tức của các công ty niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX). Sử dụng số liệu từ các báo cáo tài chính năm 2010 của 62 công ty niêm yết, kết quả nghiên cứu cho thấy hệ số chi trả cổ tức của các công ty phụ thuộc vào các nhân tố sau: (1) Thu nhập trên mỗi cổ phần; (2) Thời gian hoạt động của công ty; (3) Tỷ lệ nợ trên tổng nguồn vốn; (4) Tỷ lệ cổ phiếu được sở hữu bởi nhà nước.

Tác giả Nguyễn Hữu Căn và Phạm Hoàng Ân trong bài viết “Các yếu tố tác động đến chính sách cổ tức của các công ty niêm yết tại Việt Nam” đăng trên Tạp chí Thị trường Tài chính tiền tệ số 13/2014 đã ứng dụng mô hình hồi quy Tobit để xem xét các yếu tố tác động đến chính sách cổ tức của các công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam. Nghiên cứu chỉ ra rằng các yếu tố như quy mô hội đồng quản trị, Hội đồng quản trị độc lập, lợi nhuận trên tổng tài sản, đòn bẩy tài chính, tính thanh khoản... có tác động đến chính sách cổ tức của doanh nghiệp. Ngoài ra, nghiên cứu cũng chỉ ra tính nhiệm vụ của giám đốc điều hành, quy mô công ty, tốc độ tăng trưởng không có tác động đến chính sách cổ tức của các doanh nghiệp.

Nghiên cứu của Đinh Bảo Ngọc và Nguyễn Chí Cường (2014) lấy mẫu là 95 doanh nghiệp niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam giai đoạn 2008-2013 cho kết luận tốc độ tăng trưởng kinh tế vĩ mô có tác động nghịch chiều với chính sách cổ tức. Lãi suất ngân hàng là nhân tố có tác động tích cực tới chính sách cổ tức. Khi lãi suất ngân hàng cao các công ty thường có xu hướng gia tăng mức cổ tức tiền mặt để thu hút và giữ chân các nhà đầu tư, hạn chế việc các nhà đầu tư bán cổ phiếu để đầu tư nơi khác.

3. Phương pháp và dữ liệu nghiên cứu

3.1. Phương pháp nghiên cứu

Tác giả lựa chọn các biến trong mô hình nghiên cứu tác động của các nhân tố đến chính sách cổ tức tại các công ty xây dựng niêm yết dựa trên cơ sở các nghiên cứu lý thuyết và thực nghiệm trước đây được tóm tắt ở

Bảng 1, đồng thời được điều chỉnh để phù hợp với tình hình thực tế và đặc điểm riêng biệt của các công ty xây dựng niêm yết ở Việt Nam.

Bảng 1. Mô tả các biến trong mô hình Biến phụ thuộc

Tên biến	Kí hiệu	Công thức xác định	Nguồn sử dụng
Cổ tức một cổ phần thường	DPS	DPS = Lợi nhuận dành trả cổ tức cho cổ đông thường/Số lượng cổ phần thường đang lưu hành	Ngô Thị Quyên (2016), Bùi Thị Hà Linh (2018)...

Biến độc lập

Tên biến	Kí hiệu	Công thức xác định	Nguồn sử dụng
Khả năng sinh lời	ROE	ROE = Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu bình quân	Lintner (1956), Ngô Thị Quyên (2016)...
	ROA	ROA = Lợi nhuận sau thuế/Tài sản bình quân	
Quy mô công ty	SIZE	SIZE = Ln(tổng tài sản)	Al-Malkawi (2008), Ngô Thị Quyên (2016)...
Đòn bẩy tài chính	LEV	LEV = Nợ phải trả/Tổng tài sản	Al-Malkawi (2008), Patra và cộng sự (2012)...
Khả năng thanh toán	HSTT	HSTT = Tiền và các khoản tương đương tiền/Nợ ngắn hạn	Lin và cộng sự (2018)...
Thuế thu nhập doanh nghiệp	T	T = Thuế thu nhập doanh nghiệp/ Lợi nhuận trước thuế	Amidu và Abor (2016), Ngô Thị Quyên (2016)...
Lạm phát	CPI	Chỉ số giá tiêu dùng	Đinh Bảo Ngọc và cộng sự (2014), Lin và cộng sự (2018)...
Trạng thái nền kinh tế	GDP	Tốc độ tăng trưởng GDP	Imad Jabbouri (2016), Đinh Bảo Ngọc và cộng sự (2014)...
Dòng tiền	FCF	FCF = Tiền và tương đương tiền/Tài sản	Amidu và Abor (2006)
Tài sản đảm bảo	TANG	TANG=Tài sản cố định/Tài sản	Chen, Dhiensiri (2009)
Thu nhập một cổ phần thường	EPS	EPS =(LNST-Cổ tức ưu đãi)/Số lượng CP thường bình quân lưu hành	Chay, Sub (2009)

(Nguồn: Tác giả tổng hợp)

Mô hình nghiên cứu tác động của các nhân tố đến chính sách cổ tức của các công ty xây dựng niêm yết như sau:

$$DPS_{it} = \beta_0 + \beta_1 * ROA_{it} + \beta_2 * ROE_{it} + \beta_3 * SIZE_{it} + \beta_4 * LEV_{it} + \beta_5 * HSTT_{it} + \beta_6 * T_{it} + \beta_7 * CPI_{it} + \beta_8 * GDP_{it} + \beta_9 * FCF_{it} + \beta_{10} * TANG_{it} + \beta_{11} * EPS_{it} + \varepsilon_i$$

Nghiên cứu tiến hành hồi quy hai mô hình: Mô hình nhân tố ảnh hưởng cố định (FEM) và mô hình nhân tố ảnh hưởng ngẫu nhiên (REM). Kiểm định Hausman được sử dụng nhằm lựa chọn mô hình FEM hay mô hình REM là phù hợp cho hồi quy dữ liệu mẫu với giả thiết:

H_0 : Ước lượng của FEM và REM là không khác nhau.

H_1 : Ước lượng của FEM và REM là khác nhau.

Nếu p-value < α , H_0 bị bác bỏ. Khi đó, mô hình REM không hợp lý, nên mô hình FEM được lựa chọn. Ngược lại, mô hình REM phù hợp hơn để lựa chọn nếu chấp nhận giả thuyết H_0 .

3.2. Dữ liệu nghiên cứu

Dữ liệu của nghiên cứu này được thu thập dựa vào các báo cáo tài chính của 94 công ty xây dựng niêm yết ở Việt Nam từ năm 2015 đến 2020. Các dữ liệu liên quan đến các biến vĩ mô được thu thập từ nguồn Tổng cục Thống kê các năm.

4. Kết quả nghiên cứu

4.1. Kết quả nghiên cứu các nhân tố tác động đến chính sách cổ tức

* Ma trận tương quan giữa các biến độc lập

Kết quả tính toán được từ bảng 2 cho thấy các hệ số tương quan cặp giữa các biến trong mô hình, biến hệ số khả năng thanh toán tức thời (HSTT) và chỉ số giá tiêu dùng (CPI) có quan hệ tác động ngược chiều với biến cổ tức một cổ phần thường (DPS). Ngược lại, khả năng sinh lời (ROA, ROE), quy mô công ty (SIZE), đòn bẩy tài chính (LEV), thuế TNDN (T), tốc độ tăng trưởng GDP (GDP), dòng tiền tự do (FCF), tỷ trọng TSCĐ (TANG) và biến thu nhập một cổ phần thường (EPS) có tác động cùng chiều với biến DPS.

Kết quả cho thấy do các biến có hệ số tương quan nhỏ hơn 0,8 nên có thể kết luận rằng hiện tượng đa cộng tuyến là không nghiêm trọng và xảy ra giữa các biến là rất thấp. Tuy nhiên, để có thể khẳng định một cách thuyết phục hơn là hiện tượng đa cộng tuyến xảy ra giữa các biến là không nghiêm trọng, tác giả sẽ thực hiện kiểm định đa cộng tuyến bằng kiểm định VIF và cho thấy giá trị VIF của các biến đều nhỏ hơn 10 nên kết luận rằng không có hiện tượng đa cộng tuyến nghiêm trọng xảy ra. Như vậy có thể khẳng định lại một lần nữa rằng từ việc kiểm tra hiện tượng đa cộng tuyến VIF và ma trận tương quan thì mô hình nghiên cứu hoàn toàn không có hiện tượng đa cộng tuyến nghiêm trọng giữa các biến độc lập với nhau.

* Kiểm định tính dừng:

Thực hiện kiểm định Levin - Lin Chu (LLC) để kiểm định tính dừng của chuỗi dữ liệu bảng áp dụng cho biến phụ thuộc và tất cả các biến độc lập trong mô hình, kết quả chuỗi dừng ở các mức ý nghĩa 1%.

Bảng 2. Ma trận tương quan giữa các biến

	DPS	ROA	ROE	SIZE	LEV	HSTT	T	CPI	GDP	FCF	TANG	EPS
DPS	1.0000											
ROA	0.2226	1.0000										
ROE	0.1361	0.3912	1.0000									
SIZE	0.1282	0.1597	0.1216	1.0000								
LEV	0.0426	-0.2267	0.0690	0.2521	1.0000							
HSTT	-0.0246	-0.1253	-0.0526	-0.1784	-0.2674	1.0000						
T	0.0157	0.0200	-0.0094	0.0442	0.1107	-0.0505	1.0000					
CPI	-0.0740	-0.0854	-0.0810	0.0506	-0.0021	-0.0140	0.0250	1.0000				
GDP	0.0760	0.0895	-0.0322	-0.0456	-0.0322	0.0137	0.0655	-0.0148	1.0000			
FCF	0.1124	0.0307	0.0287	-0.1406	-0.2359	0.4851	-0.0690	-0.0582	0.0785	1.0000		
TANG	0.1237	0.0652	0.0535	0.1515	0.0304	0.0784	-0.1027	0.0067	0.0092	-0.0140	1.0000	
EPS	0.4165	0.6045	0.2726	0.2957	-0.0810	-0.0026	-0.0121	-0.0880	0.0764	0.2292	0.1227	1.0000

(Nguồn: Số liệu được tính toán từ phần mềm Stata)

*** Kết quả hồi quy:**

Kết quả chạy kiểm định Hausman sẽ được tác giả trình bày và giải thích qua bảng 3 dưới đây như sau:

Bảng 3. Kiểm tra Fixed Effect và Random Effect bằng Hausman

	---- Coefficients ----			
	(b) fe	(B) re	(b-B) Difference	sqrt(diag(V_b-V_B)) S.E.
ROA	970.7947	-17.65943	988.4541	510.2541
ROE	151.0159	135.4128	15.6031	.
SIZE	321.513	71.51393	249.9991	348.5327
LEV	-255.9782	256.6135	-512.5917	510.6908
HSTT	19.50121	-18.94469	38.4459	18.05614
T	26.47866	74.03954	-47.56087	53.2858
CPI	-5831.17	-3802.629	-2028.54	362.8902
GDP	6332.258	4454.982	1877.276	.
FCF	-346.9256	563.6825	-910.6081	444.9342
TANG	-82.45435	668.023	-750.4773	589.133
EPS	.0131719	.1116275	-.0984556	.0146346

b = consistent under H_0 and H_a ; obtained from xtreg
 B = inconsistent under H_a , efficient under H_0 ; obtained from xtreg

Test: H_0 : difference in coefficients not systematic

chi2(10) = (b-B)'[(V_b-V_B)^(-1)](b-B)
 = 26.03
 Prob>chi2 = 0.0037
 (V_b-V_B is not positive definite)

(Nguồn: Số liệu được tính toán từ phần mềm Stata)

Kết quả trên cho thấy giá trị P-value của mô hình là $0.0037 < 0.05$, với độ tin cậy 95%, tác giả có đủ cơ sở để bác bỏ giả thuyết H_0 và đi đến kết luận là đối với mô hình đề xuất trong nghiên cứu, việc sử dụng mô hình tác động cố định là phù hợp hơn và giải thích được tốt hơn mô hình tác động ngẫu nhiên.

Thực hiện kiểm định hiện tượng phương sai sai số thay đổi theo phương pháp nhân tử Lagrange cho mô hình FEM. (bảng 4)

Bảng 4. Kiểm định khuyết tật phương sai sai số ngẫu nhiên thay đổi

Modified Wald test for groupwise heteroskedasticity in fixed effect regression model

 H_0 : $\sigma^2(i) = \sigma^2$ for all i

chi2 (94) = 3.1e+05
 Prob>chi2 = 0.0000

(Nguồn: Số liệu được tính toán từ phần mềm Stata)

Kết quả cho giá trị P-Value = 0.000, cho thấy mô hình có khuyết tật phương sai sai số thay đổi.

Thực hiện kiểm định tương quan chuỗi theo tiêu chuẩn Lagram-Multiplier. (bảng 5)

Kết quả kiểm định hiện tượng tương quan chuỗi cho giá trị P-Value = $0.0000 < 0.05$, khi đó mô hình FEM có khuyết tật tự tương quan.

Do có các khuyết tật tồn tại trong mô hình, vì vậy các ước lượng thu được sẽ không còn đáng tin cậy. Sử dụng phương pháp ước lượng bình phương tối thiểu tổng quát khả thi FGLS kèm lựa chọn panel (heteroskedastic) corr (ar1) để khắc phục các khuyết tật, kết quả được cho ở bảng 6 dưới đây:

4.2. Thảo luận kết quả hồi quy

Kết quả mô hình cho thấy, biến DPS tương quan ý nghĩa thống kê với biến LEV, FCF, TANG, EPS ở mức ý nghĩa 1%, biến SIZE tương quan ý nghĩa thống kê với biến DPS ở mức ý nghĩa 5%, biến CPI, GDP tương quan ý nghĩa thống kê với biến DPS ở mức ý nghĩa 10%. Biến

ROA, ROE, HSTT và T trong bảng 6 này chưa có ý nghĩa thống kê với biến DPS. Cụ thể:

- Quy mô doanh nghiệp (SIZE)

Theo kết quả của mô hình, quy mô doanh nghiệp có tác động đến cổ tức một cổ phần của các doanh nghiệp xây dựng niêm yết ở mức ý nghĩa 5%. Nếu quy mô doanh nghiệp tăng lên 1 đơn vị thì mức cổ tức cổ đông được nhận tăng 100 đồng/cổ phần. Kết quả này hàm ý các doanh nghiệp trong mẫu nghiên cứu có quy mô càng lớn sẽ có mức chi trả cổ tức càng cao.

- Đòn bẩy tài chính (LEV)

Theo kết quả của mô hình, đòn bẩy tài chính có tác động đến cổ tức một cổ phần của các doanh nghiệp xây dựng niêm yết ở mức ý nghĩa 1%. Nếu đòn bẩy tài chính tăng lên 1% thì mức cổ tức cổ đông được nhận tăng 4,5 đồng/cổ phần. Kết quả này hàm ý các doanh nghiệp trong mẫu nghiên cứu có đòn bẩy càng lớn sẽ có mức chi trả cổ tức càng cao.

Bảng 5. Kiểm định khuyết tật tự tương quan

```
Wooldridge test for autocorrelation in panel data
H0: no first-order autocorrelation
F( 1, 93) = 33.374
Prob > F = 0.0000
```

(Nguồn: Số liệu được tính toán từ phần mềm Stata)

- Lạm phát (CPI)

Theo kết quả của mô hình, lạm phát có tác động đến cổ tức một cổ phần của các doanh nghiệp xây dựng niêm yết ở mức ý nghĩa 10%. Nếu lạm phát tăng lên 1% thì mức cổ tức cổ đông được nhận giảm 1.714 đồng/cổ phần. Kết quả này hàm ý khi lạm phát có xu hướng tăng, chi phí sản xuất gia tăng khiến cho doanh nghiệp gia tăng lợi nhuận giữ lại.

- Tình trạng nền kinh tế (GDP)

Theo kết quả của mô hình, GDP có tác động đến cổ tức một cổ phần của các doanh nghiệp xây dựng niêm yết ở mức ý nghĩa 10%. Nếu GDP tăng lên 1% thì mức cổ tức cổ đông được nhận tăng 2.052 đồng/cổ phần. Kết quả này hàm ý khi nền kinh tế tăng trưởng, kết quả kinh doanh của các doanh nghiệp cải thiện, từ đó thu nhập và dòng tiền của doanh nghiệp duy trì ổn định. Đây là cơ sở để doanh nghiệp tăng mức trả cổ tức cho cổ đông.

- Dòng tiền (FCF)

Theo kết quả của mô hình, FCF có tác động đến cổ tức một cổ phần của các doanh nghiệp xây dựng niêm yết ở mức ý nghĩa 1%. Nếu FCF tăng lên 1% thì mức

cổ tức cổ đông được nhận tăng 1.062 đồng/cổ phần. Kết quả này hàm ý dòng tiền của doanh nghiệp cũng ảnh hưởng đến chính sách cổ tức, cụ thể là khi tỷ lệ nắm giữ tiền mặt của doanh nghiệp tăng thì mức cổ tức của cổ đông cũng tăng.

- Tài sản đảm bảo (TANG)

Theo kết quả của mô hình, TANG có tác động đến cổ tức một cổ phần của các doanh nghiệp xây dựng niêm yết ở mức ý nghĩa 1%. Nếu TANG tăng lên 1% thì mức cổ tức cổ đông được nhận tăng 842 đồng/cổ phần. Kết quả này hàm ý tỷ trọng tài sản cố định của doanh nghiệp cũng ảnh hưởng đến chính sách cổ tức, cụ thể là khi tỷ trọng tài sản cố định của doanh nghiệp lớn là cơ sở để doanh nghiệp tăng mức chi trả cổ tức cho cổ đông.

- Thu nhập một cổ phần thường (EPS)

Theo kết quả của mô hình, EPS có tác động đến cổ tức một cổ phần của các doanh nghiệp xây dựng niêm yết ở mức ý nghĩa 1%. Nếu EPS tăng lên 1% thì mức cổ tức cổ đông được nhận tăng 0,087 đồng/cổ phần. Kết quả này hàm ý thu nhập một cổ phần thường của doanh nghiệp cũng ảnh hưởng đến chính sách cổ tức, cụ thể là khi thu nhập một cổ phần thường của doanh nghiệp cao là cơ sở để doanh nghiệp tăng mức chi trả cổ tức cho cổ đông.

5. Kết luận và hàm ý chính sách**5.1. Kết luận**

Nghiên cứu tập trung xác định các nhân tố tác động đến chính sách cổ tức của các công ty xây dựng niêm yết ở Việt Nam trong khoảng thời gian 2015-2020. Nhìn chung, việc giải quyết hài hòa mối quan hệ giữa phần lợi nhuận để trả cổ tức cho cổ đông và phần lợi nhuận giữ lại để tài trợ cho đầu tư tăng trưởng là một vấn đề hết sức quan trọng trong chính sách cổ tức của công ty cổ phần. Trong quá trình hoạt động, một số công ty đã giải quyết tương đối hợp lý vấn đề này, tuy đạt được hiệu quả kinh doanh cao nhưng mức trả cổ tức một cổ phần chỉ ở mức độ cao vừa phải. Các công ty này đã dành ra một phần lợi nhuận sau thuế khá lớn cho đầu tư tăng trưởng và thực tế cho thấy việc đầu tư của họ có hiệu quả khá tốt.

Bảng 6. Kết quả hồi quy của mô hình GLS

Cross-sectional time-series FGLS regression

Coefficients: generalized least squares
Panels: heteroskedastic
Correlation: common AR(1) coefficient for all panels (0.3829)

Estimated covariances	=	94	Number of obs	=	563
Estimated autocorrelations	=	1	Number of groups	=	94
Estimated coefficients	=	12	Obs per group:		
			min	=	5
			avg	=	5.989362
			max	=	6
			Wald chi2(11)	=	130.02
			Prob > chi2	=	0.0000

	DPS	Coef.	Std. Err.	z	P> z	[95% Conf. Interval]
ROA		-658.9124	530.5031	-1.24	0.214	-1698.679 380.8546
ROE		62.91302	101.9622	0.62	0.537	-136.9292 262.7552
SIZE		100.6522	46.42095	2.17	0.030	9.668803 191.6356
LEV		450.675	115.226	3.91	0.000	224.8362 676.5138
HSTI		-23.19589	19.42672	-1.19	0.232	-61.27156 14.87979
T		95.14924	82.54919	1.15	0.249	-66.64419 256.9427
CPI		-1714.731	996.5563	-1.72	0.085	-3667.946 238.4831
GDP		2052.724	1154.687	1.78	0.075	-210.421 4315.868
FCF		1062.943	336.312	3.16	0.002	403.7839 1722.103
TANG		842.7446	213.404	3.95	0.000	424.4806 1261.009
EPS		.086694	.017071	5.08	0.000	.0532355 .1201524
_cons		-1338.28	541.7709	-2.47	0.014	-2400.132 -276.429

(Nguồn: Số liệu tính toán từ phần mềm Stata)

Kết quả hồi quy cho thấy, biến DPS tương quan ý nghĩa thống kê với biến LEV, FCF, TANG, EPS ở mức ý nghĩa 1%, biến SIZE tương quan ý nghĩa thống kê với biến DPS ở mức ý nghĩa 5%, biến CPI, GDP tương quan ý nghĩa thống kê với biến DPS ở mức ý nghĩa 10%. Biến ROA, ROE, HSTT và T chưa có ý nghĩa thống kê với biến DPS.

5.2. Khuyến nghị và hàm ý chính sách

Nghiên cứu này có ý nghĩa quan trọng trong lĩnh vực đầu tư tài chính cũng như trong công tác quản trị DN nhất là trong điều kiện hiện nay, những nghiên cứu thực nghiệm về chính sách cổ tức của các DN ở Việt Nam còn rất ít ỏi. Nghiên cứu đã chỉ ra được một số đặc điểm của chính sách cổ tức của các công ty xây dựng niêm yết ở Việt Nam cũng như xác định được những nhân tố ảnh hưởng đến chính sách cổ tức của các công ty này. Về mặt lý thuyết, cổ tức là yếu tố rất quan trọng trong việc định giá chứng khoán nên việc xác định được nhân tố nào ảnh hưởng đến chính sách cổ tức là rất cần thiết đối với nhà đầu tư. Điều này sẽ giúp các công ty xác định chiến lược đầu tư hợp lý, cụ thể sẽ lựa chọn cổ phiếu nào có những đặc điểm phù hợp có thể tác động đến chính sách cổ tức để đầu tư.

Theo kết quả phân tích hồi quy các nhân tố tác động đến chính sách cổ tức tại các công ty xây dựng niêm yết ở Việt Nam cho thấy khi xây dựng chính sách cổ tức, các công ty đã xem xét đến một số các nhân tố bên trong công ty như quy mô công ty SIZE, tỷ suất lợi nhuận vốn chủ sở hữu ROE, thu nhập một cổ phần thường EPS, mức độ sử dụng đòn bẩy tài chính LEV, GDP, ROE và EPS có tác động cùng chiều với mức cổ tức được chi trả cho các cổ đông. Công ty hoạt động kinh doanh hiệu quả, EPS và ROE tăng cao thì mức cổ tức chi trả cho các cổ đông cũng tăng và ngược lại, điều này sẽ góp phần làm cho chính sách cổ tức phản ánh đúng được hiệu quả kinh doanh của công ty và hiệu quả đầu tư cổ phiếu của nhà đầu tư. Mức độ sử dụng đòn bẩy tài chính LEV và tốc độ tăng trưởng GDP có tác động ngược chiều đến mức cổ tức trả cho cổ đông. Việc xem xét đến mức độ sử dụng đòn bẩy tài chính và tốc độ tăng trưởng GDP khi xây dựng chính sách cổ tức, công ty đã chú ý đến việc cân đối dòng tiền để thực hiện nghĩa vụ với các khoản nợ vay, dòng tiền giữ lại để tái đầu tư và dòng tiền trả cổ tức cho các cổ đông.

Những kết quả của nghiên cứu này cũng giúp cho các nhà quản trị doanh nghiệp xây dựng một chính sách cổ tức phù hợp với đặc điểm và mục tiêu phát triển. Để có thể tăng mức cổ tức chi trả, công ty cần thực hiện các giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động kinh doanh của công ty. Do quan hệ thuận chiều của chính sách cổ tức giai đoạn liền trước và chính sách cổ tức năm hiện tại của công ty, các nhà quản trị cần cân nhắc kỹ trước khi đưa ra quyết định chính sách cổ tức của năm hiện tại. Một chính sách cổ tức không hợp lý trong hiện tại sẽ có những ảnh hưởng tiêu cực đến chính sách cổ tức

của công ty trong những năm tiếp theo. Mặc dù công ty không thể tác động đến các yếu tố vĩ mô ảnh hưởng đến chính sách cổ tức công ty như kết quả của nghiên cứu, nhưng nếu nhận định được chiều hướng biến động của những nhân tố này, công ty có thể đưa ra một chính sách cổ tức hợp lý, hoặc ít nhất là hạn chế được những tác động tiêu cực từ sự biến động của các nhân tố này đến chính sách cổ tức của công ty.

Tài liệu tham khảo:

- Aharony, J., & Swary, I. (1980), "Quarterly dividend and earnings announcements and shareholders' returns: an empirical analysis", *Journal of Finance*, 36, 1-12.
- Ahmed, H. & Javid, A. (2009), "Dynamics and determinants of dividend policy in Pakistan (Evidence from Karachi Stock Exchange non-financial listed firms)", *International Research Journal of Finance and Economics* (XXV), 148-171.
- Al-Yahyaee, K. (2006), *Capital structure and dividend policy in a personal tax free environment: The case of Oman*, Unpublished PhD Dissertation, University of New South Wales, Australia.
- Alam, M & Hossain, M.E (2012), "Dividend policy: a comparative study of UK and Bangladesh based companies", *IOSR Journal of Business and Management*, 1(1), 57-67.
- Allan and Michaely (2002), *Payout policy*, in George Constantinidies, Milton Harris and Rene Stulx, eds.: *North-Holland Handbooks of Economics* (Elsevier, Amsterdam).
- Alli K, Khan A, Ramirez G. (1993), "Determinants of dividend policy: a factorial analysis", *Finance Rev*, 28, 523-547.
- Al-Malkawi (2008), "Factors Influencing Corporate Dividend Decision: Evidence from Jordanian Panel Data", *International Journal of Business*, 13 (2), pp. 177-195.
- Al-Shabibi, B. K. and Ramesh, G. (2011), "An empirical study on determinants of dividend policy in UK", *Journal of Finance and Economics*, pp. 1450-2887.
- Al-Twaiji, A.A (2007), "Dividend policy and payout ratio: evidence from the Kuala Lumpur stock exchange", *The Journal of Risk Finance*, 8(4), pp.349-363.
- Baker, H.K., Farrelly, G.E., Edelman, R.B. (1985), *A survey of management views on dividend policy*, *Financial management*, 14(3), 1007-1034.
- Baker, H.K., Kapoor, S. (2015), *Dividend policy in India: new survey evidence*, *Managerial Finance*, 41(2), pp.182-204.
- Baker, H.K., Powell, G.E. (1999), *Dividend policy issues in regulated and unregulated firms: a managerial perspective*, *Managerial Finance*, 25(6), 267-283.

DỊCH VỤ KẾ TOÁN - NỘI DUNG KIỂM TRA HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ KẾ TOÁN

TS. Ngô Văn Hậu*

Trong những năm qua, thị trường dịch vụ kế toán, kiểm toán của Việt Nam có những bước phát triển tích cực cả về chất lượng dịch vụ và quy mô hoạt động. Nó đã góp phần quan trọng vào việc nâng cao chất lượng, làm lành mạnh hóa và nâng cao tính công khai, minh bạch của các hoạt động kinh tế, tài chính của tất cả các đơn vị, tổ chức trong nền kinh tế - xã hội. Bài viết đề cập đến thực trạng về thị trường dịch vụ kế toán hiện nay và những nội dung kiểm tra hoạt động dịch vụ kế toán.

• Từ khóa: Dịch vụ kế toán, kiểm tra hoạt động dịch vụ kế toán.

Over the past years, Vietnam's accounting and auditing service market has made positive developments in both service quality and operational scale. It has made an important contribution to improving the quality, making healthy and enhancing the publicity and transparency of economic and financial activities of all units and organizations in the socio-economy. The article mentions the current status of the accounting service market and the contents of checking accounting service activities.

• Keywords: Accounting services, checking accounting service activities.

Ngày nhận bài: 25/5/2022

Ngày gửi phản biện: 26/5/2022

Ngày nhận kết quả phản biện: 20/6/2022

Ngày chấp nhận đăng: 22/6/2022

Thực trạng về thị trường dịch vụ kế toán tại Việt Nam

Ở Việt Nam, dịch vụ kế toán được luật pháp thừa nhận từ năm 2003 và đăng ký hoạt động hợp pháp dưới sự quản lý và hỗ trợ của Hội Kế toán và Kiểm toán Việt Nam từ năm 2007. Luật Kế toán năm 2015 ra đời tiếp tục khẳng định và đưa ra những quy định cụ thể, chi tiết tạo hành lang pháp lý thuận lợi cho phát triển dịch vụ kế toán và hành nghề kế toán.

Từ khi hình thành và phát triển cho đến nay, thị trường dịch vụ kế toán, kiểm toán Việt Nam đã đạt những thành tựu quan trọng. Môi trường pháp lý được hình thành tương đối đầy đủ, rõ ràng, phù hợp với điều kiện của Việt Nam, thông lệ, nguyên tắc và chuẩn mực quốc tế. Hành lang pháp lý về kế toán, kiểm toán của Việt Nam được đổi mới căn bản, từng bước, thừa nhận, áp dụng các Chuẩn mực kế toán, Chuẩn mực kiểm toán quốc tế, từ đó, giúp cho các doanh nghiệp (DN) kinh doanh dịch vụ kế toán và người làm kế toán hoạt động, phát triển và cạnh tranh lành mạnh trên thị trường dịch vụ kế toán trong nước và quốc tế.

Hệ thống doanh nghiệp dịch vụ kế toán được hình thành, phát triển nhanh chóng với đa dạng loại hình

dịch vụ. Tính đến 10/9/2021, có 155 doanh nghiệp được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kế toán (tăng 20% so với thời điểm 31/8/2020) và 400 cá nhân được cấp Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán (tăng 12,4% so với thời điểm 31/8/2020). Các doanh nghiệp dịch vụ kế toán đóng vai trò quan trọng trong việc trợ giúp, tư vấn cho các nhà đầu tư, các doanh nghiệp về pháp luật, chế độ, thủ tục tài chính, kế toán của Nhà nước, cũng như việc lập, ghi sổ kế toán, tính thuế, lập báo cáo tài chính. Chất lượng dịch vụ kế toán cũng không ngừng được nâng cao, ý thức và trách nhiệm nghề nghiệp của kế toán viên ngày càng được tăng cường. Nhiều kế toán viên chuyên nghiệp đã trưởng thành và có thể thực hiện nhiều loại dịch vụ, cho nhiều đối tượng khách hàng khác nhau. Đánh giá của các tổ chức nghề nghiệp quốc tế cũng cho thấy, những năm gần đây, nguồn nhân lực trong lĩnh vực kế toán, kiểm toán của Việt Nam ngày càng được cải thiện đáng kể. Cùng với đó, niềm tin của các nhà đầu tư nước ngoài vào thị trường Việt Nam cũng tăng lên đáng kể, các DN Việt Nam có cơ hội được tiếp nhận nhiều hơn các nguồn vốn đầu tư từ các công ty, tập đoàn danh tiếng trên thế giới.

Nguồn nhân lực trong lĩnh vực kế toán của Việt Nam ngày càng được cải thiện đáng kể. Hiện nay, việc đào tạo nhân lực kế toán được thực hiện ở rất nhiều trường đại học trên cả nước đa dạng về hình thức đào tạo (từ tại chức, đào tạo từ xa cho đến chính quy) và đa dạng về cấp trình độ đào tạo (từ cao đẳng, liên thông đại học, đại học chính quy, thạc sĩ cho đến tiến sĩ). Bên cạnh đó, còn có hàng trăm cơ sở dạy nghề về kế toán do các trung tâm, doanh nghiệp tổ chức dưới mọi hình thức. Nhiều cơ sở không có thế mạnh về đào tạo kế toán, thậm chí

* Học Viện Tài chính; email: ngovanhau@hvtc.edu.vn

chủ yếu thiên về đào tạo các ngành kỹ thuật cũng tham gia vào hoạt động này. Nhiều sinh viên học tại Việt Nam đã chứng tỏ được năng lực qua các kỳ tuyển dụng và quá trình công tác, không thua kém với các sinh viên được đào tạo ở nước ngoài...

Trên thị trường dịch vụ kế toán, mặc dù đã có sự cải thiện đáng kể nhưng qua công tác kiểm tra cho thấy, thực tế chất lượng dịch vụ kế toán, dịch vụ kiểm toán tại một số doanh nghiệp (DN) còn hạn chế, chưa đáp ứng được yêu cầu từ thực tiễn. Một số DN và kế toán viên, kiểm toán viên chưa tuân thủ đầy đủ các quy định của chuẩn mực kế toán, chuẩn mực kiểm toán và các quy định pháp luật có liên quan... Trong bối cảnh đó, cần nâng cao chất lượng hoạt động kiểm tra hoạt động dịch vụ kế toán. Nhằm tổ chức và thực hiện kiểm tra hoạt động kinh doanh dịch vụ kế toán theo quy định tại điểm đ khoản 2 Điều 71 Luật Kế toán năm 2015 đối với các đơn vị kinh doanh dịch vụ kế toán, kế toán viên hành nghề tại các đơn vị kinh doanh dịch vụ kế toán, ngày 25/01/2021, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 09/2021/TT-BTC hướng dẫn kiểm tra hoạt động dịch vụ kế toán. Để giúp các đối tượng liên quan nắm rõ các quy định mới bắt đầu có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/04/2021, tác giả thống kê một số nội dung cần lưu ý trong kiểm tra hoạt động dịch vụ kế toán như sau:

Về đối tượng áp dụng:

Các đối tượng được kiểm tra theo quy định của Thông tư số 09/2021/TT-BTC gồm:

- Đơn vị có thực hiện kinh doanh dịch vụ kế toán theo quy định của Luật Kế toán năm 2015 gồm: Hộ kinh doanh dịch vụ kế toán; Doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ kế toán; Chi nhánh doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ kế toán nước ngoài tại Việt Nam; Doanh nghiệp kiểm toán, chi nhánh doanh nghiệp kiểm toán nước ngoài tại Việt Nam có cung cấp dịch vụ kế toán.

- Người hành nghề dịch vụ kế toán gồm: Kế toán viên hành nghề tại các đơn vị kinh doanh dịch vụ kế toán; Kế toán viên hành nghề và kiểm toán viên hành nghề tại doanh nghiệp kiểm toán, chi nhánh doanh nghiệp kiểm toán nước ngoài tại Việt Nam có thực hiện cung cấp dịch vụ kế toán.

- Tổ chức kinh doanh dịch vụ làm thủ tục về thuế có cung cấp dịch vụ kế toán cho doanh nghiệp siêu nhỏ theo quy định của Luật Quản lý thuế năm 2019 và người có chứng chỉ kế toán viên làm việc tại tổ chức kinh doanh dịch vụ làm thủ tục về thuế có cung cấp dịch vụ kế toán cho doanh nghiệp siêu nhỏ.

- Đơn vị, tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến kế toán và hoạt động kinh doanh dịch vụ kế toán.

Nội dung và hình thức kiểm tra hoạt động dịch vụ kế toán:

Theo quy định tại Điều 4, Thông tư số 09/2021/TT-BTC của Bộ Tài chính, nội dung tập trung kiểm tra tình hình tuân thủ các quy định của pháp luật về đăng ký, duy trì điều kiện hành nghề và điều kiện kinh doanh dịch vụ kế toán của người hành nghề dịch vụ kế toán và các đơn vị kinh doanh dịch vụ kế toán tại Việt Nam, bao gồm: Việc đăng ký, duy trì điều kiện kinh doanh dịch vụ kế toán và thực hiện nghĩa vụ báo cáo, thông báo của đơn vị kinh doanh dịch vụ kế toán; Việc đăng ký, duy trì điều kiện hành nghề dịch vụ kế toán và thực hiện nghĩa vụ báo cáo, thông báo của kế toán viên hành nghề.

Bảng 1. Các hình thức kiểm tra hoạt động dịch vụ kế toán hiện nay

STT	Hình thức	Nội dung
1	Kiểm tra gián tiếp	Là việc cơ quan chủ trì kiểm tra thực hiện giám sát tình hình đối tượng được kiểm tra tuân thủ các nghĩa vụ thông báo, nộp các báo cáo định kỳ cho Bộ Tài chính khi có yêu cầu hoặc theo quy định của pháp luật.
2	Kiểm tra trực tiếp	Hàng năm, căn cứ vào thời hạn kiểm tra trực tiếp định kỳ quy định tại Điều 7 Thông tư này, cơ quan chủ trì kiểm tra lập kế hoạch kiểm tra trực tiếp hoạt động kinh doanh dịch vụ kế toán. Kiểm tra trực tiếp sẽ thực hiện qua 2 hình thức gồm Kiểm tra định kỳ và Kiểm tra đột xuất.

(Nguồn: Thông tư số 09/2021/TT-BTC)

Kiểm tra tình hình tuân thủ các quy định của chuẩn mực nghề nghiệp, chế độ kế toán và pháp luật kế toán liên quan của đối tượng được kiểm tra khi cung cấp dịch vụ kế toán cho khách hàng. Chuẩn mực nghề nghiệp bao gồm các chuẩn mực kế toán và chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp kế toán, kiểm toán.

Về hình thức kiểm tra hoạt động dịch vụ kế toán, theo Điều 5, Thông tư số 09/2021/TT-BTC, việc kiểm tra hoạt động dịch vụ kế toán được thực hiện theo hình thức kiểm tra gián tiếp và kiểm tra trực tiếp (Bảng 1). Cụ thể:

- Kiểm tra gián tiếp: Là việc cơ quan chủ trì kiểm tra thực hiện giám sát tình hình đối tượng được kiểm tra tuân thủ các nghĩa vụ thông báo, nộp các báo cáo định kỳ cho Bộ Tài chính khi có yêu cầu hoặc theo quy định của pháp luật.

- Kiểm tra trực tiếp: Là việc cơ quan chủ trì kiểm tra thành lập Đoàn kiểm tra để kiểm tra hoạt động kinh doanh dịch vụ kế toán tại các đơn vị kinh doanh dịch vụ kế toán. Hình thức kiểm tra trực tiếp bao gồm:

+ Kiểm tra định kỳ: Hàng năm, căn cứ vào thời hạn kiểm tra trực tiếp định kỳ quy định tại Điều 7 Thông tư này, cơ quan chủ trì kiểm tra lập kế hoạch kiểm tra trực tiếp hoạt động kinh doanh dịch vụ kế toán.

+ Kiểm tra đột xuất: (i) Kiểm tra để xác minh các đơn thư kiến nghị, phản ánh liên quan đến hoạt động kinh doanh dịch vụ kế toán; (ii) Kiểm tra các thông tin có dấu hiệu vi phạm pháp luật được phát hiện trong quá trình quản lý, kiểm tra gián tiếp hoạt động kinh doanh dịch vụ kế toán.

Về thời hạn kiểm tra trực tiếp định kỳ:

Về thời hạn kiểm tra, theo quy định tại Điều 7, Thông tư số 09/2021/TT-BTC của Bộ Tài chính, kiểm tra trực tiếp 3 năm/lần đối với đơn vị kinh doanh dịch vụ kế toán mà trong 3 năm trước liền kề tính đến thời điểm kiểm tra có doanh thu dịch vụ kế toán từng năm trên báo cáo tài chính từ 20 tỷ đồng trở lên và mỗi năm có từ 100 khách hàng dịch vụ kế toán trở lên. Doanh thu dịch vụ kế toán bao gồm doanh thu từ: Dịch vụ làm kế toán; dịch vụ làm kế toán trưởng; dịch vụ lập, trình bày báo cáo tài chính và dịch vụ tư vấn kế toán. Kiểm tra trực tiếp ít nhất 5 năm/ lần đối với các đơn vị kinh doanh dịch vụ kế toán không thuộc đối tượng quy định tại điểm a khoản 1 Điều 7.

Trường hợp ý kiến kết luận trong Biên bản kiểm tra trực tiếp định kỳ hoạt động kinh doanh dịch vụ kế toán của đơn vị kinh doanh dịch vụ kế toán là có sai phạm về chuyên môn hoặc vi phạm chuẩn mực kế toán, chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp kế toán gây hậu quả nghiêm trọng hoặc có khả năng thực tế gây hậu quả nghiêm trọng thì đơn vị kinh doanh dịch vụ kế toán sẽ được kiểm tra lại ngay từ 1 đến 2 năm sau đó. Trường hợp đơn vị kinh doanh dịch vụ kế toán đã được kiểm tra đột xuất hoặc thanh tra về kế toán thì không thuộc đối tượng kiểm tra định kỳ hoạt động kinh doanh dịch vụ kế toán trong năm đó.

Đối với kiểm tra trực tiếp ít nhất 5 năm/lần đối với các đơn vị kinh doanh dịch vụ kế toán không thuộc đối tượng quy định tại điểm a khoản 1 Điều này. Tuy nhiên, khi ý kiến kết luận trong Biên bản kiểm tra trực tiếp định kỳ hoạt động kinh doanh dịch vụ kế toán của đơn vị kinh doanh dịch vụ kế toán là có sai phạm về chuyên môn hoặc vi phạm chuẩn mực kế toán, chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp kế toán gây hậu quả nghiêm trọng hoặc có khả năng thực tế gây hậu quả nghiêm trọng thì đơn vị kinh doanh dịch vụ kế toán sẽ được kiểm tra lại ngay từ 1 đến 2 năm sau đó. Nếu đơn vị kinh doanh dịch vụ kế toán đã được kiểm tra đột xuất hoặc thanh tra về kế toán thì không thuộc đối tượng kiểm tra định kỳ hoạt động kinh doanh dịch vụ kế toán trong năm đó.

Quyền và nghĩa vụ của đối tượng được kiểm tra dịch vụ kế toán

- *Quyền của đối tượng được kiểm tra DVKT:* Trường hợp có lý do bất khả kháng hoặc lý do khách quan, đơn vị kinh doanh DVKT được đề nghị cơ quan chủ trì kiểm tra thay đổi thời gian kiểm tra trực tiếp tại đơn vị. Đơn vị phải thông báo cho cơ quan chủ trì kiểm tra chậm nhất

là 3 ngày làm việc trước ngày kiểm tra theo kế hoạch. Thời gian kiểm tra đề nghị thay đổi phải đảm bảo không muộn hơn 30 ngày kể từ ngày dự kiến kiểm tra theo kế hoạch đã được thông báo; Thông báo bằng văn bản cho cơ quan chủ trì kiểm tra, trưởng đoàn kiểm tra khi có căn cứ cho rằng thành viên đoàn kiểm tra vi phạm tính độc lập; Từ chối cung cấp thông tin, tài liệu không liên quan đến nội dung kiểm tra, thông tin thuộc bí mật nhà nước, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác; Giải trình, kiến nghị với cơ quan chủ trì kiểm tra về những nội dung còn có ý kiến khác nhau trong kết luận kiểm tra của đoàn kiểm tra.

- *Nghĩa vụ của đối tượng kiểm tra DVKT:* Bố trí những người có trách nhiệm liên quan làm việc với đoàn kiểm tra; Phối hợp và tạo điều kiện thuận lợi cho đoàn kiểm tra thực hiện công việc kiểm tra, báo cáo hoặc cung cấp các thông tin liên quan đến hoạt động kinh doanh DVKT cho cơ quan có thẩm quyền khi được yêu cầu; Trao đổi với đoàn kiểm tra về tình hình của đơn vị và giải trình, cung cấp đầy đủ, kịp thời, chính xác, trung thực các tài liệu, thông tin cần thiết có liên quan đến nội dung kiểm tra theo quy định hoặc theo yêu cầu của đoàn kiểm tra; Ký biên bản kiểm tra ngay khi kết thúc cuộc kiểm tra; Trong thời gian 30 ngày kể từ ngày ký biên bản kiểm tra, đơn vị được kiểm tra phải có thông báo bằng văn bản với cơ quan chủ trì kiểm tra về kết quả thực hiện các kiến nghị để khắc phục các sai sót, tồn tại và hạn chế đã được đoàn kiểm tra phát hiện trong quá trình kiểm tra.

Bài viết đã khái quát về thị trường dịch vụ kế toán ở Việt Nam hiện nay và một số nội dung cần lưu ý trong kiểm tra hoạt động dịch vụ kế toán theo Thông tư số 09/2021/TT-BTC để đảm bảo các đơn vị thực hiện dịch vụ kế toán làm đúng theo quy định.

Tài liệu tham khảo:

Quốc hội (2015). Luật Kế toán.

Thủ tướng Chính phủ (2013). Quyết định số 480/QĐ-TTg, ngày 18/3/2013 phê duyệt Chiến lược phát triển kế toán, kiểm toán đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030.

Bộ Tài chính (2021). Thông tư số 09/2021/TT-BTC ngày 25/01/2021 về việc hướng dẫn kiểm tra hoạt động DVKT.

PGS.,TS. Mai Ngọc Anh (2020). Phát triển thị trường DVKT, kiểm toán: Những vấn đề đặt ra, Tạp chí Tài chính, Kỳ 1 tháng 4/2020.

Đặng Văn Thanh (2017), Chặng đường 10 năm dịch vụ kế toán Việt Nam, Tạp chí Kế toán và Kiểm toán, số tháng 6/2017.

https://mof.gov.vn/webcenter/portal/tttc/pages_r/1/chi-tiet-tin-tin-tuc-tai-chinh?dDocName=MOFUCM213668

TĂNG CƯỜNG KIỂM SOÁT HOẠT ĐỘNG CHUYỂN GIÁ TRONG CÁC DOANH NGHIỆP CÓ VỐN ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI

TS. Ngô Thị Kim Hòa* - Trần Ngô Trung Hiếu, Lê Thị Hoàng Yến**

Trong bối cảnh hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng cùng với những thay đổi do ảnh hưởng của đại dịch Covid - 19 và những thay đổi trong chính sách thu hút vốn đầu tư nước ngoài FDI vào Việt Nam gần đây đã chỉ ra nhiều khoảng trống trong việc thực hiện các biện pháp kiểm soát hoạt động chuyển giá trong các doanh nghiệp FDI tại Việt Nam cần được khắc phục, hoàn thiện. Bài viết phân tích thực trạng đầu tư nước ngoài, về chuyển giá và kiểm soát hoạt động chuyển giá trong các doanh nghiệp FDI và đề xuất một số giải pháp nâng cao hoạt động kiểm soát hoạt động chuyển giá trong thời gian tới.

• Từ khóa: Kiểm soát; hoạt động chuyển giá, doanh nghiệp FDI.

In the context of deepening and widening international integration along with changes due to the impact of the Covid-19 pandemic and recent changes in policies to attract foreign direct investment (FDI) into Vietnam, many The gap in the implementation of measures to control transfer pricing activities in FDI enterprises in Vietnam needs to be overcome and completed. The article analyzes the current situation of transfer pricing control in FDI enterprises and proposes some solutions to improve transfer pricing control activities in the coming time.

• Keywords: Control; transfer pricing activities, FDI enterprises.

Ngày nhận bài: 25/5/2022

Ngày gửi phản biện: 26/5/2022

Ngày nhận kết quả phản biện: 20/6/2022

Ngày chấp nhận đăng: 22/6/2022

Sổ tay Thực hành của Liên hợp quốc về Chuyển giá dành cho các nước đang phát triển, định nghĩa chuyển giá trong đoạn B.1.1.6 như sau: chuyển giá là thuật ngữ chung để chỉ việc ấn định giá xuyên biên giới của các giao dịch nội bộ giữa các bên liên quan. Do đó, chuyển giá đề cập đến việc định giá cho các giao dịch giữa các công ty liên kết liên quan đến việc chuyển nhượng tài sản hoặc dịch vụ.

Theo Đỗ Thiên Anh Tuấn (2015), trong bài viết “Chuyển giá trong các doanh nghiệp FDI Việt Nam” cho rằng: chuyển giá được hiểu là việc thực hiện chính sách giá đối với các hàng hoá, dịch vụ cũng như tài sản được giao dịch giữa các thành viên trong một tập đoàn hoặc giữa các công ty có mối liên kết với nhau không theo tiêu chuẩn giá thị trường nhằm tối thiểu hoá số thuế thu nhập phải nộp của tập đoàn hay nhóm các công ty liên kết đó. Nói cách khác, chuyển giá là việc định giá các giao dịch giữa các bên liên quan theo nguyên tắc độc lập ALP, ví dụ như các công ty mẹ và công ty con trong một nhóm các công ty liên kết nào đó về mặt sở hữu hoặc quản lý. Các giao dịch có thể bao gồm giao dịch mua bán hàng hoá, dịch vụ, tài sản hữu hình, tài sản vô hình, cung cấp vốn và tài sản chính, phân bổ hay chia sẻ chi phí, v.v. [5]

1. Khái niệm về chuyển giá và kiểm soát hoạt động chuyển giá

Chuyển giá là vấn đề luôn nhận được sự quan tâm của các nhà nghiên cứu trên thế giới và tại Việt Nam. Chính vì thế, có rất nhiều quan điểm, khái niệm khác nhau về chuyển giá được đề cập đến.

OECD đưa ra quan điểm về chuyển giá như sau: chuyển giá được hiểu là việc thực hiện chính sách giá đối với sản phẩm (tài sản hữu hình, tài sản vô hình, dịch vụ, lãi tiền vay) được chuyển dịch giữa các bên có quan hệ liên kết không theo giá giao dịch thông thường trên thị trường, nhằm tối thiểu hoá tổng số thuế phải nộp của tất cả các bên liên kết trên toàn cầu [4].

* Học viện Tài chính; ** CQ57/21.01 CLC

Về kiểm soát chuyên giá, theo Đại từ điển tiếng Việt (2010), kiểm soát được hiểu là kiểm tra, xem xét nhằm ngăn ngừa sai phạm theo quy định [6]. Tác giả Nguyễn Thị Phương Hoa (2009) thì cho rằng “kiểm soát là quá trình đo lường, đánh giá và tác động lên đối tượng kiểm soát nhằm đảm bảo mục tiêu, kế hoạch của tổ chức thực hiện một cách hiệu quả” [3].

Theo Henry Fayol: kiểm soát là một sự cam kết bao gồm nhận biết tất cả hoạt động đã thực hiện phù hợp với kế hoạch, các thủ tục và nguyên tắc đã được chấp nhận. Đối tượng của kiểm soát nhằm chỉ ra những sai sót để được sửa chữa và phòng ngừa.

Theo Harold Koontz: kiểm soát là các biện pháp đo lường và khắc phục nhằm đảm bảo các mục tiêu và kế hoạch đã được hoàn thành.

Như vậy, có thể hiểu “kiểm soát là quá trình xây dựng kế hoạch, thiết lập tiêu chuẩn và dựa vào đó để xem xét, đánh giá nhằm chỉ ra những sai sót và tác động lên đối tượng kiểm soát nhằm đảm bảo hoàn thành mục tiêu, kế hoạch đã đề ra”.

2. Thực trạng về đầu tư nước ngoài tại Việt Nam

Trong những năm gần đây, không thể phủ nhận, các doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) đã góp phần to lớn trong phát triển kinh tế Việt Nam. Giai đoạn 2011 - 2019, khu vực FDI đóng góp khoảng 25,7% cho tăng trưởng kinh tế Việt Nam, chiếm khoảng 13% GDP năm 2010 và 19,6% GDP năm 2019.

Ngày 01/08/2020, Hiệp định EVFTA chính thức có hiệu lực, mở ra những cơ hội và triển vọng to lớn, đây cũng là thời điểm đặc biệt quan trọng của quan hệ hợp tác toàn diện Việt Nam - EU. Sự kiện này mang tới kỳ vọng có nhiều đổi mới về thể chế, cải thiện môi trường đầu tư do thực hiện Hiệp định sẽ tạo ra sức hấp dẫn lớn đối với các nhà đầu tư. Các cam kết về đầu tư của Hiệp định sẽ tạo ra những động lực mới cho dòng vốn FDI từ EU vào Việt Nam trong thời gian tới.

Để đảm bảo phát triển kinh tế trong điều kiện Đại dịch Covid-19 diễn biến phức tạp và làm bước đà đẩy mạnh tăng trưởng kinh tế sau Đại dịch, Việt Nam đã đẩy mạnh các chính sách thu hút vốn đầu tư nước ngoài. Do đó, mặc dù đại dịch Covid-19 tiếp tục diễn biến phức tạp trên thế giới, nhưng tổng vốn đầu tư nước ngoài vào Việt Nam tính đến ngày 20/5/2021, bao gồm vốn đăng ký cấp mới, vốn đăng ký điều chỉnh và giá trị góp vốn, mua cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài vẫn đạt 14 tỷ USD, tăng 0,8% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó có 613 dự án được cấp phép mới với số vốn đăng ký đạt 8,83 tỷ USD, giảm 49,4% về số dự án và

tăng 18,6% về số vốn đăng ký so với cùng kỳ năm trước; có 342 lượt dự án đã cấp phép từ các năm trước đăng ký điều chỉnh vốn đầu tư với số vốn tăng thêm đạt 3,86 tỷ USD, tăng 11,7%; có 1.422 lượt góp vốn, mua cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài với tổng giá trị góp vốn 1,31 tỷ USD, giảm 56,3%. Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài thực hiện 5 tháng đầu năm 2021 đạt 7,15 tỷ USD, tăng 6,7% so với cùng kỳ năm trước. Tuy nhiên, có một thực tế xảy ra là số doanh nghiệp FDI có lãi chiếm tỷ lệ thấp, mới chỉ đạt 45% số doanh nghiệp; nhiều DN có số lỗ lớn và lỗ liên tiếp trong nhiều năm dù liên tiếp mở rộng quy mô sản xuất và hoạt động của mình; gây thất thoát, thiệt hại cho ngân sách Nhà nước. Có nhiều nguyên nhân dẫn đến tình trạng này, nhưng phải kể đến hành vi chuyển giá. Mặc dù các cơ quan Nhà nước đã đưa ra và liên tục hoàn thiện các chính sách nhằm thanh tra, kiểm tra, giám sát, kiểm soát hoạt động chuyển giá nhưng kết quả đạt được vẫn chưa như mong đợi.

3. Thực trạng hoạt động kiểm soát chuyển giá trong các doanh nghiệp FDI

Xây dựng khung pháp lý

Hiện nay, để kiểm soát hoạt động trốn thuế nói chung và hoạt động chuyển giá của các doanh nghiệp nói riêng, Nhà nước đã liên tục hoàn thiện, bổ sung các điều Luật, văn bản dưới Luật, nhằm tạo hành lang pháp lý chặt chẽ trong công tác quản lý thuế.

Ngày 20 tháng 12 năm 2020 Nghị định 132/2020/NĐ-CP quy định về quản lý thuế đối với các DN có giao dịch liên kết có hiệu lực thay thế cho Nghị định số 20/2017/NĐ-CP và Nghị định số 68/2020/NĐ-CP đã có những quy định giúp quản lý chặt chẽ hơn các giao dịch liên kết. Bên cạnh các văn bản pháp luật trên, Nghị định 126/2020/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế và Thông tư 45/2021/TT-BTC hướng dẫn việc áp dụng cơ chế thỏa thuận trước về phương pháp xác định giá tính thuế (APA) trong quản lý thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết được ban hành cũng là những văn bản pháp lý quan trọng nâng cao hiệu quả quản lý các giao dịch liên kết và kiểm soát hoạt động chuyển giá.

Xây dựng cơ sở dữ liệu giá cả giao dịch

Từ đầu năm 2016, Tổng cục Thuế đã khẩn trương triển khai nhiều biện pháp để từng bước xây dựng và hoàn thiện cơ sở dữ liệu từ nguồn dữ liệu nội bộ. Song, công tác xây dựng cơ sở dữ liệu vẫn còn hạn chế. Thực tế cho thấy, dữ liệu về người nộp thuế chưa đầy đủ và thiếu tính chính xác; dữ liệu về ngành nghề hoạt động

sản xuất kinh doanh của người nộp thuế chưa sát, đúng với ngành nghề hoạt động thực tế của doanh nghiệp.

Hiện nay, chúng ta chưa có cơ sở dữ liệu về giá để tham khảo và so sánh khi xác định giá trong giao dịch liên kết. Các thông tin, dữ liệu chủ yếu được lấy từ quá trình thanh tra, kiểm tra của cơ quan thuế và lịch sử chấp hành pháp luật thuế của người nộp thuế, trong khi các công ty đa quốc gia có thể mua bán hàng hóa, tài sản vòng qua nhiều quốc gia, lãnh thổ trước khi nhập về Việt Nam khiến việc thu thập thông tin, dữ liệu về giá gặp rất nhiều khó khăn. Trong nhiều trường hợp, cán bộ thanh tra không đủ thông tin để đấu tranh với doanh nghiệp.

Cũng tại Nghị định số 132/2020/NĐ-CP đã xác định 5 phương pháp xác định giá giao dịch liên kết gồm: phương pháp so sánh giá giao dịch độc lập, phương pháp giá bán lại, phương pháp giá vốn cộng lãi, phương pháp so sánh tỷ suất lợi nhuận thuần và phương pháp tách lợi nhuận. Cho thấy Việt Nam đang dần có sự tiệm cận các quy định quốc tế.

Tổ chức bộ máy về kiểm soát chuyển giá

Để quản lý thuế đối với hoạt động giá chuyển nhượng, năm 2012 Tổng cục Thuế đã thành lập Tổ quản lý giá chuyển nhượng hoạt động theo hình thức kiêm nhiệm với 4 nhiệm vụ chính là: (i) Nghiên cứu các giải pháp quản lý thuế đối với hoạt động chuyển giá; (ii) Xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu; (iii) Xây dựng quy trình thanh tra và (iv) Đào tạo và tập huấn kỹ năng cho cán bộ công chức.

Từ ngày 28 tháng 10 năm 2015, Tổng cục Thuế đã trình Bộ Tài chính cho phép thành lập phòng Thanh tra giá chuyển nhượng thuộc Ban Thanh tra Tổng cục Thuế và phòng Thanh tra tại 4 cục thuế: Hà Nội, TP. Hồ Chí Minh, Bình Dương, Đồng Nai để lãnh đạo, chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra về việc thanh tra xác định giá chuyển nhượng; hỗ trợ, xử lý các vướng mắc có liên quan đến thanh tra giá chuyển nhượng trong toàn ngành. Các phòng Thanh tra giá chuyển nhượng tại các Cục thuế tỉnh, thành nêu trên cũng có chức năng tham mưu giúp Cục trưởng tổ chức thực hiện công tác thanh tra giá chuyển nhượng trong phạm vi Cục thuế quản lý.

Tuy nhiên, hiện nay Việt Nam vẫn chưa có bộ phận chuyên trách về thu thập thông tin phục vụ hoạt động thanh tra thuế nói chung và chống chuyển giá nói riêng ở tầm quốc gia và trực tiếp xử lý các vấn đề về thông tin ở tầm quốc tế.

Một lỗ hổng lớn trong công tác quản lý chính là các Bộ, ngành chưa có phương pháp phối hợp, điều tra hiệu quả, vô tình tạo ra lỗ hổng về pháp lý tạo cơ hội cho các

doanh nghiệp thực hiện chuyển giá. Để kiểm soát hoạt động chuyển giá, cần có sự phối hợp chặt chẽ từ nhiều Bộ, ngành, Cơ quan chức năng như Bộ Khoa học và Công nghệ, Bộ Thông tin và Truyền thông, Kiểm toán Nhà nước, Hải quan, Ngân hàng,...

Bên cạnh việc hoàn thiện, củng cố bộ máy quản lý thuế và kiểm soát chuyển giá, công tác đào tạo, nâng cao trình độ cán bộ thuế nói chung và cán bộ thanh tra chuyển giá nói riêng cũng được quan tâm. Tổng cục Thuế đã hợp tác với Phái đoàn Liên minh châu Âu tại Việt Nam (EU), OECD, Ngân hàng Thế giới (WB) để thực hiện chương trình đào tạo nâng cao năng lực cho cán bộ công chức làm nhiệm vụ quản lý thuế đối với hoạt động chuyển giá. Đồng thời, Bộ Tài chính, Tổng cục Thuế cũng thường xuyên cử cán bộ đi học tập kinh nghiệm, bồi dưỡng chuyên môn ở nước ngoài. Các khóa đào tạo về chuyển giá và kiểm soát chuyển giá cũng thường xuyên được mở cho các đối tượng như cán bộ các cơ quan hữu quan (Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Ủy ban chứng khoán nhà nước, cán bộ hải quan, đội ngũ giảng viên tại các trường kinh tế...).

Triển khai hoạt động kiểm soát chuyển giá

Theo thống kê của Tổng cục Thuế (năm 2019), toàn ngành Thuế đã thực hiện 96.343 cuộc thanh tra, kiểm tra tại trụ sở người nộp thuế và kiểm tra được 517.554 hồ sơ tại trụ sở cơ quan thuế. Tổng số tiền kiến nghị, xử lý qua thanh tra, kiểm tra là 64.525 tỷ đồng, trong đó, số tiền thuế tăng thu là 18.875 tỷ đồng; giảm khấu trừ thuế giá trị gia tăng là 2.701 tỷ đồng; giảm lỗ là 42.948 tỷ đồng; số tiền thuế nộp vào ngân sách đạt 73% số thuế tăng thu qua thanh tra, kiểm tra.

Qua thanh tra, kiểm tra, Tổng cục Thuế ban hành quyết định xử phạt hành chính về thuế hơn 821 tỷ đồng đối với Công ty Coca-Cola Việt Nam, trong đó, số tiền thuế truy thu với doanh nghiệp này là hơn 471 tỷ đồng bao gồm: 359 tỷ đồng thuế thu nhập doanh nghiệp, 60 tỷ đồng thuế giá trị gia tăng, gần 52 tỷ đồng thuế nộp thay nhà thầu nước ngoài. Coca-Cola Việt Nam cũng bị phạt số tiền lãi chậm nộp theo luật tính đến hết ngày 16/12/2019 là 288,6 tỷ đồng. Ngoài ra, Coca-Cola Việt Nam còn bị phạt vi phạm hành chính hơn 61,6 tỷ đồng. Như vậy, tổng cộng số tiền Coca-Cola Việt Nam bị truy thu, phạt và tiền chậm nộp là hơn 821,4 tỷ đồng.

Bên cạnh Coca-Cola, công ty TNHH Nhà máy Bia Heineken Việt Nam đã phải thực hiện nộp 917,2 tỷ đồng tiền thuế vào ngân sách Nhà nước. Cũng trong năm 2019, Ngân hàng Standard Chartered bị truy thu và phạt 19,05 tỷ đồng; Công ty TNHH KONE Việt Nam bị truy thu và phạt 23 tỷ đồng.

Trong quý I/2021, Tổng cục Thuế đã thực hiện được 5.931 cuộc thanh tra, kiểm tra tại trụ sở doanh nghiệp và kiểm tra được 79.868 hồ sơ khai thuế tại cơ quan Thuế. Trong đó, số tiền kiến nghị xử lý qua thanh tra, kiểm tra là hơn 6.581 tỷ đồng, giảm lỗ gần 5.100 tỷ đồng, giảm khấu trừ hơn 189,4 tỷ đồng. Ngành Thuế đã thực hiện thanh tra, kiểm tra tại 18 doanh nghiệp có hoạt động giao dịch liên kết; truy thu, truy hoàn và phạt 49,8 tỷ đồng; giảm lỗ hơn 640,7 tỷ đồng; giảm khấu trừ hơn 1,4 tỷ đồng và điều chỉnh tăng thu nhập chịu thuế hơn 236,8 tỷ đồng.[1]

4. Giải pháp tăng cường kiểm soát hoạt động chuyển giá trong các doanh nghiệp FDI tại Việt Nam

Một là, hoàn thiện khung pháp lý về kiểm soát hoạt động chuyển giá

- Trước hết hoàn thiện Luật Quản lý Thuế hiện hành. Cần phải điều chỉnh, bổ sung một số quy định trong Luật Quản lý Thuế hiện hành cho phù hợp với thực tế kiểm soát hoạt động chuyển giá:

+ Ban hành quy chế riêng cho hoạt động thanh tra, kiểm tra chống chuyển giá, chế tài xử phạt riêng cho các trường hợp phát hiện hành vi chuyển giá. Đồng thời, cần tăng cường mức xử phạt đối với hành vi chuyển giá của các doanh nghiệp để tăng mức răn đe.

- Xây dựng và ban hành Luật Chống chuyển giá. Dựa trên kinh nghiệm của một số nước phát triển đã ban hành chống chuyển giá sao cho phù hợp với Việt Nam.

Hai là, xây dựng nguồn dữ liệu so sánh giá trị trường

Xây dựng cơ sở dữ liệu giá cả giao dịch là nội dung được OECD và Liên hiệp quốc đặc biệt chú trọng trong khuyến nghị dành cho các quốc gia. Cơ sở dữ liệu giá cả của giao dịch chính là căn cứ so sánh xem việc định giá chuyển giao giữa các bên có quan hệ liên kết có tuân thủ theo nguyên tắc giá thị trường hay không. Các cơ quan thuế cần xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu đáp ứng được yêu cầu khai thác, phân tích rủi ro và làm căn cứ để xác định giá thị trường đối với giao dịch liên kết. Bởi việc nhận dạng chuyển giá gặp phải quá trình xử lý rất nhiều khó khăn vì chưa có dữ liệu, nên cán bộ thuế vẫn phải làm thủ công, nhặt từng khoản mục để so sánh, đối chiếu.

Ba là, hoàn thiện tổ chức bộ máy kiểm soát

Để nâng cao chất lượng bộ máy kiểm soát một cách hiệu quả cần một số giải pháp như:

- Tăng cường hợp tác với các Chính phủ và Tổ chức quốc tế trong quá trình tổ chức thực hiện kiểm soát chuyển giá.

- Cơ chế phối hợp giữa các cơ quan nhà nước trong quá trình tổ chức thực hiện kiểm soát chuyển giá như: kiểm toán nhà nước, Cơ quan công an, Cơ quan Hải quan, Quản lý thị trường.

- Thành lập bộ phận chuyên trách về kiểm soát chuyển giá tại Cục Thuế các tỉnh.

- Giám sát, quản lý kê khai các thông tin giao dịch liên kết.

- Nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ cho đội ngũ cán bộ thực hiện nhiệm vụ giám sát, thanh tra, kiểm tra.

Bốn là, hoàn thiện quy trình thanh tra, kiểm tra gian lận chuyển giá

- Xây dựng bộ tiêu chí nhận diện dấu hiệu chuyển giá và bộ tiêu chí đo lường mức độ chuyển giá.

- Xây dựng sổ tay hướng dẫn quy trình thanh tra, kiểm tra của các cơ quan Nhà nước đối với hoạt động chuyển giá của các doanh nghiệp ở Việt Nam.

- Tăng cường giám sát, thanh tra, kiểm tra đối với chuyển giá theo hướng tiếp cận rủi ro của các doanh nghiệp Việt Nam.

Tài liệu tham khảo:

[1] Bộ Tài chính (2020), “Báo cáo kết quả tổng hợp phân tích báo cáo tài chính năm 2019 của các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài”, Cổng thông tin điện tử, Bộ Tài chính.

[2] Bộ Tài chính (2021), Thông tư số 45/2021/TT-BTC ngày 18 tháng 6 năm 2021, hướng dẫn việc áp dụng cơ chế thỏa thuận trước về phương pháp xác định giá tính thuế (apa) trong quản lý thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết.

[3] Nguyễn Thị Phương Hoa, (2009), Giáo trình quản lý kiểm soát, NXB đại học Kinh tế quốc dân.

[4] OECD (2017), *Transfer Pricing Guidelines for Multinational Enterprises and Tax Administrations*.

[5] Đỗ Thiên Anh Tuấn (2015), “Chuyển giá trong các doanh nghiệp FDI Việt Nam”, Tạp chí Tài chính số 5/2020.

[6] Nguyễn Như Ý (2010), Đại từ điển tiếng Việt (2010).

[7] Robert Feischreiber & Margaret Kent (2012), *Asia - Pacific Transfer Pricing Handbook*.

[8] Oliver Traidler (2019), *Transfer Pricing in ne Lesson: A Practical Guide to Applying the Arm's Length Principle in Intercompany Transaction*.

TRÁCH NHIỆM XÃ HỘI VÀ CHẤT LƯỢNG THÔNG TIN TÀI CHÍNH: GÓC NHÌN TỪ QUẢN TRỊ LỢI NHUẬN CỦA CÁC DOANH NGHIỆP NIÊM YẾT TẠI VIỆT NAM

TS. Trần Mạnh Hà - TS. Trần Ngọc Mai *

Nghiên cứu đánh giá mối quan hệ giữa thực hiện trách nhiệm xã hội và hành vi quản trị lợi nhuận của các doanh nghiệp niêm yết tại Việt Nam 2016-2020. Nghiên cứu sử dụng dữ liệu bảng thu thập từ báo cáo tài chính của gần 200 doanh nghiệp niêm yết, dữ liệu về thực hiện CSR của phòng Thương mại và công nghiệp Việt Nam (VCCI). Phương pháp bình phương tối thiểu tổng quát khả thi (FGLS) được sử dụng để phân tích mô hình hồi quy đánh giá tác động của trách nhiệm xã hội và hành vi quản trị lợi nhuận. Kết quả nghiên cứu cho thấy mối quan hệ ngược chiều giữa CSR và mức độ quản trị lợi nhuận: doanh nghiệp thực hiện trách nhiệm xã hội thường có mức độ quản trị lợi nhuận thấp. Nói cách khác, thực hiện trách nhiệm xã hội giúp doanh nghiệp nâng cao được vị thế, uy tín, xây dựng được hình ảnh trong mắt người lao động, người tiêu dùng, đối tác từ đó giảm thiểu động cơ quản trị lợi nhuận. Ngoài ra thực hiện trách nhiệm xã hội thể hiện trách nhiệm và nghĩa vụ của doanh nghiệp trong xã hội, giúp doanh nghiệp tồn tại và duy trì sự phát triển lâu dài.

• Từ khóa: Trách nhiệm xã hội, chất lượng thông tin tài chính, quản trị lợi nhuận.

This study examines the relationship between CSR and earning management (EM) of listed companies in Vietnam stock exchanges during 2016-2020 period. Panel data of about 200 companies is employed, including both financial data and CSR data extracted from the VCCI list. The results show negative relationship between CSR and EM: highly socially responsible firms are less likely to engage in earning management. In other words, CSR activities help increasing firm's reputation, loyalty, reducing the negative judgments from stakeholder, thus reduce earning management.

• Keywords: Social responsibility, quality of financial information, profit management.

Ngày nhận bài: 25/5/2022

Ngày gửi phản biện: 26/5/2022

Ngày nhận kết quả phản biện: 20/6/2022

Ngày chấp nhận đăng: 22/6/2022

Nam, CSR được du nhập hơn thập kỷ qua và được đông đảo cộng đồng doanh nghiệp nhận thức, áp dụng. Tuy nhiên CSR đơn thuần được hiểu là các khoản đóng góp cho cộng đồng, thiện nguyện, được thực hiện riêng lẻ thay vì đưa vào chiến lược hoạt động của doanh nghiệp. Một số doanh nghiệp chưa quan tâm đúng mức, chưa nhận thức sâu sắc về vai trò của CSR. Các doanh nghiệp dường như quan tâm nhiều hơn đến lợi nhuận, hiệu quả hoạt động kinh doanh, quản trị lợi nhuận doanh nghiệp mà chưa thấy được mối quan hệ giữa CSR và hoạt động của doanh nghiệp.

Đã có khá nhiều nghiên cứu làm rõ mối quan hệ của CSR và quản trị lợi nhuận trên thế giới dưới cả 2 góc độ: cơ sở lý thuyết và bằng chứng thực nghiệm. Về mặt lý thuyết, mối quan hệ giữa CSR và quản trị lợi nhuận được thể hiện thông qua lý thuyết đại diện, lý thuyết về tính hợp pháp, lý thuyết các bên liên quan (Margolis, 2008; Gaio và Goncalves, 2021). Về mặt thực nghiệm, các nghiên cứu đưa ra kết quả không đồng nhất về mối quan hệ giữa CSR và EM, tùy thuộc vào phạm vi

1. Lời mở đầu

Trách nhiệm xã hội đã và đang được các quốc gia trên thế giới quan tâm, trở thành giá trị cốt lõi trong sự phát triển của doanh nghiệp. Trách nhiệm xã hội thể hiện vai trò của doanh nghiệp với cổ đông, người lao động, cộng đồng, xã hội và môi trường. Trách nhiệm xã hội (CSR) được cho là góp phần điều chỉnh hành vi doanh nghiệp, góp phần nâng cao chất lượng, giá trị thương hiệu và uy tín doanh nghiệp, thu hút người lao động giỏi, gia tăng lợi nhuận và nâng cao hình ảnh doanh nghiệp. Tại Việt

* Học viện Ngân hàng

nghiên cứu (Gaio và Goncalves, 2021). Một số nghiên cứu cho rằng doanh nghiệp thực hiện CSR trách nhiệm và trung thực hơn trong việc lựa chọn và ghi nhận kết quả hoạt động kinh doanh, vì vậy CSR và quản trị lợi nhuận có mối quan hệ ngược chiều (Kim và các cộng sự, 2012; Goncalves, 2021). Một số cho rằng động cơ thực hiện CSR là từ phía nhà quản trị, nhằm phục vụ lợi ích cá nhân hơn là doanh nghiệp từ đó dẫn mối quan hệ cùng chiều giữa CSR và EM (Prior và các cộng sự, 2008; Choi và các cộng sự, 2013).

Xuất phát từ sự không đồng nhất trong mối quan hệ giữa CSR và hành vi quản trị lợi nhuận cũng như vai trò, hiện trạng thực hiện CSR hiện nay tại Việt Nam, nghiên cứu này được thực hiện nhằm làm rõ mối quan hệ giữa trách nhiệm xã hội và hành vi quản trị lợi nhuận của các doanh nghiệp. Nghiên cứu sử dụng mẫu là các doanh nghiệp niêm yết trên hai sàn giao dịch chứng khoán HOSE và HNX, giai đoạn 2016-2020. Nghiên cứu hi vọng cung cấp thêm thông tin về mối quan hệ giữa CSR và hành vi quản trị lợi nhuận của doanh nghiệp, giúp ích cho nhà đầu tư đưa ra quyết định phù hợp trên cơ sở cân nhắc thông tin tài chính doanh nghiệp và thông tin thực hiện trách nhiệm xã hội cũng như cơ quan quản lý trong quá trình thúc đẩy và giám sát hoạt động CSR tại Việt Nam.

2. Tổng quan nghiên cứu và giả thiết đề xuất

2.1. Quản trị lợi nhuận là gì

Quản trị lợi nhuận thể hiện hành vi của nhà quản lý trong việc lựa chọn các phương pháp kế toán sao cho đạt được lợi nhuận sổ sách kỳ vọng. Việc sử dụng các lựa chọn kế toán này tác động tới báo cáo tài chính, gây ra những đánh giá không chính xác về tình hình hoạt động của doanh nghiệp, từ đó giúp nhà quản trị đạt được lợi ích của mình. Đã có rất nhiều nghiên cứu về quản trị lợi nhuận trên thế giới, tập trung chủ yếu vào hai nhóm chính: quản trị lợi nhuận thông qua chính sách kế toán (AEM - Accrual earning management) và quản trị lợi nhuận thông qua tác động đến cấu trúc hoạt động của doanh nghiệp (REM - Real earning management). Trong phạm vi bài viết này, nhóm tác giả tập trung tới AEM sử dụng các chính sách kế toán được cho phép bởi các nguyên tắc kế toán được thừa nhận (GAAP) nhằm điều chỉnh lợi nhuận giữa các kỳ kế toán.

2.2. CSR và các lý thuyết giải thích tác động của CSR tới quản trị lợi nhuận

CSR được hiểu là cách thức doanh nghiệp tiến hành hoạt động kinh doanh có cân nhắc đến các vấn đề kinh

tế, xã hội và môi trường để đáp ứng kỳ vọng của các bên có liên quan. Cho tới nay, có khá nhiều định nghĩa về CSR nhưng nhìn chung đều bao hàm nội dung thể hiện trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp là cam kết kinh doanh nhằm cư xử đạo đức, đóng góp cho sự phát triển của nền kinh tế, đồng thời nâng cao chất lượng cuộc sống của người lao động, gia đình họ cũng như chất lượng cuộc sống của cộng đồng (Ủy ban kinh tế thế giới về phát triển bền vững).

Các nghiên cứu về CSR và tác động của CSR thường tập trung vào 03 nhóm lý thuyết chính diễn giải sự tác động: lý thuyết về hợp pháp (Legitimacy theory), lý thuyết các bên liên quan (stakeholder theory), lý thuyết đại diện (agency theory). Các nghiên cứu theo trường phái lý thuyết đại diện (agency theory) cho rằng các nhà quản trị về cơ bản không quan tâm nhiều tới lợi ích cổ đông, họ quan tâm tới lợi ích bản thân và chỉ chú trọng CSR khi nó đem lại lợi ích hiện hữu (Friedman, 1970; Karnani, 2010; Dhaliwal và cộng sự, 2011). Một số đầu tư vào CSR nhằm nguy tạo thu nhập (Prior và các cộng sự, 2008), dẫn đến mối quan hệ tiêu cực giữa CSR và chất lượng báo cáo tài chính doanh nghiệp. Chih và cộng sự (2008) lại chứng minh trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp ảnh hưởng đến chất lượng của các báo cáo tài chính theo nhiều cách khác nhau tùy thuộc vào các biến đại diện.

Trường phái lý thuyết các bên liên quan (stakeholder theory) cho rằng tổ chức phải có nghĩa vụ đối xử công bằng giữa các bên liên quan, khi lợi ích của các bên thay đổi và mâu thuẫn, tổ chức phải đứng ra giúp đạt điểm cân bằng (Freeman, 1984). Đối với doanh nghiệp, các bên liên quan bao gồm: cổ đông, người lao động, nhà cung cấp, nhà nước, cộng đồng và môi trường xã hội. CSR thể hiện sự quan tâm của doanh nghiệp đối với các bên liên quan, cân bằng lợi ích giữa doanh nghiệp và người lao động, khách hàng, đối tác, nhà đầu tư; cung cấp đầy đủ thông tin cho các bên. Thực hiện CSR giúp doanh nghiệp xây dựng hình ảnh, gia tăng uy tín. CSR được cho là khoản đầu tư dài hạn vào các bên liên quan, gia tăng lợi ích dài hạn, nâng cao hiệu quả hoạt động kinh doanh từ đó giảm thiểu hành vi quản trị lợi nhuận (Kim và các cộng sự, 2012; Goncalves và các cộng sự, 2020).

Trường phái lý thuyết hợp pháp (legitimacy theory) giải thích về quyền và trách nhiệm của doanh nghiệp phải đến từ xã hội, đáp ứng nhu cầu và kỳ vọng của xã hội, phù hợp với hệ thống kiến trúc xã hội về chuẩn

mục, đạo đức, niềm tin (Suchman, 1995). Doanh nghiệp được coi là một “công dân tốt” khi hoạt động theo cam kết xã hội. CSR giúp doanh nghiệp thể hiện vai trò công dân tốt của mình, tiếp tục hoạt động cũng như giảm thiểu phản ứng tiêu cực của các bên liên quan (Prior và các cộng sự, 2008; Calegari và các cộng sự, 2010). CSR vì vậy được cho là có tác động giảm thiểu hành vi quản trị lợi nhuận (Kim và các cộng sự, 2012; Bozzolan và các cộng sự, 2015).

Từ cơ sở lý thuyết và các kết quả thực nghiệm ở trên, nhóm tác giả đề xuất giả thiết kiểm định:

H0: Thực hiện trách nhiệm xã hội có tác động giảm thiểu hành vi quản trị lợi nhuận

H1: Thực hiện trách nhiệm xã hội không có tác động giảm thiểu hành vi quản trị lợi nhuận.

3. Phương pháp nghiên cứu

3.1. Dữ liệu nghiên cứu

Dữ liệu sử dụng trong nghiên cứu được thu thập từ Báo cáo tài chính của gần 200 doanh nghiệp niêm yết trên cả hai sàn giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh và Hà Nội trong giai đoạn 2016 - 2020 từ cơ sở dữ liệu FiinPro. Số liệu về CSR được thu thập trên báo cáo phát triển bền vững do VCCI và Bộ Lao động - Thương binh & Xã hội, Bộ Tài nguyên và Môi trường và Tổng Liên đoàn Lao động phối hợp xây dựng hàng năm từ 2016.

3.2. Mô hình nghiên cứu

Trong nghiên cứu này, mô hình nghiên cứu được xây dựng trên cơ sở kế thừa những kết quả nghiên cứu từ mô hình gốc của Roychowdhury (2006) and Bozzolan et al. (2015).

Mô hình nghiên cứu:

$$EM_{i,t} = \beta_0 + \beta_1 CSR_{it} + \beta_2 Growth_{it} + \beta_3 Size_{it} + \beta_4 Lev_{it} + \beta_5 MB_{it} + \beta_6 ROA_{it}$$

Biến phụ thuộc là mức độ quản trị lợi nhuận (EM). Biến kế toán dồn tích có thể điều chỉnh dựa theo mô hình Standard Jones (1991), Modified Jones (1995).

Biến độc lập là biến trách nhiệm xã hội (CSR). CSR là biến giả, đạt giá trị 1 khi doanh nghiệp nằm trong top 100 doanh nghiệp phát triển bền vững hàng năm và được gán 0 nếu doanh nghiệp không nằm trong top này. Số liệu về CSR được thu thập trên báo cáo phát triển bền vững do VCCI và Bộ Lao động - Thương binh & Xã hội, Bộ Tài nguyên và Môi trường và Tổng Liên đoàn Lao động phối hợp xây dựng hàng năm từ 2016.

Biến kiểm soát là các biến: tốc độ tăng trưởng (Growth), quy mô doanh nghiệp (Size), cấu trúc vốn (LEV), giá trị thị trường trên giá trị sổ sách (MB), tỷ lệ sinh lời (ROA). Mô hình hồi quy được nhóm tác giả sử dụng để phân tích tác động của trách nhiệm xã hội đến chất lượng thông tin tài chính đo lường thông qua mức độ quản trị lợi nhuận của các doanh nghiệp niêm yết trên TTCK Việt Nam trong giai đoạn 2016 - 2020. Trong đó, các biến của mô hình được trình bày qua Bảng 1.

Bảng 1. Mô tả các biến trong mô hình

Tên biến	Ký hiệu biến	Cách tính
Hành vi quản trị lợi nhuận	EM1	Biến kế toán dồn tích có thể điều chỉnh dựa theo mô hình Standard Jones (1991), tính đến hiệu ứng cố định theo thời gian và ngành (year and industry effect), không có hằng số (no constant)
	EM2	Biến kế toán dồn tích có thể điều chỉnh dựa theo mô hình Standard Jones (1991), tính đến hiệu ứng cố định theo thời gian và ngành (year and industry effect), có hằng số (with constant)
	EM3	Biến kế toán dồn tích có thể điều chỉnh dựa theo mô hình Standard Jones (1991), tính đến hiệu ứng cố định theo thời gian (year effect), không có hằng số (no constant)
	EM4	Biến kế toán dồn tích có thể điều chỉnh dựa theo mô hình Standard Jones (1991), tính đến hiệu ứng cố định theo thời gian (year effect), không có hằng số (no constant)
	EM5	Biến kế toán dồn tích có thể điều chỉnh dựa theo mô hình Modified Jones (1995), tính đến hiệu ứng cố định theo thời gian và ngành (year and industry effect), không có hằng số (no constant)
	EM6	Biến kế toán dồn tích có thể điều chỉnh dựa theo mô hình Modified Jones (1995), tính đến hiệu ứng cố định theo thời gian và ngành (year and industry effect), có hằng số (with constant)
	EM7	Biến kế toán dồn tích có thể điều chỉnh dựa theo mô hình Modified Jones (1995), tính đến hiệu ứng cố định theo thời gian (year effect), không có hằng số (no constant)
	EM8	Biến kế toán dồn tích có thể điều chỉnh dựa theo mô hình Modified Jones (1995), tính đến hiệu ứng cố định theo thời gian (year effect), không có hằng số (no constant)
Trách nhiệm xã hội	CSR	Biến giả, nhận giá trị 1 nếu nằm trong top 100 doanh nghiệp phát triển bền vững hàng năm; 0 nếu nằm ngoài

Tốc độ tăng trưởng	Growth	$(\text{Tổng tài sản năm } t - \text{Tổng tài sản năm } t-1) / \text{Tổng tài sản năm } t-1$
Quy mô doanh nghiệp	Size	Logarith tự nhiên của tổng tài sản
Cấu trúc vốn	LEV	Tỷ lệ nợ/tổng tài sản
Giá trị thị trường/giá trị ghi sổ	MB	Vốn hoá công ty/giá trị ghi sổ
Tỷ lệ sinh lời	ROA	Lợi nhuận/tổng tài sản bình quân

(Nguồn: Nhóm tác giả tổng hợp)

3.3. Phân tích dữ liệu

Để phân tích tác động của trách nhiệm xã hội đến chất lượng thông tin tài chính đo lường thông qua mức độ quản trị lợi nhuận của các doanh nghiệp niêm yết trên TTCK Việt Nam trong giai đoạn 2016 - 2020, nhóm tác giả tiến hành phân tích thống kê mô tả, phân tích ma trận tương quan và ước lượng mô hình hồi quy. Trong phương pháp ước lượng mô hình hồi quy sử dụng dữ liệu bảng có thể được thực hiện thông qua ba phương pháp, cụ thể là bình phương nhỏ nhất, mô hình hiệu ứng cố định và mô hình hiệu ứng ngẫu nhiên. Để lựa chọn mô hình phù hợp, nhóm tác giả thực hiện các kiểm định về đa cộng tuyến, phương sai thay đổi, tự tương quan. Nếu mô hình có các khuyết tật phương sai thay đổi và tự tương quan, để khắc phục khuyết tật nhóm tác giả tiến hành phân tích mô hình hồi quy với phương pháp bình phương tối thiểu tổng quát khả thi (FGLS).

4. Kết quả và thảo luận

4.1. Thống kê mô tả các biến

Bảng 2 trình bày thống kê mô tả bao gồm giá trị trung bình, trung vị, độ lệch chuẩn cũng như giá trị nhỏ nhất và giá trị lớn nhất của các biến có trong mô hình. Kết quả phân tích thống kê mô tả được trình bày ở Bảng 2 cho thấy có sự khác biệt về mức độ quản trị lợi nhuận, trách nhiệm xã hội và các yếu tố tác động đến chất lượng thông tin tài chính đo lường thông qua mức độ quản trị lợi nhuận của các doanh nghiệp niêm yết trên TTCK Việt Nam trong giai đoạn 2016 - 2020. Mức độ quản trị lợi nhuận của các doanh nghiệp niêm yết có mức trung bình nằm trong khoảng 0,1929-0,2305 với 8 cách tính mức độ quản trị lợi nhuận khác nhau, doanh nghiệp có EM nhỏ nhất là 0 và lớn nhất là 2,4066. Điều này cho thấy sự chênh lệch lớn về mức độ quản trị lợi nhuận của các doanh nghiệp niêm yết.

Bảng 2. Thống kê mô tả các biến

Biến	Số quan sát	Trung bình	Độ lệch chuẩn	Giá trị nhỏ nhất	Giá trị lớn nhất
EM1	908	0,1990	0,2178	0	1,5799
EM2	908	0,1958	0,1805	0	1,3230
EM3	908	0,1929	0,2148	0	1,5771
EM4	908	0,2023	0,1904	0	1,4080
EM5	908	0,2069	0,2325	0	2,3868
EM6	908	0,1932	0,1938	0	2,3122
EM7	908	0,2305	0,2540	0	2,4066
EM8	908	0,2116	0,2173	0	2,3168
CSR	898	0,1299	0,3364	0	1
Growth	898	0,1433	0,4540	-0,5578	9,2129
Size	898	28,128	1,5748	24,102	33,590
Lev	898	0,2636	0,1814	0	0,7609
MB	898	1,6186	1,4154	0,1189	12,683
ROA	898	0,0582	0,2227	-1,9253	2,4783

(Nguồn: Kết quả tính toán của nhóm tác giả)

Đối với các biến độc lập trách nhiệm xã hội, CSR có mức trung bình là 0,1299, giá trị nhỏ nhất là 0 và giá trị lớn nhất là 1, điều này cho thấy các doanh nghiệp niêm yết trên TTCK Việt Nam thực hiện trách nhiệm xã hội ở mức thấp.

Đối với các biến kiểm soát, tốc độ tăng trưởng kinh tế có sự chênh lệch lớn, giá trị nhỏ nhất là -0,5578, giá trị lớn nhất là 9,2129, trong khi tốc độ tăng trưởng kinh tế trung bình của các doanh nghiệp trong mẫu nghiên cứu là 0,1433. Quy mô doanh nghiệp của các doanh nghiệp niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam cũng có sự khác biệt lớn. Cấu trúc vốn có mức trung bình là 0,2636, bên cạnh những doanh nghiệp không sử dụng nợ thì có nhiều doanh nghiệp sử dụng nợ ở mức khá cao, giá trị lớn nhất là 0,7609. Giá trị thị trường trên giá trị sổ sách của các doanh nghiệp trong mẫu nghiên cứu nằm trong khoảng 0,1189 đến 12,683 và giá trị trung bình ở mức 1,6186. Tỷ suất sinh lời kinh tế của các doanh nghiệp trong mẫu nghiên cứu có sự chênh lệch lớn, giá trị nhỏ nhất là -1,9253, giá trị lớn nhất là 2,4783, trong khi tỷ suất sinh lời kinh tế trung bình ở mức 0,0582.

4.2. Ma trận hệ số tương quan

Bảng 3 cho biết hệ số tương quan giữa biến phụ thuộc với các biến độc lập và giữa các biến độc lập với nhau. Hệ số tương quan giữa các biến độc lập không lớn hơn 0,8 do vậy giữa các biến không có hiện tượng đa cộng tuyến (Cohen, 1988). Kết quả phân tích tương quan giữa các biến độc lập trong mô hình cho thấy khả năng xảy ra hiện tượng đa cộng tuyến giữa các biến độc lập trong mô hình là không cao.

Bảng 3. Ma trận hệ số tương quan giữa các biến trong mô hình

	CSR	Growth	Size	Lev	MB	ROA
CSR	1,0000					
Growth	-0,0050	1,0000				
Size	0,1678	0,0222	1,0000			
Lev	-0,0451	0,1392	0,0513	1,0000		
MB	0,1141	0,0063	0,5294	-0,1987	1,0000	
ROA	-0,0897	0,0239	-0,1278	-0,0976	-0,0158	1,0000

(Nguồn: Kết quả tính toán của nhóm tác giả)

4.3. Kết quả phân tích hồi quy tương quan

Bảng 4 trình bày các mô hình mô tả kết quả hồi quy phân tích tác động của trách nhiệm xã hội đến chất lượng thông tin tài chính đo lường thông qua mức độ quản trị lợi nhuận của các doanh nghiệp niêm yết trên TTCK Việt Nam trong giai đoạn 2016 - 2020.

Bảng 4: Kết quả hồi quy

	EM1	EM2	EM3	EM4	EM5	EM6	EM7	EM8
CSR	-0,0269*	-0,0216**	-0,0138	-0,0373***	-0,0235*	-0,0241**	-0,0277**	-0,0525***
Growth	0,117***	0,0799***	0,127***	0,0999***	0,155***	0,0950***	0,189***	0,129***
Size	-0,0039	-0,0022	-0,0006	0,0073**	-0,0074**	-0,0018	-0,0155***	0,0072**
Lev	-0,0813***	0,0213	-0,119***	-0,0625**	0,0150	0,0166	-0,0507*	-0,0600**
MB	0,0011	-0,0003	-0,0031	-0,0129***	0,0063*	-0,0003	0,0086*	-0,0111***
ROA	0,0153	0,0241	0,0357*	0,0018	0,0035	0,0075	-0,0157	-0,0242
Cons	0,264**	0,199**	0,178*	-0,0116	0,332***	0,195**	0,601***	-0,0023
N	898	898	898	898	898	898	898	898

* p<0,1 ** p<0,05 *** p<0,01

(Nguồn: Kết quả tính toán của nhóm tác giả)

Kiểm định White chỉ ra rằng mô hình có hiện tượng không đồng nhất (p-value <5%). Do vậy, mô hình Pool OLS là không phù hợp. Kiểm định Hausman cho giá trị p-value = 0,000 < 0,05 bác bỏ H_0 , do vậy sử dụng mô hình tác động cố định (FEM) để tác động của trách nhiệm xã hội đến chất lượng thông tin tài chính đo lường thông qua mức độ quản trị lợi nhuận của các doanh nghiệp niêm yết trên TTCK Việt Nam trong giai đoạn 2016 - 2020. Sau khi đã lựa chọn mô hình FEM là mô hình phù hợp, nhóm tác giả thực hiện kiểm tra khuyết tật của mô hình bằng kiểm định Wald. Kết quả thu được prob>chi2 = 0,0000 < 0,05 cho thấy mô hình FEM có khuyết tật. Nhóm tác giả đã phân tích hồi quy theo phương pháp FGLS để tác động của trách nhiệm xã hội đến chất lượng thông tin tài chính đo lường thông qua mức độ quản trị lợi nhuận của các doanh nghiệp niêm

yết trên TTCK Việt Nam trong giai đoạn 2016 - 2020.

Bảng 4 cho thấy hồi quy mô hình theo phương pháp FGLS, cụ thể như sau:

Biến CSR, với 8 cách tính biến EM khác nhau đều có kết quả biến CSR tác động ngược chiều đến biến EM tuy nhiên với biến EM₃ thì kết quả không có ý nghĩa thống kê. Điều này cho thấy rằng đối với các doanh nghiệp thực hiện tốt trách nhiệm xã hội thì góp phần hạn chế hành vi quản trị lợi nhuận, hay chất lượng thông tin tài chính sẽ tốt hơn. Mức độ tác động lớn nhất là biến EM₈ với hệ số hồi quy là 0,0525; hệ số hồi quy nhỏ nhất tương ứng với biến EM₂ là 0,0216. Kết quả nghiên cứu phù hợp với các lý thuyết các bên liên quan, lý thuyết về tính hợp pháp: thực hiện tốt CSR giúp doanh nghiệp có được lợi ích lâu dài từ các bên liên quan cũng như giảm thiểu phản ứng tiêu cực, từ đó tồn tại, phát triển lâu dài (Desai và các cộng sự, 2006; Kim và các cộng sự, 2012).

Biến Growth có tác động cùng chiều đến biến EM trong cả 8 mô hình tương ứng với 8 cách tính EM khác nhau và đều có ý nghĩa thống kê 1%. Điều này có nghĩa là tốc độ tăng trưởng của doanh nghiệp càng cao thì doanh nghiệp càng thực hiện hành vi quản trị lợi nhuận, hay

chất lượng thông tin tài chính sẽ giảm sút.

Biến Size có mối quan hệ với EM không thống nhất trong các cách tính EM khác nhau. Quy mô doanh nghiệp không tác động đến EM trong các mô hình với biến phụ thuộc EM₁, EM₂, EM₃, EM₆. Biến Size tác động cùng chiều đến EM trong mô hình với biến phụ thuộc EM₄ và EM₈, có nghĩa là quy mô doanh nghiệp lớn thì doanh nghiệp càng có hành vi quản trị lợi nhuận. Biến size tác động ngược chiều đến EM trong mô hình với biến phụ thuộc EM₅ và EM₇, có nghĩa là quy mô doanh nghiệp lớn thì doanh nghiệp càng hạn chế hành vi quản trị lợi nhuận, nâng cao chất lượng thông tin tài chính. Tuy nhiên mức độ tác động của Size đến EM trong cả 4 mô hình đều không đáng kể với hệ số hồi quy khá bé.

Biến Lev có tác động ngược chiều đến biến EM trong mô hình hồi quy với biến phụ thuộc EM₁, EM₃,

EM₄, EM₇, EM₈. Điều này cho thấy các doanh nghiệp sử dụng nhiều nợ sẽ hạn chế hành vi quản trị lợi nhuận hay chất lượng thông tin tài chính sẽ tốt hơn.

Biến MB có mối quan hệ với EM không thống nhất trong các cách tính EM khác nhau. Tương đồng với biến Size, biến MB không tác động đến EM trong các mô hình với biến phụ thuộc EM₁, EM₂, EM₃, EM₆. Biến MB tác động cùng chiều đến EM trong mô hình với biến phụ thuộc EM₅ và EM₇, có nghĩa là giá trị thị trường/giá trị sổ sách của doanh nghiệp càng lớn thì doanh nghiệp càng có hành vi quản trị lợi nhuận. Biến MB tác động ngược chiều đến EM trong mô hình với biến phụ thuộc EM₄ và EM₈, có nghĩa là giá trị thị trường/giá trị sổ sách của doanh nghiệp càng lớn thì doanh nghiệp càng hạn chế hành vi quản trị lợi nhuận, nâng cao chất lượng thông tin tài chính.

Biến ROA tác động cùng chiều với biến EM trong mô hình có biến phụ thuộc EM₃, các mô hình còn lại thì biến ROA không tác động đến biến EM. Điều này cho thấy với cách tính EM là biến kế toán dồn tích có thể điều chỉnh dựa theo mô hình Standard Jones (1991), tính đến hiệu ứng cố định theo thời gian (year effect), không có hằng số thì tỷ suất sinh lời tổng tài sản của doanh nghiệp càng cao thì hành vi quản trị lợi nhuận càng cao.

5. Kết luận và khuyến nghị

Nghiên cứu cho thấy bằng chứng thực nghiệm về tác động của trách nhiệm xã hội đến chất lượng thông tin tài chính đo lường thông qua mức độ quản trị lợi nhuận của các doanh nghiệp niêm yết trên TTCK Việt Nam trong giai đoạn 2016 - 2020. Theo đó các doanh nghiệp niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam thực hiện trách nhiệm xã hội có tác động giảm thiểu hành vi quản trị lợi nhuận (chấp nhận giả thuyết H0), góp phần nâng cao chất lượng thông tin tài chính. Bên cạnh đó, kết quả nghiên cứu cũng chỉ ra tốc độ tăng trưởng có tác động cùng chiều đến hành vi quản trị lợi nhuận, cấu trúc vốn có tác động ngược chiều đến hành vi quản trị lợi nhuận, trong khi quy mô doanh nghiệp và giá trị thị trường có mối quan hệ không thống nhất với hành vi quản trị lợi nhuận.

Bằng chứng thực nghiệm cho thấy thực hiện tốt trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp góp phần giảm thiểu hành vi quản trị lợi nhuận của các doanh nghiệp niêm yết trên TTCK Việt Nam. Kết quả nghiên cứu sẽ tăng niềm tin của các nhà quản lý có trách nhiệm với xã hội trong việc định hướng các hoạt động trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp. Các hoạt động trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp không chỉ đóng góp cho xã hội mà còn mang lại lợi ích cho các đối tượng sử dụng thông tin

tài chính vì thực hiện trách nhiệm xã hội có tác động giảm thiểu hành vi quản trị lợi nhuận, góp phần nâng cao chất lượng thông tin tài chính.

Tài liệu tham khảo:

- Bozzolan, S., Fabrizi, M., Mallin, C.A. and Michelon, G., 2015. Corporate social responsibility and earnings quality: International evidence. *The International Journal of Accounting*, 50(4), pp.361-396.
- Chih, H.L., Shen, C.H. and Kang, F.C., 2008. Corporate social responsibility, investor protection, and earnings management: Some international evidence. *Journal of business ethics*, 79(1), pp.179-198.
- Choi, H. and Byun, J., 2018. The relationship between corporate social responsibility and earnings management: accounting for endogeneity. *Investment Management & Financial Innovations*, 15(4), p.69.
- Dechow, P. M., Sloan, R. G., & Sweeney, A. P. (1995). Detecting earnings management. *The Accounting Review*, 70(2), 193- 225.
- Desai, H., Hogan, C.E. and Wilkins, M.S., 2006. The reputational penalty for aggressive accounting: Earnings restatements and management turnover. *The Accounting Review*, 81(1), pp.83-112.
- Dhaliwal, D.S., Li, O.Z., Tsang, A. and Yang, Y.G., 2011. Voluntary nonfinancial disclosure and the cost of equity capital: The initiation of corporate social responsibility reporting. *The accounting review*, 86(1), pp.59-100.
- Friedman, M., 1970. The social responsibility of business is to increase its profits the new york times magazine, September 13, 1970. The new york times company.
- Freeman, R.E. (1984), "Strategic Management: a Stakeholder Approach. B. The politics of stakeholder theory: some future directions", *Business Ethics Quarterly*, Vol. 4 No. 4, pp. 409-421.
- Gonçalves, T., Gaio, C. and Ferro, A., 2021. Corporate social responsibility and earnings management: Moderating impact of economic cycles and financial performance. *Sustainability*, 13(17), p.9969.
- Karnani, A., 2010. The case against corporate social responsibility. *Wall Street Journal*, 23(14), pp.1-5.
- Kim, Y., Park, M.S. and Wier, B., 2012. Is earnings quality associated with corporate social responsibility?. *The accounting review*, 87(3), pp.761-796.
- Kothari, S.P., Leone, A.J. and Wasley, C.E., 2005. Performance matched discretionary accrual measures. *Journal of accounting and economics*, 39(1), pp.163-197.
- Margolis, J.D., Elfenbein, H.A. and Walsh, J.P., 2009. Does it pay to be good... and does it matter? A meta-analysis of the relationship between corporate social and financial performance. *And does it matter*.

ẢNH HƯỞNG CỦA SỞ HỮU GIA ĐÌNH ĐẾN HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TRONG CÁC DOANH NGHIỆP NIÊM YẾT VIỆT NAM

TS. Nguyễn Thị Hoa Hồng*

Bài viết nghiên cứu ảnh hưởng của sở hữu gia đình đến hiệu quả hoạt động kinh doanh trong các doanh nghiệp niêm yết tại Việt Nam giai đoạn 2010-2021. Kết quả từ mô hình hồi quy đa biến cho thấy, doanh nghiệp có tỷ lệ sở hữu gia đình càng cao thì hiệu quả hoạt động kinh doanh được thể hiện qua chỉ số Tobin's Q, khả năng sinh lời trên tổng tài sản (ROA) và khả năng sinh lời trên vốn chủ sở hữu (ROE) càng kém. Mặt khác, nghiên cứu cũng chỉ ra rằng doanh nghiệp có quy mô lớn, tuổi doanh nghiệp cao và được kiểm toán bởi các doanh nghiệp Big4 sẽ có hiệu quả hoạt động kinh doanh tốt hơn, trong khi đó hệ số beta đo lường rủi ro hệ thống càng cao sẽ làm giảm kết quả kinh doanh của doanh nghiệp.

• Từ khóa: hiệu quả hoạt động kinh doanh, sở hữu gia đình, doanh nghiệp niêm yết, Việt Nam.

The paper examines the impact of family ownership on firm performance in Vietnamese listed enterprises in the period of 2010-2021. The empirical results from multivariable regression model show that the higher the family ownership ratio, the worse the firm performance which is measured as Tobin's Q index, return on total assets (ROA), return on equity (ROE). On the other hand, the paper also points out that enterprises with larger scale, high firm age and audited by Big4 companies have better business performance while higher beta assessing systematic risks leads to lower firm performance.

• Keywords: firm performance, family ownership, listed enterprises, Vietnam.

Ngày nhận bài: 25/5/2022

Ngày gửi phản biện: 26/5/2022

Ngày nhận kết quả phản biện: 20/6/2022

Ngày chấp nhận đăng: 22/6/2022

gia đình đến kết quả kinh doanh đã được thực hiện ở nhiều quốc gia khác nhau trong các khoảng thời gian khác nhau. Các nghiên cứu của Anderson và Reeb (2003), Maury (2006) hay Miller và cộng sự (2007), Saito (2008), Shyu (2011) đã chứng minh được rằng sở hữu gia đình có ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Trong đó, nghiên cứu của Anderson và Reeb (2003) khẳng định các công ty gia đình có xu hướng định giá và khả năng sinh lời cao hơn các công ty khác, tuy nhiên lợi ích từ sự kiểm soát của gia đình bắt đầu giảm dần khi tỷ lệ sở hữu vượt quá khoảng 30%.

Mặt khác, Faccio và cộng sự (2001) lại chỉ ra sự kiểm soát của gia đình có thể tác động tiêu cực tới các cổ đông thiểu số trong các công ty Đông Á, nơi sự minh bạch thông tin vẫn còn rất thấp. Vì vậy, hiện nay rất nhiều doanh nghiệp gia đình bắt đầu chuyển đổi mô hình hoạt động từ chủ sở hữu hoặc do gia đình quản lý sang mô hình do gia đình sở hữu và thuê quản lý chuyên nghiệp bên ngoài để điều hành.

Tại Việt Nam, những nghiên cứu về ảnh hưởng của cấu trúc sở hữu như sở hữu nhà nước, sở hữu nước ngoài đến hiệu quả hoạt động doanh nghiệp đã được thực hiện rất nhiều trên các công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán. Mối quan hệ giữa sở hữu gia đình và hiệu quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp đã được một số tác giả thực hiện nhưng vẫn còn hạn chế như Nguyễn Minh Ha và cộng sự (2021) nghiên cứu trên 31 doanh nghiệp phi tài chính niêm yết trên Sàn giao dịch Hồ Chí Minh

1. Đặt vấn đề

Sở hữu gia đình là một hình thức sở hữu phổ biến trong cấu trúc sở hữu của các doanh nghiệp niêm yết bên cạnh sở hữu nhà nước, sở hữu nước ngoài hay sở hữu tổ chức (Burkart và cộng sự, 2003). Đây là hình thức sở hữu trong đó các thành viên gia đình sở hữu phần lớn vốn chủ sở hữu, quyền quản lý và điều hành của doanh nghiệp. Mô hình kinh doanh này được sử dụng rộng rãi tại các nền kinh tế tiên tiến như châu Âu, Mỹ hay ngay cả ở châu Á. Tại Mỹ, nghiên cứu của Anderson và Reeb (2003) cho thấy một phần ba các công ty thuộc S&P 500 có thể được phân loại là hình thức do gia đình kiểm soát. Ở Tây Âu, phần lớn các công ty do gia đình nắm giữ vẫn do gia đình kiểm soát (La Porta và cộng sự, 1999; Faccio và Lang, 2002).

Những ảnh hưởng của sở hữu gia đình đến các khía cạnh khác nhau trong doanh nghiệp cũng được các nhà nghiên cứu quan tâm, trong đó ảnh hưởng của sở hữu

* Trường Đại học Ngoại Thương; Email: hongnth@ftu.edu.vn

(HOSE) giai đoạn 2011-2019. Kết quả nghiên cứu chỉ ra tác động theo dạng chữ U của sở hữu gia đình đến chỉ số Tobin's Q và tỷ suất sinh lời trên tổng tài sản (ROA). Ban đầu sở hữu gia đình tác động ngược chiều tới kết quả kinh doanh, cụ thể hiệu quả doanh nghiệp đạt mức thấp nhất khi tỷ lệ sở hữu gia đình vượt 42,53% đối với Tobin's Q; 65,89% đối với ROA, sau đó khi tỷ lệ sở hữu gia đình tăng lên thì hai chỉ số lợi nhuận của doanh nghiệp sẽ được cải thiện. Vì vậy, việc nghiên cứu ảnh hưởng của sở hữu gia đình lên hiệu quả hoạt động kinh doanh của tất cả các doanh nghiệp niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam là cần thiết cả về lý luận và thực tiễn nhằm đánh giá được tổng quan mối quan hệ này, cũng như đưa ra những kiến nghị nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động của các doanh nghiệp niêm yết thông qua ảnh hưởng của sở hữu gia đình.

2. Dữ liệu và mô hình nghiên cứu

2.1. Mẫu nghiên cứu

Mẫu nghiên cứu ban đầu bao gồm tất cả các doanh nghiệp niêm yết trên hai sàn chứng khoán Hà Nội (Hanoi Stock Exchange - HNX) và Hồ Chí Minh (Ho Chi Minh Stock Exchange - HOSE) tại Việt Nam trong giai đoạn 2010-2021. Tuy nhiên, để phù hợp với mục tiêu và phương pháp nghiên cứu, một số tiêu chí loại trừ đã được áp dụng: (1) Các doanh nghiệp thuộc các ngành tài chính, ngân hàng, bảo hiểm, chứng khoán vì đặc điểm ngành có sự khác biệt so với các doanh nghiệp còn lại; (2) Các doanh nghiệp không có đầy đủ số liệu cần thu thập trong mô hình nghiên cứu; (3) Loại bỏ 1% các giá trị ngoại lai (các giá trị khác biệt so với tổng thể nghiên cứu, hoặc quá to hoặc quá nhỏ) để giảm tác động của những quan sát này trong mô hình. Sau khi áp dụng các tiêu chí trên, mẫu cuối cùng bao gồm 190 doanh nghiệp, tương đương với 2289 quan sát trong phạm vi nghiên cứu là 12 năm.

2.2. Mô hình nghiên cứu

Dựa trên nghiên cứu của Block và cộng sự (2011), Shyu (2011), và Poutziouris và cộng sự (2015), cũng như tình hình thu thập số liệu thực tế tại Việt Nam, mô hình được xây dựng với các biến độc lập và phụ thuộc như sau:

$$\begin{aligned} (1) \quad ROE_{it} &= \alpha_0 + \alpha_1 FAM_{it} + \alpha_2 SIZE_{it} + \alpha_3 AGE_{it} + \\ &\quad \alpha_4 LEV_{it} + \alpha_5 BIG4_{it} + \\ &\quad \alpha_6 BETA_{it} + \alpha_7 MTB_{it} + \varepsilon_{it} \\ (2) \quad ROA_{it} &= \alpha_0 + \alpha_1 FAM_{it} + \alpha_2 SIZE_{it} + \alpha_3 AGE_{it} + \\ &\quad \alpha_4 LEV_{it} + \alpha_5 BIG4_{it} + \\ &\quad \alpha_6 BETA_{it} + \alpha_7 MTB_{it} + \varepsilon_{it} \\ (3) \quad TQ_{it} &= \alpha_0 + \alpha_1 FAM_{it} + \alpha_2 SIZE_{it} + \alpha_3 AGE_{it} + \\ &\quad \alpha_4 LEV_{it} + \alpha_5 BIG4_{it} + \\ &\quad \alpha_6 BETA_{it} + \alpha_7 MTB_{it} + \varepsilon_{it} \end{aligned}$$

Trong đó:

i, t: Doanh nghiệp i ở năm t;

ε : Sai số do biến ngẫu nhiên.

Dấu kỳ vọng và giải thích cách tính các biến trong mô hình được tổng hợp trong bảng 1 sau đây.

Bảng 1: Tổng hợp các dấu kỳ vọng của các biến độc lập

Biến	Giải thích	Dấu kỳ vọng
Biến phụ thuộc		
ROE	Lợi nhuận ròng/Vốn chủ sở hữu	
ROA	Lợi nhuận ròng/Tổng tài sản	
TQ	Giá trị vốn hóa thị trường/Giá trị sổ sách VCSH	
Biến độc lập		
FAM	Tỷ lệ sở hữu gia đình	+/-
SIZE	Logarit tự nhiên cơ số e của tổng tài sản	+
AGE	Logarit cơ số 10 của số năm thành lập	+
LEV	Tổng nợ/Tổng tài sản	-
BIG4	Giá trị của biến bằng 1 nếu được kiểm toán bởi 1 trong 4 công ty kiểm toán lớn - EY, PwC, Deloitte, KPMG, ngược lại sẽ nhận giá trị bằng 0	+
BETA	Hiệp phương sai TSSL thị trường và TSSL chứng khoán/Phương sai TSSI thị trường	-
MTB	Tỷ lệ giá trị thị trường chia cho giá trị sổ sách	-

Trong đó: + : Tương quan thuận chiều;

- : Tương quan nghịch chiều.

(Nguồn: Tác giả tự tổng hợp)

3. Kết quả nghiên cứu

Bảng 2 dưới đây trình bày một số đặc điểm của các biến trong mô hình hồi quy.

Bảng 2: Tóm tắt các đặc điểm của các biến trong mô hình hồi quy

Biến	Số quan sát	Giá trị trung bình	Độ lệch chuẩn	Giá trị nhỏ nhất	Giá trị lớn nhất
ROE	2289	16,283	8,598	1,610	55,920
ROA	2289	9,186	6,810	0,340	45,970
TQ	2289	1,120	0,549	0,146	8,140
FAM	2289	0,0988	0,1595	0	0,810
SIZE	2289	12,163	0,7531	10,180	14,625
AGE	2289	1,3927	0,2346	0,8450	1,7853
LEV	2289	0,4852	0,2159	0,0473	0,9185
BIG4	2289	0,3889	0,4876	0	1
BETA	2289	0,3939	0,5527	-1,1121	1,9994
MTB	2289	1,3044	0,9706	0,2553	5,8551

(Nguồn: Tác giả tự tính toán bằng phần mềm Stata 16)

Trong các biến đo lường hiệu quả hoạt động kinh doanh trong mô hình, các biến ROA và ROE có sự chênh lệch lớn giữa các doanh nghiệp niêm yết tại Việt Nam với giá trị nhỏ nhất lần lượt là 0,34 và 1,61 tới giá trị lớn nhất là 45,97 và 55,92. Điều này có thể giải thích

được do các mẫu quan sát là các doanh nghiệp thuộc các ngành nghề khác nhau. Trong khi đó, hệ số Tobin's Q có biến động ít hơn so với ROA và ROE. Tỷ lệ sở hữu gia đình (FAM) có sự chênh lệch khá lớn với độ lệch chuẩn là 0,15 và giá trị nhỏ nhất-lớn nhất là 0%-81%. Quy mô doanh nghiệp cũng có sự khác biệt giữa các mẫu quan sát với giá trị trung bình và độ lệch chuẩn lần lượt là 12,163 và 0,7531. Giá trị trung bình của biến LEV là 0,48 cho thấy các mẫu nghiên cứu không gặp vấn đề quá lớn về đòn bẩy tài chính. Trong 2289 quan sát thì có khoảng gần 40% là được kiểm toán bởi các công ty Big4. Hệ số beta đo lường rủi ro hệ thống, nếu hệ số này lớn hơn 1 thì mức rủi ro khá cao. Kết quả từ bảng 2 cho thấy giá trị nhỏ nhất và lớn nhất của hệ số beta lần lượt là -1,11 và 1,99, chỉ ra trong các mẫu quan sát, có những doanh nghiệp có mức rủi ro hệ thống khá lớn, rủi ro cao, trong khi đó có những doanh nghiệp thì có mức rủi ro tương đối thấp. Giá trị trung bình của biến MTB là 1,3 cho thấy hầu như các công ty trong mẫu nghiên cứu đều không bị định giá thấp so với giá trị thực tế của doanh nghiệp.

Để kiểm tra hiện tượng đa cộng tuyến, nghiên cứu sử dụng hệ số phóng đại phương sai VIF (Bảng 3). Kết quả cho thấy các giá trị đều nhỏ hơn 2 nên không có hiện tượng đa cộng tuyến trong mô hình hồi quy.

Bảng 3: Kết quả kiểm tra hiện tượng đa cộng tuyến trong mô hình

Biến	VIF	1/VIF
FAM	1,43	0,6987
SIZE	1,34	0,7484
AGE	1,33	0,7535
LEV	1,20	0,8344
BIG4	1,04	0,9655
BETA	1,07	0,9217
MTB	1,09	0,9138
Trung bình	1,20	

(Nguồn: Tác giả tự tính toán bằng phần mềm Stata 16)

Bảng 4 dưới đây mô tả mức độ tương quan giữa các biến độc lập và biến phụ thuộc trong mô hình.

Kết quả từ bảng 4 cho thấy mối quan hệ tương quan giữa các biến với nhau và phân ánh đúng dấu kỳ vọng của nghiên cứu. Các hệ số tương quan đều nhỏ hơn 0,7 càng khẳng định không có hiện tượng đa cộng tuyến trong mô hình.

Bảng 4: Ma trận hệ số tương quan giữa các biến trong mô hình

	ROE	ROA	TQ	FAM	SIZE	AGE	LEV	BIG4	BETA	MTB
ROE	1,000									
ROA	0,669	1,000								
TQ	0,228	0,344	1,000							
FAM	-0,381	-0,202	-0,122	1,000						
SIZE	0,069	0,082	0,019	-0,004	1,000					
AGE	0,108	0,119	0,010	0,020	0,004	1,000				
LEV	-0,003	-0,001	-0,006	0,040	-0,001	0,000	1,000			
BIG4	0,269	0,344	0,167	-0,056	0,010	-0,026	-0,008	1,000		
BETA	-0,125	-0,083	-0,434	-0,044	-0,026	0,011	-0,025	0,099	1,000	
MTB	-0,351	-0,204	-0,102	0,058	-0,001	0,030	-0,004	-0,169	-0,250	1,000

(Nguồn: Tác giả tự tính toán bằng phần mềm Stata 16)

Bảng 5: Kết quả hồi quy các mô hình (1), (2) (3)

	Mô hình (1) - ROE - FEM (robust)	Mô hình (2) - ROA - FEM (robust)	Mô hình (3) - TQ - FEM (robust)
FAM	-0,122** (-0,69)	-0,144** (-1,12)	-0,256*** (-1,13)
SIZE	1,028*** (0,39)	2,135** (0,53)	2,560** (0,92)
AGE	4,006*** (4,56)	3,007** (0,86)	2,506*** (2,56)
LEV	-0,157 (-8,47)	-0,060 (-8,47)	-0,213 (-7,50)
BIG4	0,003** (0,87)	0,013* (1,08)	0,520** (2,10)
BETA	-0,0004* (-0,96)	-0,004*** (-0,91)	-1,003** (-1,21)
MTB	-0,007 (-1,24)	-0,025 (-0,84)	-0,214 (-0,92)
Hằng số	0,362*** (3,55)	0,652* (1,69)	0,352* (1,52)
R ²	0,4032	0,5065	0,4689
Kiểm định Hausman	0,0000	0,0008	0,0000
Kiểm định Breusch-Pagan	0,0002	0,0005	0,0003

(Nguồn: Tác giả tự tính toán bằng phần mềm Stata 16)

Kết quả phân tích ảnh hưởng của sở hữu gia đình đến hiệu quả hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam giai đoạn 2010-2021 được trình bày ở bảng 5 ở trên. Nghiên cứu thực hiện lần lượt các mô hình hồi quy tác động cố định (Fixed Effect Model - FEM), mô hình hồi quy tác động ngẫu nhiên (Random Fixed Model - REM), mô hình bình phương thông thường tối thiểu (Ordinary Least Square - OLS). Sau đó, nghiên cứu tiếp tục sử

dùng kiểm định Hausman và kiểm định Breusch-Pagan để lựa chọn mô hình phù hợp. Giá trị p-value trong cả 2 kiểm định này đều < 5% nên mô hình FEM là mô hình phù hợp nhất. Tuy nhiên, mô hình có xảy ra hiện tượng phương sai sai số thay đổi nên nghiên cứu tiếp tục sử dụng ước lượng robust để khắc phục hiện tượng trên.

Kết quả từ bảng 5 về giá trị R^2 cho thấy mô hình hồi quy giải thích được lần lượt 40,32%; 50,65% và 46,89% biến động của các biến phụ thuộc ROE, ROA và Tobin's Q. Nghiên cứu đã chứng minh được ảnh hưởng tiêu cực của sở hữu gia đình đến hiệu quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp qua cả 3 chỉ số: ROE, ROA và Tobin's Q với mức ý nghĩa khá cao (5% cho mô hình 1, 2 và 1% cho mô hình 3). Kết quả này có sự khác biệt so với kết quả của Nguyen Minh Ha và cộng sự (2022) khi nhóm tác giả đưa ra kết luận về mối quan hệ dạng chữ U cho 2 yếu tố này hay Anderson và Reeb (2003) khi chỉ ra tác động tích cực giữa sở hữu gia đình và hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp. Điều này có thể được giải thích do sự khác biệt về số lượng mẫu quan sát cũng như thời gian quan sát và đặc điểm mỗi quốc gia. Tuy nhiên, nó cũng đã đóng góp thêm vào kết quả nghiên cứu cho ảnh hưởng của sở hữu gia đình lên hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp, qua đó các bên liên quan như nhà đầu tư, doanh nghiệp, các cơ quan quản lý nhà nước có thể cân nhắc về mức tỷ lệ sở hữu gia đình phù hợp để nâng cao được kết quả kinh doanh cho doanh nghiệp. Khi doanh nghiệp có tỷ lệ sở hữu gia đình tăng, các quyết định trong doanh nghiệp sẽ được thực hiện bởi các thành viên trong gia đình, trong đó nhiều quyết định đầu tư kém hiệu quả bị ảnh hưởng bởi sở thích và định hướng của những thành viên này. Vì vậy, kết quả kinh doanh của doanh nghiệp trở nên kém hiệu quả.

Nghiên cứu cũng chỉ ra các biến SIZE, AGE, BIG4 và BETA đều có tác động tới hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp với mức ý nghĩa thống kê từ 10% đến 1%. Quy mô doanh nghiệp (SIZE) càng lớn và tuổi doanh nghiệp càng cao (AGE) thì doanh nghiệp hoạt động càng tốt. Điều này hoàn toàn dễ hiểu vì khi quy mô doanh nghiệp lớn và tuổi doanh nghiệp cao thì doanh nghiệp sẽ có kinh nghiệm trong điều hành, quản lý hoạt động cũng như xây dựng được mô hình hoạt động trơn tru, hiệu quả. Các doanh nghiệp lớn cũng sẽ minh bạch hơn trong việc công bố thông tin và thận trọng hơn khi đưa ra bất kỳ quyết định, chính sách nào, qua đó cải thiện kết quả kinh doanh của doanh nghiệp.

Các doanh nghiệp được kiểm toán bởi 1 trong 4 công ty kiểm toán lớn (BIG4) cũng sẽ có kết quả kinh doanh tốt hơn. Khi được kiểm toán bởi các công ty lớn, doanh nghiệp có ý thức hơn trong việc hoàn thiện và tuân thủ theo đúng các quy định, hạn chế các hành vi không minh bạch, gian lận làm giảm hình ảnh và hiệu quả hoạt động doanh nghiệp.

Hệ số beta (BETA) đo lường rủi ro hệ thống trong doanh nghiệp, beta càng cao thì doanh nghiệp có độ rủi ro càng lớn. Vì vậy, kết quả tương quan ngược chiều giữa BETA và các chỉ tiêu ROA, ROE, Tobin's Q là hoàn toàn hợp lý.

Tuy nhiên, nghiên cứu vẫn chưa tìm được bằng chứng nào chứng minh cho ảnh hưởng của các biến đòn bẩy tài chính (LEV), giá trị thị trường so với giá trị sổ sách (MTB) tới hiệu quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.

4. Kết luận

Nghiên cứu đánh giá ảnh hưởng của sở hữu gia đình đến hiệu quả hoạt động kinh doanh trong các doanh nghiệp niêm yết tại Việt Nam giai đoạn 2010-2021. Hiệu quả hoạt động kinh doanh được đo lường bằng 3 chỉ số: tỷ lệ sinh lời trên vốn chủ sở hữu (ROE), tỷ lệ sinh lời trên tổng tài sản (ROA), hệ số Tobin's Q. Kết quả chỉ ra rằng tỷ lệ sở hữu gia đình càng cao thì hiệu quả hoạt động kinh doanh trong các doanh nghiệp phi tài chính niêm yết tại Việt Nam càng kém. Điều này có thể được giải thích vì khi tỷ lệ sở hữu gia đình cao, nhiều quyết định đầu tư quan trọng trong doanh nghiệp bị ảnh hưởng bởi sở thích và định hướng của các thành viên trong gia đình. Vì vậy, nhiều quyết định sai có thể dẫn đến kết quả kinh doanh của doanh nghiệp trở nên kém hiệu quả. Bên cạnh đó, các yếu tố như quy mô doanh nghiệp, tuổi doanh nghiệp, công ty kiểm toán hay rủi ro hệ thống đều có những tác động nhất định đến hiệu quả hoạt động. Kết quả nghiên cứu này có thể được sử dụng làm cơ sở cho những giải pháp và kiến nghị nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp thông qua tỷ lệ sở hữu gia đình như quy định tỷ lệ tối đa của sở hữu gia đình, hay đề xuất các hoạt động giám sát, kiểm soát chặt chẽ với các quyết định được thực hiện bởi các thành viên sở hữu cổ phần trong gia đình.

Tài liệu tham khảo:

- Anderson, R.C. & Reeb, D.M. (2003), 'Founding-family ownership and firm performance: evidence from the S&P500', *Journal of Finance*, 58, 1301- 1328.
- Block, J. H., Jaskiewicz, P., & Miller, D. (2011), 'Ownership versus management effects on performance in family and founder companies: A Bayesian reconciliation', *Journal of Family Business Strategy*, 2(4), 232-245.
- Burkart, M., Panunzi, F. & Shleifer, A. (2003), 'Family firms', *Journal of Finance*, 58, 2167- 2210.
- Faccio, M., Lang, L. & Young, L. (2001), 'Dividends and expropriation', *American Economic Review*, 91, 54- 78.
- Faccio, M. & Lang, L. (2002), 'The ultimate ownership of Western European corporations', *Journal of Financial Economics*, 65, 365- 395.
- La Porta, R., Lopez-de-Silanes, F., Shleifer, A. & Vishny, R. (1998), 'Law and finance', *Journal of Political Economy*, 106, 1113- 1155.
- Maury, B. (2006), 'Family ownership and firm performance: Empirical evidence from Western European corporations', *Journal of Corporate Finance*, 12, 321-341.

QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG TÍN DỤNG NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI: MỘT SỐ KINH NGHIỆM QUỐC TẾ VÀ KHUYẾN NGHỊ CHO VIỆT NAM

Nguyễn Xuân Lâm, Trần Thị Toàn*

Trong điều kiện hiện nay thì các hoạt động nói chung và hoạt động quản lý chất lượng tín dụng nói riêng của ngân hàng thương mại có vai trò hết sức quan trọng. Bài viết trình bày những nội dung về kinh nghiệm quản lý chất lượng tín dụng trong Ngân hàng thương mại (NHTM) của một số quốc gia để như Thái Lan, Mỹ để từ đó rút ra các bài học kinh nghiệm cho Việt Nam về quản lý chất lượng tín dụng của NHTM.

• Từ khóa: Kinh nghiệm, chất lượng, tín dụng, Quản lý, NHTM.

In the current situation, activities in general and credit quality management activities in particular of commercial banks play a very important role. The article presents the experiences of credit quality management in commercial banks of some countries such as Thailand and the US, from which to draw lessons for Vietnam on management. credit quality of commercial banks.

• Keywords: Experience, quality, credit, Management, commercial banks.

Ngày nhận bài: 10/5/2022

Ngày gửi phản biện: 18/5/2022

Ngày nhận kết quả phản biện: 18/6/2022

Ngày chấp nhận đăng: 20/6/2022

vốn, đây vẫn là hoạt động truyền thống và chủ yếu của các ngân hàng thương mại Việt Nam. Chính vì vậy, chất lượng tín dụng là vấn đề cốt yếu nhất trong hoạt động quản trị điều hành của các ngân hàng thương mại, nhất là trong giai đoạn hiện nay. Việc quản lý chất lượng tín dụng luôn là vấn đề mà các ngân hàng thương mại, các cơ quan quản lý nhà nước, Chính phủ, Ngân hàng nhà nước đặc biệt quan tâm. Mặt khác, mục tiêu của ngành ngân hàng là đưa tỷ lệ nợ xấu xuống mức thấp nhất có thể. Để thực hiện mục tiêu này, mỗi ngân hàng cần phải thường xuyên đánh giá chất lượng tín dụng và công tác quản lý chất lượng tín dụng nhằm phát hiện ra những bất cập, tìm ra những giải pháp nhằm quản lý chất lượng tín dụng hiệu quả và phù hợp với những biến động của nền kinh tế. Vì vậy việc tham khảo kinh nghiệm của các quốc gia khác về quản lý chất lượng tín dụng ngân hàng thương mại là rất cần thiết đối với các ngân hàng thương mại ở Việt Nam.

2. Kinh nghiệm về quản lý chất lượng tín dụng ngân hàng thương mại của một số quốc gia

2.1. Kinh nghiệm của các ngân hàng thương mại tại Thái Lan

Mặc dù có bề dày hoạt động hàng trăm năm nhưng vào năm 1997 - 1998, hệ thống NHTM Thái Lan vẫn bị chao đảo trước cơn khủng hoảng Tài chính - tiền tệ. Trước tình hình đó, các NHTM Thái Lan đã có một loạt thay đổi căn bản trong hệ thống tín dụng. Các ngân hàng thương mại Thái Lan đã có được bài học và hiện nay đã áp dụng nhiều quy trình quản lý chất lượng tín dụng chặt chẽ và toàn diện đối với việc cấp, thu hồi và giám sát tín dụng. Kết quả là đa số các ngân hàng thương mại lớn ở Thái Lan hiện đang áp dụng Basel III, khuôn khổ pháp lý quốc tế được thiết kế để cải thiện quy chế, giám sát và quản lý rủi ro của ngành ngân hàng, trong một thời gian dài. Kasikorn Bank (Một ngân hàng có thể mạnh cho vay khách hàng cá nhân) đã nhận đơn xin vay của khách hàng từ các kênh trực tiếp

1. Đặt vấn đề

Trước bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế ngày càng sâu rộng, ngành ngân hàng Việt Nam đã, đang phải đối mặt với thách thức lớn nhất là mất dần ưu thế về mạng lưới trước các tập đoàn tài chính - ngân hàng đa quốc gia. Với tiềm lực tài chính hùng mạnh, kinh nghiệm tiếp cận thị trường nước sở tại, đội ngũ nhân lực đào tạo chuyên nghiệp theo tiêu chuẩn quốc tế và chất lượng dịch vụ vượt trội, các tập đoàn này đang tăng dần thị phần trong ngành tài chính - ngân hàng của Việt Nam, đòi hỏi các ngân hàng thương mại Việt Nam cần có những bước chuyển mình mạnh mẽ không chỉ về lượng và cả về chất. Trong đó, việc nâng cao chất lượng tín dụng là yêu cầu bức thiết bởi hệ thống ngân hàng thương mại ở nước ta nghiệp vụ tín dụng mang lại 80 - 90% thu nhập của mỗi ngân hàng, song rủi ro của nó cũng là lớn nhất. Nếu không kiểm soát tốt được hoạt động này thì hậu quả sẽ thật khôn lường với nguy cơ đổ vỡ của hàng loạt tổ chức tín dụng, gây hậu quả cực kỳ nghiêm trọng đối với nền kinh tế. Trong những năm gần đây ngành Ngân hàng Việt Nam đã có những thay đổi tích cực phù hợp với tình hình thực tiễn, góp phần tạo ra nhiều của cải vật chất cho xã hội và thúc đẩy kinh tế phát triển. Trong đó, hoạt động tín dụng là chiếc cầu nối trung gian từ nơi thừa vốn đến nơi thiếu

* Học viện Tài chính

như chi nhánh, hay nhân viên trực tiếp tiếp thị, hoặc gián tiếp qua thư, kênh Internet hay Contact Center. Sau đó ngân hàng xử lý tập trung việc kiểm tra dữ liệu. Các dữ liệu mới sẽ được nhập vào chương trình để kiểm tra hồ sơ, thu thập dữ liệu bảo đảm dữ liệu đầu vào đầy đủ. Sau khi sử dụng các biện pháp này, dư nợ quá hạn khách hàng cá nhân đã giảm từ 40% xuống một con số. Các ngân hàng thương mại Thái Lan đã thực hiện các giải pháp để quản lý chất lượng tín dụng như: (i) Tách bạch, phân công rõ chức năng các bộ phận và tuân thủ các khâu trong quy trình giải quyết các khoản tín dụng: Có thể thấy điều này ở các ngân hàng Bangkok bank và Siam commercial bank. Quy trình tín dụng của họ được tổng kết như sau: tiếp xúc khách hàng/ phân tích tín dụng/ thẩm định tín dụng/ đánh giá rủi ro/ quyết định cho vay/ đánh giá chất lượng, xem lại khoản vay; (ii) Tuân thủ nghiêm ngặt các vấn đề có tính nguyên tắc trong tín dụng: Rất nhiều NHTM của Thái Lan trước đây chỉ quan tâm đến tài sản thế chấp, không quan tâm đến dòng tiền của khách hàng vay. Vì thế, hậu quả tín dụng là nợ xấu có lúc lên tới 40% (1997 - 1998). Sở dĩ có điều này là do một số NHTM đã không tuân thủ nghiêm ngặt các nguyên tắc tín dụng trong quá trình cho vay. Nhiều NHTM không chỉ triệt để chấp hành nguyên tắc tín dụng mà còn quan tâm rất nhiều đến thông tin của khách hàng như: tư cách, hiệu quả kinh doanh, mục đích vay, dòng tiền và khả năng trả nợ, khả năng kiểm soát vay, năng lực quản trị và điều hành, trạng thái tài chính... (iii) Cho điểm khách hàng: SiamcityBank đã áp dụng việc cho điểm khách hàng, để quyết định cho vay đối với tín dụng bán lẻ và để xem xét cho vay đối với tín dụng doanh nghiệp. Hạng uy tín được xếp loại theo các hạng từ AAA(chất lượng cao, rủi ro thấp, khả năng trả nợ cao nhất) đến D (nguy cơ vỡ nợ). Trong đó, hạng có thể xét cho vay được xếp từ AAA+, AAA; AAA-, A+, A-, BBB+, BBB, BBB-. Các hạng còn lại là BB+, BB, BB-, C, D. Các hạng tín dụng này, áp dụng theo tiêu chuẩn của S&P (Standard and Poor). Kasikom Bank đã ứng dụng xếp loại tín dụng như là một công cụ quyết định tự động đối với các khoản cho vay tiêu dùng (thẻ tín dụng), cho vay cầm cố, cho vay cá nhân. Ngân hàng đã sử dụng mẫu giao dịch của khách hàng hiện có về lịch sử pháp lý, lịch sử giao dịch, lịch sử thanh toán và số liệu lịch sử khác để dự báo rủi ro, đồng thời ứng dụng chấm điểm. Họ sử dụng dữ liệu từ các chương trình ứng dụng tín dụng như: giới tính, tuổi tác, tình trạng hôn nhân, kinh nghiệm làm việc, số dư tiền gửi khách hàng...(iv) Tuân thủ thẩm quyền phán quyết tín dụng: Họ quy định việc quyết định tín dụng theo mức tăng dần: mức phán quyết của một người, một nhóm người hay hội đồng quản trị. Ví dụ: dưới 10 triệu Baht thì một người chịu trách nhiệm; từ trên 10 triệu Baht phải qua hai người chịu trách nhiệm; từ trên 3 tỷ Baht phải do Hội đồng quản trị NHTM quyết định. Những khoản vay vượt quá hạn mức quy định trên thì phải chuyển cho bộ phận thẩm định độc lập để thẩm định trước khi trình lên cấp trên có thẩm quyền phê duyệt khoản vay; (v) Giám sát khoản vay: Sau khi cho vay, ngân hàng rất coi trọng việc kiểm tra, giám sát các khoản vay bằng cách tiếp tục thu thập thông tin về khách hàng, thường xuyên giám sát và đánh giá xếp loại khách hàng để có biện

pháp xử lý kịp thời các tình huống rủi ro. Tại ngân hàng Bangkok tách bộ phận cho vay thành hai bộ phận độc lập kiểm soát lẫn nhau (bộ phận tiếp nhận, giải quyết hồ sơ và bộ phận thẩm định); Phân loại khách hàng theo nhóm khác nhau để áp dụng những quy trình thẩm định và cho vay riêng phù hợp với từng đối tượng khách hàng doanh nghiệp lớn, vừa và nhỏ, khách hàng tiêu dùng; áp dụng nghiêm ngặt những nguyên tắc tín dụng, chuyển từ chỉ quan tâm đến tài sản thế chấp sang thẩm định chặt chẽ tình hình tài chính, năng lực của khách hàng và tính khả thi của việc sử dụng vốn vay. Ban hành hệ thống chấm điểm đánh giá xếp loại khách hàng hữu hiệu, trên cơ sở đó xếp loại khách hàng và có chính sách tín dụng phù hợp với từng khách hàng. Xây dựng và áp dụng rộng rãi hệ thống đo lường, giám sát các loại rủi ro về tín dụng, thị trường và quản lý thanh khoản theo thông lệ ngân hàng quốc tế.

2.2. Kinh nghiệm của các ngân thương mại tại Mỹ

Hiện nay các ngân hàng Mỹ nhấn mạnh vào lối ra cho các khoản nợ xấu và tránh việc thu hồi nợ. Việc tất toán khoản nợ xấu chỉ nên xem xét khi đó là cách cuối cùng để thu hồi khoản vay có vấn đề, vì thu hồi có thể hiệu quả hơn thông qua việc tiếp tục trả nợ của một doanh nghiệp vẫn đang hoạt động hơn là phải tất toán tài sản. Ví dụ như JPMorgan và Bank of America đã bắt đầu nỗ lực hoàn các vụ tịch thu tài sản để trả nợ và nỗ lực làm việc với các chủ nợ để họ vẫn có thể trả tiền. Các biện pháp phổ biến là giảm lãi suất và giảm giá trị các khoản chi trả để người vay tiền vẫn có thể trả tiền mà không phải bán tài sản thế chấp. Đồng thời cũng đã bơm tiền vào các ngân hàng, nhờ đó nhiều ngân hàng lớn đã mua lại các ngân hàng nhỏ đang trên bờ vực phá sản, sử dụng những chính sách hỗ trợ khách hàng của ngân hàng lớn áp dụng luôn cho khách hàng của ngân hàng nhỏ. Để tránh rủi ro, các NHTM ở Mỹ quản lý tín dụng theo nguyên tắc sàng lọc, giám sát, thiết lập mối quan hệ khách hàng lâu dài và các mức tín dụng, yêu cầu thế chấp và những yêu cầu về số dư bù và hạn chế tín dụng. Thực hiện đa dạng hóa đối tượng cấp tín dụng, không tập trung vốn cho một số khách hàng, một số ngành như vậy sẽ giảm bớt được rủi ro. Thực hiện tốt chính sách khách hàng, với những khách hàng có mối quan hệ thường xuyên được cấp tín dụng nhanh chóng, lãi suất thấp. Vật thế chấp, số dư bù: vật thế chấp là tài sản khách hàng đem ra làm vật đảm bảo khi xin cấp tín dụng. Số dư bù là khi khách hàng nhận được tiền vay bắt buộc phải để lại một số tiền nhất định trong tài khoản ở ngân hàng. Nếu người vay không trả được nợ, ngân hàng có thể lấy số tiền đó bù vào tổn thất. Hạn chế tín dụng: ngân hàng xem xét thận trọng trước khi cấp tín dụng, không mở rộng tín dụng một cách ồ ạt nhằm tránh rủi ro. Không phải tất cả các khoản nợ tín dụng đều được xếp hạng, chỉ buộc phải xếp hạng khi các nguồn thu để trả nợ không hội đủ và khi thanh lý có nhiều rắc rối. Các khoản nợ tín dụng được xếp thành 4 loại: nợ chú ý, nợ kém tiêu chuẩn, nợ nghi ngờ, nợ bị mất trắng. Quỹ dự phòng tổn thất tín dụng được trích từ thu nhập và được duy trì ở mức vừa đủ để trang trải các tổn thất đã biết trong cơ cấu tín dụng.

Quản lý khách hàng trong danh sách cảnh báo là vấn đề cốt lõi quyết định hiệu quả của hệ thống cảnh báo sớm

quản trị rủi ro, phân loại khách hàng rủi ro thành các danh mục theo dõi khác nhau chỉ là bước đầu tiên để xây dựng hệ thống cảnh báo sớm quản trị rủi ro hiệu quả. Giá trị của hệ thống này cuối cùng là việc xác định đúng và tuân thủ các hành động giảm thiểu rủi ro đã được xác định. Để đảm bảo hiệu quả quản lý khách hàng trong danh sách theo dõi, cả hai hành động giảm thiểu rủi ro bắt buộc và tùy chọn như giảm giới hạn tín dụng không được cam kết hoặc tăng tài sản thế chấp phải được xác định trước và phân biệt cho từng loại khách hàng. Để đảm bảo kỷ luật, những sai lệch so với các hành động bắt buộc cần phải có sự chấp thuận rõ ràng từ cơ quan có thẩm quyền. Sự hợp tác nhịp nhàng của đơn vị giám sát cảnh báo rủi ro, bộ phận cấp tín dụng và khách hàng là rất quan trọng. Hệ thống giám sát và cảnh báo sớm hiệu quả đòi hỏi cải tiến liên tục. Khả năng dự đoán của hệ thống có thể được cải thiện theo thời gian bằng các phân tích, bao gồm các đánh giá thường xuyên, chẳng hạn như kiểm tra lại hệ thống tham số được lựa chọn và ngưỡng cảnh báo hoặc điều tra kỹ lưỡng các trường hợp rủi ro mà không bao giờ xuất hiện trong danh sách theo dõi. Hệ thống cảnh báo sớm tốt không chỉ là sự xuất sắc trong việc xác định khách hàng rủi ro, nó còn là các hành động quyết định để giảm rủi ro cho ngân hàng. Một chỉ số tốt khác cho thấy danh sách theo dõi hoạt động tốt như thế nào là giảm mức dư nợ rỗng của khách hàng được liệt kê.

3. Bài học rút ra cho Ngân hàng Thương mại Việt Nam

Với kinh nghiệm từ quản lý chất lượng tín dụng của các ngân hàng thương mại của Thái Lan và Mỹ có thể rút ra một số bài học kinh nghiệm cho các Ngân hàng thương mại Việt Nam:

Một là, Hệ thống NHTM đóng vai trò quan trọng trong việc phân phối vốn cho nền kinh tế, Việt Nam cần hoàn thiện khung pháp lý để tạo điều kiện cho các định chế tài chính tín dụng hoạt động và phát triển. Cần xác định cụ thể, rõ ràng thẩm quyền ra quyết định đối với các hợp đồng tín dụng. Theo đó, mỗi cấp quản lý sẽ có thẩm quyền nhất định trong việc chấp nhận hoặc từ chối các khoản vay. Giá trị khoản vay càng lớn thì càng cần được xem xét ở cấp quản lý cao. Việc xác định thẩm quyền cần gắn với xác định trách nhiệm và nghĩa vụ của mỗi bộ phận được giao nhiệm vụ. Giải pháp này sẽ quản lý được chất lượng tín dụng, buộc người ra quyết định phải xem xét kỹ lưỡng và có trách nhiệm đối với quyết định của mình.

Hai là, Thực hiện đúng chính sách tín dụng theo chỉ đạo của ngân hàng Nhà nước và Chính phủ trong từng thời kỳ. Đa dạng hóa các hình thức tín dụng, phát triển các sản phẩm tín dụng mới. Xây dựng chính sách tín dụng với đối tượng khách hàng ở đa dạng các ngành nghề, lĩnh vực, khu vực. Thiết lập cơ cấu cho vay theo thời hạn ổn định và hợp lý. Hiện đại hóa hệ thống công nghệ thông tin để phục vụ cho công tác thẩm định, công tác kiểm tra kiểm soát trước, trong và sau cho vay. Theo dõi thường xuyên, chặt chẽ các khoản nợ nhóm 2 trở lên (tích cực quản lý, thu hồi nợ).

Ba là, Cần đa dạng hoá loại hình kinh doanh dịch vụ ngân hàng, phát triển các công cụ phòng ngừa rủi ro trong quản trị ngân hàng. Ngân hàng không chỉ quan

tâm đến tài sản bảo đảm cho các khoản vay mà còn cần quan tâm đến khả năng trả nợ của khách hàng thông qua phân tích, đánh giá phương án kinh doanh, hiệu quả dự án cần tài trợ vốn, dòng tiền. Thông tin về tư cách người vay như các thông tin cá nhân, năng lực tài chính, năng lực quản trị doanh nghiệp, lịch sử tín dụng của khách hàng... cần được thu thập thành hệ thống và cập nhật liên tục để tạo cơ sở dữ liệu cho hoạt động tín dụng của ngân hàng.

Bốn là, Hoàn thiện quy trình tín dụng: (1) Cần tách bạch, phân công rõ chức năng các bộ phận và tuân thủ các khâu trong quy trình cho vay; (2) Các NHTM cần tuân thủ nghiêm ngặt nguyên tắc tín dụng thận trọng; đặt ra hạn mức cho vay. Đây là hoạt động được xem là thường xuyên của ngân hàng trong việc quản lý danh mục tín dụng của mình. Biện pháp sử dụng là đặt ra các hạn mức cho vay dựa trên vốn tự có của ngân hàng đối với khách hàng vay riêng lẻ hay nhóm khách hàng vay; (3) Áp dụng mô hình định lượng hoặc kết hợp với mô hình định tính và định lượng để chấm điểm tín dụng khách hàng từ đó đưa ra các quyết định cho vay, qua đó hạn chế rủi ro của NHTM; (4) Thực hiện nghiêm túc việc giám sát khoản vay. Sau khi giải ngân vốn NHTM cần coi trọng kiểm tra, giám sát khoản vay thông qua thu thập thông tin về khách hàng, giám sát và đánh giá xếp loại khách hàng thường xuyên, định kỳ để có biện pháp xử lý kịp thời rủi ro có thể xảy ra ảnh hưởng đến chất lượng tín dụng của NHTM.

Năm là, Các NHTM tại Việt Nam cần xây dựng công nghệ thông tin hiện đại. Tổ chức tốt hệ thống thông tin tín dụng sẽ hỗ trợ đắc lực cho công tác xếp hạng tín dụng nội bộ và thẩm định khách hàng vay, giúp hạn chế phòng ngừa rủi ro ngay từ khâu thẩm định hồ sơ vay để quản lý chất lượng tín dụng ngân hàng. Thành lập công ty quản lý nợ xấu có quyền tịch thu tài sản và bán đấu giá các tài sản thế chấp và quyền bán các tài sản cầm cố để nộp thuế thông qua đấu giá. Đồng thời đảm bảo quá trình xử lý tài sản công khai và duy trì nền kinh tế thị trường. Xây dựng nền tảng vững chắc và tận dụng hiệu quả hệ thống quản lý thông tin trong quá trình quản lý và phát mại tài sản.

Tài liệu tham khảo:

Nguyễn Thị Vân Anh, *Hạn chế rủi ro cho hệ thống ngân hàng thông qua áp dụng Basel 2 - Nhìn từ kinh nghiệm quốc tế*, Tạp chí Thị trường tài chính tiền tệ, số 20, tháng 10/2014 trang 36 - 39.

Đại học Kinh tế quốc dân: *Áp dụng Basel II trong quản trị rủi ro của các NHTM Việt Nam: Cơ hội, thách thức và lộ trình thực hiện*.

Hạ Thị Thiệu Dao, *Quản trị công ty trong các ngân hàng thương mại cổ phần Việt Nam*, Tạp chí Kinh tế và Phát triển.

Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (2010 - 2018), "Báo cáo thường niên của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam giai đoạn 2010-2018", Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

World Bank (2010 - 2016). *Taking Stock, An Update on VietNam's economic developments and reforms, Report for Consultative Group meeting for VietNam*.

CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN VIỆC SỬ DỤNG DỊCH VỤ KẾ TOÁN CỦA CÁC DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA TRÊN ĐỊA BÀN HÀ NỘI

TS. Nguyễn Đào Tùng* - Ths. Đỗ Văn Trường**

Bài viết phân tích tác động của các yếu tố tác động đến việc sử dụng dịch vụ kế toán của các doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn Hà Nội. Nghiên cứu định lượng được thực hiện với phần mềm SPSS 25. Kết quả chạy hồi quy bội cho thấy 7 nhân tố là Thương hiệu của nhà cung cấp dịch vụ kế toán, Sự giới thiệu, Giá phí dịch vụ kế toán, Tính chất đặc thù và tần suất công việc kế toán, Trình độ chuyên môn, Lợi ích của sử dụng dịch vụ kế toán, Sự hỗ trợ của nhà cung cấp đều có ảnh hưởng đến việc sử dụng dịch vụ kế toán của các DNNVV trên địa bàn thành phố Hà Nội. Dựa trên kết quả nghiên cứu, tác giả đã đề xuất các khuyến nghị nhằm nâng cao lựa chọn dịch vụ kế toán của các DNNVV tại thành phố Hà Nội.

• Từ khóa: dịch vụ kế toán, doanh nghiệp nhỏ và vừa, Hà Nội.

The article analyzes the impact of factors affecting the use of accounting services by small and medium enterprises in Hanoi. Quantitative research was carried out with SPSS 25 software. The results of multiple regression show that 7 factors are Brand of the accounting service provider, Referral, Cost of accounting services, Special features The nature and frequency of accounting work, Professional qualifications, Benefits of using accounting services, Support of suppliers all affect the use of accounting services by SMEs in the Hanoi city. Based on the research results, the author has proposed recommendations to improve the choice of accounting services of SMEs in Hanoi city.

Ngày nhận bài: 25/5/2022

Ngày gửi phản biện: 26/5/2022

Ngày nhận kết quả phản biện: 20/6/2022

Ngày chấp nhận đăng: 22/6/2022

dụng dịch vụ kế toán của các doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn Hà Nội, từ đó đưa ra một số khuyến nghị nhằm nâng cao chất lượng dịch vụ kế toán.

2. Tổng quan nghiên cứu

Magiswary Dorasamy và cộng sự (2010), Magiswary Dorasamy và cộng sự đã dựa trên quan điểm nguồn lực doanh nghiệp (RBV) và lý thuyết của Domberger (1998) để đưa ra các nhân tố ảnh hưởng đến việc thuê ngoài các dịch vụ kế toán ở Malaysia như sau: Giá phí, Nguồn lực, Năng lực, Rủi ro thuê ngoài, Hiệu quả quản lý, Quy mô công ty, Loại hình ngành. Kết quả của nghiên cứu này chỉ ra rằng quản lý rủi ro và hiệu quả quản lý được coi là yếu tố chi phối trong việc thuê ngoài chức năng kế toán, các yếu tố còn lại được phát hiện là không đáng kể ở mức 5% mức độ tin cậy.

Ajmal Hafeez (2013) nghiên cứu về vấn đề các nhân tố ảnh hưởng đến việc thuê ngoài các dịch vụ kế toán và ảnh hưởng của việc thuê ngoài đến hiệu quả hoạt động của công ty. Nghiên cứu được thực hiện thông qua phương pháp phân tích hồi quy và tương quan với dữ liệu là 302 DNNVV ở Pakistan vào năm 2013. Kết quả bài nghiên cứu đưa ra các nhân tố ảnh hưởng đến dịch vụ thuê ngoài như sau: Sự thường xuyên của công việc thường lệ, Tính chất đặc thù của công ty, Tính bất định từ môi trường kinh doanh, Tính bất định của hành vi kế toán, Nguy cơ chủ nghĩa cơ hội của bên cho thuê, Sự tin tưởng vào đội ngũ kế toán thuê ngoài, Năng lực kế toán, Sự cạnh tranh.

Ajmal Hafeez và Otto Andersen (2014) đã đề xuất một số nhân tố ảnh hưởng đến việc sử dụng dịch vụ kế toán của DNNVV tại Pakistan như sau: Tần suất, Tính chất đặc thù của công ty, Chủ nghĩa cơ hội, Sự tin tưởng vào dịch vụ kế toán, Mức độ cạnh tranh. Số lượng mẫu

1. Giới thiệu

Dịch vụ kế toán là một dịch vụ làm kế toán thuê cho một đơn vị khác. Dịch vụ này sẽ giải quyết toàn bộ công việc kế toán cho đơn vị thuê từ thuế, kê khai thuế, tài chính đến báo cáo tài chính... một cách uy tín và chính xác. Dịch vụ kế toán được thực hiện bởi các đối tượng cung cấp dịch vụ dưới sự quản lý và cho phép của nhà nước. Thực tế hiện nay các doanh nghiệp nhỏ và vừa (DNNVV) phần lớn là các doanh nghiệp hoạt động ở lĩnh vực dịch vụ, thương mại và sản xuất ở quy mô nhỏ lẻ. Đối với những doanh nghiệp này thì bài toán chi phí cho việc tổ chức bộ máy kế toán tại đơn vị luôn được cân nhắc. Do đó nhu cầu sử dụng dịch vụ kế toán của những doanh nghiệp này rất lớn và để nắm bắt được các nhu cầu cũng như là mong muốn của các công ty này là một điều cần thiết trong điều kiện nền kinh tế đang thay đổi từng ngày. Và do đó dịch vụ kế toán cũng phải thay đổi từng ngày để bắt kịp với nhu cầu, mong muốn của người sử dụng dịch vụ kế toán.

Nghiên cứu này thực hiện nhằm mục đích xem xét sự ảnh hưởng của các nhân tố ảnh hưởng đến việc sử

* Học viện Tài chính - ** Trường Bồi dưỡng cán bộ Tài chính

khảo sát hợp lệ là 302 mẫu, đối tượng khảo sát trong nghiên cứu là các chủ sở hữu, các quản lý, CFO của các DNNVV, thời điểm nghiên cứu là vào năm 2014. Kết quả bài nghiên cứu cho thấy các nhân tố Tần suất, tính đặc thù của kế toán và chủ nghĩa cơ hội có ảnh hưởng tiêu cực đến việc sử dụng dịch vụ kế toán. Hai nhân tố ảnh hưởng tích cực đến việc sử dụng dịch vụ kế toán là sự tin tưởng vào dịch vụ kế toán và mức độ cạnh tranh.

3. Phương pháp và mô hình nghiên cứu

3.1. Phương pháp nghiên cứu

Dữ liệu nghiên cứu được thu thập dưới hình thức phỏng vấn trực tiếp, thư điện tử, google biểu mẫu các nhà quản lý, nhân viên kế toán tại các doanh nghiệp vừa và nhỏ trên địa bàn thành phố Hà Nội. Tiến hành khảo sát các DNNVV trên địa bàn TP. Hà Nội theo thang đo Likert nhằm đánh giá các nhân tố ảnh hưởng đến việc sử dụng dịch vụ kế toán tại địa bàn TP. Hà Nội; Đánh giá độ tin cậy thang đo với hệ số Cronbach Alpha và phân tích nhân tố khám phá EFA; Đánh giá và kiểm định sự phù hợp của mô hình hồi quy. Kết quả khảo sát thu về 230 bản câu hỏi. Sau khi loại các bản câu hỏi không hợp lệ do có nhiều ô trống, tác giả chọn để sử dụng là 218 bản câu hỏi. Phạm vi nghiên cứu là các doanh nghiệp vừa và nhỏ trên địa bàn thành phố Hà Nội.

3.2. Mô hình nghiên cứu và giả thuyết nghiên cứu

Từ tổng quan nghiên cứu, mô hình nghiên cứu được đề xuất như sau:

$$\text{CAS} = \beta_1 + \beta_2 \times \text{TM} + \beta_3 \times \text{RCM} + \beta_4 \times \text{SP} + \beta_5 \times \text{SFW} + \beta_6 \times \text{QC} + \beta_7 \times \text{BAS} + \beta_8 \times \text{SS} + \text{E}$$

Nghiên cứu sử dụng 7 giả thuyết chi tiết như sau:

Giả thuyết H1: Thương hiệu của nhà cung cấp dịch vụ kế toán có mối quan hệ cùng chiều với việc sử dụng dịch vụ kế toán của các doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn Hà Nội.

Giả thuyết H2: Sự giới thiệu có mối quan hệ cùng chiều với việc sử dụng dịch vụ kế toán của các doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn Hà Nội.

Giả thuyết H3: Giá phí dịch vụ kế toán có mối quan hệ cùng chiều với việc sử dụng dịch vụ kế toán của các doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn Hà Nội.

Giả thuyết H4: Tính chất đặc thù và tần suất công việc kế toán có mối quan hệ cùng chiều với việc sử dụng dịch vụ kế toán của các doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn Hà Nội.

Giả thuyết H5: Trình độ chuyên môn có mối quan hệ cùng chiều với việc sử dụng dịch vụ kế toán của các doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn Hà Nội.

Giả thuyết H6: Lợi ích của sử dụng dịch vụ kế toán có mối quan hệ cùng chiều với việc sử dụng dịch vụ kế toán của các doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn Hà Nội.

Giả thuyết H7: Sự hỗ trợ của nhà cung cấp có mối quan hệ cùng chiều với việc sử dụng dịch vụ kế toán của các doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn Hà Nội.

4. Kết quả nghiên cứu

4.1. Kiểm định thang đo

Kết quả đánh giá kiểm định độ tin cậy của thang đo bằng Cronbach's Alpha cho thấy các thang đo đều đạt độ tin cậy lớn hơn 0,6 và hệ số tương quan biến tổng lớn hơn 0,3. Tất cả các thang đo đều thỏa mãn điều kiện để phân tích nhân tố khám phá EFA. Độ tin cậy của các thang đo được tổng hợp trong bảng dưới đây.

Bảng 1: Kết quả kiểm định thang đo

STT	Tên biến	Ký hiệu	Số biến quan sát	Hệ số Cronbach's Alpha	Hệ số tương quan biến tổng nhỏ nhất
1	Quyết định lựa chọn dịch vụ kế toán	CAS	3	0,740	0,429
2	Thương hiệu của nhà cung cấp dịch vụ kế toán	TM	4	0,778	0,499
3	Sự giới thiệu	RCM	3	0,753	0,503
4	Giá phí dịch vụ kế toán	SP	4	0,844	0,552
5	Tính chất đặc thù và tần suất công việc kế toán	SFW	4	0,693	0,400
6	Trình độ chuyên môn	QC	3	0,657	0,377
7	Lợi ích của sử dụng dịch vụ kế toán	BAS	5	0,819	0,552
8	Sự hỗ trợ của nhà cung cấp	SS	5	0,838	0,626

(Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu nghiên cứu)

4.2. Phân tích nhân tố khám phá EFA

Phân tích nhân tố được thực hiện với phép trích Principle Component, phép xoay Varimax cho biến quan sát phụ thuộc. Kết quả cho thấy hệ số KMO = 0,790 (đạt điều kiện > 0,5); mức ý nghĩa và kiểm định Barlett = 0,000 (đạt điều kiện < 0,05) cho thấy phân tích EFA là phù hợp. Tổng phương sai trích được là 63,358% > 50%; và hệ số tải nhân tố đều lớn hơn 0,5 nên đạt yêu cầu. Thang đo chính thức sau khi xử lý EFA gồm 7 biến độc lập với 28 biến quan sát như đề xuất.

Bảng 2: Kết quả EFA

Bảng ma trận xoay nhân tố							
	Nhân tố						
	1	2	3	4	5	6	7
SS3	0,819						
SS2	0,776						
SS1	0,716						
SS4	0,591						
SS5	0,561						
BAS2		0,822					
BAS3		0,762					

BAS4		0,734					
BAS5		0,701					
BAS1		0,627					
SP1			0,847				
SP2			0,749				
SP4			0,685				
SP3			0,642				
TM2				0,754			
TM4				0,731			
TM3				0,726			
TM1				0,643			
RCM1					0,850		
RCM2					0,824		
RCM3					0,741		
SFW2						0,794	
SFW1						0,766	
SFW3						0,678	
SFW4						0,629	
QC3							0,757
QC1							0,748
QC2							0,722

(Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu nghiên cứu)

4.3. Phân tích hồi quy

Kết quả hồi quy cho thấy mức độ ảnh hưởng của các yếu tố tới việc sử dụng dịch vụ kế toán của các doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn Hà Nội được thể hiện trong bảng dưới đây:

Giá trị kiểm định sig cho từng biến độc lập $< 0,05$: các biến đều có ý nghĩa trong mô hình. Bảng 3 cho thấy các biến độc lập trong mô hình đều có hệ số VIF < 2 , không có đa cộng tuyến xảy ra.

Mô hình hồi quy:

$$US = 0,660 + 0,186TM + 0,516RCM + 0,180SP + 0,122SFW + 0,158QC + 0,156BAS + 0,110SS + E$$

5. Thảo luận và khuyến nghị

Trên cơ sở kết quả nghiên cứu định lượng về các yếu tố ảnh hưởng đến việc sử dụng dịch vụ kế toán của các DNNVV trên địa bàn thành phố Hà Nội, có thể rút ra một số kết luận sau:

Kết quả chạy hồi quy bội cho thấy 7 nhân tố là Thương hiệu của nhà cung cấp dịch vụ kế toán, Sự giới thiệu, Giá phí dịch vụ kế toán, Tính chất đặc thù và tần suất công việc kế toán, Trình độ chuyên môn, Lợi ích của sử dụng dịch vụ kế toán, Sự hỗ trợ của nhà cung cấp đều có ảnh hưởng đến việc sử dụng dịch vụ kế toán của các DNNVV trên địa bàn

thành phố Hà Nội. Điều này chứng tỏ mô hình lý thuyết đề ra là phù hợp với thực tế hiện nay cũng như các giả thuyết trong mô hình lý thuyết đều được chấp nhận.

DNNVV tại thành phố Hà Nội gặp rất nhiều khó khăn, thách thức trong quá trình hoạt động như: sự cạnh tranh, hạn chế về nguồn lực, nhân sự, tài chính,... Do đó việc sử dụng dịch vụ thuê ngoài là một phương pháp giúp tháo gỡ cho các doanh nghiệp này. Kết quả nghiên cứu cho thấy nhân tố sự giới thiệu và giá phí dịch vụ kế toán có ảnh hưởng lớn nhất đến việc sử dụng dịch vụ kế toán. Thực tế việc sử dụng dịch vụ kế toán tại các DNNVV tại địa bàn Hà Nội thường sử dụng dịch vụ kế toán thông qua sự giới thiệu của những người thứ ba và họ thường tin tưởng vào sự giới thiệu này. Qua đây cho thấy kênh truyền thông là một kênh quảng cáo rất tốt cho các đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán. Bên cạnh đó để được giới thiệu thì đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán cần để lại ấn tượng tốt (sự hỗ trợ tốt, để lại uy tín tốt) cho những người đã sử dụng dịch vụ kế toán.

Tài liệu tham khảo:

Ajmal Hafeez, 2013. *An empirical investigation of factors influencing management accounting outsourcing practices among SMEs in Pakistan: an effect of outsourcing on firm's performance*. Master Thesis. University of Agder.

Ajmal Hafeez & Otto Andersen, 2014. *Factors Influencing Accounting Outsourcing Practices among SMEs in Pakistan: Transaction Cost Economics (TCE) and Resource-Based Views (RBV) Perspective*. *International Journal of Business and Management*; Vol. 9, No. 7.

Magiswary Dorasamy, Maran Marimuthu, Jayamalathi Jayabalan, Murali Raman and Maniam Kaliannan, 2010. *Critical Factors In Outsourcing Of Accounting Functions In Malaysian Small Medium-Sized Enterprises (Smes)*. *Kajian Malaysia*. Vol 28, No 2.

Yahya Kamyabi, 2011. *An Empirical Investigation of Accounting Outsourcing in Iranian SMEs: Transaction Cost Economics and Resource-Based Views*. *International Journal of Business and Management*. Vol. 6, No. 3.

Bảng 3: Kết quả hồi quy bội

Hệ số								
Mô hình		Hệ số chưa chuẩn hoá		Hệ số đã chuẩn hoá	t	Sig.	Thống kê đa cộng tuyến	
		B	Std. Error	Beta			Tolerance	VIF
1	(Constant)	0,109	0,508		4,153	0,000		
	TM	0,175	0,060	0,186	1,248	0,002	0,705	1,419
	RCM	0,529	0,063	0,516	8,446	0,000	0,895	1,117
	SP	0,175	0,071	0,180	1,058	0,001	0,590	1,694
	SFW	0,129	0,076	0,122	0,379	0,003	0,987	1,013
	QC	0,169	0,073	0,158	0,945	0,001	0,891	1,123
	BAS	0,173	0,087	0,156	0,839	0,000	0,746	1,340
	SS	0,131	0,095	0,110	1,381	0,000	0,531	1,882

(Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu nghiên cứu)

PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG TÀI CHÍNH XANH: KINH NGHIỆM QUỐC TẾ VÀ GỢI Ý CHO VIỆT NAM

PGS.TS. Nguyễn Bá Minh, ThS. Lê Vũ Thanh Tâm* - Nguyễn Đình Đức**

Trong bối cảnh khủng hoảng môi trường sinh thái hiện nay, nhiều quốc gia trong đó có Việt Nam đang tiến hành chuyển đổi từ mô hình kinh tế nâu truyền thống sang nền kinh tế xanh thân thiện với môi trường. Tuy nhiên, quá trình xanh hóa nền kinh tế đòi hỏi nguồn lực không nhỏ bởi vậy việc thiết lập hệ thống tài chính xanh là một nhiệm vụ quan trọng của chương trình cải cách kinh tế của nước ta trong thời gian tới nhằm tạo ra các công cụ và sản phẩm tài chính huy động vốn cho sự phát triển bền vững. Để làm được điều này, việc học hỏi kinh nghiệm của các nước trên thế giới là cần thiết. Bài viết này sẽ nghiên cứu kinh nghiệm xây dựng hệ thống tài chính xanh tại các nước như Đức, Ấn Độ, Singapore và Hàn Quốc để rút ra những bài học cho Việt Nam.

• Từ khóa: hệ thống tài chính xanh, kinh nghiệm, sản phẩm tài chính xanh, thị trường tài chính xanh, trung gian tài chính xanh.

In the context of the current ecological crisis, many countries, including Vietnam, are transitioning from the traditional brown economic model to an environmentally friendly green economy. However, the process of greening the economy requires significant resources, so the establishment of a green financial system is an important task of our country's economic reform program in the coming time in order to create new businesses. financial tools and products to mobilize capital for sustainable development. Therefore, it is necessary to learn from the experiences of countries in the the world. This article will study the experience of building green financial systems in countries such as Germany, India, Singapore and Korea to draw lessons for Vietnam.

• Keywords: green financial system, experience, green financial products, green financial market, green financial intermediaries.

Ngày nhận bài: 15/6/2022

Ngày gửi phản biện: 16/6/2022

Ngày nhận kết quả phản biện: 26/6/2022

Ngày chấp nhận đăng: 30/6/2022

đó có Việt Nam. Vì vậy, việc tiếp nhận, trao đổi kinh nghiệm phát triển tài chính xanh giữa các quốc gia là điều hết sức cần thiết trong giai đoạn hiện nay. Bài viết này sẽ nghiên cứu kinh nghiệm xây dựng hệ thống tài chính xanh tại các nước như Đức, Ấn Độ, Singapore và Hàn Quốc để rút ra những bài học cho Việt Nam

1. Khái niệm, Vai trò Tài chính xanh (TCX)

1.1. Khái niệm:

Tài chính xanh (TCX) là thuật ngữ ra đời gắn với sự phát triển của xu hướng kinh tế xanh trên thế giới trong những thập kỷ gần đây. Chưa có khái niệm thống nhất về TCX, song cơ bản tài chính xanh được hiểu là sự kết hợp các công nghệ mới, sản phẩm và dịch vụ tài chính với nâng cao hiệu quả năng lượng, giảm phát thải chất ô nhiễm để hỗ trợ tăng trưởng xanh theo hướng carbon thấp (Rakić và Mitić, 2012).

TCX là những hỗ trợ về tài chính hướng đến tăng trưởng xanh thông qua việc cắt giảm khí phát thải nhà kính và ô nhiễm môi trường một cách có ý nghĩa (Chowdhury và cộng sự, 2013). Đó là nguyên lý của tín dụng xanh, bao gồm các biện pháp quản lý trong đó yêu cầu các ngân hàng thương mại và các định chế tài chính khác thực hiện các nghiên cứu và phát triển để tạo ra các sản phẩm đối phó với tình trạng ô nhiễm môi trường, bảo vệ và khôi phục môi trường sinh thái.

Dẫn luận

Kinh tế xanh đã và đang được xác định là vấn đề trọng tâm trong chính sách phát triển của nhiều quốc gia trên thế giới nhằm tạo ra động lực tăng trưởng mới, tạo thêm việc làm và góp phần xóa đói giảm nghèo, hướng tới sự phát triển bền vững. Để thúc đẩy hành trình xanh hóa nền kinh tế, tài chính xanh là một phương thức đặc biệt mà các quốc gia trên thế giới đều coi trọng hàng đầu. Tuy nhiên, tài chính xanh vẫn khá mới mẻ trong nhận thức cũng như thực tiễn với nhiều quốc gia, trong

* Học viện Tài chính; ** Mặt trận tổ quốc huyện Bình Lục tỉnh Hà Nam

Volz (2018) đã gợi ý hệ thống tài chính cho phát triển kinh tế xanh bao gồm các trụ cột chính: trung gian TCX; thị trường TCX. Đây cũng chính là khung tài chính được khuyến nghị để các nước căn cứ vào đó xây dựng chiến lược và đề xuất giải pháp huy động các nguồn tài chính cho mục tiêu phát triển kinh tế xanh.

1.2. Vai trò của tài chính xanh

TCX là một nội dung quan trọng trong chiến lược tăng trưởng xanh của các quốc gia trên thế giới. TCX khuyến khích phát triển và sử dụng các nguồn năng lượng mới, sản xuất các sản phẩm xanh, sản xuất nông nghiệp sinh thái phục vụ cho sự phát triển bền vững của toàn xã hội thông qua cho vay ưu đãi lãi suất đối với các doanh nghiệp; đồng thời giới hạn các dự án mới của các doanh nghiệp gây ô nhiễm cùng với việc áp dụng lãi suất cao (Xu, 2013).

Các quốc gia chỉ có thể được coi là chuyển đổi thành công mô hình tăng trưởng kinh tế khi có thể sử dụng hiệu quả nguồn vốn xanh huy động được để đưa ra kết quả, cụ thể là xây dựng được một nền kinh tế xanh bảo đảm phát triển bền vững. Ngân hàng xanh có vai trò là tổ chức tham gia tích cực trong quá trình huy động nguồn vốn xanh phục vụ cho hệ thống TCX.

Để có thể xác định tác động lan tỏa của hệ thống ngân hàng thông qua kênh dẫn vốn đến nền kinh tế xanh, mô hình Bảng cân đối liên ngành (I-O) được dùng để chỉ ra tác động của các ngành sản xuất xanh và tác động tích cực đến môi trường và tăng trưởng Tổng sản phẩm quốc nội (GDP) xanh. Thông qua Bảng cân đối liên ngành I-O, có thể thấy cơ cấu kinh tế xanh và các kịch bản khác nhau để đạt được cơ cấu đó, đồng thời chỉ ra cơ cấu dịch chuyển đầu tư xanh, trong đó có tài trợ của hệ thống ngân hàng cho cơ cấu kinh tế xanh.

Kết quả nghiên cứu cho phép kết luận các ngân hàng cấp tín dụng nên điều chỉnh các khoản đầu tư dựa trên nền kinh tế thực. Điều đó có nghĩa, khi các nguồn tài chính tín dụng ngân hàng cho khu vực I (nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản) tăng lên thì mức độ lan tỏa tới nền kinh tế cao nhưng mức độ lan tỏa tới xuất khẩu và năng lượng thấp, còn nếu giảm tài trợ tín dụng cho khu vực II (công nghiệp, xây dựng) thì mức độ lan tỏa tới nền kinh tế thấp nhưng mức độ lan tỏa tới xuất khẩu và năng lượng cao, sẽ làm cho nền kinh tế trở nên xanh hơn. Đây chính là minh chứng cho vai trò của hệ thống TCX trong việc điều chỉnh nền kinh tế từ nâu sang xanh.

2. Kinh nghiệm của một số nước về phát triển hệ thống tài chính xanh

2.1. Phát triển trung gian tài chính xanh

Hệ thống quỹ liên quan bảo vệ môi trường, quỹ khí hậu xanh

Tại **Hàn Quốc**, Quỹ Khí hậu xanh hay Quỹ Bảo vệ môi trường được biết đến với tên gọi Quỹ môi trường

Nhà nước. Thông qua quỹ này, Bộ Môi trường Hàn Quốc sẽ thực hiện cấp các khoản tín dụng cho ngành công nghiệp môi trường gồm năng lượng mới và năng lượng tái tạo. Khoản vay, kỳ hạn vay, hạn mức vay cho từng công ty thay đổi theo mục đích của khoản vay. Kênh tín dụng này được xem như một kênh huy động vốn hấp dẫn đối với các công ty bởi lãi suất vay thấp hơn so với lãi suất vay từ các khoản tín dụng thông thường.

Ngoài ra, Chính phủ cung cấp các khoản hỗ trợ tài chính, khoản vay không từ nguồn Quỹ môi trường Nhà nước cho các đơn vị sẵn sàng lắp đặt và sử dụng các thiết bị tạo ra năng lượng tái tạo và các đơn vị sản xuất các thiết bị năng lượng tái tạo. Chính phủ cung cấp các khoản vay lãi suất thấp cho việc lắp đặt thiết bị, sản xuất, và vận hành. Quy mô của khoản hỗ trợ tài chính này là 100 tỷ won vào năm 2016, trong đó 92,2 tỷ won dành cho việc lắp đặt các thiết bị và 7,8 tỷ won trong việc sản xuất xanh và vận hành. Theo KEA (2017) và Oh (2018), tổng quy mô của các khoản trợ cấp Chính phủ cho ngành năng lượng tái tạo đã lên tới 1,8 nghìn tỷ won (55.084 dự án).

Chính phủ **Liên bang Đức** cung cấp một quỹ đầu tư cho giao thông công cộng địa phương. Quỹ này hỗ trợ cải thiện giao thông địa phương thông qua hỗ trợ các dự án về phương tiện giao thông công cộng, đường đi bộ và phát triển xe đạp. Các bang của Đức phân bổ các quỹ liên bang vào cải thiện hệ thống đường sắt khu vực và điều phối các dịch vụ giao thông công cộng toàn bang. Nhiều bang ở Đức đặt ra yêu cầu tối thiểu chỗ đỗ xe trong quy hoạch phát triển địa phương. Chính quyền bang và liên bang đưa ra khung giao thông bền vững hơn, nhưng các thành phố đóng vai trò quan trọng trong phát triển và thực hiện các chính sách đổi mới, sáng tạo.

Ngân hàng xanh và các định chế tài chính khác

Tại **Ấn Độ**, hệ thống trung gian TCX được coi trọng phát triển với các khoản vay ưu đãi dành cho các sản phẩm xanh như nhà thân thiện với môi trường, xe ô tô chạy nhiên liệu có thể tái tạo. Một số phương án tín dụng xanh điển hình có thể kể đến như:

- Ngân hàng Trung ương Ấn Độ (RBI) đưa ra các khoản vay với lãi suất ưu đãi dành cho các hộ gia đình vay mua nhà theo dự án “Green housing”, trong đó các ngôi nhà được chứng nhận bởi tổ chức chuyên nghiệp và cơ quan Chính phủ là đã đáp ứng được các tiêu chuẩn sạch với môi trường. Năm 2016, RBI cũng đã đưa vào hoạt động cho vay tín dụng xanh là một trong những hoạt động ưu tiên trong chính sách hoạt động của các ngân hàng thương mại (NHTM), do vậy các khoản vay tài trợ cho các tài sản xanh bắt đầu có sự gia tăng đáng kể (Mohd & Kaushal, 2018).

- Ngân hàng ICICI của Ấn Độ cung cấp khoản vay với mức lãi suất chỉ bằng một nửa lãi suất vay mua

ô tô thông thường nếu như khách hàng lựa chọn sản phẩm ô tô sử dụng nhiên liệu có thể tái tạo như là Civic Hybrid của Honda, Tata Indicar, xe điện Reva (Mohd & Kaushal, 2018).

- Ngân hàng hợp tác Ấn Độ triển khai thêm các hoạt động ưu đãi lãi suất vay nếu như người dân mua các sản phẩm bình nóng lạnh, máy bơm nước, hệ thống chiếu sáng sử dụng năng lượng mặt trời (Mohd & Kaushal, 2018).

- Ngân hàng quốc doanh Punjab đưa ra các sản phẩm vay trung hạn cho người dân để xây dựng hầm khí biogas, hệ thống chiếu sáng sử dụng năng lượng mặt trời. Trong hoạt động tín dụng xanh, hiện nay RBI đưa ra hạn mức 150 triệu rupee (khoảng 2,2 triệu USD) là giá trị vay tối đa dành cho một khách hàng đi vay để đầu tư vào các dự án năng lượng tái tạo. Căn cứ vào tình hình hiện tại, giá trị hạn mức trên là rất nhỏ so với nhu cầu cần thiết để xây dựng một dự án thông thường, do vậy trong tương lai mức hạn mức trên nên điều chỉnh lên cỡ khoảng 7 tỷ rupee (khoảng 100 triệu USD), mức đầu tư này khá phù hợp cho một dự án điện cỡ 100MW, và như vậy có thể thu hút thêm các nguồn tài trợ (Mohd & Kaushal, 2018).

Hàn Quốc là một trong những quốc gia đi tiên phong trong áp dụng mô hình phát triển hệ thống TCX lấy trung gian tài chính làm trọng tâm và đã đạt được những thành công nhất định. Ngay từ khi kế hoạch 5 năm lần thứ nhất về Tăng trưởng xanh được ban hành, đã có 8 định chế trung gian tài chính tham gia cung cấp sản phẩm tín dụng xanh, trong đó có các ngân hàng chính như Woori Bank, KB, Korea EXIM bank và con số này vẫn tiếp tục gia tăng qua các năm (Noh 2009, 2010).

Các trung gian tài chính khác, đặc biệt là các công ty tài chính trong nước như Tập đoàn Tài chính Shinhan, Tập đoàn Tài chính KB và Công ty Quản lý tài sản KDB, đã nỗ lực thành lập các quỹ đầu tư để tài trợ cho các dự án về nguồn năng lượng mới và năng lượng tái tạo, đặc biệt là khi Chính phủ đang cố gắng gia tăng thị phần của nguồn năng lượng mới và năng lượng tái tạo (tới 20%) trong tổng nguồn năng lượng quốc gia, đồng thời hạn chế và giảm thiểu việc sử dụng nguồn năng lượng hạt nhân.

2.2. Phát triển thị trường tài chính xanh

Thị trường trái phiếu xanh

Tại **Singapore**, các kênh TCX chính thức tại nước này chủ yếu tập trung ở mảng trái phiếu xanh với quy mô tương đối hạn chế. Năm 2017, cơ quan Tiền tệ Singapore (MAS) đã triển khai Chương trình tài trợ Trái phiếu xanh nhằm thúc đẩy phát triển phân khúc TCX trong hệ thống tài chính thông qua chương trình tài trợ các tổ chức phát hành trái phiếu xanh thông qua việc hỗ trợ chi phí thẩm định phương án phát hành trái phiếu xanh.

Chương trình hỗ trợ chi phí này được áp dụng trong vòng 3 năm, từ 01/6/2017 tới 31/5/2020, và được áp dụng với các tổ chức phát hành (doanh nghiệp và tổ chức tín dụng) thỏa mãn các điều kiện do MAS đưa ra. Sau khi phương án phát hành trái phiếu xanh hoàn tất, thì tổ chức phát hành sẽ nộp hồ sơ xin trợ cấp chi phí lên MAS (trong vòng 3 tháng kể từ thời điểm phát hành) và toàn bộ 100% chi phí liên quan tới công tác đánh giá độc lập thực hiện bởi tổ chức đánh giá bên ngoài sẽ được hoàn lại cho tổ chức phát hành với mức trần hỗ trợ là 100.0000 SGD. Tổ chức phát hành với nhiều phương án phát hành trái phiếu xanh được phép đăng ký hỗ trợ chi phí nhiều lần, theo từng đợt phát hành độc lập (Ferris và Spence, 2018).

Tại **Ấn Độ**, trái phiếu xanh được coi là công cụ huy động vốn quan trọng cho các dự án liên quan đến môi trường. Ấn Độ hiện nay nằm trong danh sách 10 quốc gia phát hành trái phiếu xanh lớn nhất trên thế giới. Trái phiếu xanh lần đầu được phát hành tại Ấn Độ năm 2015 và tính đến tháng 10/2018, tổng lượng huy động đạt được 6,5 tỷ USD. Trong đó, riêng năm 2017, các doanh nghiệp quốc doanh và doanh nghiệp tư nhân đã phát hành tổng cộng lượng trái phiếu trị giá 3,9 tỷ USD, cao gấp 2,5 lần so với năm 2016.

Chủ thể phát hành trái phiếu chiếm 51% là các doanh nghiệp quốc doanh, 49% chủ thể phát hành là các doanh nghiệp tư nhân với công ty tài chính phi ngân hàng là thành phần chủ đạo. 68% tổng giá trị đợt phát hành là dành cho các dự án năng lượng tái tạo, 21% là dành cho các dự án vận tải ít khí thải, 10% dành cho các tòa nhà thân thiện môi trường và năng lượng hiệu quả.

Các quy định liên quan đến hoạt động phát hành và đầu tư trái phiếu xanh tại thị trường Ấn Độ được xây dựng và quản lý bởi Sở giao dịch chứng khoán Ấn Độ (SEBI) trong năm 2017 (Trái phiếu và biến đổi khí hậu, 2017; Sáng kiến trái phiếu biến đổi khí hậu 2018). Tuy nhiên, Chính phủ Ấn Độ đang gặp phải những khó khăn nhất định liên quan thuế thu nhập, sự tham gia của các ngân hàng, quỹ hưu trí... trong việc phát triển thị trường Trái phiếu xanh (Kumar và cộng sự, 2018).

Thị trường giao dịch phát thải

Hàn Quốc chính thức triển khai thực hiện Chương trình Giao dịch phát thải (ETS) vào tháng 01/2015 hướng tới việc giảm thiểu GHGs một cách hiệu quả tại các ngành nghề khác nhau trong nền kinh tế. Theo Luật Giao dịch phát thải được ban hành và có hiệu lực vào năm 2012, các công ty có mức độ phát thải GHG bình quân 3 năm vượt 25.000 tấn CO₂ sẽ được chỉ định là đối tượng ETS - đơn vị tham gia chương trình giao dịch phát thải.

Tính tới tháng 01/2015, 525 công ty thuộc 25 ngành tham gia hệ thống giao dịch phát thải với vai trò

đối tượng ETS, và con số này đã đạt 549 vào tháng 01/2017 (Kim & Shim, 2017). Bộ Tài chính và Chiến lược Hàn Quốc thường tái phân bổ lượng phát thải GHG cho các chủ thể tham gia Chương trình Giao dịch phát thải theo định kỳ 5 năm một lần dựa trên tổng lượng khí thải GHG trong 5 năm. Theo Oh (2018), trên thị trường giao dịch phát thải Hàn Quốc, giá của mỗi đơn vị hạn mức phát thải (KAU) đã tăng khoảng 3,6 lần so với giá khởi điểm, từ mức 7.860 won/KAU (02/2015) tới mức 28.000 won/KAU (6/2018). Điều này cho thấy, theo thời gian, áp lực giảm thiểu phát thải GHG càng trở nên căng thẳng hơn đối với các doanh nghiệp và giá các đơn vị hạn mức phát thải được dự đoán sẽ còn tiếp tục tăng mạnh trong tương lai.

3. Những gợi ý cho Việt Nam nhằm phát triển hệ thống tài chính xanh

Nhìn vào hệ thống TCX hiện nay ở Việt Nam có thể thấy, ngoài trung gian TCX, các kênh khác hiện vẫn khá mờ nhạt và non yếu. Việc phát triển một khuôn khổ chính sách, các công cụ, sản phẩm và thị trường TCX là cần thiết để dòng vốn được rót đúng và đủ. Bài học kinh nghiệm từ các quốc gia như Mỹ, Ấn Độ, Hàn Quốc, Singapore... rút ra như sau:

Thứ nhất, Chính phủ cần thực hiện chức năng kiến tạo, xây dựng lộ trình phát triển, tạo ra hành lang pháp lý phù hợp, khả thi, theo các giai đoạn chiến lược tăng trưởng xanh để các cấu phần hệ thống TCX hoạt động hiệu quả. Đồng thời xây dựng kênh hợp tác công tư trong việc vận hành quỹ khí hậu xanh, quỹ bảo vệ môi trường thông qua mô hình Quỹ của Quỹ như tại Hàn Quốc.

Thứ hai, trong giai đoạn đầu của quá trình phát triển TCX, các sản phẩm, thiết chế thị trường hỗ trợ của khu vực Nhà nước và từ các NHTM lớn là cần thiết để định hướng thị trường và khuyến khích sự tham gia của các nhà đầu tư tư nhân trong nước và quốc tế trong việc triển khai các sản phẩm đầu tư xanh, trái phiếu xanh vào các giai đoạn sau đó.

Thứ ba, nghiên cứu, triển khai, và phát triển thị trường giao dịch phát thải carbon. Thị trường giao dịch phát thải carbon phát triển sẽ không chỉ tạo động lực thúc đẩy các doanh nghiệp, thành phần tham gia trên thị trường, nâng cao hiệu quả quản lý vấn đề môi trường của doanh nghiệp, mà còn đem lại cho các doanh nghiệp có hiệu quả quản lý vấn đề môi trường tốt nguồn hỗ trợ tài chính thông qua việc giao dịch hạn mức phát thải carbon với các doanh nghiệp khác trên thị trường, tiến tới giảm dần sự hỗ trợ TCX từ các chương trình hỗ trợ của Nhà nước.

Thứ tư, các chính sách ưu đãi thuế đối với các doanh nghiệp xanh, các chương trình, dự án đầu tư xanh cũng khá cần thiết trong việc khuyến khích các doanh nghiệp

quan tâm tới vấn đề bảo vệ môi trường. Kinh nghiệm của Ấn Độ, Singapore cũng cho thấy ưu đãi thuế đối với công cụ đầu tư như trái phiếu xanh có thể được xem như một giải pháp hữu hiệu trong việc thúc đẩy hoạt động đầu tư và thị trường trái phiếu xanh, từ đó đem lại nguồn TCX cho các doanh nghiệp, dự án xanh.

Thứ năm, định hướng xây dựng và hoàn thiện hạ tầng dữ liệu, nhân lực... hỗ trợ phát triển hệ thống TCX thông qua các khía cạnh khác như: (i) các chỉ số xanh (chỉ số doanh nghiệp xanh; chỉ số rủi ro (carbon) xanh) và hệ thống lưu trữ thông tin xanh; xếp hạng tín nhiệm cho các doanh nghiệp xanh; (ii) đội ngũ nhân lực, chuyên gia nghiên cứu, đánh giá, và cung cấp các dịch vụ TCX.

4. Kết luận

Thúc đẩy nền kinh tế xanh hướng đến tăng trưởng và phát triển bền vững là con đường mà Việt Nam đã lựa chọn. Trong quá trình đó, TCX là một giải pháp quan trọng. Đây là vấn đề còn mới mẻ tại Việt Nam trong nhận thức cũng như trong thực tiễn, với nhiều cơ hội và thách thức trước mắt. Vì vậy, việc đẩy mạnh nghiên cứu, tiếp thu có chọn lọc kinh nghiệm từ các nước kết hợp phát huy tiềm năng nội lực xanh hóa hệ thống kinh tế - tài chính là rất cấp thiết để TCX trở thành hiện thực và có ý nghĩa thiết thực trong chiến lược xanh hóa nền kinh tế Việt Nam.

Tài liệu tham khảo:

Chowdhury T., Datta R., and Mohajan H. (2013), "Green finance is essential for economic development and sustainability", *International Journal Of Research In Commerce, Economics & Management*, vol. 3, no. 10.

Noh, Hee-Jin (2009). *Developing Green Finance in Korea*. http://www.kif.re.kr/KMFileDir/128885690596726250_KCMI%20Developing%20Green%20Finance%20in%20Korea.pdf

Noh, Hee Jin (2010). *Financial Strategy to Accelerate Innovation for Green Growth*. Retrieved on Dec 25, 2018 from: <https://www.oecd.org/sti/ind/45008807.pdf>

Oh (2018), *Green Finance in the Republic of Korea: Barriers and Solutions*, ADBI Working paper series,

<https://www.adb.org/sites/default/files/publication/469261/adbi-wp897.pdf>

Xu, L. (2013), "On the Evaluation of Performance System Incorporating "Green Credit" Policies in China's Financial Industry", *Journal of Financial Risk Management*, vol.2, no. 2, pp. 33-37.

CHÍNH SÁCH THUẾ ĐỐI VỚI GIAO DỊCH HÀNG HÓA PHÁI SINH - KINH NGHIỆM QUỐC TẾ VÀ BÀI HỌC ĐỐI VỚI VIỆT NAM

PGS. TS. Lý Phương Duyên * - Hoàng Phương Hải Châu**

Cùng với sự phát triển của thị trường chứng khoán phái sinh, thị trường hàng hóa phái sinh được thành lập dựa trên nền tảng các hàng hóa cơ sở với vai trò ban đầu là để bảo hiểm rủi ro cho việc mua bán các sản phẩm hàng hóa tự sản xuất. Tuy nhiên, khi xã hội càng phát triển thì vai trò đầu tư, kinh doanh kiếm lời từ việc giao dịch các hợp đồng phái sinh hàng hóa ngày càng được mở rộng và phát triển hơn. Bên cạnh việc áp dụng thuế đánh vào chứng khoán phái sinh, để đảm bảo công bằng về nghĩa vụ thuế cho các đối tượng có phái sinh thu nhập thì một số quốc gia đã áp dụng thuế đánh vào các giao dịch hàng hóa phái sinh. Tuy nhiên, có một số nghiên cứu chỉ ra rằng việc áp dụng thuế giao dịch hàng hóa phái sinh có thể có tác dụng ngược, làm hạn chế sự phát triển của thị trường giao dịch hàng hóa phái sinh. Vì vậy, nghiên cứu chính sách thuế áp dụng đối với giao dịch hàng hóa phái sinh của các nước có thể là bài học tốt cho các quốc gia có phái sinh các giao dịch hàng hóa phái sinh, trong đó có Việt Nam.

• Từ khóa: Hàng hóa phái sinh, thuế giao dịch hàng hóa phái sinh, chính sách thuế.

The establishment of the derivativecommodity market was basically based on commodity instead of security. The key benefits of commodity derivatives market include providing a nationwide platform for discovery of prices and enabling physical market participants to hedge their price risk. However, as the more society develops, the role of making profits from trading commodity derivative contracts is more expanding and developing. In line with tax on derivative securities, government in some countries also applies tax on derivative goods transaction. The aim of imposition of these taxes is to reduce the price volatility; increase tax revenue and ensure the fairness of tax obligations for taxpayers who has both income from derivative commodity and security transactions. However, there are some studies indicate that the impose tax on derivative commodity transactions would increase the cost of capital and reduce market liquidity. This paper makes an attempt to assess the tax policies applied in derivatives commodity transactions of some countries and eager to take good lessons for Viet Nam.

• Keywords: Derivative commodity, Commodity transaction tax, Tax policy.

1. Thị trường phái sinh hàng hóa và giao dịch phái sinh hàng hóa

Có nhiều loại phái sinh khác nhau được dùng để quản lý rủi ro, phòng vệ và tạo đòn bẩy tài chính, đồng thời giao dịch mua bán sản phẩm phái sinh có thể là một kênh đầu tư hiệu quả đối với các nhà đầu tư. Giao dịch phái sinh hàng hóa là giao dịch trong đó khách hàng thực hiện mua, bán một khối lượng hàng hóa tại một mức giá xác định và việc giao nhận hàng được thực hiện tại một thời điểm định trước trong tương lai.

Xã hội càng phát triển thì thị trường giao dịch phái sinh hàng hóa đóng vai trò ngày càng quan trọng khi thị trường giao dịch hàng hóa truyền thống bị hạn chế về không gian giao dịch và thời gian giao dịch. Mục đích khởi thủy của các đối tượng tham gia thị trường giao dịch phái sinh hàng hóa là nhằm bảo hiểm rủi ro cho các hàng hóa mà mình sản xuất ra, tuy nhiên, khi xã hội ngày càng phát triển và công nghệ ngày càng hiện đại thì thị trường giao dịch phái sinh hàng hóa còn được xem là một kênh đầu tư hiệu quả và hiện đại bên cạnh các thị trường như thị trường phái sinh chứng khoán và các thị trường phái sinh khác.

Đối tượng tham gia thị trường phái sinh hàng hóa khá phong phú, bao gồm: Các nhà đầu tư sử dụng các sản phẩm phái sinh như một công cụ để tìm kiếm

Ngày nhận bài: 15/6/2022

Ngày gửi phản biện: 16/6/2022

Ngày nhận kết quả phản biện: 26/6/2022

Ngày chấp nhận đăng: 30/6/2022

* Học viện Tài chính - ** Cao học viên Chương trình Chính sách Phát triển Toàn cầu - Erasmus Mundus, EU

lợi nhuận; Các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực xuất nhập khẩu hoặc thu mua, chế biến hàng hóa để phục vụ xuất nhập khẩu và một nhóm đối tượng có xu hướng ngày càng tăng, đặc biệt trong giai đoạn hiện nay, khi mà các kênh tiếp cận thông tin ngày càng hiện đại và thuận tiện - đó là các doanh nghiệp, cá nhân hoạt động trong lĩnh vực sản xuất nông nghiệp muốn mua và bán các sản phẩm do mình sản xuất ra với giá tốt nhất có thể trên thị trường.

Các loại phái sinh hàng hóa được sử dụng phổ biến nhất, đó là:

Hợp đồng tương lai (future contract): là hợp đồng giữa hai bên mua và bán một tài sản, thỏa thuận giá và sẽ giao hàng ở một thời điểm nào đó trong tương lai.

Hợp đồng kỳ hạn (Forward contract) là hợp đồng kết thúc trong một khoảng thời gian nhất định.

Hợp đồng hoán đổi (Commodity swap): thường được sử dụng để trao đổi một loại dòng tiền này với một loại dòng tiền khác.

Hợp đồng quyền chọn (Options contract): là hợp đồng giúp người nắm giữ nó có quyền (không phải nghĩa vụ) thực hiện thỏa thuận mua hoặc bán một tài sản cơ sở đã được xác định vào một thời điểm nhất định trong tương lai.

Các loại tài sản cơ sở được giao dịch trong thị trường phái sinh hàng hóa không phong phú như thị trường hàng hóa truyền thống nhưng cũng có khá nhiều sản phẩm cơ bản, thường phân chia thành hai nhóm: các hàng hóa là sản phẩm nông nghiệp và các hàng hóa phi nông nghiệp - bao gồm hàng hóa là năng lượng, nguyên liệu công nghiệp và kim loại.

2. Thuế giao dịch hàng hóa phái sinh ở một số quốc gia trên thế giới

Mặc dù thị trường hàng hóa phái sinh chưa thực sự phát triển như thị trường chứng khoán nhưng nó ngày càng được mở rộng. Vì vậy, để đảm bảo công bằng giữa các loại thị trường và các nhà đầu tư, các quốc gia có xu hướng đánh thuế vào giao dịch hàng hóa phái sinh. Tuy nhiên, các quốc gia khác nhau có các quy định khác nhau về nghĩa vụ thuế đối với thu nhập từ giao dịch phái sinh hàng hóa.

Thứ nhất: về đối tượng nộp thuế

Ấn Độ: Thuế giao dịch hàng hóa phái sinh (Commodity transaction tax - CTT) đã được đưa ra trong Luật Ngân sách năm 2013 và có hiệu lực từ ngày 1 tháng 7 năm 2013. CTT đánh vào các giao dịch được

thực hiện trên sàn giao dịch hàng hóa. Quan điểm của chính phủ Ấn Độ khi ban hành thuế CTT đối với việc bán hàng hóa phi nông nghiệp trên thị trường kỳ hạn dựa trên ba lý do cơ bản: ngăn chặn đầu cơ quá mức, tăng thu Ngân sách và đối xử với thị trường phái sinh hàng hóa ngang bằng với thị trường chứng khoán. Vì vậy, đối tượng nộp thuế: bao gồm cả người bán và người mua.

Thứ hai: về mức thuế

Ấn Độ:

Bảng 1: Mức thuế giao dịch hàng hóa phái sinh

STT	Giao dịch chịu thuế CTT	Cơ sở đánh thuế	Thuế suất	Người nộp thuế
1	Bán hàng hóa phái sinh (trừ một số nông sản được miễn thuế theo quy định).	Giá của hàng hóa phái sinh được giao dịch	0,01%	Người bán
2	Bán quyền chọn mua hàng hóa phái sinh	Phí bảo hiểm quyền chọn	0,05%	Người bán
3	Bán quyền chọn mua hàng hóa phái sinh khi mà quyền chọn đã được thực hiện	Giá thanh toán	0,0001%	Người mua

(Nguồn: <https://www.mcxindia.com/market-operations/clearing-settlement/commodities-transaction-tax>)

Danh mục hàng hóa nông sản hiện được miễn CTT bao gồm 61 hàng hóa, có thể kể đến một số sản phẩm sau:

Bảng 2: Danh mục hàng hóa nông sản hiện được miễn thuế giao dịch hàng hóa phái sinh

STT	Tên hàng hóa	STT	Tên hàng hóa
1	Hạt hạnh nhân	7	Bông
2	Lúa mạch	8	Gừng
3	Bạch đậu khấu	9	Khoai tây
4	Hạt thầu dầu	10	Hạt lanh
5	Củ nghệ	11	Lạc
6	Cùi dừa	12	Hạt tiêu

(Nguồn: <https://www.mcxindia.com/market-operations/clearing-settlement/commodities-transaction-tax>)

Nhật Bản: vào năm 1987, Nhật Bản bắt đầu áp thuế giao dịch đối với chứng khoán và hàng hóa tương lai từ 0,3% đến 1 phần trăm tổng giá trị của giao dịch. Ban đầu, thuế chiếm 4,2% tổng doanh thu của Nhật Bản vào năm 1988, nhưng đến năm 1993, doanh thu đã giảm 96% do một khối lượng lớn hàng hóa phái sinh được chuyển sang các địa điểm nước ngoài, ít bị đánh thuế hơn. Vì vậy, hiện nay Nhật Bản đã không áp dụng thuế

này nữa vì nhận thấy rằng nó đã làm giảm tính thanh khoản của thị trường mà không làm tăng doanh thu.

Đài Loan: năm 1993, Đài Loan đã áp thuế giao dịch 0,05% đối với giá trị của hợp đồng tương lai hàng hóa. Điều này ảnh hưởng đến Sở giao dịch hàng hóa tương lai Đài Loan (TAIFEX), mất khối lượng giao dịch cho Sở giao dịch Singapore (SGX). Năm 2000, Đài Loan giảm thuế giao dịch xuống 0,025 phần trăm, và năm 2005 tiếp tục giảm xuống 0,01 phần trăm. Khối lượng của TAIFEX sau đó đã tăng từ 31,87 triệu hợp đồng vào năm 2003, lên 92,66 triệu hợp đồng vào năm 2005. Lợi thế cạnh tranh mà SGX có được giảm dần và hoạt động giao dịch chuyển trở lại Đài Loan. Trên thực tế, mặc dù doanh thu của Đài Loan do thuế giao dịch tạo ra đã giảm ngay sau khi giảm thuế, nhưng ba năm sau, sự gia tăng khối lượng đã gây ra doanh thu vượt mức trước đó.

Brazil: năm 2010, Brazil cũng áp thuế 2% đối với tất cả các loại tài sản được giao dịch bằng ngoại tệ. Tuy nhiên, đến tháng 12 năm 2011 thì mức thuế này không còn được áp dụng nữa.

Thứ ba: Cách thức và thủ tục thu nộp CTT

Tại Ấn Độ, CTT được sở giao dịch hàng hóa (The Multi Commodity Exchange of India Limited - MCX) xác định và thu theo hình thức khấu trừ tại nguồn theo cách thức cụ thể như sau:

- CTT được áp dụng cho các giao dịch đối với hợp đồng Tương lai và Hợp đồng quyền chọn theo giá và thuế suất đã nêu trong bảng 1 và sẽ được xác định vào cuối mỗi ngày giao dịch.

- Tất cả các giao dịch sẽ được xác định dựa trên mã khách hàng do Thành viên đặt tại thời điểm nhập/sửa lệnh trên hệ thống giao dịch của MCX và Thành viên có thể sửa đổi bằng cách sử dụng cơ sở sửa đổi mã khách hàng trong thời gian quy định. Đối với các giao dịch độc quyền, mã Thành viên sẽ được coi là mã khách hàng.

- Các thành viên nên lưu ý rằng theo Quy tắc CTT, giá trị của giao dịch hàng hóa chịu thuế sẽ được xác định đối với giao dịch được thực hiện theo một mã khách hàng cụ thể. Do đó, MCX sẽ chỉ tính đến mã khách hàng do Thành viên nhập khi đặt hàng hoặc có thể được sửa đổi trong thời gian quy định. Do đó, các Thành viên bắt buộc phải hết sức thận trọng và cẩn trọng khi nhập mã khách hàng tại thời điểm nhập đơn hàng.

- Đối với mỗi mã khách hàng, tất cả các giao dịch bán trong một ngày giao dịch sẽ được tổng hợp ở cấp độ hợp đồng.

- Để xác định nghĩa vụ CTT, giao dịch hàng hóa chịu thuế sẽ được xác định giá trị theo ma trận định giá quy định như đã mô tả ở trên. Và thuế sẽ được xác định dựa trên cơ sở giá trị này với mức thuế suất tương ứng đã quy định.

- Số thuế phải nộp của mỗi thành viên sẽ là tổng số thuế phải nộp của khách hàng giao dịch thông qua thành viên đó sau khi đã bù trừ với số thuế CTT phải nộp của bản thân thành viên.

Thứ tư: Nộp thuế

Số tiền thuế CTT sẽ được thu từ Thành viên trên cơ sở (T + 1) theo các mốc thời gian quy định đối với khoản tiền được thanh toán hàng ngày từ tài khoản thanh toán của Thành viên thông qua ngân hàng thanh toán bù trừ của họ giống như quy trình hiện được tuân thủ đối với nghĩa vụ thanh toán. Trường hợp không nộp thuế sẽ được coi là không hoàn thành nghĩa vụ và có thể là bằng chứng để xem xét tư cách của các thành viên.

Ngoài ra, Bản ghi hợp đồng được các thành viên phát hành cho khách hàng hàng ngày phải ghi rõ tổng số thuế giao dịch hàng hóa cho các giao dịch được đề cập trong đó. Các thành viên có thể phát hành chi tiết CTT hàng năm (trong vòng một tháng kể từ khi kết thúc năm tài chính) cho khách hàng của họ, trừ khi khách hàng có yêu cầu khác.

3. Một số bài học rút ra cho Việt Nam

Thị trường phái sinh hàng hóa đã được phép hoạt động để thực hiện hai chức năng rất quan trọng: quản lý rủi ro giá cả hoặc phòng ngừa rủi ro và là một kênh huy động vốn cho nền kinh tế. Tuy nhiên, việc áp dụng CTT có nhiều quan điểm không đồng tình và có nhiều quan điểm cho rằng nên bỏ thuế đánh vào giao dịch hàng hóa phái sinh với 2 lý do cơ bản: Nó gây ra chi phí cao trong việc bảo hiểm rủi ro cho các nhà sản xuất hàng hóa; làm giảm tính cạnh tranh của hàng hóa của trong nước so với các nước khác trên các sàn giao dịch phái sinh do có chi phí giao dịch cao hơn quốc tế. Điều này sẽ đẩy các nhà đầu tư đến các sàn giao dịch quốc tế hoặc khiến họ đi ngầm vào giao dịch bất hợp pháp (giao dịch dabba) nơi các nhà giao dịch giải quyết giao dịch của họ trên trao đổi giá cả mà không phải trả bất kỳ lợi nhuận hoặc thuế nào. Vì vậy, khi xem xét áp dụng CTT cũng cần phải phân tích kỹ những lợi ích và chi phí để việc áp dụng thuế đối với giao dịch hàng hóa phái sinh đạt được kết quả tốt nhất, phù hợp với mục tiêu mong muốn của chính sách thuế này.

Qua phân tích và nghiên cứu việc áp dụng CTT ở một số quốc gia mà đặc biệt là Ấn độ trong thời gian qua, có thể rút ra một số bài học sau đây:

Thứ nhất: Việc đánh thuế đối với các giao dịch hàng hóa phái sinh có thể được cân nhắc xem xét như một cách thức mở rộng cơ sở thuế nhằm tăng thu cho NSNN, đặc biệt trong giai đoạn hiện nay, khi nền kinh tế số phát triển ở một mức độ khá cao và việc tiếp cận của các nhà sản xuất với các nhà xuất nhập khẩu và kinh doanh thương mại ngày một thuận tiện hơn, nhanh chóng hơn.

Thứ hai: Thuế đánh vào giao dịch hàng hóa phái sinh chỉ nên đánh vào các hợp đồng có tài sản cơ sở là các sản phẩm phi nông nghiệp thay cho tất cả các sản phẩm, nhằm tăng tính cạnh tranh của các sản phẩm nông nghiệp - vốn là thế mạnh của Việt Nam.

Thứ ba: Thuế đánh vào giao dịch hàng hóa phái sinh nên đánh dựa trên lần phát sinh mà không nên tính theo năm; Thuế suất đánh vào giao dịch hàng hóa phái sinh nên ở mức thấp vì giá trị của hợp đồng giao dịch hàng hóa phái sinh thường rất lớn. Nếu đánh thuế suất cao thì có thể gây ra một khoản chi phí đáng kể cho các nhà đầu tư, các nhà XNK và đặc biệt là các nhà sản xuất.

Pháp luật về thuế ở Việt Nam chưa có quy định cụ thể, chi tiết về thuế đối với các giao dịch mua bán hàng hóa phái sinh. Các nghiên cứu về chính sách thuế, phí, lệ phí đối với các giao dịch hàng hóa phái sinh cũng còn rất hạn chế. Vì vậy, trong tương lai, cần phải có những nghiên cứu cụ thể và chuyên sâu hơn về vấn đề này để nhằm mục tiêu đảm bảo công bằng trong việc kinh doanh các sản phẩm tài sinh, tăng thu cho NSNN đồng thời, cũng phải góp phần minh bạch, mở rộng sự phát triển của thị trường phái sinh hàng hóa trong tương lai.

Tài liệu tham khảo:

Dương Thanh Hải, 2017, Chính sách thuế đối với thị trường chứng khoán phái sinh, *Tạp chí Tài chính*. (<https://tapchitaichinh.vn/kinh-te-vi-mo/chinh-sach-thue-doi-voi-thi-truong-chung-khoan-phai-sinh-128354.html> - ngày 19/08/2017).

Devajit Mahanta, *Analysis of proposed commodity transaction tax on derivative trading in India*, *IJMIE Tập 2*, Số 12 ISSN: 2249-0558

Nilanjan Ghosh and Renita D'Souza, 2021, *Investigate the impact of commodity transaction tax on India's Commodity derivative market*, *Observer Research Foundation*.

Schwert, G. William; Seguin, Paul J., 1993, *Securities Transaction Taxes: An Overview of Costs, Benefits and Unresolved Questions*, *Financial Analysts Journal*.

Sinha, Pankaj and Mathur, Kritika, 2015, *Impact of Commodities Transaction Tax on Indian Commodity Futures*, *MPRA Paper No. 63677*, posted 16 Apr 2015 14:38 UTC.

Chú thích:

Tại Việt Nam, nghĩa vụ thuế đối với các giao dịch tài chính phái sinh chịu sự điều chỉnh của Luật thuế GTGT và Luật thuế TNDN (trong trường hợp người thực hiện giao dịch là doanh nghiệp) hoặc Luật thuế TNCN (trong trường hợp người thực hiện giao dịch là cá nhân).

Tại Điều 5 Luật thuế GTGT số 13/2008/QH12 quy định về các đối tượng không chịu thuế GTGT có quy định: Các dịch vụ tài chính, ngân hàng, kinh doanh chứng khoán sau đây:

Dịch vụ tài chính phái sinh bao gồm: hoán đổi lãi suất; hợp đồng kỳ hạn; hợp đồng tương lai; quyền chọn mua, bán ngoại tệ; dịch vụ tài chính phái sinh khác theo quy định của pháp luật.

Như vậy, giao dịch hàng hóa phái sinh có thể được xếp vào nhóm này và thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT.

Theo Luật thuế TNDN số 14/2008/QH12, Điều 3. Quy định về Thu nhập chịu thuế: "Thu nhập chịu thuế bao gồm thu nhập từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ và thu nhập khác theo quy định".

Điều 8. Doanh thu

Doanh thu là toàn bộ tiền bán hàng, tiền gia công, tiền cung ứng dịch vụ, trợ giá, phụ thu, phụ trội mà doanh nghiệp được hưởng.

Trong đó, Điều 5 - Thông tư 78/2015/TT-BTC quy định: Doanh thu tính thuế "Đối với dịch vụ tài chính phái sinh là số tiền thu từ việc cung ứng các dịch vụ tài chính phái sinh thực hiện trong kỳ tính thuế".

Như vậy, thu nhập từ các giao dịch hàng hóa phái sinh vẫn phải tính thuế TNDN và mức thuế suất áp dụng là thuế suất tiêu chuẩn (20%).

Chưa có quy định cụ thể nào đối với thu nhập nhận được từ các giao dịch hàng hóa phái sinh mà mới chỉ có quy định về chuyển nhượng vốn, chuyển nhượng chứng khoán.

KINH NGHIỆM ÁP DỤNG HIỆP ƯỚC BASEL TRONG THỰC THI KỶ LUẬT THỊ TRƯỜNG ĐỐI VỚI NGÂN HÀNG TẠI MỘT SỐ QUỐC GIA VÀ KHUYẾN NGHỊ CHO VIỆT NAM

TS. Phan Anh, PGS.TS. Trương Quốc Cường* - TS. Trần Việt Dũng**

Để duy trì tính ổn định và bền vững của ngân hàng, các cơ quan chức năng đưa ra các quy định về an toàn vốn, cũng như thực hiện các giám sát nghiêm ngặt đối với hoạt động của ngân hàng. Tuy nhiên, đi cùng với quá trình hội nhập quốc tế về kinh tế tài chính, việc phát triển mạnh mẽ về quy mô của hệ thống ngân hàng cũng như tính phức tạp ngày càng tăng của các hoạt động kinh doanh ngân hàng khiến cho việc giám sát các ngân hàng của cơ quan quản lý trở nên khó khăn hơn. Bài viết nghiên cứu kinh nghiệm áp dụng Hiệp ước Basel trong thực thi kỷ luật thị trường đối với ngân hàng tại Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc, từ đó rút ra một số khuyến nghị cho Việt Nam trong việc áp dụng các trụ cột của Hiệp ước Basel trong thực thi kỷ luật thị trường đối với ngân hàng.

• Từ khóa: Kỷ luật thị trường; ngành ngân hàng; Basel.

In order to maintain the stability and sustainability of the bank, the authorities have introduced regulations on security capital, as well as implementing strict supervision over the bank's operations. However, go along with the process of international economic and financial integration, the strong development of the scale of the system banking as well as the increasing complexity of the banking business makes supervision of banks by the regulator becomes more difficult. Experience research articles applying the Basel Accord in enforcing market discipline for banks in China, Japan, Korea, thereby drawing some recommendations for Vietnam in applying the pillars of the Treaty Basel in enforcing market discipline on banks.

• Keywords: Market discipline; banking industry; Basel.

Ngày nhận bài: 15/6/2022

Ngày gửi phản biện: 16/6/2022

Ngày nhận kết quả phản biện: 26/6/2022

Ngày chấp nhận đăng: 30/6/2022

ngoài việc khuyến khích các ngân hàng hoạt động an toàn và hiệu quả, KLTT được xem như “bàn tay vô hình” bổ sung nguồn lực cho giám sát của cơ quan quản lý nhà nước (“bàn tay hữu hình”) trong việc thực hiện giám sát hoạt động của các ngân hàng, góp phần tăng cường ổn định hệ thống. Bên cạnh việc tăng cường hơn việc giám sát tuân thủ đối với các tổ chức tín dụng, các cơ quan quản lý cần phải đẩy mạnh sử dụng kênh giám sát từ thị trường. Đây được coi như một kênh song hành với các giám sát từ cơ quan chức năng trong việc đảm bảo tính kỷ luật của các tổ chức tín dụng, qua đó góp phần tăng tính ổn định của toàn hệ thống. Cùng với sự phát triển nhanh chóng và đầy những rủi ro phức tạp của thị trường tài chính quốc tế, Ủy ban Basel đã có những điều chỉnh sửa đổi và đưa ra nhiều quy định mới. Hiệp ước vốn Basel ngày càng hoàn thiện hơn với nhiều quy định chặt chẽ hơn nhằm nâng cao tính an toàn của hệ thống ngân hàng, Trụ cột thứ ba của Basel nhằm mục đích tăng cường kỷ luật thị trường thông qua tăng cường công khai thông tin của các ngân hàng, nó đặt ra yêu cầu và khuyến nghị công khai thông tin trong một số lĩnh vực, bao gồm cả cách ngân hàng

Giới thiệu:

Kỷ luật thị trường (KLTT) được xem là hành động “trừng phạt” của những chủ thể khác nhau, bao gồm: người gửi tiền, người vay, cổ đông, trái chủ và cả chính các ngân hàng với nhau, đối với những hành vi rủi ro trong hoạt động kinh doanh ngân hàng thông qua hai cơ chế: về giá và về lượng. Vai trò của KLTT trong việc góp phần ổn định hệ thống ngân hàng nói riêng và hệ thống tài chính nói chung đã được đề cập và thảo luận rất nhiều,

* Học viện Ngân hàng - ** Trường Bồi dưỡng cán bộ ngân hàng - Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

tính toán an toàn vốn và phương pháp đánh giá rủi ro của ngân hàng. Đồng thời, Ủy ban Basel đã tìm cách để đảm bảo rằng Basel II tương ứng với các chuẩn mực kế toán, và trên thực tế, không xung đột với các tiêu chuẩn về công khai thông tin kế toán rộng hơn mà các ngân hàng phải tuân thủ. Với Trụ cột thứ ba, các ngân hàng sẽ được yêu cầu công khai thông tin tập trung vào các thông số quan trọng của hồ sơ kinh doanh của họ, nguy cơ rủi ro và quản lý rủi ro. Những công khai như vậy được xem như là một điều kiện tiên quyết cho tính hiệu quả hoạt động của nguyên tắc thị trường ngân hàng. Cả hai thông tin định tính và định lượng phải được công khai. Do đó cần thiết công khai về cơ cấu và an toàn vốn, và thông tin công khai phải bao gồm chi tiết về vốn căn bản. Về công khai rủi ro tín dụng, thông tin về kỹ thuật giảm thiểu rủi ro tín dụng và tài khoản chứng khoán phải được cung cấp. Các ngân hàng sẽ được yêu cầu phác thảo một số chi tiết về việc sử dụng phương pháp tiếp cận IRB, mà đại diện cho một thành phần chính của Hiệp Ước Mới. Yêu cầu công khai còn bao gồm thêm việc tuân thủ các yêu cầu về rủi ro vận hành, yêu cầu thông tin về cổ phần vốn chủ sở hữu và rủi ro lãi suất.

1. Kinh nghiệm của Trung Quốc

Trung Quốc đã dần dần tiếp cận Basel I, áp dụng Basel II và chuyển sang áp dụng Basel III trong hệ thống ngân hàng vì những lý do sau: (i) Ủy ban quản lý ngân hàng Trung Quốc (CBRC) đã nhận thấy áp dụng Hiệp ước vốn Basel là phù hợp với sự tiến bộ và phát triển của ngành công nghiệp tài chính Trung Quốc. Hầu hết các nước thành viên và nhiều quốc gia không phải là thành viên của Ủy ban Basel đã áp dụng Basel II, và gần đây là Basel III vào hoạt động quản lý các ngân hàng quốc tế của mình. Nếu không dần tiếp cận với Basel II các ngân hàng Trung Quốc sẽ không đuổi kịp sự phát triển của ngành công nghiệp tài chính quốc tế và cũng sẽ đánh mất nhiều cơ hội để chia sẻ kinh nghiệm và kiến thức về QTRR, những kỹ thuật chuyên môn trong lĩnh vực tài chính ngân hàng với các quốc gia phương Tây khác; (ii) Áp dụng Basel giúp các ngân hàng Trung Quốc mở rộng kinh doanh và thành lập các chi nhánh mới trên toàn cầu. Để có thể mở một chi nhánh mới ở một nước phát triển, ngân hàng bắt buộc phải tuân theo các yêu cầu, đòi hỏi của các cơ quan giám sát ở chủ nhà. Rõ ràng một trong những điều kiện tiên quyết chính là việc thực hiện các nguyên tắc của Basel II

nếu ngân hàng Trung Quốc muốn mở các ngân hàng tại các nước là thành viên của Ủy ban giám sát Basel; (iii) Áp dụng Basel II góp phần nâng cao, tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động cạnh tranh cho các ngân hàng Trung Quốc trên thị trường quốc tế. Phương pháp IRB căn bản và nâng cao với nhiều chỉ số định lượng và định tính sát thực hơn nên số vốn yêu cầu tính toán theo phương pháp này thấp hơn. Để tạo lợi thế về vốn, nhiều ngân hàng các nước phát triển đã chuyển sang phương pháp IRB. Do vậy, áp dụng Basel II và tiếp cận với phương pháp IRB là điều cần thiết đối với các ngân hàng Trung Quốc có chi nhánh nước ngoài có thể cạnh tranh công bằng với các ngân hàng nước ngoài khác; (iv) IMF thường bắt buộc các quốc gia thành viên thực hiện và tuân thủ các nguyên tắc đó. Tổ chức Thương mại Thế giới WTO cũng sử dụng các dự án hỗ trợ kỹ thuật để thu hút các đối tác hưởng lợi của mình cùng áp dụng các nguyên tắc của Basel. Như vậy nếu không áp dụng Basel II, các ngân hàng Trung Quốc có khả năng rơi vào thế bất lợi khi xin hỗ trợ và các khoản cho vay lãi suất thấp từ IMF và WB.

Các quy định trong Quy tắc vốn mới của Trung Quốc có nhiều điểm tương đồng với Basel II, Quy tắc này yêu cầu các NHTM Trung Quốc phải công bố thông tin mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro, phạm vi áp dụng vốn, tỷ lệ an toàn vốn, và rủi ro tín dụng và thị trường.

2. Kinh nghiệm của Nhật Bản

Quá trình xây dựng cụ thể các văn bản hướng dẫn hoạt động giám sát và thực hiện những yêu cầu trong các trụ cột 1 và 3 ở các ngân hàng đã đóng vai trò quan trọng để hệ thống ngân hàng Nhật Bản hoàn thành thực hiện các quy định Basel II.

Cơ quan quản lý Nhật đã nhấn mạnh Basel II là một cấu trúc QTRR hiệu quả và bền vững, Nhật Bản đã cải tiến các quy định phù hợp với các ngân hàng lớn và các tổ chức tín dụng. Trong vòng 10-15 năm qua, các cơ quan giám sát của Nhật Bản đã rất chú trọng xây dựng và phát triển các chuẩn mực kế toán. Trước đây, theo quy định các ngân hàng ở Nhật Bản thường áp dụng nguyên tắc kế toán (GAAP) để lập báo cáo. Song từ tháng 3/2005 đã bắt đầu diễn ra xu hướng hội tụ giữa nguyên tắc GAAP của Nhật Bản với chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế (IFRS-International Financial Report Standards). Theo Hiệp định Tokyo tháng 8/2007, FSA đã lên kế hoạch điều chỉnh các nguyên tắc kế toán nước mình theo hướng tiệm cận với tiêu chuẩn quốc tế. Đến

cuối năm 2008, 26 sự khác biệt lớn giữa GAAP và IFRS được loại bỏ. Một số khác biệt đã được xóa bỏ vào tháng 6/2011. Nhật Bản đang ở giai đoạn cuối cùng của việc hội tụ với các chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế. Hệ thống luật pháp liên quan đến vấn đề công khai và minh bạch ở Nhật Bản rất đầy đủ và toàn diện. Luật Ngân hàng yêu cầu các ngân hàng phải công bố các báo cáo hàng năm về hoạt động kinh doanh và tài chính của ngân hàng. Luật Doanh nghiệp quy định các công ty phải công bố thông tin cho cổ đông. Các ngân hàng đã được niêm yết phải công bố công khai và gửi cho FSA báo cáo tài chính hàng năm theo như quy định tại Điều 435 của Luật Doanh nghiệp. Báo cáo tài chính phải được kèm theo tài liệu giải thích về hoạt động kinh doanh và tài sản. Các báo cáo tài chính được công bố rộng rãi cho công chúng và được gửi đến tận các chi nhánh. Sở Giao dịch chứng khoán và Hiệp hội đại lý chứng khoán Nhật Bản (JSDA) cũng đã yêu cầu công ty niêm yết phải kịp thời công bố thông tin về hoạt động của mình.

Từ tháng 10/2004, FSA đã ra danh sách các mục mà ngân hàng phải công bố thông tin theo quy định trong trụ cột 3 của Basel II. Đến tháng 3/2007, bản danh sách này đã được hoàn thiện thành Pháp lệnh riêng của FSA. Luật quản trị doanh nghiệp Nhật Bản năm 2015 quy định chặt chẽ hơn về việc công bố thông tin, chế độ báo cáo để hoạt động quản trị rủi ro trong các ngân hàng nói riêng và doanh nghiệp Nhật Bản nói chung đưa ra những quyết định phù hợp. Theo đó các ngân hàng hoạt động trên thị trường quốc tế và các ngân hàng sử dụng phương pháp IRB hàng quý phải công bố tiêu chuẩn vốn theo quy định của Basel II, tỉ lệ vốn cấp I. Những thông tin định lượng về rủi ro tín dụng, giảm thiểu rủi ro tín dụng, chứng khoán hóa, rủi ro thị trường, rủi ro hoạt động được công bố hai lần trong năm. Ngoài ra, hàng năm các ngân hàng cung cấp báo cáo thuyết minh mục tiêu và chính sách QTRR của ngân hàng và báo cáo hoạt động của toàn bộ ngân hàng. Trụ cột 3 được áp dụng đồng đều cho tất cả các chi nhánh của các tổ chức tài chính nước ngoài hoạt động giống như một ngân hàng ở Nhật Bản. Theo các quy định luật pháp về hoạt động công khai và minh bạch thông tin, hầu hết các thông tin về việc ra quyết định trong quản lý như huy động vốn, sát nhập và mua lại hoặc thông tin về thiệt hại do thiên tai và các vụ kiện đều được công bố thông qua hệ thống trực tuyến về minh bạch hóa các thông tin. Độ tin cậy của các thuyết minh tài chính được đảm bảo bởi khung pháp lý điều chỉnh các chức năng kiểm toán độc lập.

Hoạt động của các công ty kiểm toán cũng trở nên độc lập với ban giám đốc cả về hình thức lẫn nội dung. Các ngân hàng do vậy cũng đã nhận được thêm nhiều thông tin về tính hiệu quả của hoạt động QTRR và những rủi ro trong nội bộ từ các công ty kiểm toán nội bộ và độc lập. Các báo cáo kiểm toán đôi khi còn giúp cho các ngân hàng phát hiện ra nhiều rủi ro tiềm ẩn. Bản báo cáo tài chính do vậy chứa đựng nhiều thông tin chính xác và chất lượng hơn đối với công chúng. Thực hiện nghiêm chỉnh trụ cột 3 nên báo cáo hàng năm của ngân hàng đã trở nên dày hơn bao giờ hết. Theo nghiên cứu của Ishimura (2008), khi chuyển sang áp dụng Basel II, báo cáo được các ngân hàng lớn của Nhật Bản công bố trong năm 2007 lên đến là 310 trang, so với báo cáo chỉ gồm 200 trang vào một năm trước đó. Số trang báo cáo của các ngân hàng trong nước cũng tăng từ 90 lên 120 trang. Trong khi đó, cùng thời gian này một số chuyên gia của Mỹ vẫn đang hoài nghi liệu việc công bố thông tin có đóng góp cho hoạt động của các ngân hàng và thị trường tài chính ổn định hơn không.

3. Kinh nghiệm của Hàn Quốc

Hàn Quốc đã đề ra kế hoạch áp dụng Basel II cho hệ thống ngân hàng như sau: (i) Tất cả các ngân hàng nội địa và ngân hàng nước ngoài hoạt động tại Hàn Quốc phải tuân thủ Basel II từ tháng 12/2007; (ii) Các ngân hàng nội địa được kì vọng sẽ hoàn thành hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ của mình để áp dụng Hiệp ước mới vào đầu năm 2005; (iii) Các nhà giám sát hướng tới việc công bố các hướng dẫn sơ bộ cho Trụ cột II và Trụ cột III vào giữa năm 2005; (iv) Trong quá trình áp dụng Basel II, Hàn Quốc dự định có các sửa đổi cho phù hợp với các chính sách, luật hiện hành; (v) CAR tối thiểu ở mức 8%; (vi) Phương pháp tính RRTD: Phương pháp SA và phương pháp IRB; (vii) Phương pháp tính toán RRHD: Phương pháp BI, phương pháp SA, phương pháp AMA (các hướng dẫn và kế hoạch áp dụng vẫn đang được dự thảo bởi Cơ quan thanh tra giám sát ngân hàng - FSS). Thực tiễn áp dụng ba trụ cột của hiệp ước Basel II tại Hàn Quốc được thể hiện thông qua: (i) sắp xếp các tổ chức giám sát tài chính, (ii) các quy định về an toàn trong hệ thống ngân hàng, (iii) các quy định về công khai tài chính.

Thứ nhất, hợp nhất hệ thống giám sát tài chính nhằm phát huy tối đa năng lực giám sát ngân hàng. Việc hình thành hệ thống giám sát hợp nhất cho phép tập trung vào những vấn đề của rủi ro hệ thống và tránh cho hệ thống tài chính rơi vào các đợt đổ vỡ vào đợt khủng hoảng

1997 và sau đó 2003 (đợt đổ vỡ khả năng thanh toán thể tín dụng do dư nợ tín dụng tiêu dùng tăng quá nhanh). Bên cạnh đó, cơ chế hợp nhất cho phép giải quyết triệt để yêu cầu chia sẻ và phối hợp thông tin giữa các cơ quan giám sát chuyên ngành trước đây. Mô hình giám sát hợp nhất đã chứng minh tính hiệu quả tại Hàn Quốc trong suốt giai đoạn từ năm 2004 đến nay. Là công ty tư nhân, FSS có khả năng duy trì sự độc lập của mình mà không bị chi phối bởi các áp lực chính trị trong khi triển khai hoạt động giám sát cũng như đưa ra các hình thức xử lý các trường hợp vi phạm. Đây cũng là mô hình cho phép Hàn Quốc có thể theo đuổi việc áp dụng toàn diện các nguyên tắc giám sát của Basel trong việc duy trì sự ổn định hệ thống và tính bền vững của sự phát triển đối với hệ thống ngân hàng.

Thứ hai, Hàn Quốc thực hiện bổ sung nhiều quy định liên quan đến an toàn hệ thống ngân hàng. Các quy định an toàn trong hệ thống ngân hàng, bao gồm: Tỷ lệ an toàn vốn; Phân loại tài sản Có và trích lập dự phòng; Các hạn chế về tín dụng; Các tỷ lệ đảm bảo khả năng chi trả; Rủi ro hối đoái và rủi ro quốc gia; Quy định đối với các công cụ phái sinh và các khoản ngoại bảng; Công khai tài chính; Kiểm toán viên bên ngoài. Các ngân hàng phải tuân thủ các quy định an toàn về an toàn vốn, trích lập dự phòng rủi ro, tập trung tín dụng, về thanh khoản, quản lý rủi ro và kiểm soát nội bộ. Mục tiêu căn bản của các quy định an toàn là đảm bảo quản lý ngân hàng vững mạnh. Các quy định an toàn được xây dựng không chỉ nhằm hỗ trợ việc đưa ra các quyết định quản lý mà còn đặt ra các yêu cầu tối thiểu về an toàn và vững mạnh, đó chính là các yêu cầu chủ yếu của hoạt động giám sát theo định hướng thị trường.

Thứ ba, Hàn Quốc đã thực hiện quy định hiệu quả về công khai tài chính. FSC đã thiết lập các nguyên tắc kế toán được chấp nhận chung (GAAP) trên cơ sở theo sát thông lệ quốc tế về kế toán. Ủy ban về Chứng khoán và các hợp đồng tương lai (SFC) đưa ra các chuẩn mực kế toán đối với các ngân hàng. FSC cũng triển khai các chuẩn mực kế toán về ngân hàng trên thực tế. Luật Ngân hàng yêu cầu các NHTM công bố công khai bảng tổng kết tài sản của mình, bảng báo cáo thu nhập trong năm tài chính và báo cáo tài chính tổng hợp theo mẫu của FSC. FSC cũng đưa ra yêu cầu bắt buộc về công bố công khai các thông tin về hoạt động quản lý để đảm bảo rằng những người gửi tiền, cổ đông và các thành viên của thị trường được thông tin đầy đủ về tình hình tài chính của

các ngân hàng. Các ngân hàng cũng phải công bố công khai thông tin chi tiết khi tỷ lệ về khả năng chi trả thấp dưới 100%, khi có một sự kiện nào đó có tác động làm thay đổi cơ cấu vốn của ngân hàng. Hiệp hội Ngân hàng Hàn Quốc đưa ra các hướng dẫn về các yêu cầu công bố thông tin theo định kỳ và thông tin khẩn cấp.

4. Một số khuyến nghị cho Việt Nam

Thứ nhất, cần tăng cường vai trò quản lý trong việc thúc đẩy minh bạch hoá thông tin trong hoạt động kinh doanh của các ngân hàng thương mại như hoàn thiện môi trường pháp lý bằng việc ban hành các quy định pháp luật chặt chẽ cùng với chế tài xử phạt nghiêm khắc liên quan đến hoạt động trình bày và công bố thông tin cũng như kỷ luật thị trường cho các ngân hàng thương mại và các tổ chức tài chính hoạt động cung cấp các dịch vụ ngân hàng. Ngoài tính đầy đủ của thông tin được công bố, cần kiểm soát kết hợp thanh tra, kiểm tra định kỳ tính chính xác của thông tin.

Thứ hai, cần sớm hoàn thiện, sửa đổi chuẩn mực kế toán, kiểm toán theo hướng tiệm cận dần với các chuẩn mực kế toán quốc tế, qua đó tăng chất lượng của thông tin được công bố. Cần áp dụng bộ chỉ số tính toán minh bạch (như chúng tôi đã đề xuất ở trên) vào việc lượng hóa độ minh bạch thông tin của các NHTM. Từ đó, sẽ cung cấp kênh thông tin hữu ích cho các nhà đầu tư, các bên liên quan trong việc đánh giá ngân hàng.

Thứ ba, cần có các chính sách hỗ trợ và bảo vệ quyền lợi của các cổ đông thiểu số, đẩy mạnh giáo dục tài chính, tăng cường khả năng đọc hiểu báo cáo tài chính cho nhà đầu tư, người gửi tiền.

Thứ tư, đối với các NHTM yếu kém, sau thời gian tái cấu trúc vẫn chưa hiệu quả, cần cân nhắc cho phá sản để gửi tín hiệu đến thị trường nhằm gia tăng tính kỷ luật thị trường ngành ngân hàng. Bởi lẽ, sự bảo đảm ngầm định có thể làm xói mòn hoạt động giám sát của các bên tham gia kỷ luật thị trường.

Tài liệu tham khảo:

IMF. 2012. "Japan: Financial Sector Assessment Program-Detailed Assessment of Observance on Basel Core Principles for Effective Banking Supervision."

IMF. 2012. "People's Republic of China: Financial Sector Assessment Program- Detailed Assessment of Observance of Basel Core Principles for Effective Banking Supervision."

Trần Việt Dũng. 2019. "Đánh giá tính kỷ luật thị trường ngành ngân hàng tại Việt Nam".

KINH NGHIỆM QUẢN LÝ ĐẦU TƯ CÔNG Ở MỘT SỐ QUỐC GIA VÀ KHUYẾN NGHỊ CHO VIỆT NAM

ThS. Trịnh Huy Hoàng *

Nền kinh tế của Việt Nam đang lấy lại đà phục hồi mạnh mẽ khi bước vào năm 2022 - năm có ý nghĩa quan trọng để thực hiện các mục tiêu kinh tế - xã hội giai đoạn 2021-2025. Trong tiến trình ấy, đầu tư công đang tiếp tục đóng vai chủ chốt, dẫn dắt tăng trưởng nguồn vốn đầu tư xã hội và là "cú hích" cho phục hồi kinh tế. Đầu tư chính là công cụ giúp các thành phần kinh tế phục hồi và là động lực cho tăng trưởng; đồng thời vừa kích cầu, vừa tạo công ăn việc làm và tạo nên kết cấu hạ tầng phục vụ cho tăng trưởng kinh tế, nâng cao chất lượng cuộc sống người dân. Tại nhiều quốc gia trên thế giới, tùy vào mức độ phát triển và thể chế, vai trò, lĩnh vực đầu tư công của các nước được điều chỉnh và quản lý bởi các chính sách khác nhau. Trên cơ sở nghiên cứu kinh nghiệm quản lý đầu tư công của một số quốc gia trên thế giới, tác giả sẽ rút ra những bài học và một vài hàm ý chính sách nhằm giúp Việt Nam nâng cao hiệu quả quản lý đầu tư công trong giai đoạn hiện nay.

• Từ khóa: Đầu tư Công, ngân sách nhà nước, chính sách thuế, chính sách công...

Vietnam's economy is regaining a strong recovery momentum as it enters 2022 - an important year for realizing socio-economic goals for the 2021-2025 period. In that process, public investment is continuing to play a key role, driving the growth of social investment capital and being a "push" for economic recovery. Investment is the main tool to help economic sectors recover and is the driving force for growth; at the same time stimulating demand, creating jobs and creating infrastructure for economic growth and improving people's quality of life. In many countries around the world, depending on the level of development and institutions, the roles and fields of public investment are regulated and managed by different policies. On the basis of studying the public investment management experience of some countries in the world, the author will draw lessons and some policy implications to help Vietnam improve the efficiency of public investment management in Vietnam. current period.

• Keywords: Public investment, state budget, tax policy, public policy...

Ngày nhận bài: 10/5/2022

Ngày gửi phản biện: 18/5/2022

Ngày nhận kết quả phản biện: 18/6/2022

Ngày chấp nhận đăng: 20/6/2022

Công (2013), "Đầu tư công là hoạt động đầu tư của Nhà nước vào các chương trình, dự án xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội và đầu tư vào các chương trình, dự án phục vụ phát triển kinh tế - xã hội." Vậy, thuật ngữ Đầu tư công theo điều 4 Luật Đầu tư có thể hiểu là đầu tư của Nhà nước.

JICA (2018) định nghĩa đầu tư công là chi tiêu của chính phủ cho cơ sở hạ tầng công cộng. OECD (2016) cũng khẳng định đầu tư công thường được định nghĩa là chi tiêu công làm tăng thêm vào vốn vật chất công. Vốn vật chất này bao gồm các tài sản cố định như nhà ở, các tòa nhà và công trình khác (đường, sân bay, cầu, đập, cấu trúc viễn thông, tiện ích, tòa nhà văn phòng chính phủ, trường học, bệnh viện, nhà tù, v.v.), thiết bị vận chuyển, máy móc, tài sản canh tác, và tài sản cố định vô hình như tài sản trí tuệ. Đầu tư công dành tỷ trọng lớn là đầu tư cơ sở hạ tầng vật chất và được thực hiện bởi các cấp quốc gia và địa phương. Do đó, đầu tư công là đầu tư bằng nguồn vốn Nhà nước bởi chính phủ các cấp chủ yếu cho cơ sở hạ tầng vật chất.

Tóm lại, khái niệm đầu tư công đang có 3 quan điểm đề cập. Thứ nhất, đầu tư công là đầu tư của Nhà nước, của Chính phủ. Chủ thể đầu tư là cơ quan Nhà nước, cơ quan thuộc chính phủ từ trung ương đến địa phương. Thứ hai, đầu tư công là hoạt động đầu tư sử dụng nguồn vốn do nhà nước quản lý. Các cơ quan Nhà nước, của Chính phủ sẽ sử dụng nguồn vốn này hoặc Nhà nước giao cho các chủ thể khác trong nền kinh tế sử dụng nguồn vốn đầu tư

1. Khái niệm Đầu tư công

Khái niệm đầu tư công có nhiều quan điểm đang tranh luận khác nhau của nhiều nhà nghiên cứu kinh tế trong nước và trên thế giới. Có nhà nghiên cứu cho rằng khái niệm đầu tư công là đề cập tới lĩnh vực đầu tư mà đầu tư tư nhân không thể và không muốn tham gia như kết cấu hạ tầng kinh tế xã hội. Có nhà nghiên cứu thì cho rằng đầu tư công là hoạt động đầu tư sử dụng Nguồn vốn của Nhà nước... Theo điều 4 Luật Đầu tư

* Học viện Ngân hàng; Email: Hoangth@hvtc.edu.vn

công. Thứ ba, đầu tư công là đầu tư vào lĩnh vực phục vụ sự phát triển kinh tế xã hội, cung cấp hàng hóa, dịch vụ công và vì mục đích công. Với quan điểm này, đầu tư công có thể sử dụng mọi nguồn vốn để phục vụ phát triển kinh tế xã hội. Các hoạt động đầu tư công tạo điều kiện thu hút và thực hiện hoạt động đầu tư khác của nền kinh tế nhằm thúc đẩy tăng trưởng và phát triển kinh tế.

2. Kinh nghiệm của một số quốc gia:

Nhật Bản: Với Nhật Bản, chính sách tài khóa mở rộng của Chính phủ đã giúp đất nước này quản lý đầu tư công hiệu quả bằng cam kết tăng nhu cầu trong nước nhằm hạn chế thặng dư thương mại với Mỹ và chủ động triển khai thực hiện kế hoạch về đầu tư công. Trước đây, đầu tư công ở Nhật Bản tập trung chủ yếu vào lĩnh vực an sinh xã hội (chiếm từ 40 - 50% tổng mức đầu tư công), tiếp đến là ngành công nghiệp, chiếm khoảng 20%. Trong khi đó, đầu tư công trong ngành nông - lâm - ngư nghiệp và bảo tồn đất đai có tỷ trọng tương đối thấp. Từ thực tế này cho thấy, việc phân bổ ngân sách giữa các bộ chưa thực sự linh hoạt.

Nhằm tăng hiệu quả đầu tư công và giảm áp lực đối với ngân sách nhà nước, từ giữa năm 2010, Chính phủ Nhật Bản thực hiện Chiến lược quản lý tài khóa, trong đó đề ra các mục tiêu củng cố tình hình tài khóa chặt chẽ. Để hoàn thành mục tiêu đặt ra, Chính phủ Nhật Bản đã triển khai thực hiện đồng bộ nhiều giải pháp, trong đó tập trung quản lý chặt chẽ ngân sách trung ương và địa phương. Kết quả là đến năm 2015, tổng thâm hụt ngân sách của Chính phủ ở cấp Trung ương và địa phương được cắt giảm một nửa so với năm 2010 và dự kiến chuyển sang thặng dư ngân sách vào năm 2020. Bên cạnh đó, Chiến lược này cũng đề ra tỷ lệ dư nợ đến năm 2021 phải giảm so với GDP. Đây là định hướng lớn nhằm tạo sự chuyển biến lớn cho hoạt động đầu tư công ở nước này, tạo thêm lợi ích kinh tế trong dài hạn. Mặt khác, các cơ quan chức năng Nhật Bản sử dụng nhiều phương pháp phân tích chi phí - lợi ích để thẩm định hiệu quả của các dự án đầu tư công.

Về nguyên tắc, việc kết hợp kết quả theo các phương pháp khác nhau đối với cùng một công trình là khả thi. Tuy nhiên, việc so sánh kết quả thẩm định các dự án được cho là có tác động tương tự - sử dụng các phương pháp thẩm định khác nhau là rất khó khăn do các công trình này không giống nhau. Ngoài ra, các cơ quan chức năng của Nhật Bản cũng đã công khai phương pháp thẩm định các dự án đầu tư xây dựng cơ bản. Đặc biệt, để đảm bảo tính minh bạch, Nhật Bản đã chuẩn hóa và công khai quy trình và phương pháp thẩm định, với việc ban hành những hướng dẫn chi tiết về việc thẩm định dự án đầu tư công theo từng lĩnh vực cụ thể và thống nhất. Điều này giúp bảo đảm lựa chọn được các dự án tốt hơn, nhất là trong bối cảnh nguồn lực đầu tư công hạn chế và các dự án hạ tầng thường có quy mô lớn.

Cộng hòa liên bang Đức

Cộng hòa Liên bang Đức cũng như nhiều nước phát triển không có đạo luật riêng về đầu tư công, thậm chí không dùng khái niệm đầu tư công, chỉ có khái niệm chi tiêu công bao gồm chi tiêu thường xuyên và chi đầu tư. Quy định về chi tiêu công/mua sắm công điều chỉnh chung cho hoạt động đầu tư công. Với cơ sở hạ tầng khá hoàn chỉnh và chủ yếu do chính quyền các bang quản lý, chi tiêu công của chính quyền liên bang chủ yếu tập trung cho đầu tư gồm chi cho quân sự, mua sắm động sản công, bất động sản, khoản vay, nhận bảo lãnh, các khoản trợ cấp với mục đích tăng hiệu suất của nhà nước và khuyến khích tăng hiệu suất của đầu tư tư nhân.

Chính phủ Đức cũng như nhiều nước trong Liên minh châu Âu (EU) không can thiệp nhiều vào các hoạt động đầu tư, Nhà nước chỉ thực hiện những hoạt động mà khu vực kinh tế tư nhân không thực hiện. Đầu tư của doanh nghiệp nhà nước không được coi là đầu tư công, số lượng doanh nghiệp nhà nước sẽ càng ngày giảm đi do quá trình tư nhân hoá. Theo các chuyên gia, Cộng hòa Liên bang Đức có 2 tiêu chí để xác định phạm vi đầu tư công là chủ đầu tư và mục tiêu đầu tư. Nếu xác định đúng chủ đầu tư, mục tiêu đầu tư và tuân thủ nghiêm các nguyên tắc tiết kiệm, hiệu quả, không lãng phí, không tham nhũng thì đầu tư công chắc chắn đạt được mục tiêu đề ra. Vấn đề chỉ còn là quyết định về thời điểm, quy mô, cách thức thực hiện sao cho phù hợp với thực tế và đạt hiệu quả kinh tế cao nhất.

Chính sách quản lý đầu tư công ở Trung Quốc

Chi tiêu công của Chính phủ Trung Quốc hiện nay thực hiện theo Luật NSNN, Luật Mua sắm của Chính phủ, Luật Quy hoạch phát triển, Luật về Kế hoạch và Dự toán. Theo các quy định pháp luật của Trung Quốc thì mọi hoạt động đầu tư vào lĩnh vực kết cấu hạ tầng kỹ thuật, kinh tế và xã hội đều phải tuân thủ các quy hoạch đã được ban hành theo quy định của pháp luật.

Hiện trạng cơ cấu đầu tư công của Trung Quốc cho thấy, nước này có quan điểm thực hiện chính sách đầu tư công như sau:

- *Đầu tư công phải duy trì quy mô hợp lý:* Xét theo xu hướng phát triển của các nước trên thế giới, việc duy trì một tỷ trọng đáng kể chi đầu tư xây dựng kinh tế trong tài chính của Chính phủ là rất cần thiết. Đồng thời, nền kinh tế quốc doanh của Trung Quốc luôn chiếm vị trí thống trị trong tổng thể kinh tế vĩ mô và Chính phủ có nhiều trách nhiệm hơn trong việc điều tiết kinh tế. Điều này xác định rằng, nền tài chính của Trung Quốc phải chịu nhiều trách nhiệm chi tiêu hơn trong quá trình chuyển đổi sang nền kinh tế thị trường. Đánh giá từ hiện tại và một thời gian dài trong tương lai của Trung Quốc, Chính phủ cũng chịu trách nhiệm về các nhiệm vụ chiến lược như xây dựng cơ sở hạ tầng, tái cơ cấu và tối ưu hóa nền kinh tế, thúc đẩy sự phát triển kinh tế phối hợp

giữa các khu vực và thúc đẩy quá trình hiện đại hóa. Do đó, trong dưới tiền đề xác định hợp lý phạm vi đầu tư công và điều chỉnh, tối ưu hóa cơ cấu chi đầu tư công, đầu tư công của Chính phủ cần tiếp tục duy trì ở quy mô đáng kể. Qua mô tả thống kê về tổng vốn đầu tư công, có thể thấy quy mô đầu tư công của Trung Quốc đang có xu hướng tăng dần, bất kể là về mức độ hay tốc độ.

- *Thực hiện các biện pháp hữu hiệu để nâng cao hiệu quả đầu tư công:* Khởi động nguồn vốn tư nhân tham gia vào lĩnh vực đầu tư công. Hiện nay, nguồn vốn cho các dự án đầu tư công và xây dựng ở Trung Quốc chủ yếu là trích lập trong ngân sách tài khóa, vốn tự huy động từ các doanh nghiệp nhà nước và vốn vay ngân hàng thương mại. Các kênh tài trợ khác tương đối đơn giản, chủ yếu từ phát hành trái phiếu nhà nước và thông qua hình thức hợp tác cổ phần... chưa đáp ứng được yêu cầu phát triển của đầu tư công quốc gia. Thông qua phương pháp nghiên cứu được sử dụng để ước tính hệ số đầu tư công ở Trung Quốc từ những năm 1990. Kết quả cho thấy, mặc dù hệ số đầu tư công là âm, song nó không có ý nghĩa thống kê. Điều này khẳng định đầu tư công không lấn át đầu tư của khu vực tư nhân. Bên cạnh đó, đầu tư tư nhân nên được sử dụng như một động lực mới cho giai đoạn tăng trưởng tiếp theo trong việc kích thích tổng cầu xã hội.

3. Một số khuyến nghị đối với Việt Nam

Trên cơ sở nghiên cứu kinh nghiệm của các quốc gia trong quản lý đầu tư công, cũng như các mục tiêu cụ thể đề ra trong nghị quyết đã nêu, có thể rút ra một số bài học giúp Việt Nam nâng cao hiệu quả quản lý đầu tư công như sau:

Thứ nhất, mục tiêu lớn nhất của đầu tư công là đạt được hiệu quả cao, thể hiện ở việc lựa chọn cũng như quản lý từng dự án công: Khác với đầu tư tư nhân, dự án đầu tư công thường có hiệu quả tài chính không cao nhưng lại có hiệu quả kinh tế - xã hội lớn. Do vậy, trong quản lý đầu tư công, đặc biệt là thẩm định dự án đầu tư công, yếu tố về quản lý hiệu quả kinh tế - xã hội cần được coi là chủ chốt và quan trọng nhất. Vì vậy, việc thẩm định dự án đầu tư công cần tập trung chủ yếu vào hiệu quả kinh tế - xã hội và để đảm bảo tính khách quan cần được chủ trì và thực hiện bởi bộ cấp ngân sách. Hơn nữa, do bản chất khó quản lý và dễ thất thoát, lãng phí của đầu tư công, nên việc xây dựng thể chế quản lý đầu tư công có hiệu lực, hiệu quả là ưu tiên hàng đầu. Vì vậy, quá trình đổi mới hệ thống quản lý đầu tư công ở Việt Nam thực chất là quá trình áp dụng các thông lệ quốc tế và kiến thức khoa học vào việc quản lý đầu tư công.

Thứ hai, như mô hình quản lý đầu tư công của Nhật bản đã nêu, mô hình quản lý đầu tư công cần hoạt động công khai, minh bạch: Công khai, minh bạch là nguyên tắc cần phải được thực hiện nhất quán trong mọi khâu của thực hiện dự án đầu tư công, bao gồm các khâu như

đầu thầu để lựa chọn đối tượng thực hiện dự án, báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, giai đoạn thực hiện dự án, giai đoạn đánh giá sau dự án, kết quả kiểm toán dự án. Ngoài ra, nguyên tắc công khai, minh bạch cần phải áp dụng đối với các cơ quan quản lý đầu tư công để các cơ quan quản lý nhà nước và các chủ thể thực hiện các dự án đầu tư thực hiện tốt các công việc, trách nhiệm của mình.

Thứ ba, cần khuyến khích và tạo điều kiện cho khu vực phi nhà nước cung cấp đầu tư công, mua sản phẩm bình đẳng giữa của doanh nghiệp tư nhân và doanh nghiệp nhà nước trừ các lĩnh vực nhạy cảm liên quan tới an ninh, quốc phòng. Việc cho phép khu vực ngoài nhà nước tham gia vào quá trình cung cấp các hàng hóa công không chỉ giúp người dân được hưởng các dự án đầu tư công chất lượng tốt, chi phí hợp lý, mà còn có tác dụng làm giảm các cơ hội tham nhũng của các cơ quan quản lý nhà nước... Bên cạnh đó, công tác quy hoạch cần tôn trọng tính tự phát của địa phương nhưng cũng cần phải hướng về sự phát triển tổng thể nền kinh tế.

Thứ tư, cần giảm thuế thu nhập doanh nghiệp nhằm vừa đạt mục tiêu bình ổn vĩ mô, phục hồi kinh tế, vừa hướng tới cải cách môi trường kinh doanh và tạo điều kiện để cắt giảm chi tiêu công. Bên cạnh đó xây dựng khuôn khổ pháp lý để đẩy mạnh hình thức PPP cho các dự án đầu tư công kéo dài nhiều năm, có tính phức tạp, và tạo ra loại dịch vụ có tính thương mại.

Cuối cùng, để xây dựng mô hình đầu tư công hiệu quả, Nhà nước cần thực hiện tốt các chức năng sau: Định hướng các hoạt động đầu tư công thông qua công tác quy hoạch; Hướng dẫn hoạt động thẩm định dự án đầu tư công; Giám sát hoạt động đầu tư công; Tạo điều kiện và đảm bảo rằng những người liên quan thực hiện giám sát và góp ý đối với hệ thống quản lý đầu tư công.

Tài liệu tham khảo:

Lương Văn Khôi, Nguyễn Thanh Tuấn (2014), *Kinh nghiệm quản lý đầu tư công của Hàn Quốc và Nhật Bản*, <http://tapchitaichinh.vn/tai-chinh-quoc-te/quan-ly-dau-tu-cong-kinh-nghiem-tu-nhat-ban-han-quoc-307836.html>.

OECD (2016), *Integrity Framework for Public Investment, OECD Public Governance Reviews*, OECD Publishing, Paris.

JICA (2018), *Public Investment Management Handbook for Capacity Development*.

Nguyễn Minh Ngọc (2016), “*Kinh nghiệm quốc tế và một số đề xuất phân bổ ngân sách cho các khu CNC quốc gia trong thời gian tới*”, *Tạp chí Kinh tế & Phát triển*, 227, tr.82-88.

Nghị quyết số 29/2021/QH15 về Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025.

CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN KINH TẾ TƯ NHÂN TRONG NÔNG NGHIỆP CỦA NƯỚC CỘNG HÒA DÂN CHỦ NHÂN DÂN LÀO

Bunmixay Vi Khăm Phăn*

Đại hội lần thứ XI của Đảng Nhân dân Cách mạng Lào khẳng định, phát triển mạnh mẽ khu vực kinh tế tư nhân cả về số lượng, chất lượng, hiệu quả “thực sự trở thành một động lực quan trọng trong phát triển kinh tế”. Đây là chủ trương lớn, nhất quán của Đảng Nhân dân Cách mạng Lào vừa thúc đẩy kinh tế tư nhân tiếp tục phát triển; vừa phát huy vai trò của thành phần kinh tế này trong phát triển kinh tế - xã hội, củng cố an ninh quốc phòng trong tình hình mới. Trong phạm vi bài viết, tác giả trên cơ sở của việc khái quát chung về phát triển kinh tế tư nhân ở CHDCND Lào; đi sâu phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến kinh tế tư nhân trong nông nghiệp ở CHDCND Lào; từ đó đề xuất một số giải pháp nhằm phát triển kinh tế tư nhân trong nông nghiệp ở CHDCND Lào hiện nay.

• Từ khóa: Kinh tế tư nhân; nông nghiệp; nhân tố ảnh hưởng; CHDCND Lào.

The 11th Congress of the Lao People's Revolutionary Party affirmed strongly developing the private economic sector in terms of quantity, quality and efficiency "really become an important driving force in development". economy". This is a large and consistent policy of the Lao People's Revolutionary Party, while promoting the private economy Humans continue to grow; while promoting the role of this economic component in socio-economic development, strengthen national security in the new situation. Within the scope of the article, the author on the basis of the concept of general overview of private economic development in Lao PDR; in-depth analysis of the factors affecting the economy private sector in agriculture in Lao PDR; then propose some solutions to develop the private economy agricultural workers in Lao PDR today.

• Keywords: Private economy; Agriculture; influencing factors; Lao PDR.

Ngày nhận bài: 10/5/2022

Ngày gửi phản biện: 18/5/2022

Ngày nhận kết quả phản biện: 18/6/2022

Ngày chấp nhận đăng: 20/6/2022

năm 2020 [5, tr.203]. Tỷ lệ của kinh tế tư nhân trong GDP giai đoạn 2005 - 2020 đạt từ 40% - 45%, cao hơn cả khu vực kinh tế nhà nước và khu vực có vốn đầu tư nước ngoài [5, tr.205].

Tuy nhiên, xu hướng đóng góp của khu vực kinh tế tư nhân trong GDP của CHDCND Lào thời gian gần đây đang có chiều hướng giảm nhẹ, từ 45% giai đoạn 2010-2012 giảm xuống còn trung bình 42% giai đoạn 2012-2020 [5, tr. 109]. Một mặt, do sự lớn mạnh của khu vực kinh tế có vốn FDI, mặt khác, trong xu thế hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng hiện nay, khu vực kinh tế tư nhân dễ bị tác động nhất.

Mức độ đóng góp vào ngân sách nhà nước của các doanh nghiệp khu vực kinh tế tư nhân thời gian qua ở CHDCND Lào đã có sự tăng trưởng, từ 7,9% năm 2006, đến năm 2010 là 10,53% và năm 2018 ước trên 14% tổng thu ngân sách nhà nước. Mức độ đóng góp này so với từ khu vực FDI qua các năm là tương đương nhau. Vốn đầu tư phát triển toàn xã hội thực hiện của khu vực kinh tế tư nhân giai đoạn 2005 - 2018 đạt 38% - 43%, đặc biệt tăng mạnh trong những năm gần đây và thành nguồn vốn quan trọng cho đầu tư phát triển kinh tế - xã hội [4, tr.93].

1. Khái quát chung về phát triển kinh tế tư nhân ở CHDCND Lào

Khu vực kinh tế tư nhân trong nền kinh tế thị trường, bao gồm kinh tế các hộ gia đình, cá thể và các doanh nghiệp tư nhân, là bộ phận chủ yếu của khu vực kinh tế ngoài nhà nước. Trong những năm qua, khu vực kinh tế tư nhân đã góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế của CHDCND Lào. Đóng góp của kinh tế tư nhân vào tổng sản phẩm trong nước (GDP) liên tục tăng qua các năm, từ 1,094 tỷ USD năm 2005 lên 8,611 tỷ USD vào

* NCS Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh

Nông nghiệp, chủ yếu là trồng lúa, đang chi phối nền kinh tế. Ngành này sử dụng khoảng 85% dân số và đóng góp khoảng 51% GDP [1, tr.25]. Do đó, Đảng và Nhà nước Lào rất coi trọng phát triển nông nghiệp nhằm phát triển kinh tế - xã hội đất nước, nâng cao đời sống nhân dân, trong đó phát triển kinh tế tư nhân trong nông nghiệp là một chủ trương được quan tâm hơn trong những năm gần đây.

2. Các nhân tố ảnh hưởng đến phát triển kinh tế tư nhân trong nông nghiệp ở nước CHDCND Lào

Thứ nhất, nhóm nhân tố nội lực của kinh tế tư nhân trong nông nghiệp

Một là, vốn của kinh tế tư nhân trong nông nghiệp, đây là nhân tố cơ bản có ý nghĩa quyết định đến việc đầu tư, mở rộng thu hẹp hay ứng dụng khoa học công nghệ hiện đại vào sản xuất kinh doanh. Thiếu vốn là vấn đề trầm kha của các đơn vị kinh tế tư nhân trong nông nghiệp, nhu cầu về vốn càng cao, nhất là đầu tư vào nông nghiệp hữu cơ, nông nghiệp công nghệ cao.

Hiện nay, ở nước CHDCND Lào đa số các chủ cơ sở sản xuất tư nhân trong nông nghiệp quy mô vốn thường nhỏ và nhu cầu về vốn của các chủ trang trại là rất lớn, nhưng muốn vay vốn phải có giấy Chứng nhận quyền sử dụng để thế chấp, chủ trang trại mới có cơ hội được vay vốn ở ngân hàng.

Hai là, nguồn nhân lực có ảnh hưởng rất lớn đến hoạt động sản xuất kinh doanh của khu vực kinh tế tư nhân trong nông nghiệp.

Nước CHDCND Lào có nguồn nhân lực nông nghiệp khá dồi dào, với 380.797 người. [4, tr.30]. Chất lượng lao động rất hạn chế, chưa đáp ứng được yêu cầu của phát triển kinh tế nông nghiệp, hiện nay, ở nông thôn lao động phổ thông chưa qua đào tạo chiếm tỷ lệ rất lớn 78,4% [1, tr.47]. Trong những năm qua, lao động qua đào tạo có tăng trong lĩnh vực nông nghiệp có tăng nhưng không đáng kể, lại chiếm tỷ lệ rất thấp (4,1%). Rất ít cử nhân sau khi tốt nghiệp ngành nông nghiệp về làm nông nghiệp, mà chủ yếu làm việc ở khu vực hành chính nhà nước [1, tr.48]. Điều này đang là trở ngại lớn đối với phát triển kinh tế - xã hội cũng như phát triển ngành nghề mới. Trong tương lai, với chất lượng lao động như vậy sẽ là một thách thức lớn đối với nền nông nghiệp CHDCND Lào nói chung và kinh tế tư nhân trong nông nghiệp nói riêng.

Ba là, trình độ và năng lực của đội ngũ nhà quản lý kinh tế tư nhân trong nông nghiệp.

Theo kết quả điều tra của Bộ Kế hoạch và Đầu tư Lào thực hiện khảo sát trong hơn 13.760 DN tư nhân trong nông nghiệp tại 10 tỉnh, thành phía Bắc Lào cho thấy: Chỉ có 34,5% số chủ DN có trình độ từ cao đẳng, đại học trở lên, còn lại là 65,5% số chủ DN có trình độ bậc trung học phổ thông và chưa qua đào tạo đại học. Trong đó, cũng chỉ khoảng 25,5% là được đào tạo về quản trị kinh doanh và có kiến thức kinh tế và khoảng 74,5% số chủ DN còn lại chưa qua đào tạo [4, tr.56]. Với nền tảng học vấn thấp, thiếu đào tạo để trở thành giám đốc điều hành một cách bài bản nên họ bị thiếu nhiều kỹ năng để có thể lãnh đạo điều hành tốt doanh nghiệp của mình. Điều này, sẽ rất khó khăn khi gặp phải những diễn biến bất thường của nền kinh tế, đặc biệt khi quan hệ với đối tác nước ngoài, nhiều doanh nghiệp gặp khó khăn và chịu thua lỗ, thậm chí là phá sản.

Thứ hai, cơ chế chính sách và tổ chức quản lý nhà nước liên quan đến kinh tế tư nhân trong nông nghiệp

Về cơ chế chính sách: Đây là nhân tố rất quan trọng tạo hành lang pháp lý cho quá trình phát triển kinh tế tư nhân trong nông nghiệp, khi môi trường pháp lý được đảm bảo sẽ tạo ra một sân chơi bình đẳng, không còn sự phân biệt đối xử giữa các thành phần kinh tế trong quá trình sản xuất kinh doanh, tạo ra sự cạnh tranh lành mạnh, đồng thời là động lực thúc đẩy các thành phần kinh tế phát triển trong khuôn khổ của pháp luật.

Về tổ chức quản lý nhà nước có liên quan đến kinh tế tư nhân trong nông nghiệp: đây là nhân tố do con người tạo ra những mối quan hệ có thể kìm hãm hoặc thúc đẩy các chủ thể thuộc kinh tế tư nhân đầu tư vào nông nghiệp. Nhiều vấn đề bất cập thuộc về hành chính và thể chế kinh tế đang gây trở ngại cho các chủ thể kinh tế nói chung, và kinh tế tư nhân trong nông nghiệp nói riêng. Dù trong những năm gần đây đã được cải thiện nhiều nhờ sự nỗ lực của chính phủ CHDCND Lào trong việc xây dựng, ban hành chính sách pháp luật. Nhưng thực tế ở nước CHDCND Lào vẫn còn thiếu cơ chế giám sát, kiểm tra chất lượng của các quyết định, chính sách, đặc biệt là các chính sách mang tầm nhìn dài hạn. Bộ máy hành chính nhà nước hoạt động kém hiệu quả, năng lực của một bộ phận cán bộ công chức nhà nước còn hạn chế, thiếu chuyên nghiệp và còn mang nặng tính mệnh lệnh, hành chính, chưa thực sự hoạt động theo hướng phục vụ.

Thứ ba, sự liên doanh, liên kết giữa kinh tế tư nhân trong nông nghiệp với các doanh nghiệp chế biến và thị trường tiêu thụ

Việc liên kết, sản xuất theo chuỗi giá trị có ý nghĩa vô cùng to lớn, nhất là nước CHDCND Lào đang hội nhập sâu rộng với quốc tế, sản phẩm nông nghiệp chủ yếu là xuất khẩu. Do đó, từng người dân nhỏ lẻ không thể tự thực hiện được chuỗi sản xuất và tiêu thụ ở thị trường quốc tế. Liên kết chuỗi không chỉ giúp nâng cao giá trị nông sản mà còn đưa nền nông nghiệp nước CHDCND Lào bước sang một giai đoạn mới, phát triển theo chiều hướng hội nhập sâu rộng vào chuỗi nông sản toàn cầu.

Thứ tư, nhận thức xã hội và tác động của các tổ chức hiệp hội, các tổ chức xã hội nghề nghiệp đối với kinh tế tư nhân trong nông nghiệp

Một là, về nhận thức xã hội còn tồn tại nhiều định kiến gây bất lợi cho khu vực kinh tế tư nhân, ưu đãi nhiều cho khu vực kinh tế nhà nước

Hiện nay, trong Văn kiện Đại hội XI của Đảng Nhân dân Cách mạng Lào, kinh tế tư nhân được xác định là “động lực quan trọng của nền kinh tế” [6, tr.83], khởi các doanh nghiệp tư nhân được khuyến khích đầu tư phát triển. Nhưng từ lý thuyết đến thực tiễn đường như còn rất xa. Theo một nghiên cứu của Viện Khoa học xã hội Quốc gia Lào về doanh nghiệp nhà nước và những hệ lụy với thị trường tại CHDCND Lào, sở dĩ doanh nghiệp nhà nước vẫn được ưu tiên hơn so với doanh nghiệp tư nhân khi cho vay vốn vì các ngân hàng tin rằng, nhà nước sẽ bảo đảm các khoản nợ khi doanh nghiệp nhà nước gặp khó khăn có thể phải giải thể. Theo quy định, doanh nghiệp không được huy động vốn vượt quá 3 lần vốn chủ sở hữu, nhưng năm 2013, có tới 21 trong tổng số 58 tập đoàn, tổng công ty có tỷ lệ nợ phải trả trên vốn chủ sở hữu lớn hơn 3 lần. Những sai phạm này không được giám sát, đánh giá, ngăn chặn và xử lý kịp thời, khiến các doanh nghiệp nhà nước có “lòng tin” và chỗ dựa cho các hành vi sai phạm tương tự tiếp theo [3, tr.51]. Như vậy, trong khi khu vực kinh tế nhà nước và khu vực FDI được nhận khá nhiều ưu đãi thì các doanh nghiệp tư nhân đang chịu nhiều bó buộc, nhất là họ đang phải cạnh tranh trong môi trường kinh doanh bất bình đẳng trong phân bổ tín dụng, đất đai và những ưu đãi thường nhiều hơn cho khối doanh nghiệp nhà nước. Nhiều ngân hàng thương mại, thậm chí cả ngân hàng nhà nước cũng gây khó khăn cho doanh nghiệp tư nhân trong nước bằng hành loạt các quy định khắt

về thủ tục vay vốn, về tài sản thế chấp. Do vậy, các chủ sản xuất tư nhân trong nông nghiệp gặp nhiều khó khăn trong vay vốn tại các ngân hàng thương mại và tín dụng thông thường, nguồn vốn và tín dụng ưu đãi.

Hai là, về tác động của các tổ chức hiệp hội, các tổ chức xã hội nghề nghiệp đối với kinh tế tư nhân trong nông nghiệp

Hiệp hội là tổ chức đại diện cho lợi ích của các hội viên trong sự phối hợp và hợp tác với cơ quan quản lý nhà nước để tìm hiểu thông tin về chính sách kinh tế, tài chính, thuế và cho vay của Chính phủ. Trong quá trình hội nhập quốc tế, các hiệp hội doanh nghiệp có vai trò cung cấp thông tin về pháp luật, thị trường, dịch vụ kinh doanh, hỗ trợ xúc tiến thương mại, giải quyết tranh chấp. Khi hội viên gặp các vấn đề về pháp lý hoặc yêu cầu hỗ trợ pháp lý từ phía hiệp hội, hội có thể giải quyết được hoặc nếu cần tham vấn ý kiến của luật sư hoặc xin hỗ trợ của cơ quan nhà nước. Thông qua hoạt động đối thoại chính quyền, hiệp hội và các tổ chức ngành hàng đã trao đổi, kiến nghị với chính quyền các cấp về chính sách, pháp luật, cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh. Qua đó, chính sách ngày càng được cải thiện theo hướng phù hợp và được thực thi hiệu quả. Trong quá trình xây dựng pháp luật, vai trò của các hiệp hội nghề nghiệp trở nên vô cùng quan trọng, với mạng lưới của mình, các hiệp hội cũng đã tích cực tổ chức lấy ý kiến hội viên và tham gia đóng góp ý kiến xây dựng các đạo luật liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp với cơ quan lập pháp. Hoạt động này của các hiệp hội nghề nghiệp được đánh giá là điều kiện quan trọng để các văn bản pháp luật có thể được đi vào cuộc sống. Có thể nói, các hiệp hội là điểm tựa và là nơi phản ánh hơi thở của cộng đồng doanh nghiệp, giúp các hội viên hoạt động chủ động, tự tin và hiệu quả hơn trong quá trình nâng cao năng lực cạnh tranh và theo đuổi các mục tiêu của mình trong sự hài hòa với các lợi ích khác...

Thứ năm, nhóm các nhân tố khác như điều kiện tự nhiên, kết cấu hạ tầng phục vụ cho sản xuất nông nghiệp

Kết cấu hạ tầng, đặc biệt là hạ tầng kinh tế có ý nghĩa quan trọng đối với sự tồn tại và phát triển của khu vực kinh tế tư nhân trong nông nghiệp. Hạ tầng giao thông, bảo đảm kết nối các trung tâm kinh tế lớn với nhau và với các đầu mối giao thông cửa ngõ bằng hệ thống giao thông đồng bộ, năng lực vận tải được nâng cao, giao

thông được thông suốt, an toàn. Hạ tầng điện, bảo đảm cung cấp đủ điện cho sản xuất và sinh hoạt. Hạ tầng thủy lợi bảo đảm tưới, tiêu chủ động cho diện tích lúa, hoa màu, các vùng cây nguyên liệu, nuôi trồng thủy sản tập trung; chủ động phòng, tránh bão, lũ, ứng phó với biến đổi khí hậu và nước biển dâng. Một kết cấu hạ tầng đồng bộ và hiện đại, sẽ làm tăng sức sản xuất và giảm chi phí sản xuất tạo thuận lợi thúc đẩy kinh tế tăng trưởng nhanh, ổn định và bền vững.

3. Một số giải pháp phát triển kinh tế tư nhân trong nông nghiệp ở Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào

Do nhiều trở ngại khác nhau, phát triển kinh tế tư nhân trong nông nghiệp ở CHDCND Lào hiện đang là một nhiệm vụ khó khăn. Vì vậy, để phát triển kinh tế tư nhân trong nông nghiệp, cần tiến hành một số giải pháp như sau:

Thứ nhất, sửa đổi, bổ sung cơ chế, chính sách về kinh tế, tạo sự thuận lợi tối đa cho việc phát triển kinh tế tư nhân trong nông nghiệp; xây dựng, ban hành những chính sách khuyến khích đầu tư, huy động vốn, chính sách thuế, chính sách thuê đất, tích tụ ruộng đất; ban hành Luật Hỗ trợ doanh nghiệp vừa và nhỏ nhằm phục vụ việc phát triển kinh tế tư nhân trong nông nghiệp.

Thứ hai, tạo lập môi trường kinh doanh bình đẳng, lành mạnh; hoàn thiện hệ thống pháp luật nhằm bảo đảm quyền tự do, tự chủ trong kinh doanh của kinh tế tư nhân trong nông nghiệp; xây dựng, sửa đổi, ban hành luật pháp theo hướng phát triển kinh tế thị trường hiện đại; bảo đảm quyền sở hữu, sự cạnh tranh lành mạnh giữa các thành phần kinh tế; sửa đổi Luật Cạnh tranh phù hợp với sự bình đẳng trong hoạt động kinh tế.

Thứ ba, cải cách, đơn giản hóa thủ tục hành chính; xóa bỏ những quy định bất hợp lý về điều kiện kinh doanh, đơn giản hóa và loại bỏ những quy định không còn phù hợp với xu thế phát triển kinh tế trong lĩnh vực đất đai, tài nguyên, thuế và xuất nhập khẩu.

Thứ tư, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực trong lĩnh vực nông nghiệp; xây dựng, ban hành những chính sách đổi mới mang tính đột phá trong giáo dục, đào tạo, khoa học, công nghệ đáp ứng yêu cầu của phát triển của nền kinh tế và kinh tế tư nhân trong nông nghiệp.

Thứ năm, xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ công chức, đáp ứng yêu cầu mới trong quản lý kinh tế; đẩy mạnh công tác phòng, chống tham nhũng và minh

bạch hóa hoạt động của bộ máy công quyền; sửa đổi, hoàn thiện Luật Đất đai, Luật Tài nguyên.v.v.

Thứ sáu, đẩy mạnh hình thức đầu tư đối tác công - tư và cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước; thúc đẩy kinh tế tư nhân trong nông nghiệp phát triển thông qua hình thức đầu tư đối tác công - tư; cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước nhằm tạo thêm cơ hội đầu tư, phát triển cho khu vực kinh tế tư nhân trong nông nghiệp.

4. Kết luận

Kinh tế tư nhân trong nông nghiệp ở CHDCND Lào đã có nhiều đóng góp cho kinh tế - xã hội của đất nước, góp phần quan trọng trong huy động các nguồn lực xã hội cho đầu tư phát triển sản xuất kinh doanh, tăng trưởng kinh tế, chuyển dịch cơ cấu kinh tế, tăng thu ngân sách nhà nước, tạo việc làm, cải thiện đời sống nhân dân, bảo đảm an sinh xã hội của người dân ở vùng nông thôn. Tuy nhiên, tốc độ tăng trưởng của kinh tế tư nhân trong nông nghiệp có xu hướng giảm trong những năm gần đây, vì vậy, cần thiết có những chính sách đột phá, nhất là các chính sách về vốn, đầu tư, thuế và hỗ trợ khoa học công nghệ để kinh tế tư nhân, kinh tế tư nhân trong nông nghiệp thực sự trở thành động lực phát triển của nước CHDCND Lào trong thời gian tới.

Tài liệu tham khảo:

Ban Phát triển nông thôn và xóa đói giảm nghèo Trung ương (2016), Kế hoạch phát triển nông thôn và xóa đói giảm nghèo 5 năm (2016-2020), Viêng Chăn.

Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2016), Sự phát triển trong giai đoạn 15 năm qua và việc tổ chức thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm lần thứ VIII (2015-2020), Viêng Chăn.

Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2020), Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm lần thứ VIII của Lào giai đoạn 2016-2020, Viêng Chăn.

Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Cục Thống kê (2020), Tổng thu nhập quốc nội của Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào năm 2016-2020, Viêng Chăn.

Đảng Nhân dân Cách mạng Lào (2021), Văn kiện Đại hội lần thứ XI, NXB Nhà nước, Viêng Chăn.

ĐẦU TƯ CỦA MỘT SỐ QUỐC GIA VÀ BÀI HỌC KINH NGHIỆM CHO CHDCND LÀO

Syphonexay Thipdala*

Nhờ nguồn vốn FDI mà các nước có điều kiện tốt để khai thác tốt nhất các lợi thế về tài nguyên thiên nhiên, vị trí địa lý, bởi các nước tiếp nhận thường là các nước đang phát triển. Vốn FDI không chỉ đem lại sự tăng trưởng kinh tế, giải quyết việc làm, nâng cao thu nhập, ổn định đời sống người dân, mà còn là động lực quan trọng trong quá trình phát triển bền vững kinh tế - xã hội của một quốc gia. Do đó, việc làm hết sức cần thiết đó là thu hút vốn FDI một cách hiệu quả. Bài viết trình bày kinh nghiệm thu hút vốn đầu tư tại một số quốc gia như Mỹ, một số nước châu Âu, Trung Quốc, Thái Lan, Malaysia, Singapore. Từ đó, rút ra bài học kinh nghiệm hữu ích cho CHDCND Lào.

• Từ khóa: Đầu tư, bài học kinh nghiệm, CHDCND Lào.

Thanks to FDI, countries have good conditions to make the best use of the advantages of natural resources and geographical location, since the receiving countries are usually developing countries. FDI capital not only brings economic growth, creates jobs, improves incomes and stabilizes people's lives, but also is an important driving force in the process of sustainable socio-economic development of a nation. Therefore, it is absolutely necessary to attract FDI capital effectively. The article presents experiences in attracting investment capital in some countries such as the USA, some European countries, China, Thailand, Malaysia, and Singapore. From there, some useful experience lessons for Lao PDR are proposed.

• Keywords: Investments, experience lessons, Lao PDR.

Ngày nhận bài: 10/5/2022

Ngày gửi phản biện: 18/5/2022

Ngày nhận kết quả phản biện: 18/6/2022

Ngày chấp nhận đăng: 20/6/2022

lãi suất cố định mà có thể, ngoài những điều khác, rủi ro lạm phát. Theo pháp luật một số nước hiện nay, việc đầu tư nước ngoài cần phải được cơ quan nhà nước cấp giấy chứng nhận đầu tư.

Trong đó, bài báo này quan tâm đến đầu tư trực tiếp nước ngoài. Đầu tư trực tiếp nước ngoài (tiếng Anh: Foreign Direct Investment, viết tắt là FDI) là hình thức đầu tư dài hạn của cá nhân hay công ty nước này vào nước khác bằng cách thiết lập cơ sở sản xuất, kinh doanh. Cá nhân hay công ty nước ngoài đó sẽ nắm quyền quản lý cơ sở sản xuất kinh doanh này. Tổ chức Thương mại Thế giới đưa ra định nghĩa như sau về FDI: “Đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) xảy ra khi một nhà đầu tư từ một nước (nước chủ đầu tư) có được một tài sản ở một nước khác (nước thu hút đầu tư) cùng với quyền quản lý tài sản đó. Phương diện quản lý là thứ để phân biệt FDI với các công cụ tài chính khác. Trong phần lớn trường hợp, cả nhà đầu tư lẫn tài sản mà người đó quản lý ở nước ngoài là các cơ sở kinh doanh. Trong những trường hợp đó, nhà đầu tư thường hay được gọi là công ty mẹ và các tài sản được gọi là công ty con hay chi nhánh công ty” (xem Akamatsu, 1962).

Theo Phạm Thị Hằng & Lê Thanh Phong (2021), nhờ nguồn vốn FDI mà các nước có điều kiện tốt để khai thác tốt nhất các lợi thế về tài nguyên thiên nhiên, vị trí địa lý, bởi các nước tiếp nhận thường là các nước đang phát triển. Thông qua việc hợp tác với doanh nghiệp nước ngoài hay cạnh tranh với doanh nghiệp nước ngoài mà các nước đang phát triển có thể học hỏi kinh nghiệm quản lý kinh doanh của các nước phát triển, đồng thời

1. Giới thiệu

Đầu tư có ý nghĩa khác nhau trong tài chính và kinh tế học. Trong kinh tế học, đầu tư có liên quan đến tiết kiệm và trì hoãn tiêu thụ. Đầu tư có liên quan đến nhiều khu vực của nền kinh tế, chẳng hạn như quản lý kinh doanh và tài chính dù là cho hộ gia đình, doanh nghiệp, hoặc chính phủ. Trong tài chính, đầu tư tài chính là đặt tiền vào một tài sản với kỳ vọng của vốn đánh giá cao, thường là trong tương lai dài hạn. Điều này có thể được hoặc không được hỗ trợ bởi nghiên cứu và phân tích. Hầu hết hoặc tất cả các hình thức đầu tư liên quan đến một số hình thức rủi ro, chẳng hạn như đầu tư vào cổ phần, bất động sản và thậm chí các chứng khoán

* NCS Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh

tạo công ăn việc làm, tăng tốc độ tăng trưởng kinh tế, mở rộng thị trường thông qua việc tiếp cận với bạn hàng của đối tác đầu tư. Đối với nhà đầu tư, khi quá trình tích tụ tập trung vốn đạt tới trình độ mà mảnh đất sản xuất kinh doanh truyền thống của họ đã trở nên chật hẹp đến mức cản trở khả năng hiệu quả của đầu tư, nơi mà nếu họ đầu tư vào sẽ thu được lợi nhuận như mong muốn. Trong khi đó ở một số quốc gia khác lại xuất hiện nhiều lợi thế mà họ có thể khai thác để thu về lợi nhuận cao hơn nơi mà họ đang đầu tư. Đây chính là yếu tố cơ bản thúc đẩy các nhà đầu tư chuyển vốn của mình đầu tư vào nước khác, theo đuổi lợi nhuận cao hơn và bảo toàn độc quyền hay lợi thế cạnh tranh là bản chất, là động cơ và là mục tiêu cơ bản xuyên suốt của nhà đầu tư. Còn đối với các nước nhận vốn đầu tư, đây là những nước đang có một số lợi thế mà chưa có hoặc không có điều kiện để khai thác. Các nước nhận đầu tư thường là các nước có nguồn tài nguyên tương đối phong phú, có nguồn lao động dồi dào và giá nhân công rẻ, thiếu vốn thiếu kỹ thuật, thiếu công nghệ tiên tiến và ít có khả năng tổ chức sản xuất kinh doanh đạt hiệu quả cao. Ngược lại, các nước nhận đầu tư là các nước phát triển, đây là các nước có tiềm lực kinh tế cao, phần lớn là những nước có vốn đầu tư ra nước ngoài. Các nước này có đặc điểm là có cơ sở hạ tầng tốt, họ đã và đang tham gia có hiệu quả vào quá trình phân công lao động quốc tế hoặc các tập đoàn kinh tế lớn. Họ nhận đầu tư trong mối liên kết để giữ quyền chi phối kinh tế thế giới.

Thấy được vai trò to lớn của đầu tư trực tiếp nước ngoài, các chính phủ đều nỗ lực thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài, trong đó có CHDCND Lào. Lào đã thực thi nhiều sách lược phát triển kinh tế: thu hút vốn đầu tư nước ngoài; coi trọng xây dựng đặc khu kinh tế; thúc đẩy toàn diện 6 chiến lược thương mại lớn gồm: ngoại thương, sản xuất sản phẩm và quản lý xuất-nhập khẩu, dịch vụ thương mại quá cảnh, phát triển thị trường và quản lý hàng hóa, phát triển nguồn nhân lực và quản lý hành chính; tăng cường hợp tác kinh tế khu vực; và tích cực phát triển công nghiệp gắn với bảo vệ môi trường. Nhằm tạo đột phá cho nền kinh tế, Lào không ngừng mở rộng việc hợp tác giao lưu, thúc đẩy phát triển kinh tế với nhiều nước. Bài viết này tập trung trình bày kinh nghiệm thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài của một số quốc gia và bài học kinh nghiệm cho CHDCND Lào.

2. Kinh nghiệm thu hút vốn đầu tư nước ngoài ở một số nước

2.1. Bài học từ Mỹ

Mỹ đã thành công trong việc thu hút FDI dựa vào các quy định pháp luật, cụ thể là ở cấp độ liên bang. Mặc dù chính quyền liên bang không liên quan nhiều đến quá trình cạnh tranh thu hút FDI bằng luật, quy định với các nhà đầu tư không phải được xây dựng bởi chính quyền liên bang mà bởi chính quyền cấp bang, thậm chí ở mức

độ nào đó bởi chính quyền thành phố và cộng đồng. Bên cạnh đó, việc cạnh tranh bằng các ưu đãi hiếm được đặt ra ở cấp chính quyền trung ương nhưng lại rất phổ biến ở cấp chính quyền bang. Các chính sách ưu đãi thường được các bang áp dụng là: giảm thuế tài sản, tín dụng thuế theo thu nhập, miễn hoặc giảm thuế doanh thu. Tuy nhiên, vì gói khuyến mãi ở các bang là như nhau nên họ sẽ phải tiếp tục đưa ra những chính sách ưu đãi hơn nữa để cạnh tranh thu hút FDI. Có nhiều nhân tố dẫn đến sự thay đổi về vai trò các chính sách trong việc tạo ra sức hút đầu tư FDI, trong đó có những yếu tố tạo ra sự khác biệt giữa địa điểm đầu tư này với điểm khác: như nâng cấp về cơ sở hạ tầng, thông tin liên lạc, tăng nhu cầu về sản phẩm cũng như dịch vụ có giá trị cao hoặc tác động làm giảm số lượng doanh nghiệp (có sự hiện diện của yếu tố gia đình hoặc văn hóa) trong một khu vực cụ thể do hoạt động M&A, yếu tố “toàn cầu hóa”, trong đó có nhiều doanh nghiệp nước ngoài mà không có sự hiện diện của những yếu tố trên. Các doanh nghiệp khác đang nhận được nhiều ưu đãi hơn, từ đó họ được khuyến khích làm điều tương tự để không phải rơi vào hoàn cảnh cạnh tranh trong yếu thế. Nếu thực sự chính sách ưu đãi có ảnh hưởng trong việc lựa chọn địa điểm đầu tư thì có 4 lựa chọn sau: *Thứ nhất* là cạnh tranh theo phương thức nào; *Thứ hai* là làm tăng trưởng kinh tế bằng các việc cung cấp các ưu đãi cho nền kinh tế, chứ không chỉ đơn thuần cung cấp ưu đãi cho nhà đầu tư. Những chính sách bao gồm: tăng chi tiêu công cho đào tạo và nghiên cứu; trợ cấp trong đầu tư vào cơ sở hạ tầng vật chất mà đem lại kết quả tốt (thậm chí để đáp ứng yêu cầu của một số nhà đầu tư cụ thể); và đưa ra ưu đãi dành riêng cho một số nhà đầu tư. Những chính sách này có thể yêu cầu các doanh nghiệp hoàn trả lại khoản trợ cấp nếu không đáp ứng các cam kết đưa ra. Trong khi các chính quyền dành mỗi quan tâm vào các ưu đãi với kỳ vọng đem lại hiệu ứng tràn, các nhà đầu tư thường tìm kiếm những ưu đãi đáp ứng trực tiếp nhu cầu của họ về hàng hóa và dịch vụ; *Thứ ba* là tạo nên liên minh giữa các bang, theo đó các chính quyền sẽ có sức mạnh thương lượng lớn hơn. Sự liên minh cũng giúp giảm thiểu những khác biệt về chính sách và ưu đãi (chi tiêu công, gánh nặng thuế...). Những nhà đầu tư có nhiều lựa chọn về địa điểm đầu tư rõ ràng sẽ có sức mạnh thương lượng lớn hơn. Theo đó, để cân bằng hơn trong đàm phán, các chính quyền có thể liên minh với nhau để thương lượng với các nhà đầu tư về các ưu đãi trong thu hút FDI; *Thứ tư* là hạn chế tính cạnh tranh theo mức độ liên bang. Chính quyền liên bang quản lý hoạt động đầu tư và cấp ưu đãi đầu tư, thu lại quyền hành trong tay chính quyền các bang trong việc thu hút đầu tư.

2.2. Bài học từ các nước châu Âu

Châu Âu là khu vực thu hút nhiều FDI, có giai đoạn chiếm đến 40% lượng FDI toàn cầu, bao gồm cả FDI giữa các nước thuộc châu Âu. Các nước châu Âu có thể

phân thành 3 nhóm dựa trên thái độ về luồng FDI vào trong nước: *Nhóm 1* gồm Anh, Ailen, các nước Benelux và Tây Ban Nha, một trong những quốc gia tích cực thu hút FDI và tối đa hóa lợi ích cho nước tiếp nhận đầu tư; *Nhóm 2* là các nước trước đây không khuyến khích nhưng gần đây tích cực thu hút FDI, gồm Pháp, các nước Scandinavian, Bồ Đào Nha, Hy Lạp và các nước Trung Âu; *Nhóm 3* gồm Đức, Italia, Thụy Sĩ là những nước không khuyến khích thu hút FDI. Giống như Mỹ, chính quyền cấp thấp hơn cấp quốc gia ở châu Âu như chính quyền Scotland và Wales ở Anh, là những chính quyền tích cực cạnh tranh, cung cấp các ưu đãi nhằm thu hút FDI. Tuy nhiên, ngược với Mỹ, chính quyền cấp quốc gia cũng tích cực cạnh tranh trong thu hút FDI. Hiệp định Rome được ký kết vào năm 1957 hạn chế cạnh tranh dựa trên các ưu đãi được đưa ra.

Việc bỏ qua các hình thức bảo hộ đầu tư trong khu vực châu Âu cũng như sự gia tăng tỷ lệ thất nghiệp tại nhiều nước, cạnh tranh trong thu hút FDI ngày càng gay gắt, trước hết được phản ánh qua số lượng các cơ quan xúc tiến đầu tư được thành lập trong những năm gần đây, bao gồm cả việc thành lập những cơ quan cấp quốc gia mới ở Thụy Điển, Đan Mạch, Phần Lan và Hy Lạp. Ngoài ra, rất nhiều cơ quan xúc tiến tăng cường mở rộng mạng lưới, các chi nhánh ở nước ngoài cơ động và tự chủ hơn, đồng thời, các cơ quan chính phủ có nguồn lực lớn hơn so với việc thu hút FDI. Không chỉ các chính phủ xem các quốc gia láng giềng là đối thủ cạnh tranh chính, họ cũng tập trung cạnh tranh trong một số ngành tương tự nhau như ô tô, điện tử, dược phẩm. Điều này cũng đồng nghĩa mức độ cạnh tranh thu hút đầu tư vào những ngành này sẽ tăng lên do các chiến lược định hướng thu hút của các chính phủ, đi cùng mở rộng quy mô của các phương pháp xúc tiến, bao gồm việc quan tâm nhiều hơn tới việc duy trì các nhà đầu tư hiện có (đáng chú ý là các nhà đầu tư Đức).

Liên minh EU ra đời và cùng nhau thống nhất về đồng tiền cũng làm tăng mức độ cạnh tranh vì xóa bỏ được rủi ro tỷ giá hối đoái giữa các đồng tiền trong khu vực và làm cho nền kinh tế châu Âu trở nên hội nhập hơn. Sau sự ra đời của đồng euro, thuế được xem là vấn đề nóng vì những áp lực đối với chính quyền EU trong việc phải hài hòa hóa các hệ thống thuế. Tuy nhiên, mức độ cạnh tranh thu hút FDI bằng các ưu đãi có xu hướng tăng ngay cả đối với hình thức cạnh tranh bằng thuế.

2.3. Bài học từ Trung Quốc

Hiện nay, Trung Quốc là điểm đến đầu tư quan trọng thứ hai trên thế giới của các nhà đầu tư châu Âu và Hoa Kỳ. Đồng thời, Trung Quốc là quốc gia có tỷ lệ thu hút FDI lớn nhất trong khu vực. Theo số liệu của FDI Market 2018, Trung Quốc thu hút được 4.535 dự án đầu tư từ Mỹ. Có được điều này phải kể đến những nỗ lực thúc đẩy thu hút đầu tư vào 7 dự án lớn: Một là, nâng cấp nhà máy Thâm Dương của BMW; Hai là, Dây chuyền lắp ráp mới của Airbus ở Thiên Tân; Ba là, Liên doanh giữa Linde và

công ty con của Sinopec để sản xuất khí công nghiệp ở Ninh Ba; Bốn là, Liên doanh của Volkswagen với JAC sản xuất xe điện; Năm là, 4 dự án mới của Robert Bosch ở Trùng Khánh, Tứ Xuyên, Giang Tô, Quảng Đông; Sáu là, Trung tâm nghiên cứu thứ hai của Shell hợp tác với Đại học Thanh Hoa; Bảy là, Dây chuyền lắp ráp máy bay trực thăng của Airbus ở Thanh Đảo.

Ngoài ra, cũng phải kể đến những điểm chung trong phát triển kinh tế giữa Liên minh Châu Âu và Trung Quốc. Cụ thể, năm 2015, GDP của Châu Âu và Trung Quốc là 14,72 nghìn tỷ EUR và 9,75 nghìn tỷ EUR, xếp thứ hai và thứ ba trên thế giới sau Hoa Kỳ (16,64 nghìn tỷ EUR). Theo kết quả báo cáo “Quan hệ kinh tế EU - Trung Quốc tới năm 2025 - Xây dựng một tương lai chung 21” bên cạnh việc tăng thương mại, đầu tư thì việc tăng cường hợp tác trong các lĩnh vực: khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, hạ tầng và dịch vụ tài chính, tham gia trao đổi giữa người với người... sẽ khiến cho chất lượng dòng vốn FDI sẽ tăng lên ở cả hai phía.

Cùng với đó, các cam kết mới đây của Chính phủ Trung Quốc về cải thiện môi trường kinh doanh cho nhà đầu tư nước ngoài cùng với các chính sách để thúc đẩy mở cửa hơn nữa nền kinh tế và xây dựng mối quan hệ “có đi có lại” được khởi xướng từ Báo cáo chung Quan hệ kinh tế EU - Trung Quốc đến 2025, là những điều kiện thuận lợi để dòng vốn của hai bên gia tăng lẫn nhau.

2.4. Bài học từ Malaysia

Những năm 50 - 60 của thế kỷ trước, Malaysia khuyến khích thu hút FDI vào những ngành xuất khẩu bằng việc giảm thuế thu nhập tới 3 năm cho các doanh nghiệp đầu tư vào những ngành được lựa chọn. Tuy nhiên, từ năm 1996, Malaysia đã khuyến khích đầu tư cho các dự án công nghệ cao, công nghệ sinh học, quang điện tử, công nghệ không dây và vật liệu tiên tiến. Để thu hút các công ty công nghệ đẳng cấp thế giới (cả trong nước và ngoài nước) và khuyến khích phát triển ngành công nghệ thông tin, công nghệ cao, Chính phủ Malaysia đề ra sáng kiến phát triển công nghệ thông tin quốc gia, gọi là khu công nghệ thông tin. Đây là một khu vực có vị trí địa lý xác định, có môi trường kinh doanh thuận lợi với hệ thống sinh thái tốt để thu hút các nhà đầu tư và hỗ trợ phát triển cho các công ty trong nước trở thành những công ty đẳng cấp quốc tế. Hiện tại Malaysia có 30 khu công nghệ thông tin và có gần 3000 công ty đã được công nhận đạt tiêu chuẩn kinh doanh trong lĩnh vực công nghệ thông tin. Các Công ty này thuộc đối tượng được hưởng các chính sách ưu đãi đầu tư như miễn 100% thuế thu nhập doanh nghiệp trong thời gian 10 năm, tiếp cận nguồn vốn không hoàn lại về nghiên cứu và phát triển.

Khác với Thái Lan, Malaysia không có cơ quan quản lý nhà nước về KCN, các doanh nghiệp muốn đầu tư vào KCN có thể liên hệ trực tiếp với Trung tâm đầu tư của Bang, các Sở: công trình công cộng, phòng cháy

và cứu trợ, môi trường, đất đai, cơ quan phát triển đầu tư (MIDA) để đăng ký thành lập doanh nghiệp và xin giấy phép đối với dự án thuộc lĩnh vực sản xuất.

Ở Malaysia, chính sách thu hút vốn đầu tư nước ngoài và các ưu đãi được quản lý tập trung ở cấp liên bang. Các bang (chính quyền địa phương) không có thẩm quyền phê duyệt dự án đầu tư hoặc đưa ra các ưu đãi tài chính ở cấp địa phương. Các lĩnh vực sản xuất được áp dụng chính sách nhà đầu tư tiên phong và trợ cấp thuế đầu tư bao gồm: chế biến sản phẩm nông nghiệp; sản xuất các sản phẩm cao su; các sản phẩm từ dầu cọ; hóa chất và hóa phẩm dầu khí; dược phẩm; đồ gỗ; bột giấy, giấy và bảng giấy; các sản phẩm từ bông vải sợi; may mặc; các sản phẩm sắt thép; kim loại không màu; máy móc, thiết bị và phụ kiện; các sản phẩm điện, điện tử; các thiết bị khoa học, đo lường chuyên nghiệp; các sản phẩm nhựa; thiết bị bảo vệ.

3. Một số bài học kinh nghiệm cho CHDCND Lào

Kinh nghiệm thu hút FDI thực tiễn của các nước phát triển trong thời kỳ đỉnh cao sẽ cung cấp những bài học kinh nghiệm rất quan trọng cho các nước đang phát triển và đang nổi như CHDCND Lào.

Thứ nhất, lựa chọn các lĩnh vực ưu tiên thu hút FDI theo định hướng “sử dụng công nghệ cao, công nghệ hiện đại, thân thiện với môi trường, sử dụng có hiệu quả các nguồn tài nguyên, khoáng sản, đất đai”. Đẩy mạnh phát triển công nghiệp phụ trợ; tăng cường phát triển cơ sở hạ tầng: giao thông, điện, nước, xử lý rác nước thải và rác thải; chú trọng các ngành dịch vụ có giá trị gia tăng cao như: tài chính, ngân hàng, bảo hiểm, dịch vụ công nghệ thông tin, viễn thông, cung cấp phần mềm và giải pháp, nghiên cứu và phát triển (R&D).

Thứ hai, thực hiện cơ chế chính sách ưu tiên, ưu đãi thu hút FDI vào các ngành, lĩnh vực mũi nhọn của tỉnh như: Hỗ trợ về giải phóng mặt bằng; Hỗ trợ nhà đầu tư cung ứng và đào tạo lao động; Đối với các dự án có quy mô lớn, sử dụng công nghệ cao, ngoài các ưu đãi theo quy định chung của chính phủ có thể cần xem xét hỗ trợ xây dựng cơ chế hỗ trợ ưu đãi đặc thù nếu thấy cần thiết.

Thứ ba, đa dạng hóa các hình thức đầu tư để huy động và nâng tỷ trọng của vốn FDI vào lĩnh vực phát triển cơ sở hạ tầng (giao thông, điện, nước), đồng thời nghiên cứu và triển khai mô hình đầu tư hợp tác khác. Cần có chính sách coi trọng phát triển đồng bộ hạ tầng xã hội như: khu chung cư cho cán bộ, công nhân viên, nhà văn phòng, biệt thự cho chuyên gia, các dịch vụ tiện ích đến tổ hợp vui chơi giải trí... đáp ứng tốt nhất nhu cầu của công nhân làm việc cho các doanh nghiệp trong KCN.

Thứ tư, nâng cao chất lượng công tác thẩm tra, thẩm định cấp, điều chỉnh Giấy chứng nhận đầu tư. Việc cấp GCNĐT phải đảm bảo các yêu cầu như: Sự phù hợp của lĩnh vực đầu tư đối với hệ thống quy hoạch của địa phương, quy hoạch vùng, quy hoạch phát triển ngành...;

hệ thống các tiêu chuẩn kỹ thuật của dự án phải bằng hoặc cao hơn hệ thống tiêu chuẩn kỹ thuật của Việt Nam, công nghệ sử dụng trong dự án phải là công nghệ tiên tiến và thân thiện với môi trường...

Thứ năm, tăng cường công tác quản lý Nhà nước đối với hoạt động đầu tư sau cấp phép, tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát theo quy định của pháp luật về đầu tư và pháp luật chuyên ngành đối với các dự án đầu tư; tiến hành rà soát, phân loại và xử lý theo quy định của pháp luật đối với các dự án chậm triển khai hoặc không triển khai thực hiện.

Thứ sáu, đổi mới và nâng cao hiệu quả xúc tiến đầu tư. Chú trọng các hoạt động xúc tiến đầu tư tại chỗ theo định hướng tiết kiệm, hiệu quả. Tăng cường công tác hỗ trợ, tháo gỡ khó khăn, tạo thuận lợi cho việc triển khai thực hiện các dự án đầu tư.

Thứ bảy, cải cách thủ tục hành chính, đơn giản hóa các thủ tục đầu tư, xây dựng, thúc đẩy nhanh việc cải thiện môi trường đầu tư, nâng cao chỉ số năng lực cạnh tranh quốc gia.

4. Kết luận

Vốn FDI không chỉ đem lại sự tăng trưởng kinh tế, giải quyết việc làm, nâng cao thu nhập, ổn định đời sống người dân, mà còn là động lực quan trọng trong quá trình phát triển bền vững kinh tế - xã hội của một quốc gia. Để tiếp tục thu hút dòng vốn FDI vào CHDCND Lào trong thời gian tới, cần chú trọng một số giải pháp trọng tâm. Theo đó, Nhà nước tiếp tục thực hiện cải cách thể chế, pháp luật đối với đầu tư nước ngoài và có sự hài hòa với khối doanh nghiệp tư nhân trong nước, theo hướng quy định các chính sách ưu đãi đối với các ngành nghề có hàm lượng chất xám cao. Đồng thời đẩy mạnh, hỗ trợ doanh nghiệp khởi nghiệp, xây dựng các hệ sinh thái khởi nghiệp, xây dựng, ý tưởng khởi nghiệp và phát triển các dự án. Chính phủ cần tăng cường thúc đẩy, hỗ trợ các ngành công nghiệp hỗ trợ để thúc đẩy ngành công nghiệp phụ trợ phát triển. Khi các doanh nghiệp FDI vào Việt Nam, quá trình tương tác giữa FDI và doanh nghiệp nội địa sẽ xảy ra, đây là điều kiện tốt để giúp các doanh nghiệp nội địa cải thiện năng suất và công nghệ, kỹ năng quản lý, thậm chí khi phát triển tới mức, doanh nghiệp nội địa có thể lan tỏa ngược lại tới các doanh nghiệp FDI.

Tài liệu tham khảo:

Akamatsu, Kaname (1962), “A Historical Pattern of Economic Growth in Developing Countries”, *The Developing Economies, Preliminary Issue No. 1*, pp. 3-25.

Phạm Thị Hằng, Lê Thanh Phong (2021), “Kinh nghiệm thu hút vốn đầu tư nước ngoài và sự vận dụng vào Việt Nam”, *Tạp chí Công Thương*.

<https://www.khucongnghiep.com.vn/kinh-nghiem-thu-hut-von-fdi-cua-cac-nuoc-phat-trien/>

<https://ditiep.com/kinh-nghiem-thu-hut-von-fdi/>

HỢP TÁC VỀ KINH TẾ, KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ, VĂN HÓA VÀ XÃ HỘI GIỮA UAE VÀ VIỆT NAM

Ths. Trịnh Thị Lan Anh*

UAE là một trong những quốc gia thuộc khu vực Trung Đông, hiện là một trong những đối tác thương mại, đầu tư và lao động hàng đầu của Việt Nam tại đây. Thời gian qua, Việt Nam và UAE đã đẩy mạnh quan hệ hữu nghị và phát huy tiềm năng mỗi nước. Việt Nam là cửa ngõ quan trọng cầu nối với khu vực Đông Dương, Đông Nam Á và phía Nam Trung quốc. Đây là thị trường rộng lớn mà UAE mong muốn đầu tư. Với thế mạnh và thành công của mình, UAE đã tăng cường quan hệ hợp tác với Việt Nam trên nhiều mặt từ kinh tế, khoa học, công nghệ, văn hóa xã hội và thu được những thành công lớn, đặc biệt trong lĩnh vực cảng biển, khách sạn và năng lượng tại Việt Nam. Ngày 1/8/1993 Việt Nam và UAE lập quan hệ ngoại giao. Tháng 10/1997, Việt Nam mở Tổng Lãnh sự quán tại Dubai; tháng 2/2008 nâng cấp lên thành Đại sứ quán tại Abu Dhabi. Tháng 11/2008, UAE mở Đại sứ quán tại Hà Nội. Đây là những bước tiến quan trọng góp phần thúc đẩy hơn nữa quan hệ hợp tác giữa hai nước trên nhiều mặt.

• Từ khóa: hợp tác, Việt Nam, UAE.

UAE is one of the countries in the Middle East region, one of the Vietnamese leading partners in trade, investment and laboring. Last time, Vietnam and UAE promoted cooperation relationship based on strengths of each country. Vietnam is an important gateway of Indochina, Southeast Asia and southern China. This is a large market that the UAE wants to invest in. With strengths and successes, UAE has promoted cooperation with Vietnam on many fields: economy, science, technology, culture, society and had great successes, especially on seaport, hotel and energy industry in Vietnam. On August 1st, 1993, Vietnam and UAE established diplomatic relations. October 1997, Vietnam opened Consulate General in Dubai; February 2008 upgraded to Embassy in Abu Dhabi. In November 2008, UAE opened an embassy in Hanoi. These are important steps that contribute to further promoting cooperation between the two countries on many fields..

• Keywords: Cooperation, Việt Nam, UAE.

Ngày nhận bài: 10/5/2022

Ngày gửi phản biện: 18/5/2022

Ngày nhận kết quả phản biện: 18/6/2022

Ngày chấp nhận đăng: 20/6/2022

Về thương mại: Hiện UAE đã trở thành thị trường xuất khẩu lớn thứ 7 của VN sau Mỹ, Trung Quốc, Hồng Kông, Nhật Bản, Hàn Quốc và Đức. UAE là thị trường xuất khẩu lớn nhất của Việt Nam tại khu vực Trung Đông-châu Phi. Những năm gần đây, kim ngạch thương mại hai chiều luôn đạt hàng tỷ USD.

Các mặt hàng xuất khẩu chính của Việt Nam sang UAE gồm điện thoại di động, máy vi tính và linh kiện, điện tử gia dụng, hạt tiêu, thủy sản, nông sản, giày dép, dệt may, đá quý, gạo, sản phẩm nhựa, đồ gỗ nội thất, giấy, thuốc lá,... Trong đó, điện thoại, linh kiện vẫn là mặt hàng xuất khẩu chính. Các mặt hàng nhập khẩu chính của Việt Nam từ UAE gồm nguyên liệu nhựa, khí hóa lỏng LPG, chế phẩm từ dầu mỏ, nguyên liệu thức ăn gia súc, kim loại thường, hóa chất, sản phẩm hóa chất,...

Kim ngạch thương mại giữa Việt Nam - UAE có sự phát triển mạnh mẽ trong giai đoạn 2017 đến 2019. Trong đó, Việt Nam liên tục xuất siêu sang UAE. Tổng kim ngạch thương mại hai chiều năm 2017 đạt 5,591 tỷ USD, trong đó Việt Nam xuất 5,030 tỷ USD, và nhập khẩu 561 triệu USD. Năm 2018, tổng kim ngạch xuất nhập khẩu hai chiều đạt 5,593 tỷ USD tăng nhẹ so với năm 2017. Năm 2019, kim ngạch xuất nhập khẩu giữa hai nước đạt 5,174 tỷ USD, giảm nhẹ so với cùng kỳ năm 2018.

1. UAE - Việt Nam, hợp tác về kinh tế

Nền kinh tế của Việt Nam và UAE mang tính bổ trợ cao. Việt Nam rất cần sự hợp tác của UAE để phát huy thế mạnh của quốc gia này trong lĩnh vực vốn, công nghệ và kinh nghiệm trong các lĩnh vực dầu khí, năng lượng, cơ sở hạ tầng, logistics, du lịch. Trong khi đó, UAE mong muốn hợp tác trong lĩnh vực đảm bảo an ninh lương thực và nguồn lực lao động với Việt Nam. Chính vì vậy, quan hệ hợp tác về kinh tế giữa Việt Nam và UAE các năm qua phát triển mạnh mẽ.

* Viện Nghiên cứu châu Phi và Trung Đông; email: Lananhlananh@gmail.com

Tuy nhiên, tới năm 2020, do ảnh hưởng của dịch Covid-19, giá trị trao đổi thương mại giữa Việt Nam và UAE chỉ đạt 4,3 tỷ USD. Mặc dù vậy, khắc phục những khó khăn của dịch bệnh Covid-19, trong 7 tháng đầu năm 2021, tổng kim ngạch thương mại hai chiều giữa Việt Nam và UAE đạt gần 3,1 tỷ USD, tăng khoảng 37,8 % so với cùng kỳ năm trước. Cụ thể, kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam sang UAE đạt xấp xỉ 2,8 tỷ USD, tăng 40,8% và kim ngạch nhập khẩu của Việt Nam từ UAE đạt trên 286 triệu USD, tăng 13,3%. Theo số liệu sơ bộ của Tổng cục Hải quan, kim ngạch thương mại giữa Việt Nam và UAE 5,265 tỷ đô la Mỹ trong năm 2021. Đây là một con số rất hứa hẹn mà chúng ta sẽ thấy sẽ tăng lên thông qua hợp tác chặt chẽ trong tương lai.

**Bảng tổng hợp kim ngạch XNK
Việt Nam - UAE giai đoạn 2017 - 2021**

Đơn vị tính: Triệu USD

Năm	Tổng kim ngạch	Xuất khẩu	Nhập khẩu
2017	5.591	5.030	561
2018	5.593	5.206	387
2019	5.174	4.785	389
2020	4.300	3.979	321
2021	5.265	4.692	573

(Nguồn: Tổng cục Hải quan Việt Nam)

Việt Nam và UAE đã trở thành các đối tác chiến lược về kinh tế và thương mại. Trao đổi thương mại giữa Việt Nam và UAE chiếm 30% khối lượng trao đổi thương mại UAE - ASEAN. Tại Diễn đàn Thương mại - Đầu tư Việt Nam - Các tiểu Vương quốc Ả-rập Thống nhất (UAE) vào 17/10/2019, Việt Nam và UAE đang hướng tới nâng gấp đôi kim ngạch thương mại song phương giữa hai nước, lên 10 tỷ đô la trong vòng 3 đến 5 năm tới.

Hàng năm, Việt Nam cũng tổ chức nhiều hoạt động xúc tiến thương mại tại thị trường UAE để các doanh nghiệp có điều kiện và cơ hội tiếp cận với nhau, tìm kiếm đối tác thông qua việc tham dự các hội thảo giao thương, sự kiện thương mại, hội chợ triển lãm quốc tế chuyên ngành tổ chức tại UAE.

Về hợp tác đầu tư: UAE là một trong những nhà đầu tư lớn từ khu vực vùng Vịnh tại Việt Nam với các dự án như Cảng Hiệp Phước, khách sạn Halong Star và một số dự án du lịch ở Đà Nẵng,... với tổng số vốn đầu tư cam kết ước đạt 4 tỷ USD. Năm 2020 là năm có tín hiệu rất khả quan trong thu hút đầu tư từ UAE vào Việt Nam. Mặc dù kinh tế thế giới gặp nhiều thách thức do tình hình dịch bệnh Covid-19 phức tạp nhưng tổng mức vốn đầu tư đăng ký từ UAE vào Việt Nam tăng mạnh lên mức 24,17 triệu USD. Từ năm 2020, UAE đã vươn lên trở thành quốc gia đầu tư trực tiếp vào Việt Nam lớn tại trong vùng Trung Đông.

Hiện các nhà đầu tư UAE đang quan tâm mở rộng đầu tư vào các lĩnh vực năng lượng, dịch vụ hậu cần, cảng biển, du lịch, khách sạn bên cạnh ngành truyền thống là dầu khí. Các nhà đầu tư UAE có tầm nhìn kinh doanh quốc tế, hiện muốn đầu tư vào Việt Nam để tranh thủ các thỏa thuận đa phương, song phương Việt Nam đã ký với quốc tế.

Về giao thông vận tải: Tháng 6/2012, Hãng hàng không Emirates Airlines đã khai trương đường bay trực tiếp Dubai - Thành phố Hồ Chí Minh. Tiếp đến, tháng 7/2017 Emirates khai trương đường bay Dubai - Hà Nội, đưa tổng số chuyến bay của Emirates Airlines vào VN lên tới 21 chuyến/tuần. Việc Emirates mở đường bay trực tiếp tới Việt Nam đã thúc đẩy các hoạt động du lịch và thương mại giữa hai nước, tạo điều kiện thuận lợi để thương nhân và khách du lịch đi lại sau giai đoạn bình thường mới hậu Covid-19.

2. Về hợp tác khoa học, công nghệ

Về logistics: Sáng 15/10/2019, Bộ trưởng Công thương Trần Tuấn Anh và Bộ trưởng kinh tế Các Tiểu vương quốc Ả Rập Thống nhất (UAE) Sultan Al Mansouri chứng kiến việc ký kết thỏa thuận hợp tác giữa công ty Custom World UAE và Hiệp hội Doanh nghiệp dịch vụ Logistics Việt Nam (VLA). Hiệp định này đã mở ra cơ hội hợp tác nhằm nâng cao chất lượng ngành logistics tại Việt Nam - lĩnh vực vốn là thế mạnh của UAE, mà theo ví von của bà CEO Nadya, thì “Thời gian cũng có giá trị như tiền bạc vậy” (Báo Tuổi Trẻ, 2019). Việt Nam kêu gọi các doanh nghiệp UAE nghiên cứu đầu tư vào các lĩnh vực như hạ tầng logistics, dầu khí, năng lượng tái tạo, các ngành công nghiệp hỗ trợ.

Về công nghệ vũ trụ: Sáng ngày 25/6/2020 Đại sứ đặc mệnh toàn quyền UAE - Ông Obaid Saeed Al Dhaheri đã thăm và làm việc với Trung tâm Vũ trụ Việt Nam (VNSC). Chính phủ UAE khá quan tâm tới phát triển nhân lực trẻ. Trong khi đó, Việt Nam hiện là quốc gia có tỷ lệ dân số trẻ cao. Trong hợp tác hai bên, UAE đang hướng tới phát triển các ngành phục vụ cho phát triển thể hệ tương lai thông qua lĩnh vực công nghệ vũ trụ.

Về năng lượng: Việt Nam và UAE đã tích cực triển khai các hoạt động hợp tác trong lĩnh vực dầu khí, đặc biệt là hợp tác giữa Tập đoàn Dầu khí quốc gia Việt Nam và đối tác Mubadala Oil & Gas (MOG) của UAE. Bên cạnh đó, khá nhiều các doanh nghiệp khác hoạt động trong lĩnh vực dầu khí cũng đã tiếp xúc, trao đổi trực tiếp để tìm kiếm cơ hội hợp tác với các đối tác UAE. Ngành năng lượng tái tạo, luyện kim (nhôm, thép), sửa chữa tàu biển, hóa dầu, hóa chất, cơ khí chế tạo,... cũng là những ngành được UAE và Việt Nam chú trọng hợp tác trong thời gian qua.

3. Về hợp tác lao động và giáo dục

Về hợp tác lao động: tính tới nay, Việt Nam có khoảng gần 70 doanh nghiệp có quan hệ hợp tác xuất khẩu lao động sang UAE làm việc và số lượng lao động Việt Nam đang làm việc theo hợp đồng khoảng 3.000 người (tập trung vào các ngành nghề chủ yếu như xây dựng, cơ khí xây dựng, đóng tàu, dịch vụ khách sạn, điện lạnh, thủy sản, nhựa, may mặc, vệ sĩ, v.v...) với mức lương cơ bản khoảng 450 USD/tháng. Bên cạnh đó, ngày 17/6/2019, Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội của Việt Nam và Bộ trưởng Bộ Nguồn nhân lực Các Tiểu vương quốc Ả Rập Thống nhất (UAE) đã ký bản Ghi nhớ (MOU) giữa hai bộ trong lĩnh vực giúp việc gia đình, điều này thúc đẩy hợp tác giữa hai nước trong lĩnh vực nhân lực và đây cũng là điều kiện để các ứng viên có thể sang làm giúp việc gia đình tại UAE trong thời gian tới.

Do bất ổn chính trị tại khu vực Trung Đông và ảnh hưởng của đại dịch Covid-19 trong những ngày đầu năm 2020 đến nay đã có những tác động tiêu cực đến quan hệ hợp tác lao động Việt Nam - UAE. Sắp tới, nhu cầu lao động nước ngoài tại UAE dự báo sẽ tăng, đặc biệt trong các ngành như xây dựng, dịch vụ, khách sạn. Do chính phủ UAE đã chủ trương đẩy mạnh phát triển du lịch, hàng không, dịch vụ, logistics, cảng biển, xây dựng các khu kinh tế mở (chế biến, tái xuất), các ngành công nghiệp phụ trợ và một số ngành công nghiệp kỹ thuật cao. Ngoài ra, UAE vẫn đang có nhu cầu lớn về nguồn nhân lực giúp việc gia đình, tuy nhiên thu nhập từ công việc này còn thấp. Xuất khẩu lao động là lĩnh vực hợp tác đầy triển vọng giữa hai nước khi đại dịch Covid-19 được kiểm soát. Mặc dù vậy, lao động phổ thông Việt Nam đang phải chịu nhiều cạnh tranh so với các nước cung ứng khác như về yếu tố mức lương, ngoại ngữ, văn hóa.

Về hợp tác giáo dục: UAE tạo điều kiện hợp tác song phương trong lĩnh vực giáo dục-đào tạo với Việt Nam. Nhiều hoạt động hợp tác trong lĩnh vực giáo dục đã được tổ chức trong các năm qua. Điển hình như từ 25-30/3/2018, Viện Công nghệ châu Á tại Việt Nam (AITVN) phối hợp với Viện Giáo dục Quốc tế - Bangkok (IIE) tổ chức chương trình tập huấn “Giao lưu UAE - Việt Nam” cho 25 giáo viên và nhà giáo đến từ Các Tiểu vương quốc Ả Rập Thống nhất (UAE).

4. Về hợp tác trên lĩnh vực văn hóa

Việt Nam và UAE thường xuyên phối hợp tổ chức các ngày hội mang đậm đà bản sắc dân tộc và thu hút được nhiều sự chú ý của người dân hai nước. Năm 2017, Đại sứ quán Việt Nam tại UAE phối hợp với Nhà hát Nghệ thuật Đương đại Việt Nam, Bộ Văn hóa Thể thao và Du lịch tổ chức các hoạt động văn hóa tại 7 tiểu vương của UAE; Ngày hội Việt Nam được tổ

chức tại một ngôi trường ở Abu Dhabi, UAE. Tháng 10/2018, Sở Du lịch TP.HCM và Trung tâm Xúc tiến Du lịch trực thuộc sở này ký kết biên bản ghi nhớ về hợp tác song phương với hãng hàng không Emirates để thực hiện nhiều sự kiện quảng cáo, roadshows và trao đổi du lịch, thu hút du khách qua lại giữa TP.HCM, Việt Nam và Các tiểu vương quốc Ả Rập Thống nhất (UAE). Ngày 2/12/2019, Đại sứ quán UAE chọn Nhà hát lớn Hà Nội là nơi tổ chức lễ kỷ niệm Ngày Quốc Khánh lần thứ 48 thể hiện sự quan tâm của đại sứ quán đối với văn hóa, nghệ thuật và lịch sử quan trọng của Việt Nam. Từ năm 2014 đến nay, Trung tâm Xúc tiến thương mại nông nghiệp (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn) liên tiếp tổ chức Khu Gian hàng Việt Nam tại Hội chợ Gulfood Dubai tại UAE (được tổ chức hằng năm) theo Chương trình Xúc tiến thương mại Quốc gia với sự tham gia của hơn 20 doanh nghiệp Việt Nam. Riêng trong năm 2020, các doanh nghiệp Việt Nam đã đàm phán và ký được hàng loạt hợp đồng với tổng trị giá ước tính hơn 32 triệu USD. Gần đây nhất, chương trình “Gặp gỡ Việt Nam - Đất nước của cơ hội” diễn ra chiều ngày 30/12/2021 tại Trung tâm kết nối kinh doanh, khu Tổ hợp EXPO Dubai, UAE.

Việt Nam và UAE đang có mối quan hệ hợp tác khá tốt dù cách xa về địa lý. UAE là một trong những nền kinh tế phát triển nhất tại khu vực Tây Á, xếp hạng thứ 16 trên thế giới. Từ khi thiết lập quan hệ ngoại giao năm 1993, mối quan hệ hợp tác giữa Việt Nam và UAE đã thu được nhiều thành công trên mọi mặt lĩnh vực. Điều này tạo ra nhiều cơ hội để hai quốc gia tiếp tục mở rộng quan hệ hợp tác sâu, rộng hơn trong những năm tới đây.

Tài liệu tham khảo:

Anh, N. (2018, July 31). Tối ưu hóa các thể mạnh trong quan hệ Việt Nam - UAE. Báo Thế giới & Việt Nam. <https://baoquocte.vn/toi-uu-hoa-cac-the-manh-trong-quan-he-viet-nam-uae-74577.html>

Asian Institute of Vietnam (2018, April 10). Training program on “UAE - Vietnam Exchange”. <http://aitvn.asia/training-program-on-uae-vietnam-exchange/>.

Asian Institute of Vietnam (2018, April 10). Training program on “UAE - Vietnam Exchange”. <http://aitvn.asia/training-program-on-uae-vietnam-exchange/>.

Ban Quan hệ Quốc tế - VCCI (2020), Hồ sơ thị trường UAE.

Website Bộ Ngoại giao Việt Nam.

CÁC YẾU TỐ TÁC ĐỘNG ĐẾN KẾT QUẢ CÔNG VIỆC CỦA NHÂN VIÊN KẾ TOÁN TRONG MÔI TRƯỜNG ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN

TS. Đào Ngọc Hà*

Bài viết phân tích tác động của các yếu tố tác động đến kết quả công việc của nhân viên kế toán trong môi trường ứng dụng công nghệ thông tin. Phương pháp nghiên cứu sử dụng điều tra qua bảng hỏi nhà quản lý, kế toán các doanh nghiệp tại thành phố Hà Nội, kết quả khảo sát thu về 290 bản câu hỏi, sau khi loại các bản câu hỏi không hợp lệ do có nhiều ô trống, tác giả chọn để sử dụng là 278 bản câu hỏi. Nghiên cứu định lượng được thực hiện với phần mềm SPSS 25. Kết quả nghiên cứu cho thấy sự thỏa mãn của người sử dụng (nhân viên kế toán) có tác động đến kết quả công việc của nhân viên kế toán trong môi trường ứng dụng công nghệ thông tin; các yếu tố gồm sự ủng hộ của nhà quản trị cấp cao và việc đào tạo cho nhân viên kế toán trong quá trình ứng dụng công nghệ thông tin có tác động đến sự thỏa mãn của nhân viên kế toán vào quá trình ứng dụng công nghệ thông tin trong doanh nghiệp và sự truyền thông trong quá trình ứng dụng công nghệ thông tin. Dựa trên kết quả nghiên cứu, tác giả đã đề xuất các khuyến nghị nhằm nâng cao kết quả công việc của nhân viên kế toán trong môi trường ứng dụng công nghệ thông tin.

• Từ khóa: kết quả công việc, kế toán, ứng dụng công nghệ thông tin.

The article analyzes the impact of factors affecting the work results of accountants in the information technology application environment. The research method uses a survey through a questionnaire of managers and accountants of businesses in Hanoi, the survey results collected 290 questionnaires, after eliminating invalid questionnaires due to many blank box, the author chose to use 278 questionnaires. Quantitative research was carried out with SPSS 25 software. Research results show that user satisfaction (accountant) has an impact on job performance of accountants in a public application environment. information technology; Factors including the support of senior management and the training for accounting staff in the process of applying information technology have an impact on the satisfaction of accountants in the process of applying technology information in enterprises and communication in the application of information technology. Based on the research results, the author has proposed recommendations to improve the work results of accountants in the information technology application environment.

Ngày nhận bài: 25/5/2022

Ngày gửi phản biện: 26/5/2022

Ngày nhận kết quả phản biện: 20/6/2022

Ngày chấp nhận đăng: 22/6/2022

1. Giới thiệu

Trong bối cảnh cách mạng công nghiệp 4.0, công nghệ thông tin (CNTT) đang phát triển mạnh mẽ, có một yêu cầu đặt ra đối với các doanh nghiệp đó là cần có sự hiểu biết về tác động của CNTT đến công tác quản trị doanh nghiệp, trong đó có công tác kế toán. Kết quả công việc cá nhân được xem là một yếu tố đo lường sự thành công của một hệ thống thông tin (HTTT) (Delone và McLean, 1992), do đó nhằm bổ sung một phần hiểu biết về sự thành công của HTTT kế toán.

Nghiên cứu này thực hiện nhằm mục đích xem xét sự ảnh hưởng của các yếu tố đến kết quả công việc của nhân viên kế toán trong môi trường ứng dụng công nghệ thông tin, từ đó đưa ra một số khuyến nghị nhằm nâng cao hiệu quả công việc của nhân viên kế toán trong bối cảnh cách mạng công nghiệp 4.0.

2. Tổng quan nghiên cứu

Trong thời gian qua, đã có một số nghiên cứu tìm hiểu về các yếu tố tác động đến kết quả công việc của cá nhân trong môi trường ứng dụng CNTT như nghiên cứu của Goodhue và cộng sự (1997), Bradford và Florin (2003), Staples và Seddon (2004), Kositanurit và cộng sự (2006), Park và cộng sự (2007), Sykes và cộng sự

* Học viện Tài chính

(2014), Sykes (2015) và Rajan và Baral (2015). Ngoài ra, theo Kisitanurit và cộng sự, 2006 thì kết quả công việc của cá nhân nếu đạt được ở mức độ thấp sẽ dẫn đến kết quả hoạt động của tổ chức cũng không tốt.

Xét ở góc độ kế toán, đã có nhiều nghiên cứu về tác động của ICT đến công tác kế toán cũng như kết quả hoạt động của doanh nghiệp như nghiên cứu của Hyvönen (2003), Quattrone và Hopper (2006), Hyvönen (2009), Ghasemi và cộng sự (2011), Taiwo (2016), Ogundana và cộng sự (2017). Trong những tác động của CNTT đến công tác kế toán thì nhân viên kế toán - với vai trò là người sử dụng CNTT, là một trong những yếu tố bị tác động bởi CNTT. Do đó, nhân viên kế toán phải tìm cách thích nghi với môi trường ứng dụng CNTT mới, đồng thời phải hiểu và tìm cách để có thể đạt được những lợi ích mà công nghệ thông tin mang lại cho công việc của họ (Chang và cộng sự, 2008). Gắn kết với bối cảnh CNTT, nghiên cứu trong lĩnh vực kế toán về kết quả công việc của nhân viên kế toán đã bắt đầu được quan tâm nghiên cứu trong thời gian gần đây như nghiên cứu của Wongpinunwatana và cộng sự (2000), các tác giả này đã nghiên cứu về kết quả công việc của nhân viên kiểm toán trong môi trường ERP hay nghiên cứu của Phạm Trà Lam (2018) tìm các yếu tố tác động đến kết quả công việc của nhân viên kế toán sử dụng hệ thống ERP.

3. Phương pháp và mô hình nghiên cứu

3.1. Phương pháp nghiên cứu

Phương pháp nghiên cứu định lượng để phân tích, xác định ảnh hưởng của các nhân tố đến kết quả công việc của nhân viên kế toán trong môi trường ứng dụng CNTT, nhằm đưa ra giải pháp nâng cao kết quả công việc của nhân viên kế toán trong môi trường ứng dụng CNTT. Cụ thể tác giả dùng bảng khảo sát với mục đích là để thu thập dữ liệu, sau đó tác giả sẽ sử dụng phần mềm SPSS nhằm kiểm tra lại độ tin cậy của các thang đo, qua đó phát hiện ra các nhân tố mới, đồng thời cũng sẽ đo lường MĐTĐ của chúng. Phạm vi nghiên cứu là khách hàng tại thành phố Hà Nội. Dữ liệu nghiên cứu được thu thập dưới hình thức phỏng vấn trực tiếp, thư điện tử, google biểu mẫu các nhà quản lý, nhân viên kế toán tại thành phố Hà Nội. Kết quả khảo sát thu về 290 bản câu hỏi. Sau khi loại các bản câu hỏi không hợp lệ do có nhiều ô trống, tác giả chọn để sử dụng là 278 bản câu hỏi.

3.2. Mô hình nghiên cứu và giả thuyết nghiên cứu

Từ tổng quan nghiên cứu, mô hình nghiên cứu được đề xuất như sau:

$$US = \beta_1 + \beta_2 \times MS + \beta_3 \times CO + \beta_4 \times TR + E$$

$$RAI = \beta_1 + \beta_2 \times US + E$$

Đánh giá tác động của các yếu tố đến kết quả công việc của nhân viên kế toán trong môi trường ứng dụng CNTT, nghiên cứu sử dụng 4 giả thuyết chi tiết như sau:

Giả thuyết 1: Sự hỗ trợ của nhà quản lý có mối quan hệ cùng chiều đến Sự thoả mãn của người sử dụng.

Giả thuyết 2: Truyền thông có mối quan hệ cùng chiều đến Sự thoả mãn của người sử dụng.

Giả thuyết 3: Đào tạo có mối quan hệ cùng chiều đến Sự thoả mãn của người sử dụng.

Giả thuyết 4: Sự thoả mãn của người sử dụng có mối quan hệ cùng chiều đến kết quả công việc của nhân viên kế toán trong môi trường ứng dụng CNTT.

4. Kết quả nghiên cứu

4.1. Kiểm định thang đo

Kết quả đánh giá kiểm định độ tin cậy của thang đo bằng Cronbach's Alpha cho thấy các thang đo đều đạt độ tin cậy lớn hơn 0,6 và hệ số tương quan biến tổng lớn hơn 0,3. Tất cả các thang đo đều thoả mãn điều kiện để phân tích nhân tố khám phá EFA. Độ tin cậy của các thang đo được tổng trong bảng dưới đây.

Bảng 1: Kết quả kiểm định thang đo

STT	Tên biến	Ký hiệu	Số biến quan sát	Hệ số Cronbach's Alpha	Hệ số tương quan biến tổng nhỏ nhất
1	Kết quả công việc của nhân viên kế toán trong môi trường ứng dụng CNTT	RAI	4	0,805	0,578
2	Sự hỗ trợ của nhà quản lý	MS	5	0,828	0,579
3	Truyền thông	CO	4	0,886	0,657
4	Đào tạo	TR	5	0,827	0,553
5	Sự thoả mãn của người sử dụng	US	4	0,736	0,467

(Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu nghiên cứu)

Bảng 3: Kết quả hồi quy bội

Hệ số								
Mô hình		Hệ số chưa chuẩn hoá		Hệ số đã chuẩn hoá	t	Sig.	Thống kê đa cộng tuyến	
		B	Std. Error	Beta			Tolerance	VIF
1	(Constant)	0,660	0,182		3,636	0,000		
	MS	0,165	0,048	0,164	3,414	0,001	0,690	1,449
	CO	0,118	0,034	0,151	3,466	0,001	0,838	1,193
	TR	0,557	0,046	0,580	12,140	0,000	0,699	1,430

a. Dependent Variable: US

(Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu nghiên cứu)

4.2. Phân tích nhân tố khám phá EFA

Phân tích nhân tố được thực hiện với phép trích Principle Component, phép xoay Varimax cho biến quan sát phụ thuộc. Kết quả cho thấy hệ số KMO = 0,862 (đạt điều kiện > 0,5); mức ý nghĩa và kiểm định Barlett = 0,000 (đạt điều kiện < 0,05) cho thấy phân tích EFA là phù hợp. Tổng phương sai trích được là 64,635% > 50%; và hệ số tải nhân tố đều lớn hơn 0,5 nên đạt yêu cầu. Thang đo chính thức sau khi xử lý EFA gồm 3 biến độc lập với 14 biến quan sát như đề xuất.

Bảng 2: Kết quả EFA

	Nhân tố		
	1	2	3
CO4	0,903		
CO3	0,860		
CO2	0,852		
CO1	0,764		
TR2		0,788	
TR1		0,747	
TR4		0,733	
TR5		0,702	
TR3		0,684	
MS5			0,773
MS2			0,769
MS3			0,740
MS4			0,696
MS1			0,653

(Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu nghiên cứu)

4.3. Phân tích hồi quy

4.3.1. Các nhân tố ảnh hưởng đến mức độ thoả mãn của người sử dụng

Kết quả hồi quy cho thấy mức độ ảnh hưởng của các yếu tố tới mức độ thoả mãn của người sử dụng được thể hiện trong bảng dưới đây (bảng 3):

Giá trị kiểm định sig cho từng biến độc lập < 0,05: các biến đều có ý nghĩa trong mô hình.

Hệ số Beta đều dương: các biến đều có tác động cùng chiều tới biến phụ thuộc.

Mô hình hồi quy được viết như sau:

$$US = 0,660 + 0,164MS + 0,151CO + 0,580TR + E$$

Hệ số VIF đều < 2: không có đa cộng tuyến xảy ra.

4.3.2. Ảnh hưởng của mức độ thoả mãn của người sử dụng tới kết quả công việc của nhân viên kế toán

Kết quả hồi quy cho thấy mức độ ảnh hưởng của mức độ thoả mãn của người sử dụng tới kết quả công việc của nhân viên kế toán được thể hiện trong bảng 4.

Giá trị kiểm định sig cho từng biến độc lập < 0,05: các biến đều có ý nghĩa trong mô hình.

Hệ số Beta đều dương: các biến đều có tác động cùng chiều tới biến phụ thuộc.

Mô hình hồi quy được viết như sau:

$$RAI = 0,176 + 0,780US + E$$

Hệ số VIF đều < 2: không có đa cộng tuyến xảy ra.

5. Thảo luận và khuyến nghị

Trên cơ sở kết quả nghiên cứu định lượng về các yếu tố ảnh hưởng đến kết quả công việc của nhân viên kế toán trong môi trường ứng dụng CNTT, có thể rút ra một số kết luận sau:

Kết quả nghiên cứu đã kiểm tra sự thoả mãn của người sử dụng hệ thống thông tin (HTTT) kế toán (tức nhân viên kế toán) đến kết quả công việc của nhân viên

Bảng 4: Kết quả hồi quy bội

Hệ số								
Mô hình		Hệ số chưa chuẩn hoá		Hệ số đã chuẩn hoá	t	Sig.	Thống kê đa cộng tuyến	
		B	Std. Error	Beta			Tolerance	VIF
1	(Constant)	0,176	0,173		1,015	0,311		
	MS	0,907	0,044	0,780	20,689	0,000	1,000	1,000

a. Dependent Variable: RAI

(Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu nghiên cứu)

kế toán, kiểm tra tác động của các yếu tố gồm sự ủng hộ của nhà quản trị cấp cao, sự truyền thông và việc đào tạo đến sự thỏa mãn của người sử dụng HTTT kế toán cụ thể là nhân viên kế toán. Nghiên cứu này đã dựa vào lý thuyết nền là lý thuyết thành công hệ thống thông tin hình thành giả thuyết (H1) sự hỗ trợ của nhà quản lý cấp cao, (H2) truyền thông, (H3) đào tạo có tác động tích cực đến sự thỏa mãn của nhân viên kế toán trong môi trường ứng dụng CNTT và (H4) sự thỏa mãn của nhân viên kế toán trong quá trình ứng dụng CNTT có tác động tích cực đến kết quả công việc của nhân viên kế toán.

Kết quả nghiên cứu cho thấy sự thỏa mãn của người sử dụng (nhân viên kế toán) có tác động đến kết quả công việc của nhân viên kế toán trong môi trường ứng dụng CNTT; các yếu tố gồm sự ủng hộ của nhà quản trị cấp cao và việc đào tạo cho nhân viên kế toán trong quá trình ứng dụng CNTT có tác động đến sự thỏa mãn của nhân viên kế toán vào quá trình ứng dụng CNTT trong doanh nghiệp và sự truyền thông trong quá trình ứng dụng CNTT. Chính vì vậy, trong quá trình ứng dụng CNTT muốn nâng cao kết quả làm việc của nhân viên kế toán thì doanh nghiệp và bên triển khai phần mềm kế toán hay hệ thống ERP nên tìm kiếm các giải pháp để gia tăng sự hài lòng của nhân viên kế toán vào quá trình ứng dụng CNTT trong doanh nghiệp. Bên cạnh đó, để khuyến khích sự hài lòng của nhân viên kế toán vào quá trình ứng dụng CNTT thì doanh nghiệp nên tập trung vào các giải pháp khuyến khích nhà quản trị cấp cao ủng hộ tích cực cho dự án ứng dụng CNTT và đào tạo nhân viên tốt để họ có thể ứng dụng tốt CNTT vào công việc của mình.

Tài liệu tham khảo:

- Barki, H., and Hartwick, J., 1994. Measuring user participation, user involvement, and user attitude. *MIS quarterly*, 59-82.
- Bradford, M. and Florin, J., 2003. Examining the role of innovation diffusion factors on the implementation success of enterprise resource planning systems. *International Journal of Accounting Information Systems*, 4, 205 - 225.
- Goodhue, D., Littlefield, R., & Straub, D. W., 1997. The measurement of the impacts of the IIC on the end-users: The survey. *Journal of the Association for Information Science and Technology*, 48(5), 454-465.
- Kositranurit, B., Ngwenyama, O., & Osei-Bryson, K. M., 2006. An exploration of factors that impact individual performance in an ERP environment: an analysis using multiple analytical techniques. *European Journal of Information Systems*, 15(6), 556-568.
- Park, J. H., Suh, H. J., & Yang, H. D., 2007. Perceived absorptive capacity of individual users in performance of Enterprise Resource Planning (ERP) usage: The case for Korean firms. *Information & Management*, 44(3), 300-312.
- Sykes, T. A., Venkatesh, V., & J. L. Johnson, 2014. Enterprise system implementation and employee job performance: Understanding the role of advice networks. *MIS Quarterly*, 30(1), 51 - 72.

CÔNG TÁC ĐÀO TẠO KẾ TOÁN TRONG BỐI CẢNH CÁCH MẠNG CÔNG NGHIỆP 4.0 TẠI HỌC VIỆN TÀI CHÍNH - KẾ TOÁN NƯỚC CHDCND LÀO

TS. Nguyên Phi Hùng* - Vorachith Voravong, Alouny Xaysongkham
Alounthong Thipbounphanh, Sinsana Sydara**

Cách mạng công nghiệp 4.0 (CMCN 4.0) tại Học viện Tài chính - Kế toán nước CHDCND Lào là thành tựu của khoa học, công nghệ, như: công nghệ số, internet kết nối vạn vật, điện toán đám mây, trí tuệ nhân tạo, Blockchain, Big Data... đã tác động mạnh mẽ đến mọi ngành nghề, trong đó có lĩnh vực kế toán. Bài viết này sẽ đánh giá về những cơ hội cũng như khó khăn, thách thức trong công tác đào tạo kế toán, trong bối cảnh CMCN 4.0 tại Học viện Tài chính - Kế toán nước CHDCND Lào từ đó, đề xuất một số giải pháp cho vấn đề này.

Accounting and auditing training in the context of Industry Revolution 4.0 at the Academy of Finance and Accounting of Lao People's Democratic Republic The Industrial Revolution 4.0 (Industry 4.0) at the Academy of Finance and Accounting of the Lao People's Democratic Republic which is an achievement of science and technology, such as: digital technology, internet of things, cloud computing, and artificial intelligence. Creation, Blockchain, Big Data... have had a strong impact on all industries, including accounting. This article will evaluate the opportunities as well as difficulties and challenges in accounting and auditing training in the context of Industry 4.0 at the Academy of Finance and Accounting of the Lao People's Democratic Republic, then propose some solution for this problem.

Ngày nhận bài: 25/5/2022

Ngày gửi phản biện: 26/5/2022

Ngày nhận kết quả phản biện: 20/6/2022

Ngày chấp nhận đăng: 22/6/2022

Thực trạng đào tạo nhân lực kế toán ở CHDCND Lào trong bối cảnh CMCN 4.0 tại Học viện Tài chính - Kế toán Lào

CMCN 4.0 đã tạo ra những nền tảng mới hỗ trợ tích cực, hiệu quả cho các công việc của kế toán; Cung cấp cho doanh nghiệp giải pháp quản trị tài chính thông minh, các phần mềm tích hợp dịch vụ hóa đơn điện tử, kết nối ngân hàng điện tử, kê khai thuế qua mạng... công nghệ mới được đưa vào sản phẩm giúp công việc kế toán trở nên thông minh, nhanh chóng và hiệu quả hơn.

Trong bối cảnh hội nhập và CMCN 4.0, tại CHDCND Lào, thời gian qua, công tác đào tạo nhân lực kế toán của Học viện Tài chính - Kế toán nước CHDCND Lào với

số lượng sinh viên đã và đang theo học tại Học viện hơn 4.000 sinh viên, số lượng sinh viên ra trường và có việc làm khoảng 95%. Học viện đã có nhiều thay đổi theo hướng tích cực, để đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của doanh nghiệp; đồng thời, thường xuyên cập nhật theo sự thay đổi của chuẩn mực, chế độ kế toán CHDCND Lào phù hợp với Chuẩn mực kế toán quốc tế.

Hiện nay, khung chương trình đào tạo kế toán tại các trường đại học có sự khác biệt nhất định, một số cơ sở giáo dục đã nắm bắt được xu hướng hội nhập, tham khảo các chương trình đào tạo ngành kế toán của các trường đại học tiên tiến trên thế giới; ứng dụng các chương trình đào tạo chất lượng cao, chương trình liên kết quốc tế; đưa vào chương trình giảng dạy một số môn học của các tổ chức nghề nghiệp kế toán quốc tế.

Chương trình đào tạo toàn khóa hệ đại học chính quy ngành: Kế toán

STT	TÊN HỌC PHẦN/MÔN HỌC	SỐ TC
I	Kiến thức chung	18
1	Triết học Mác-Lênin	2
2	Kinh tế chính trị	2
3	Lịch sử Đảng NDCM Lào	2

* Học viện Tài chính - ** Học viên cao học HVTC

4	Tiếng Anh cơ bản 1	2
5	Tiếng Anh cơ bản 2	2
6	Toán kinh tế cơ bản	2
7	Tiếng Việt cơ bản	2
8	Luật cơ bản	2
9	Quan hệ con người	2
II	Các môn học chính CB	36
1	Toán kinh tế	2
2	Kinh tế học	2
3	Tiếng Anh CN 1	2
4	Tiếng Anh CN 2	2
5	Bảo hiểm	2
6	Máy tính cơ bản	2
7	Luật Doanh nghiệp	2
8	Lý thuyết tài chính	2
9	Lý thuyết tiền tệ	2
10	Lý thuyết kiểm toán	2
11	Lý thuyết thuế 1	2
12	Quản lý kinh doanh	2
13	Thống kê cơ bản	2
14	Thống kê và nghiên cứu	2
15	Lý thuyết thuế NK	2
16	Thuế 1	2
17	Ngân quỹ	2
18	Thuế nhập khẩu	2
III	Các môn học chính	78
1	Tiêu chí kế toán kinh doanh	3
2	Kế toán kinh doanh cơ bản	3
3	Kế toán kinh doanh 1	3
4	Kế toán kinh doanh 2	3
5	Kế toán kinh doanh 3	3
6	Kế toán kinh doanh 4	3
7	Phân tích chi phí	3
8	Phân tích kết quả	3
9	Kỹ thuật nghiên cứu	3
10	Kế toán ngân hàng TM	3
11	Lý thuyết CB về tổ chức NN	3
12	Kỹ thuật kế toán tổ chức NN 1	3
13	Kỹ thuật kế toán tổ chức NN 2	3
14	Sự dụng phần mềm kế toán	3
15	Lý thuyết kế toán ngân quỹ	3
16	Kỹ thuật kế toán ngân quỹ 1	3
17	Kỹ thuật kế toán ngân quỹ 2	3
18	Thuế giá trị gia tăng (VAT)	3
19	Thuế lợi tức	3

20	Thuế môi trường và lệ phí	3
21	Xác định giá trị khai thuế	3
22	Kiểm tra tài chính	3
23	Kiểm toán kế toán	3
24	Tài chính doanh nghiệp	3
25	Phân tích tài chính DN	3
26	Lý thuyết kế toán DN	3
IV	Các môn tự chọn	4
	Tài chính quốc tế	2
	Thương mại quốc tế	2
V	Thực tập và viết luận văn	9
Tổng TC = (I+II+III+IV+V)		145

Tuy nhiên, sinh viên ít được tiếp xúc với thực tế tại doanh nghiệp mà chỉ được tham gia ở góc độ kiến tập, việc đánh giá mức độ hiểu biết, tiếp cận thực tiễn công tác kế toán ở đơn vị thực tập của sinh viên còn nhiều hạn chế. Hiện nay Học viện có 113 đội ngũ giảng viên đang tham gia giảng dạy trực tiếp, giảng viên đang từng bước được nâng cao cả về chất lượng và số lượng, 100% giảng viên đạt chuẩn về trình độ đào tạo từ thạc sỹ trở lên đối với giảng dạy đại học. Mặc dù, đào tạo kế toán tại Học viện Tài chính - Kế toán nước CHDCND Lào chủ yếu vẫn sử dụng các phương pháp truyền thống như: thuyết trình, diễn giảng, mà ít có sự tương tác. Trên thực tế, phương pháp này không còn phù hợp, hiệu quả giảng dạy đem lại là không cao. Nhiều giảng viên đã ứng dụng các phương pháp hiện đại vào giảng dạy, tuy nhiên, đi cùng với các phương pháp hiện đại, thì cũng đòi hỏi phải đầu tư công nghệ, thời gian xây dựng bài giảng... Do vậy, việc đổi mới phương pháp giảng dạy kế toán vẫn chưa toàn diện.

Bên cạnh đó, các học liệu phục vụ cho việc giảng dạy và học tập chuyên ngành chủ yếu được xây dựng dựa trên chuẩn mực, chế độ kế toán Lào, do Bộ Tài chính Lào ban hành tập trung nhiều vào kỹ thuật nghiệp vụ, ít được cập nhật, chuẩn hóa theo các tài liệu, chuẩn mực kế toán quốc tế. Các tài liệu còn ít các tình huống thực tiễn tại doanh nghiệp hạn chế khả năng tư duy, suy luận logic của sinh viên...

Cơ hội, thách thức đối với công tác đào tạo kế toán trong bối cảnh CMCN 4.0 tại Học viện Tài chính - Kế toán nước CHDCND Lào

Cơ hội đem lại

Một là, xu thế hội nhập và toàn cầu hóa thúc đẩy sự lưu chuyển hàng hóa, dịch vụ, vốn, công nghệ và lao

động giữa các quốc gia, tăng cường đầu tư trực tiếp tạo thêm nhiều việc làm và nhân lực kế toán CHDCND Lào có nhiều cơ hội di chuyển trong thị trường lao động khối ASEAN. Nhờ đó, các cơ sở giáo dục, đào tạo kế toán cũng có nhiều cơ hội tiếp xúc, mở rộng hợp tác với các chương trình đào tạo tiên tiến nước ngoài.

Hai là, CMCN 4.0 đã làm thay đổi tư duy, phương thức làm việc của công tác kế toán cũng như công tác đào tạo nhân lực kế toán. Các hình thức đào tạo mới ra đời như E-learning, mobile-learning, đào tạo từ xa... đã dần xuất hiện và từng bước khẳng định được vai trò của nó so với phương thức đào tạo truyền thống. Nhờ các ứng dụng công nghệ thông tin vào đào tạo giúp các sinh viên kế toán có thể tiếp xúc nhiều hơn với giảng viên, với các học liệu điện tử, như: sách điện tử ebook, bài giảng điện tử, ngân hàng câu hỏi ôn tập và đánh giá kết quả quá trình tự học của sinh viên... do giảng viên xây dựng được tích hợp trên môi trường công nghệ, đáp ứng được các yêu cầu đa dạng của người học mọi lúc, mọi nơi.

Một số khó khăn, thách thức đặt ra đối với Học viện Tài chính - Kế toán nước CHDCND Lào

Thứ nhất, CMCN 4.0 đã tạo ra “làn sóng” dịch chuyển nguồn nhân lực kế toán trong khu vực; nhưng cũng sẽ tạo ra một môi trường hợp tác, cạnh tranh lành mạnh và gay gắt trên thị trường lao động kế toán. Đây là thách thức cho các cơ sở giáo dục cần thay đổi chương trình, nâng cao chất lượng đào tạo kế toán theo hướng tiếp cận chuẩn đầu ra của khu vực và thế giới; từ đó, tăng số cơ sở đào tạo được chấp nhận văn bằng chứng chỉ tại nước ngoài.

Thứ hai, CMCN 4.0 yêu cầu phương pháp đào tạo kế toán cần thay đổi theo hướng ứng dụng công nghệ thông tin, công nghệ kỹ thuật số, hệ thống mạng. Các hình thức đào tạo online, đào tạo ảo, mô phỏng, số hóa bài giảng... sẽ là xu hướng đào tạo kế toán trong tương lai. Điều này tạo áp lực lớn cho các cơ sở đào tạo về kế toán phải chuẩn bị thật tốt về nguồn lực tổ chức giảng dạy, đặc biệt là đội ngũ giảng viên, không gian học tập nhằm đáp ứng cho “Giáo dục 4.0”.

Thứ ba, với CMCN 4.0, những lao động kế toán có trình độ thấp sẽ bị đào thải và thay thế bởi máy móc thiết bị, trí thông minh nhân tạo sẽ thay thế người lao động. Điều này dẫn đến lực lượng lao động hoạt động trong lĩnh vực kế toán đối mặt với thách thức dư thừa nguồn lao động kế toán trình độ thấp, tăng tỷ lệ thất nghiệp.

Theo các chuyên gia kinh tế, đào tạo kế toán đang đứng trước thách thức rất lớn khi ước tính trong khoảng 10 năm tới khoảng 70% kỹ năng lao động hiện nay sẽ biến mất và 80% kỹ năng mới sẽ xuất hiện. Đào tạo và phát triển nguồn nhân lực kế toán 4.0 yêu cầu các cơ sở đào tạo cần trang bị cho sinh viên các kỹ năng mà người máy, trí tuệ nhân tạo chưa thể đáp ứng được, như: kỹ năng giải quyết vấn đề, tư duy hệ thống, tư duy phản biện, khả năng sáng tạo, khả năng tự nghiên cứu, tự học...

Một số đề xuất

Theo tác giả, để nâng cao chất lượng công tác đào tạo kế toán trong bối cảnh CMCN 4.0, cần thực hiện một số giải pháp sau:

Về phía Nhà nước Lào

- Rà soát và kiểm tra chất lượng của các cơ sở có đào tạo ngành kế toán một cách hợp lý, khoa học đạt tiêu chuẩn kiểm định chất lượng giáo dục theo tiêu chuẩn đánh giá mới của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Đẩy mạnh hiện đại hóa hạ tầng công nghệ thông tin, ứng dụng công nghệ trong quản lý, điều hành lĩnh vực giáo dục và đào tạo; Xây dựng thư viện điện tử, hệ thống đào tạo trực tuyến; Khuyến khích các cơ sở đào tạo ngành kế toán thiết lập các phòng kế toán ảo tạo điều kiện cho sinh viên được học và thực hành gần với thực tiễn công tác kế toán tại các công ty.

- Đưa ra dự báo nhu cầu nguồn nhân lực kế toán, kiểm toán đáp ứng nhu cầu xã hội, từ đó xác định hướng đi cho công tác đào tạo kế toán. Mở rộng hợp tác song phương trong lĩnh vực đào tạo với các tổ chức nghề nghiệp kế toán nước ngoài.

Về phía các doanh nghiệp, tổ chức nghề nghiệp kế toán, kiểm toán

- Các công ty dịch vụ kế toán, kiểm toán, các doanh nghiệp quan tâm hỗ trợ đào tạo về kế toán, kiểm toán cho sinh viên đến thực tập tại đơn vị, đánh giá kết quả sinh viên tại cơ sở đào tạo.

- Tham gia đóng góp ý kiến về nhu cầu, định hướng và giải pháp đào tạo nguồn nhân lực kế toán, kiểm toán trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế. Cung cấp thông tin về nhu cầu tuyển dụng lao động.

Về phía các cơ sở đào tạo ngành kế toán (Học viện Tài chính - Kế toán nước CHDCND Lào)

- Cần có cải cách lớn về việc xây dựng chương trình đào tạo nhằm chuẩn đầu ra của từng học phần với chuẩn

đầu ra của chương trình đào tạo và phù hợp với yêu cầu của doanh nghiệp. Các mục tiêu và chuẩn đầu ra đó đo lường được theo các bộ tiêu chuẩn được trong nước và quốc tế thừa nhận. Tăng cường số tín chỉ đào tạo cho các học phần có tính ứng dụng công nghệ, như: hệ thống thông tin kế toán, kế toán máy để sinh viên có thể làm được ngay từ khi ngồi học trên ghế nhà trường ở mức cơ bản và nâng cao. Đồng thời, đưa vào chương trình giảng dạy một số môn học của các tổ chức nghề nghiệp kế toán quốc tế.

- Phát triển đào tạo trực tuyến, xây dựng hệ thống học liệu mở, thư viện điện tử, các chương trình đào tạo e-learning, đào tạo từ xa cho người hành nghề, giảng dạy và cả những sinh viên, học viên của ngành kế toán.

- Tăng cường thời gian đi thực tế tại doanh nghiệp cho sinh viên. Thay đổi phương pháp đào tạo trên cơ sở lấy sinh viên làm trung tâm, ứng dụng công nghệ thông tin trong thiết kế bài giảng, giảng dạy qua hình ảnh, qua các mini game, tạo các case study, cho làm bài tập nhóm...

- Nâng cao chất lượng nghiên cứu khoa học trong các cơ sở đào tạo kế toán, gắn nghiên cứu với các hoạt động chuyển giao ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác kế toán.

Về phía các giảng viên giảng dạy kế toán tại Học viện Tài chính - Kế toán nước CHDCND Lào

- Đội ngũ giảng viên cần phải được bồi dưỡng, nâng cao trình độ, năng lực chuyên môn, như: tham gia các lớp tập huấn nâng cao trình độ chuyên môn, sử dụng công nghệ thông tin trong dạy học, đẩy mạnh công tác nghiên cứu khoa học và nâng cao trình độ ngoại ngữ.

- Xây dựng chi tiết đề cương chi tiết học phần do mình đảm nhận phù hợp với mục tiêu chung của chương trình đào tạo và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo kế toán. Áp dụng các phương pháp giảng dạy linh hoạt trong giờ giảng, như: thảo luận nhóm, giảng dạy bằng tình huống, phương pháp đóng vai hoặc cho chơi các trò chơi để kiểm tra kiến thức cuối mỗi buổi học nhằm chuyển tải được nội dung tới người học. Nên áp dụng phương pháp đánh giá cả quá trình học của người học, chứ không nên để trọng số điểm dồn vào cuối kỳ thi kết thúc học phần của người học. Rèn luyện các năng lực truyền đạt; truyền cảm hứng, năng lực không ngừng học

tập và phát triển bản thân; năng lực sử dụng các thiết bị, phương tiện hiện đại trong giảng dạy.

- Cần tu dưỡng, rèn luyện đạo đức nghề nghiệp đối với người giảng viên, đó là sự trung thực, đáng tin cậy là điểm tựa cho sinh viên, có đam mê và gắn bó lâu dài với sự nghiệp giảng dạy, tận tâm, tận tụy với công việc định hướng sinh viên, trong giao tiếp luôn ứng dụng các quy tắc ứng xử chuẩn mực, là người có trình độ cao, có thói quen học tập và nghiên cứu không ngừng.

Về phía sinh viên và học viên ngành kế toán tại Học viện Tài chính - Kế toán nước CHDCND Lào:
Không ngừng nỗ lực trong rèn luyện kỹ năng tự học, chủ động nâng cao kỹ năng ngoại ngữ, tin học, làm việc trên các phần mềm kế toán hiện đại; rèn luyện các kỹ năng mềm, như: giao tiếp, lập kế hoạch, làm việc nhóm, kỹ năng giải quyết vấn đề và có tư duy phản biện... Phát huy tính sáng tạo, đồng thời tranh thủ học mọi lúc, mọi nơi./

Tài liệu tham khảo:

Học viện Tài chính - Kế toán Lào (2021) Báo cáo Hội nghị sơ kết triển khai đề án CDI giai đoạn 2017-2021.

Quốc hội Lào (2015). Luật Giáo dục đại học Lào, số (2012)

Mai Ngọc Anh (2021). Chuyển đổi số giảng dạy kế toán trong bối cảnh đào tạo từ xa, tham luận Hội thảo trực tuyến với chủ đề “Chuyển đổi số giảng dạy Kế toán trong bối cảnh đào tạo từ xa”, do Công ty cổ phần MISA phối hợp cùng Hiệp hội Kế toán và Kiểm toán Việt Nam, Học viện Tài chính tổ chức ngày 25/8/2021.

Lê Thị Thanh Hải (2021). Đào tạo nhân lực kế toán, kiểm toán trong bối cảnh hội nhập và Cách mạng công nghiệp 4.0, Tạp chí Tài chính, kỳ 2, tháng 7/2021.

Nguyễn Thị Thanh Nhân (2021). Cơ hội và thách thức của Cách mạng công nghiệp 4.0 đối với công tác kế toán hiện nay, Tạp chí Kinh tế và Dự báo, số 26.

Nguyễn Thị Kiều Thu (2021). Tác động của khoa học, công nghệ tới công tác kế toán ở Việt Nam hiện nay, Tạp chí Kinh tế và Dự báo, số 16.